

Thiền Sư



Bạch Ẩn Huệ Hạc

Cuộc Đời Ngũ Lục

Thư Pháp & Họa Phẩm

Biên Dịch: Thích Nữ Thuần Bạch và Ngọc Bảo - 2007

Lời Giới Thiệu

Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc (1685–1768) là vị Tổ trung hưng thiền Lâm Tế tại Nhật Bản. Xa rời phương thức đánh hét cùng các ngôn ngữ siêu tuyệt, Ngài cố công diễn tả Thiền bằng ngôn ngữ dễ hiểu để tầng lớp bình dân có thể hiểu được. Khi hiểu được tức là tu được. Mọi người nhận được làn gió mới làm sống dậy niềm tin vào chính mình, đưa cuộc đời qua hết khổ ải. Muôn người nhớ ơn Ngài. Năng lực cứu bạt của một vị thiền sư không nằm ở chỗ khiến người ta kính ngưỡng tôn thờ mình, mà nằm ở chỗ làm cho người hết khổ.

Cuộc đời của thiền sư Bạch Ẩn là bức tranh sống với câu chuyện “Thế à!” cho đến bây giờ vẫn được nghe kể. Biên dịch lại là góp thêm công hạnh của Ngài. Đây là một tác phẩm công phu trong vườn Thiền Phật giáo, xin trân trọng giới thiệu.

Viên Chiếu 2008

Lời Đầu Sách

Ngon gió nhân duyên từ đâu đến đã đặt vào tay tôi những quyển sách của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Quyển đầu tiên khi vào chùa được vài năm là “The First Zen Reader”, trong đó có một bài bình luận về “Toạ Thiền Hòa Tán”. Kế đó là quyển “Rien Qu’un Sac De Peau”, ấn bản tiếng Pháp của quyển “Penetrating Laughter”. Đọc xong tôi không tránh khỏi bàng hoàng: Đâu ngờ ngoài nước Trung Hoa và sau đời Đường còn có thiền sư kiệt xuất. Và từ đó chân trời sách thiền của sư rộng mở với “The Essential Teachings of Zen Master Hakuin”, “Wild Ivy – The Spiritual Autobiography of Zen Master Hakuin”, “The Zen Master Hakuin – Selected Writings”, “A Venomous Commentary on the Heart Sutra”...

Hạc Lâm sơn-Tùng Âm tự, ngôi chùa nơi sinh quán ở làng Hara, dưới chân núi Phú Sĩ, phải chăng là chốn “địa linh nhân kiệt” mới có thể hun đúc đạo nghiệp vị thiền sư quá ưu siêu đẳng này, từ lúc xuất gia đến khi viên tịch, cách đây khoảng ba trăm năm. Thật khó diễn tả hết đức tính của sư dù dùng biết bao danh từ. Chúng ta chỉ có thể tóm gọn trong hàng chữ “tròn bốn phận”. Bốn phận tự độ qua đại ngộ nhiều lần và tiểu ngộ vô số lần. Bốn phận độ tha qua suốt năm mươi hai năm hoằng dương chánh pháp không biết mệt mỏi. Những khi đệ tử thấy sư già yếu thử đề nghị ngưng giảng pháp, sư vẫn trả lời một câu duy nhất: “Ta mệt thì có nghĩa lý gì so với nỗi khát khao tu học của học nhân.” Nhưng bốn phận độ tha nơi một vị thiền sư sẽ khó chu toàn nếu không giáo dưỡng được lớp người thừa kế đủ đạo lực và đức độ lèo lái con thuyền Thiền tông giữa bão táp phong ba thời bấy giờ.

Sau khi trở về chùa Tùng Âm năm 1716, mười ba tháng sau, Bạch Ẩn tiến hành lễ khai tự và tự tấn phong chính thức trụ trì. Ngày ấy sư

tròn ba mươi hai tuổi, và từ đó chấm dứt quãng đời tha phương cầu đạo. Về sau có một ngôi chùa bỏ hoang tên Long Trạch, gần bưu cục Mishima, cách Hara khoảng bảy dặm phía tây, được giao cho Bạch Ẩn. Tháng 2 năm 1760 sư bổ nhiệm đệ tử lớn là Đông Lĩnh Viên Từ đến trụ trì. Đến tháng 7 năm 1764 Bạch Ẩn cử Túy Ông Nguyên Lư, vị đệ tử lớn thứ hai, thay thế sư trụ trì Tùng Âm. Năm đó sư tám mươi và Nguyên Lư bốn mươi tám. Năm 1765 đánh dấu một bước ngoặt trong đạo nghiệp của sư khi Nguyên Lư, sau một trận cãi vã với thầy, rời chùa Tùng Âm đến chùa Quan Âm cũng ở Hara (nhưng sau này có trở về), và khi một thiên nhân là Nga Sơn Từ Trạo, sau khi đi khắp nước tham kiến với hơn ba mươi thiền sư đương thời, đến bái phục sư làm thầy và trở thành vị đệ tử lớn thứ ba. Trong truyện “Lùm Bụi Gai Góc” Nga Sơn kể lại ba lần tham kiến với Bạch Ẩn như sau:

Tôi không lưu ý đến đức hạnh cao vời của thầy (Bạch Ẩn). Tôi không quan tâm đến danh tiếng của thầy trùm khắp nước Nhật. Tôi cũng chẳng cần đến tri kiến vượt bậc của thầy so với chư thiền sư trước đây và hiện nay, hoặc thầy có ba trăm, năm trăm hay tám trăm tăng nhân vây quanh như thời đức Phật còn tại thế. Riêng chỉ có một việc: vị thiền sư cao vĩ nhất nước này đã ba lần tay cứng chân mạnh xô đạp tôi đến đích điểm.

Tuy đạt ngộ với Bạch Ẩn nhưng vì thời gian này sư đau yếu nên Đông Lĩnh, “quyền huynh thế phụ”, đã tiếp tục chỉ dạy Nga Sơn, và chín năm sau khi sư tịch, đã truyền tâm ấn cho Nga Sơn. Về sau chính Nga Sơn đã thực sự gánh vác sự nghiệp chấn hưng Thiền tông sau này với hai đệ tử là Trác Châu Hồ Thiên và Ẩn Sơn Duy Diễm. Khi Thiền tông du nhập Nhật Bản, có hai mươi bốn vị tổ hoặc từ Trung Hoa sang, hoặc từ Nhật du học Trung Hoa về nước. Nhưng thời gian sau

chỉ còn lại năm hệ phái thuộc chư tổ: Đạo Nguyên Hi Huyền, Viên Nhĩ Biện Viên, Lan Khê Đạo Long, Vô Học Tổ Nguyên và Nam Phổ Thiệu Minh. Cho đến ngày nay chỉ còn lại hai dòng chính là Tào Động của Đạo Nguyên và Lâm Tế của Bạch Ẩn. Tông Lâm Tế đứng vững tại Nhật, truyền bá đến Tây phương và khắp thế giới ngày nay, hầu hết do công lao những vị thiền sư lỗi lạc phát xuất từ hai dòng Hồ Thiên và Duy Diễm này.

Ngoài ba đại đệ tử kế thừa, số học nhân ở xa đến tu học và ngộ đạo với Bạch Ẩn không kể xiết. Sư đã ấn chứng khoảng năm mươi đệ tử, nhưng có người cho rằng số nhiều gấp đôi.

Trong số nhiều học tăng đến tham học với sư ở Tùng Âm, có một lão ni sáu mươi tuổi tên là Satsu. Bà chứng ngộ chỉ sau một thời gian ngắn. Một hôm bà ngồi trên một thùng gỗ, thân phụ bà đến bảo: “Này, sao lại ngồi đây? Có biết tượng Phật ở trong thùng không?” Bà đáp: “Chỗ nào không có Phật, thử chỉ xem!” Trong một lần tham kiến, Bạch Ẩn giải một công án cho bà, rồi hỏi lại: “Có hiểu không?” Bà thưa: “Xin thầy giảng lại một lần nữa.” Ngay khi Bạch Ẩn vừa mở miệng, bà cắt ngang: “Cám ơn thầy đã nhọc lòng.” Xong bà cúi lạy và bỏ đi.

Một bà lão khác ở Hara nghe sư thuyết pháp: “Tâm tịnh độ tịnh và tự thân là Phật A-di-đà. Khi đức Phật A-di-đà xuất hiện, khắp đất đai, sông núi, cây cỏ chiếu ngời đại quang.” Bà lão nghĩ: “Chà! Không hiểu nổi!” Bà liền suy tư ngày lẫn đêm. Một hôm, khi đang rửa chén, một tia sáng lóe lên trong tâm. Bà quăng cả chén bát, chạy ngay đến gặp sư, nói: “Đức Phật A-di-đà đâm sầm vào thân tôi! Núi sông, cây cỏ tất cả chiếu sáng ngời. Ôi kỳ diệu! Ôi tuyệt vời!” Bà nhảy lên vui mừng. Sư bảo: “Chẳng có gì chiếu sáng trong cái lỗ trôn của bà!” Bà

xô mạnh sư, nói: “Ủa! Ông thầy này chưa chứng ngộ!” Sư cất tiếng cười to.

Trong thời gian tuổi từ bốn mươi đến hơn năm mươi, sư không rời chùa Tùng Âm, và giảng pháp vài lần một năm. Lúc ấy khi hội chúng còn chưa đông, khoảng ba mươi người, Bạch Ẩn bắt đầu giảng kinh Duy-ma-cật (mùa xuân năm 1736), về sau là kinh Pháp Hoa, Lâm Tế Ngũ Lục, Bích Nham Lục. Năm 1740, Pháp hội mùa xuân bình xướng Hư Đường Ngũ Lục, mở đầu thời kỳ hưng thịnh trong sự nghiệp hoằng hóa độ sanh của sư với khoảng bốn trăm học nhân vân tập từ bốn phương. Qua năm sau, nhiều thính chúng muốn tiếp tục nghe giảng, đã tìm chỗ trú ngụ chung quanh chùa Tùng Âm, có khi xa tới tám dặm.

Vài năm sau, Bạch Ẩn đến chùa Từ Chiếu ở tỉnh Kai giảng Bát-nhã Tâm kinh. Sư nói:

“Tai như điếc, mắt như mù,

Trong cái trống không giữa đêm toàn thân vắng bật.”

Và khi bình đến câu; “Sắc chẳng khác không,” sư nói:

“Một tô canh ngon, hổng bét vì hai cục cứt chuột.”

Những lời này về sau được xuất bản thành tập Độc Ngữ Tâm Kinh.

Vào năm cuối (1768), sau khi ăn Tết Nguyên Đán ở chùa Long Trạch với Đông Lãnh, sư bắt đầu bệnh nặng. Sư trở về chùa Tùng Âm tháng 11. Đến mồng 10 tháng chạp, sư gọi Nguyên Lư và căn dặn hậu sự. Và trong giấc ngủ an lành hừng đông sáng hôm sau, sư bỗng nhiên kêu lên một tiếng, trút hơi thở cuối cùng và viên tịch.

Bạch Ân không để lại bài kệ từ thể như thông lệ đối với một vị thiền sư. Phải chăng vì sư thực hiện đúng ước nguyện của mình khi tự chọn Pháp hiệu cho mình là “bạch ân” – bắt đầu trong cái Không. Cũng như đặt cho ngôi chùa, chiếc nôi sinh trưởng huệ mạng của mình đồng thời là nơi quay về vĩnh viễn, mang tên “hạc lâm” - rừng cây sa-la chỗ Thế Tôn thị tịch – và “tùng âm” – bóng mát êm đềm dưới cội tùng quê hương?

Đạo nghiệp của sư có thể gói gọn trong lời nói của vị trụ trì tổ đình Diệu Tâm:

Quê quán của Bạch Ân là hạt Suruga có câu “Suruga có hai điều kỳ vĩ vượt bậc là núi Phú Sĩ và Bạch Ân.” Tôi tin rằng trong tương lai không xa câu trên sẽ đổi là: “Nhật Bản có hai điều kỳ vĩ vượt bậc là núi Phú Sĩ và Bạch Ân.”

Tâm nguyện của chúng tôi, hàng hậu học đã đọc và ghi lại đây Cuộc Đời và Tác Phẩm để lại của sư, chỉ mong đánh lên tiếng chuông cảnh tỉnh cho chính mình và những Pháp tử đồng cảnh ngộ: thường nhớ xem lại đời tu của mình. Tu như vậy có huân đãi lắm không? Có lệch qua “tiểu lộ” không? Và còn đủ thì giờ để khắc phục và điều chỉnh chăng?

Lộc Khê, mùa an cư 2007.

Thuần Bạch

Tập I:

Ngọc Bảo biên soạn

Chương Một

Cuộc đời

Lời mở đầu

Từ ngàn xưa đến nay, không ít người phát tâm cầu Đạo, muốn đi theo con đường giải thoát khỏi những phiền não của kiếp nhân sinh, nhưng kiếm được một vị chân sư để học hỏi thật không phải dễ dàng, như trong câu: “Đi khắp năm châu bốn bể tìm một vị chân sư còn khó hơn tìm sao trên trời giữa buổi trưa.”

Như ngôi sao tỏa sáng trên bầu trời cả đêm lẫn ngày, một trong những vị chân sư hiếm hoi của nhân loại đã xuất hiện và để lại những tác phẩm, cũng như những chứng tích cuộc đời để chúng ta tìm hiểu và học hỏi.

Đó là Bạch Ân Huệ Hạc (Hakuin Ekaku), người được coi như một vị tổ của dòng thiền Lâm Tế Nhật Bản, đã có một ảnh hưởng lớn lao trong thời kỳ hậu chiến sau những tương tàn liên miên từ thế kỷ 13 đến 16. Tư cách thanh cao, lòng dũng cảm và nhẫn nại của Ngài trong suốt một đời tận tụy vì đạo pháp đã đem lại cho Thiền tông Nhật Bản một sinh khí mới, tẩy trừ những tập khí suy đồi trong giới tăng sĩ thời ấy. Ngài đã tổ chức, tái lập quy củ trong các thiền viện, không ngừng giảng dạy, truyền pháp để đào tạo cho thế hệ nối tiếp những bậc thiền tăng chân chính, truyền thừa chánh pháp vô thượng mà Đức Phật đã hoàng dương. Ngài đã được công nhận trong tuyển tập nói về các tông phái Phật giáo ở Nhật Bản như sau:

“Nếu không có Bạch Ân truyền thừa chánh pháp, có lẽ đạo Phật của chúng ta đã không tồn tại được tới ngày nay. Bạch Ân là một nhân

vật vĩ đại, thật nổi bật trong quá trình năm trăm năm qua của Thiên tông chúng ta. Ngài đã tiêu trừ được những tập quán bất thiện đã tích lũy từ nhiều năm trước, thanh tịnh hóa những “hang sâu hiểm hóc” trong “giáo pháp” của chúng ta. Có thể nói, Ngài là người duy nhất đã phục hưng được sự thuần khiết trong việc truyền giảng đạo pháp. Vì vậy, chúng ta không khỏi biết ơn Thiên Hoàng của bản quốc đã ban cho ngài tước hiệu là “Chánh Giáo Quốc Sư” sau khi ngài thị tịch. Nhờ ngài Bạch Ẩn, tình trạng Thiên tông của chúng ta đã được cải thiện lớn lao. Giới luật được cải tổ, nhiều vị đại sư xuất sắc đã xuất hiện tiếp nối, tất cả hàng hậu duệ chúng ta đều phải mang ơn ngài rất nhiều.”

Một phần lý do khiến Bạch Ẩn đại sư đã có một địa vị độc đáo trong lịch sử Thiên tông là gia tài văn chương và nghệ thuật thật phong phú mà ngài đã để lại. Tài viết văn của Ngài, cũng như những bức họa, những bức thư pháp tuyệt vời đã là những phương tiện thiện xảo cho Ngài truyền bá chánh pháp đến tất cả mọi người trong mọi giai cấp từ những nẻo đường khác nhau của cuộc đời. Những bản tự truyện, xen kẽ với những đoạn ngữ lục đã cho thấy một cá tính mạnh mẽ, cũng như lập trường vững chãi của ngài trong vấn đề tu đạo. Từ những bản văn đó ta cũng có thể học hỏi được những kinh nghiệm thật quý báu của quá trình công phu đi đến giác ngộ của ngài, trong đó có không ít những chướng ngại và khó khăn mà ngài phải trải qua.

Những nét chính trong cuộc đời của ngài có thể được chia thành nhiều giai đoạn như sau:

- Thời thơ ấu (1686-1699, từ nhỏ cho đến 14 tuổi)
- Xuất gia, thời kỳ tu tập đầu tiên (1699-1708, từ 14-23 tuổi)
- Thọ giáo với Chánh Thọ đại sư (1708, 23 tuổi)

- Thời kỳ tu tập hậu chứng ngộ (1709-1716, 24-31 tuổi)
- Bệnh Thiền – nội quán
- Núi Iwataki ẩn tu
- Trụ trì tại chùa Tùng Âm (Shoin) – giác hạnh viên mãn (1716-1726, 31-41 tuổi)
- Hoàng dương chánh pháp (1726-1768, 41-83 tuổi)

Tài liệu tham khảo:

- *Wild Ivy , the spiritual autobiography of Zen Master Hakuin*, bản dịch của Norman Waddell, nhà xuất bản Shambhala, trong đó có nhiều đoạn trích từ Trường Sinh Thảo, tự truyện của ngài được viết vào năm ngài 81 tuổi, hai năm trước khi ngài viên tịch.
- *The Essential teachings of Zen Master Hakuin*, bản dịch của Norman Waddell, nhà xuất bản Shambhala.
- *Zen flesh, zen bones*, Paul Repts, The Anchor Books.
- *The Zen master Hakuin selected writings*, Philip Yampolsky.

Ngọc Bảo

Mùa thu, năm 2005

1-Sơ lược bối cảnh Thiền tông của Nhật Bản

Phật giáo từ Trung Hoa được lưu truyền đến Nhật Bản rất sớm, nhưng Thiền tông chỉ coi như được khởi đầu vào thế kỷ thứ 12 với đại sư Vinh Tây (Eisei, 1141-1215), vì ngài là người đầu tiên thiết lập thiền viện. Lúc bấy giờ hệ phái Thiên Thai rất mạnh ở Nhật, bản thân Vinh Tây cũng thuộc hệ phái này, và sau khi đi tu học ở Trung Quốc về, ngài mang tâm nguyện muốn cải tổ đường lối tu của phái Thiên Thai, đem thiền tông phối hợp vào. Tác phẩm nổi tiếng của đại sư

Vinh Tây là “Hung Thiên Hộ Quốc Luận” và “Thiền Uyển Thanh Quy”, nói lên chí hướng muốn chấn hưng Phật giáo nói chung và Thiền tông nói riêng vào thời đại đó. Cùng thời với Vinh Tây còn có Đại Nhật Năng Nhãn (Dainichi Nonin), một thiền sư đạt đạo được một vị cao tăng thuộc dòng Lâm Tế ở Trung Quốc ấn chứng, cũng muốn phát triển hệ thống Thiền tông tại Nhật Bản. Nhưng không được bao lâu, ảnh hưởng của Thiền tông bị các hệ phái khác phản đối mạnh mẽ, thiền tông do Năng Nhãn thành lập bị tan rã sau những vụ đốt chùa ở Nara, các đệ tử của ngài sau này đã hợp lại và phát triển ra trường phái Tào Động (Soto) ở Nhật.

Nhưng phải đến thế kỷ 13, thiền tông mới được khôi phục mạnh mẽ nhờ thiền sư Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253). Cũng xuất thân từ hệ phái Thiên Thai, Đạo Nguyên đã qua Trung Quốc tu học với phái Tào Động, và đã chứng ngộ sâu xa được lý thiền theo truyền thống nguyên thủy, với chủ trương “tu chứng nhất như” hay còn gọi là “tu chứng nhất đẳng”. Chính ngài là người đã biên soạn toàn bộ ba trăm tác công án và có lẽ đã dùng những công án này để hướng dẫn các đệ tử. Tác phẩm “Chánh Pháp Nhân Tạng” của ngài gồm chín mươi lăm quyển là bản văn tu học thiết yếu cho các thiền tăng ở Nhật Bản. Khi trở về Nhật, thấy không thích hợp với không khí của Kyoto, ngài thiết lập thiền viện ở vùng Fukui xa xôi năm 1243, triệt để áp dụng đường lối tu nghiêm ngặt đối với các đệ tử. Vì ngài viên tịch quá sớm, các đệ tử đã mất phương hướng và phân hóa dần, sau này lại du nhập thêm những nghi lễ khác như tụng kinh, niệm chú vào trong sự tu tập. Đến đời tổ thứ tư, Tào Động Nhật Bản đã phát triển ra khắp nước Nhật, không chỉ giới hạn ở vùng Fukui, và sau này Tào Động đã trở thành một trong ba hệ phái lớn nhất tại Nhật Bản thời bấy giờ, kết hợp chặt

chê thiên tông với những nghi lễ có tính cách thần bí, chủ trương xây dựng đền chùa và phổ độ chúng sinh.

Trong thế kỷ thứ 13 và 14, tông Lâm Tế dần dà phát triển ở Kamakura và Kyoto, hai trung tâm văn hóa và tôn giáo lớn nhất ở Nhật thời bấy giờ. Nhiều vị sư Nhật qua Trung Quốc tu học trở về đã ít nhiều mang ảnh hưởng thiên tông, phần lớn từ dòng Lâm Tế đang thịnh hành lúc đó. Ngoài ra, còn có những vị sư Trung Hoa qua Nhật hoằng pháp, vì vấn đề trở ngại ngôn ngữ, đã chủ yếu dùng văn từ để giáo hóa, đem lại nét trí thức văn học cho đạo Phật lúc bấy giờ. Nước Nhật lúc ấy đang trong thời chính trị nhiễu nhương, quyền cai trị phân đôi giữa triều đình Thiên Hoàng và Phủ Tướng Quân (Shogunate) ở Kamakura, nhưng các vị thiền sư chẳng mấy chốc đã được sự ủng hộ của cả hai thế lực này, nên tránh được sự đàn áp của các hệ phái Phật giáo lâu đời khác ở đây.

Đáng chú ý nhất là dòng Lâm Tế do Nam Phổ Thiệu Minh (Nampo Jyomo, 1235-1309) thành lập, nguồn gốc dòng thiền đã được Bạch Ẩn thiền sư phục hưng lại sau này. Nam Phổ đại sư theo học với đại sư Lan Khê Đạo Long (Lan-hsi, 1213-1278) ở Kamakura, rồi qua Trung Quốc tu học năm 1259. Trở về Nhật, ngài thiết lập một hệ thống tu thiền thuần túy theo truyền thống của các vị tổ Trung Hoa, chú trọng nhiều đến việc khán công án. Đề tử xuất sắc của ngài là Đại Đăng Quốc Sư (Daito Kokushi), tức Tông Phong Diệu Siêu, và vị truyền thừa sau đó là Quan Sơn Tuệ Huyền (Kanzan Egen), đã thiết lập một dòng thiền có hệ thống, được gọi bằng chữ đầu tiên trong pháp hiệu của các vị tổ là Ứng Đăng Quan (O-To-Kan) trải suốt bao năm tháng vật đổi sao dời, và vẫn còn tiếp tục tới nay qua dòng thiền của Bạch Ẩn thiền sư. Có thể nói Bạch Ẩn là người đã tiếp nối truyền

thống của dòng Ứng Đăng Quan, vì người thầy đã khai thị cho ngài là thiền sư Chánh Thọ Lão Nhân (Shoju Rojin), tức Đạo Cảnh Huệ Đoan (Dokyo Etan, 1642-1721) chính là người truyền thừa đời thứ ba của Ngu Đường Đông Thật (Gudo Toshoku), một vị tổ thuộc tông phái của Ứng Đăng Quan.

Thiền tông trong thời đại này (thế kỷ 13-14) được phổ cập trong giới thượng lưu trí thức, mang nặng tính chất văn học nghệ thuật, nhất là dưới thời Muromachi, các vị sư trở thành những nghệ nhân, những văn thi sĩ và học giả. Các tăng sĩ đem sắc thái thiền vào những bộ môn nghệ thuật như cây cảnh, thi văn, trà đạo, kịch nghệ. Các sản phẩm nghệ thuật được ưa chuộng và nhập cảng từ Trung Hoa, và nét văn hóa đượm nhiều tính thiền này không chỉ giới hạn trong giới vương giả, mà còn phổ cập nơi tầng lớp dân chúng trí thức. Sự dũng mãnh tinh tấn, kỷ luật bản thân trong nếp sống của người hành giả tu Thiền mang một vẻ đẹp nào đó thu hút tâm hồn lãng mạn của người Nhật. Nhưng, khi tính văn học nghệ thuật lên cao, thì tính Đạo cũng xuống thấp, sự đạt lý Thiền trở nên rất hời hợt. Trong truyền thống thiền của Trung Hoa đời nhà Đường, cũng như của thiền sư Đạo Nguyên và dòng Ứng Đăng Quan, nguồn gốc của truyền thống Bạch Ẩn sau này, điều cần yếu nhất của một hành giả là phải dồn hết mọi nỗ lực trong đời vào việc minh tâm kiến tánh, và khi đạt ngộ rồi thì phải thâm nhập kinh nghiệm chứng ngộ đó và hằng sống với nó; mục tiêu của một vị thiền sư là phải trao truyền được Tâm Giác Ngộ cho những kẻ hậu học, để ngọn đèn chánh pháp được nối tiếp mãi mãi cho những thế hệ về sau. Trong sự tập trung toàn lực như vậy, những hoạt động văn học và nghệ thuật ngoại vi là gây chướng ngại và không cần thiết. Vì vậy, trong thời đại này, ít xuất hiện những vị thiền sư xuất chúng, tuy

nhiên, cũng có người như Nhất Huru Tông Thuận (Ikkyu Sojun, 1394-1481) được Bạch Ẩn hết lòng ca tụng.

Thế kỷ thứ 15 và 16 chứng kiến một thời kỳ nội chiến cực kỳ nhiều nương giữa các sứ quân, cao điểm là cuộc chiến tranh tương tàn ũng Nhân (Onin, 1467-1477), trong đó Kyoto và những đền chùa ở đó bị đốt cháy. Trong thời gian này ít nghe nói gì đến những hoạt động của Thiên tông, tuy vẫn có tên của những thiền sư được ghi lại trong sổ bộ của các đền chùa.

Đến thế kỷ 17, đất nước hòa bình và thống nhất dưới thời đại Đức Xuyên (Tokugawa), chính phủ ban hành quốc sách bảo trợ Phật giáo và ra nhiều luật lệ gắt gao đối với hàng tăng chúng. Điều đó đưa đến sự suy vi đáng tiếc trong các đền chùa và tu viện Phật giáo, nhưng cũng khuyến khích một khuynh hướng học giả trong hàng tăng sĩ, và sự tái thẩm định lại tôn giáo của mình. Với sự thành lập Edo làm Đông kinh (Tokyo, kinh đô phía đông), những tiêu điểm tôn giáo di chuyển từ vùng Kansai chung quanh Kyoto sang vùng Kanto ở phía Đông thuộc khu vực Tokyo, và ở khắp nơi trong nước, những hoạt động tôn giáo cũng trở nên náo nhiệt hơn. Dòng Lâm Tế, trước đây chỉ giới hạn trong giai cấp vương giả và quý phái ở Kyoto, nay phổ cập ra các tầng lớp dân chúng. Thiên tông đã dần dần ra khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa và mang bản sắc dân tộc Nhật Bản.

Trong bối cảnh khởi sắc này của đất nước, Bạch Ẩn Huệ Hạc đã ra đời như một nhân duyên lớn đúng thời, đem lại sự chuyển mình cho Thiên tông Nhật Bản.

2-Những ngày còn thơ (1685-1699)

Bạch Ân Huệ Hạc tên thật là Nagasawa Iwajiro, sinh ngày 25 tháng chạp (19 tháng 1 Tây lịch) năm 1685 tại Hara, một làng nhỏ gần núi Phú Sĩ. Hara là một làng chuyên làm ruộng và đánh cá, vừa là một trạm giao dịch trên con đường xuyên tỉnh Tokaido nối liền thủ đô Kyoto và thành phố Edo lúc ấy đang phát triển nhanh chóng thành một trung tâm quản trị cao cấp.

Bạch Ân là con út trong một gia đình có năm con, ba người con trai và hai người con gái. Cha của Bạch Ân xuất thân từ một gia đình hiệp sĩ (samurai) tên là Sugiyama. Ông lấy họ vợ – Nagasawa- sau khi lập gia đình. Sau này, khi trở thành trưởng tộc của giòng họ Nagasawa, ông cũng được thừa hưởng tên Genzaemon và làm nhiệm vụ trưởng trạm đưa thư của Hara. Trong họ mẹ của Bạch Ân, có người ông bác là một thiền tăng tên là Daizini, đã sắp xếp cho cha của Bạch Ân được gia nhập giòng họ Nagasawa, và cũng là người đã trùng tu chùa Tùng Âm (Shoin-ji), một thiền tự ở Hara, nơi mà cha của Bạch Ân được dự trù đến đó tu học khi còn trẻ. Chính ở chùa Tùng Âm này mà Bạch Ân đã xuất gia vào lúc tuổi mười lăm, và sau năm ba mươi tuổi đã trở về đó trụ trì trong suốt năm mươi năm, biến đổi ngôi chùa này thành một trung tâm tu học Phật giáo danh tiếng toàn quốc.

Giòng họ ngoại Nagasawa của Bạch Ân theo môn phái Nhật Liên (Nichiren) rất sùng kính. Họ xuất thân từ làng Nagasawa ở Minobu thuộc lãnh địa Kai, một thánh tích thiêng liêng, nơi vị tổ của môn phái này là Nichiren Shonin đã cư ngụ những năm cuối cùng của cuộc đời. Từ nhỏ, Bạch Ân đã rất thân cận với mẹ. Bà được mô tả là người giản dị, nhân từ... luôn luôn vui vẻ làm những việc giúp đỡ người khác một cách tự nhiên. Bà thường hay dẫn Bạch Ân đi nghe pháp ở những

chùa thuộc hệ Nhật Liên, và dĩ nhiên, Bạch Ân cũng đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ tính tình và khuynh hướng tôn giáo của mẹ.

Bạch Ân đã hồi tưởng như sau về cuộc đời thơ ấu của mình:

Nhiều năm trước đây, khi tôi còn là một đứa trẻ, mẹ tôi vỗ đầu bảo: “Này con, con phải nhớ lúc nào cũng phải tôn kính vị thần của đền Kitano. Ngày sinh của con là ngày 25, tháng 12 của năm thứ hai Jokyo, tính năm tháng, ngày giờ, tất cả đều thuộc Sửu hết. Ai cũng biết rằng, ngày 25 là ngày đặc biệt để thờ thần Sửu đấy.”

Thế là, tôi dường như đã có một liên hệ nào đó với Kitano.

Trong những ngày thơ ấu, có một cao tăng thuộc phái Nhật Liên tên là Nichigon Shonin rất nổi tiếng về tài hùng biện đã đến giảng pháp tại chùa Shogenkyo, một ngôi chùa Nhật Liên địa phương ở Hara. Ông thường đem ngữ lục của tổ Nichigon Shonin ra giảng. Cả làng lúc ấy đều đi nghe, đông như hội. Tôi cũng đi với mẹ, và nghe ông diễn tả thật chi tiết những khổ hình rừng rợn trong Tám Tầng Địa Ngục. Nghe ông nói, ai nấy đều sợ hãi, ruột gan như muốn thắt lại. Tôi tuy còn nhỏ, mà cũng không khỏi rúng động. Cả người tôi run rẩy trong cơn kinh hoàng.

Hôm ấy, khi vào giường ngủ, tuy nằm trong vòng tay êm ấm của mẹ, mà tâm trí tôi vẫn xao động khủng khiếp. Tôi nằm thao thức, khổ sở khóc thốn thức suốt đêm, mắt sưng lên đầm đìa nước mắt.

Nhớ lại có một hôm mẹ tôi dẫn tôi đi tắm. Bà thường thích đun nước nóng bỏng, và sẽ không hài lòng nếu người hầu gái không liên tục cho củi mới vào chôn thêm lửa cho đến khi lò lửa cháy bùng lên. Những vệt lửa nhảy múa qua lại như điên cuồng, bắn ra như những đợt sóng giận dữ. Nước trong bồn âm ỉ quay cuồng, phát ra những

tiếng kêu rền vang như sấm, làm cho tôi kinh hoàng sợ hãi. Tôi hét lớn lên, thật to đến nỗi những quai tre của mấy thùng nước thiếu điều muốn đứt ra. Mọi người hốt hoảng chạy ủa vào, sợ tôi gặp phải điều gì kinh khủng lắm.

“Con bị bỏng đó à? Hay là bị đau bụng gì đấy?” mọi người nhao nhao lên hỏi. Tôi chỉ biết khóc nức nở.

Trong đám, chỉ có một người là biết đối phó với tình hình lúc ấy, đó là anh rể tôi, một người có sức mạnh lực lưỡng. Anh nhắc bổng tôi lên, quát vào tai: “Có khóc thì cũng phải cho mọi người biết nguyên nhân, cứ ngồi đó lè nhè như vậy thì em còn tệ hơn một đứa con gái nhỏ nữa. Đâu nào, nói cho anh nghe chuyện gì vậy.”

“Em chỉ nói với mẹ thôi, không ai khác đâu.” Tôi lúng búng. “Cho mấy người này đi hết đi.”

Khi tất cả đi ra hết rồi, tôi quỳ xuống trước mặt mẹ. Hai tay khoanh lại trước ngực, tôi ngưng ngưng kể lại cho bà nghe những tiếng động trong bồn tắm đã làm tôi sợ hãi như thế nào.

“Mẹ chẳng thấy có gì đáng sợ với mấy tiếng kêu réo của nước như vậy cả,” bà nói.

“Mẹ không hiểu đâu. Con không thể nào đi vào trong bồn tắm mà không sợ run lên được, khi nghĩ đến lúc con phải vào trong hoả ngục bị đốt cháy trong đó. Con phải làm sao bây giờ? Có cách nào tránh được điều đó không? Hay con cứ ngồi đó điềm nhiên mà đợi cho tới lúc cái chết đến? Mẹ có biết gì thì chỉ cho con với. Con muốn biết là con phải làm gì đây. Mẹ thương con, cứu con với. Ngày đêm khổ như thế này, con chịu không nổi nữa.”

Mẹ tôi nói: “Chuyện này không bàn được ở trong phòng tắm nhem nhếch này đâu, thôi để mai mình kiếm một chỗ nào sạch sẽ hơn, rồi mẹ hứa sẽ nói cho con biết hết về vấn đề này.”

Tôi mừng rỡ, đến nỗi chịu chui vào bồn tắm trở lại. Mấy người đàn bà đi vào, vẫn tò mò muốn biết chuyện gì đã làm tôi khóc lóc như thế.

“Không có chuyện gì đâu,” mẹ tôi bảo họ, “cậu này đang suy nghĩ một điều gì cực kỳ quan trọng đó thôi.”

“Xem mặt cậu ta kia!” Họ cười lớn. “Làm như chẳng có gì xảy ra vậy... thế mà hồi nãy âm ỉ cả lên!” Rồi, không để ý đến nữa, họ lại đi ra tiếp tục làm công chuyện.

Đêm đó, tôi ngủ thật ngon lành một mạch cho đến quá tám giờ sáng hôm sau mới dậy. Bình thường tôi dậy sớm hơn thế nhiều. Tôi thức dậy giữa tiếng la ó của đám trẻ con trong khu vườn của đền Tenjin sau nhà. Một lũ trẻ –bạn hàng xóm của tôi—vừa tìm thấy mấy con chim quạ con, và chúng nó đang nhao nhao chạy đuổi theo chúng, cố tranh đua xem đứa nào đánh mạnh được nhất vào mấy con chim non này. Tôi chạy ra, tính nhập bọn với chúng, nhưng đứng dừng lại, vì chợt nhớ hôm nay mẹ sẽ nói điều bí mật ra cho mình. Thế là tôi quay gót vội vã chạy vào trong nhà.

Mẹ tôi đang ngồi đàm đạo với một bác sĩ già tên là Ichikawa Gendo. Tôi ngồi xuống sau tấm cửa kéo ngang, đợi họ nói nốt câu chuyện. Một lúc sau, Gendo bước ra, chào từ giã mẹ tôi, rồi ra về.

Tôi bước đến gần mẹ, làm bộ mặt nhăn nhó, gãi đầu gãi tai. “Mẹ, tóc con ngứa quá, khó chịu lắm. Con xin lỗi làm phiền mẹ, nhưng mẹ gỡ dùm tóc con ra rồi quấn lại được không?”

“Ô kia!” Mẹ tôi la lên, “Con làm sao vậy?”

Tất cả mọi người đang ở gần đó nghe vậy bèn thò đầu vào, hỏi chuyện gì xảy ra. “Nó bảo là nó ngứa đầu, thấy khó chịu, nên muốn tôi chữa cho nó.” Bà nói.

“Cứ cái điệu này,” họ nói, “có ngày rồi mặt trời sẽ mọc ở phương Tây cho mà xem!”

Mẹ tôi sai người hầu gái lấy hộp lược, rồi dẫn tôi ra cái phòng ở gần hàng hiên. Tôi bảo cô hầu gái đi ra rồi mới nói chuyện được. Cô chần chừ bước ra khỏi phòng, tò mò quay đầu liếc nhìn lại.

Khi chúng tôi chỉ còn một mình, tôi kính cẩn quỳ gối trước mặt mẹ, nói, “Chắc chắn là không có ai tội lỗi nhiều như con. Mẹ nhớ lời hứa hôm qua không, là nếu mẹ biết cách nào tránh được những ngọn lửa địa ngục, thì mẹ nói cho con nghe để cứu con không?”

“Con à,” bà nói, “con biết là mẹ không đầu con gì hết mà. Nhưng hãy để mẹ làm tóc cho con trước đã. Chuyện kia mình nói sau cũng được.”

“Không, mẹ phải nói cho con trước đã,” Tôi phản đối. “Rồi sau đó mẹ làm gì tóc con cũng được. Mẹ nói với con trước đi.”

“Không,” bà nói, “làm tóc trước.”

Chúng tôi cãi qua cãi lại, rồi, khi nhìn thẳng vào mắt mẹ, tôi chợt có ý tưởng: “Mẹ không thực lòng muốn giúp mình. Đêm qua, khi thấy mình khóc lóc thảm thương, mẹ chỉ nói vậy để làm cho mình nín đi thôi. Đã vậy, nếu mẹ muốn gạt mình, mình sẽ làm ầm lên cho coi.”

Tôi nhảy lùi lại, bạnh cầm lên sẵn sàng tranh đấu, nhưng ngay lúc đó, mẹ ngăn tôi lại. “Khoan đã, để mẹ nói cho nghe. Như thế này: lúc nào con cũng phải thờ phụng vị thần của đền Kitano.”

Nghe vậy, tôi vui mừng, dơ đầu ra cho mẹ chải tóc. Xong xuôi, tôi đến phòng thờ quét dọn sạch sẽ, rồi treo lên một bức tranh vẽ Tenjin, chung vài đóa hoa trên bàn thờ. Rồi tôi thắp nhang lên, bắt đầu niệm tên Tenjin liên tiếp không ngừng. Ngay đêm đó, tôi đã thuộc lòng cuốn kinh Tenjin; và sau đó, cứ mỗi buổi sáng vào giờ Sứu (khoảng hai giờ sáng) tôi lại thức dậy, thắp nén hương cúi lạy thần Tenjin, cầu xin được giải thoát khỏi địa ngục cháy bỏng đang chờ đợi tôi sau này.

Những sự việc này khiến cha tôi lấy làm tức giận. “Thằng nhãi ranh, đêm nào cũng thức dậy, làm phí bao nhiêu dầu thắp đèn. Một thằng lỏi như mày mà ngồi đọc kinh, có ích lợi gì hả?”

“Ông này!” mẹ tôi ngắt lời. “Ông đã chẳng lo tu gì cả, lại còn bảo người khác không tu như mình. Con ông muốn tụng kinh là điều đáng mừng chứ sao. Đừng có cản trở nó.”

Lúc bấy giờ, phong trào chơi bắn cung với những cây cung và mũi tên nhỏ đang thịnh hành cho cả trẻ con lẫn người lớn. Tôi muốn bí mật tập luyện trò chơi này, để không ai biết được. Những cánh cửa kéo ngang trong nhà tôi làm bằng giấy in theo kiểu hoa cúc trông thật là mục tiêu hấp dẫn. Quyết định sẽ cố bắn trúng cho bằng được vào một bông hoa đó, tôi mãi mê tập dợt, quên hết tất cả.

Trong nhà tôi có một bức tranh của người anh lớn của tôi vẽ hình thi sĩ Tây Hành (Saigyō) đang đứng dưới một cây liễu. Bức tranh này do Ryūi, một nghệ sĩ, đã vẽ lại. Anh tôi quý bức tranh này lắm, treo ngay ở nơi bệ trang hoàng trong góc tường (*tokonoma*). Không biết

làm sao, một mũi tên tôi bắn ra đã trượt khỏi mục tiêu và đâm ngay một lỗ hồng vào mắt trái của Saigyo.

Khi thấy như vậy, cả thân hình tôi bắt đầu run lên sợ hãi. Tôi vội vàng chấp hai tay lại, cầu khẩn thần Tenjin đến cứu: “Lậy thần Kitano, con xin nương nhờ nơi ngài. Cầu xin ngài nhủ lòng từ bi và dùng năng lực vô biên của lời nguyện để bảo vệ cho con. Cầu xin ngài phù hộ cho việc con làm vừa rồi đừng có ai biết đến.”

Trong khi tôi đang vã mồ hôi, co rúm người lo sợ, anh tôi đã yên lặng về nhà từ lúc nào không biết. Anh tìm thấy bức tranh bị hủy hoại, liền giựt nó khỏi bức tường, rồi vội vã chạy vào phòng mẹ tôi. Anh để nó trước mặt bà, phùng mang trợn mắt giận dữ: “Mẹ xem kia, thằng lỏi con vô tích sự của mẹ nó phá như thế này đây!” Rồi, lấy lại chút bình tĩnh, anh nện bước ra khỏi phòng, đập cửa cái rầm rồi đi mất.

Mẹ tôi trừng mắt nhìn tôi, nhưng không trách mắng gì. Tôi lại bắt đầu nói chuyện lung tung; nhưng thực ra bên trong cảm thấy rúng động. “A, thần Tenjin ơi,” tôi nghĩ, “ngài là một vị thần hơi khó tin đó. Chuyện tương đối nhỏ như vậy mà ngài còn chẳng che dấu cho con được, thế thì làm sao con có thể trông cậy ngài cứu thoát khỏi lửa địa ngục được?”

Đêm đó, tôi lại thức dậy vào giờ sừu và đi ra bàn thờ thấp hương cúng như thường lệ. Tôi nhắm chặt mắt lại, chấp hai tay vào nhau, van vái: “Lậy ngài Kitano vĩ đại, con hoàn toàn đem thân mạng nương nhờ nơi ngài. Nếu ngài có năng lực cứu thoát con từ lửa thiêu địa ngục, xin hãy cho làn khói hương này đi thẳng lên một đường. Nếu ngài không giúp con được, hãy cho khói tản mát mọi nơi.”

Tôi nhắm mắt lại ngồi tĩnh tọa một lúc, hai tay vẫn chắp trước ngực. Rồi tôi mở mắt ra. Khói từ cây nhang đang bay thẳng lên—thành một đường như sợi dây! A! Tôi lại nhắm mắt, ngồi ngẫm nghĩ đến phước báo của mình. Nhưng lần sau, khi tôi mở mắt ra, tim tôi muốn chùng xuống. Làn khói đang uốn vòng và tản mát ra khắp mọi nơi mọi hướng! Lòng tin của tôi vào năng lực của thần Tenjin đã bị tổn thương nặng nề. Chưa bao giờ, tôi cảm thấy buồn lòng hơn.

Tôi đã nghe nói rằng khi có người nào khẩn thiết cần sự cứu rỗi tâm linh như tôi, không có vị thần thánh nào của đạo Phật hay Thần đạo có thể sánh kịp với năng lực vô biên của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Thế là tôi lập tức tụng bài kinh Quán Âm (kinh Phổ Môn) và chỉ trong một vài ngày sau đã thuộc lòng trên môi. Tôi tụng bài kinh đó cùng với bài kinh Tenjin, sớm tối không hề ngưng nghỉ.

Nhưng dần dà, tôi bắt đầu suy nghĩ: “Minh đã bỏ biết bao nhiêu thì giờ và công sức ra tụng mấy bài kinh này, mà có vẻ như chẳng thấy hiệu lực gì cả. Minh vẫn còn thấy sợ hãi mỗi khi bị một vết bồng trên da.”

Lúc ấy, có một nhóm kịch múa rối đang đến địa phương này trình diễn ở một nơi gọi là Suwa. Họ diễn một vở kịch có nhan đề “Cái mũ sắt của Nisshin Shonin.” Trong vở kịch đó, lãnh chúa Tokimune, trấn nhậm khu vực Kamakura, đã hỏi một vị tăng thuộc phái Nhật Liên tên là Nisshin: “Một người đang thọ trì kinh Pháp Hoa có cảm thấy cái nóng của lửa cháy không?”

Nisshin đáp, “Nếu hành trì đúng, người ta có thể vào trong lửa cháy bùng mà không bị tổn hại. Cũng có thể vào trong nước mà không bị chết chìm.”

Lãnh chúa Tokimune bèn thử thách vị sư này, bằng cách cho đốt một lưỡi cây rồi xiết chặt vào người của Nisshin. Ở trên đầu, ông cho đội một chảo gang nóng đỏ. Nisshin đã chịu đựng tất cả những khổ hình này một cách hoàn toàn an nhiên tự tại. Ông còn cố mỉm một nụ cười nữa.

Khán giả xem vở kịch này đều có ấn tượng mãnh liệt. Đến cuối vở kịch, mọi người đều nhất loạt hô to danh hiệu thiêng liêng của kinh Pháp Hoa – “*Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh....*”

Câu chuyện này khiến tôi lại suy nghĩ, “Nếu được là một vị tăng có bản lĩnh như Nisshin, chắc sẽ có thể tránh không rơi vào lửa của địa ngục. Tôi sẽ trở thành một tăng sĩ Phật giáo. Tôi sẽ trở thành một vị tăng y như ông ấy vậy.”

Tôi bày tỏ cho mẹ tôi biết ước nguyện muốn xuất gia càng sớm càng tốt.

“Kể cũng là một điều tuyệt vời, là con lúc nào cũng quan tâm đến việc có phải xuống địa ngục hay không.” Bà nói, “Thôi thì, chẳng chóng thì chầy, chắc ta cũng phải chiều theo ý muốn của con thôi.”

Từ đó, tôi để hết thì giờ trong ngày vào việc học kinh Phật. Tôi cũng đọc thông qua một bộ tuyển tập những câu thơ kệ Thiền. Tôi làm việc đó trong hai tháng, bắt đầu từ ngày 25 tháng 9, năm Genroku thứ 11 (1698), và chấm dứt vào ngày 25 tháng 11. Một lần nữa, cái duyên sẵn có của tôi với Kitano lại được chứng tỏ.

3-Xuất gia, thuở sơ thời (1699-1708)

Cha mẹ Bạch Ân, đầu tiên đã phản đối, không muốn mất đứa con nhỏ thương yêu để cho rời xa gia đình, nhưng rồi cuối cùng cũng đành phải chấp nhận cho sư xuất gia vào năm 14 tuổi. Sư được dẫn đến yết kiến Đan Lãnh (Tanrei Soden), vị trụ trì của chùa Tùng Âm, để xin thọ ký. Bạch Ân sau này đã miêu tả sư Đan Lãnh như một người “cởi mở và có nhiều khả năng đặc biệt”, nhưng ngài cũng hơi sượng sùng mà nhận rằng vị thầy đầu tiên của ngài thuộc về trường phái “những người dậy Thiền bất hành”, cách tu mà ngài đã chỉ trích nặng nề và cho rằng đã làm hạ thấp những truyền thống chân chính của Thiền tông.

Không biết vì một lý do nào đó – dường như là vì tuổi tác cao và sức khỏe yếu kém của Đan Lãnh – nên Bạch Ân được gửi ngay đến một ngôi chùa khác là Đại Thánh (Daisho-ji), một ngôi chùa cùng hệ phái ở thành phố Numazu lân cận. Trong vòng ba, bốn năm đầu, sư ở đó làm thị giả cho vị trụ trì là Sokudo Fueki, làm đủ thứ công việc tạp dịch của một sa di mới vào, và học thêm về Hán văn cổ điển thường dùng trong các kinh Phật, một phần học rất quan trọng trong sự tu tập.

Một trong những bản kinh sư nghiên cứu ngày ấy ở chùa Đại Thánh là kinh Pháp Hoa – một bản kinh phổ thông và nổi tiếng nhất trong những kinh Đại thừa, và cũng là kinh chính của phái Nhật Liên của mẹ ngài, nên sư cũng đã ít nhiều quen thuộc với nội dung. Tuy nhiên, sau khi đọc kỹ từ đầu đến cuối, Bạch Ân đã cảm thấy thất vọng, cho là “chẳng có gì ngoài những câu chuyện về nhân quả”. Quan niệm này về kinh Pháp Hoa vẫn được giữ nguyên không thay đổi, và sư cũng không đọc lại bản kinh này nữa, cho đến lần chứng ngộ cuối cùng vào một đêm gần một phần tư thế kỷ sau đó. Lúc bấy giờ, sư mới

khế hội được ý nghĩa sâu xa của bản kinh, và hiểu tại sao kinh này được tiếng là “kinh vương” – một bản kinh siêu đẳng nhất trong giáo pháp Phật truyền lại.

4- Chùa Thiên Tùng (Zenso-ji): thất vọng đầu tiên.

Năm 18 tuổi, sư rời Đại Thánh đến tu tập ở chùa Thiên Tùng, một thiền viện chuyên huấn luyện các tăng sinh, ở một nơi cách Hara không xa. Sư đến đó lòng tràn trề hi vọng, chuẩn bị sẵn sàng cho một chương trình tu học thật cam go như thường nghe các vị thiền sư nổi tiếng trong quá khứ đã phải trải qua, đã khắc phục được và đạt tới giác ngộ. Nhưng chẳng mấy chốc sư cảm thấy thất vọng. Ở chùa Thiên Tùng, các tăng sinh không phải qua những thời khóa tọa thiền miên mật và kéo dài như sư đã mong đợi. Họ thiên nhiều hơn về cái học từ chương, ngữ nghĩa—lúc bấy giờ, họ đang học một tuyển tập thơ Thiền của Trung Hoa. Đây là lần tiếp xúc đầu tiên của sư với những người theo đường lối tu mà qua nhiều lần tiếp xúc sau này, sư đã khinh bỉ gọi đó là “những kẻ theo loại Thiền tĩnh lặng, không hành trì”.

Sau đó, sư lại bị một cú chấn động nữa. Trong một bài giảng, vị sư trưởng ngẫu nhiên đề cập đến một câu thơ có bao hàm điển tích của một đại thiền sư Trung Hoa là Nham Đầu (Yen-tou). Câu nói của vị sư trưởng đánh thức sự tò mò của Bạch Ẩn, nên sư đến thư viện tìm hiểu thêm về thân thế Nham Đầu, và biết được là vị thiền sư này đã bị một bọn cướp giết chết, và khi chúng cắt đầu ngài, tiếng la hét của ngài khi chết đã vang xa đến mười dặm quanh đó. Đối với một vị tăng trẻ như Bạch Ẩn, đây là một điều khó thể tưởng được: nếu một đại sư tài giỏi như vậy mà khi còn sống không thoát khỏi bị một bọn cướp tấn công

và giết chết, thì làm sao một phàm tăng như sư khi chết rồi có thể tránh được ngọn lửa mãnh liệt của địa ngục? Khám phá này làm tắt hết mọi kỳ vọng mà Bạch Ân đã đặt vào trong việc xuất gia theo Phật. Sư chẳng còn chút thích thú gì trong việc tu tập Thiền. Càng ngày, sư càng cảm thấy chán ghét, đến nỗi “chỉ cần nhìn thấy kinh sách, hay một hình ảnh Phật giáo nào cũng đủ làm cho sư thấy ruột gan cồn cào lên.”

Những ngày sau đó, sư sống trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan, vừa hối hận cho quyết định xuất gia của mình, xem đó là một sự vô ích, sai lầm, nhưng cũng không còn mặt mũi nào rũ áo mà quay trở về nhà. Trong mười lăm ngày trần trở, sư như người ở trên lửa đốt, tựa như những ngọn lửa thiêu đốt của địa ngục đã luôn luôn ám ảnh sư, đến nỗi sư phải quán đến tận cùng một giải pháp, và cuối cùng, quyết định chấp nhận bất cứ số mệnh nào sẽ đến sau khi chết, và sẽ tận dụng những gì có thể làm được trong cuộc sống hiện tại. Không còn đặt sự quan trọng vào việc tu Phật, sư dồn nỗ lực học văn thơ, thư pháp Trung Hoa, làm quen với tác phẩm của các đại thi sĩ đời Đường như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, và Liễu Tôn Nguyên.

Trong thời gian ở chùa Thiền Tùng, một biến cố nhỏ xảy ra trong cuộc đời Bạch Ân, cho thấy phần nào phương diện “con người trần thế” mềm mỏng hơn của sư, không chỉ là hình ảnh của một người lý tưởng đầy khắc kỷ như thường được biết đến. Lúc ấy, Bạch Ân đang đến bưu điện Ejiri ở gần chùa, xem một nhóm kịch lưu diễn trình bày một vở kịch. Họ đang diễn lại câu chuyện Bốn Mươi Bảy Lãng Nhân, một biến cố vẫn còn để dấu ấn lại trong trí nhớ mọi người, vì mới xảy ra vào năm ngoái. Khán giả đến xem rất đông đảo. Lúc kịch diễn ra được nửa chừng, vì khán đài quá đông người, không chịu nổi sức nặng

nên đã sụp xuống, gây thương tích cho rất nhiều người. Khi Bạch Ân thấy ghé ngồi bắt đầu sụp đổ, sư vội vàng đem thân ra đỡ cho một cô gái ở bên cạnh. Hành động nhanh trí này đã cứu cô gái khỏi bị thương tích, và đem lại lòng biết ơn sâu xa của người cha cô gái, một thương gia buôn bán kimono giàu có. Bạch Ân trở thành vị khách thường trực của gia đình này. Người cha ngưỡng mộ Bạch Ân đến nỗi, ông có ý định coi sư như một chàng rể tương lai. Ông còn ngỏ ý muốn đưa sư vào trong dòng họ của mình. Nhưng Bạch Ân vẫn còn hướng tâm chủ yếu về đạo, nên đã từ chối lời đề nghị đó.

5- Chùa Thụy Vân (Zuiun-ji): duyên trở lại đạo.

Mùa xuân năm 1704, Bạch Ân rời chùa Thiên Tùng sau một năm tu học ở đó. Sư đi cùng với nhóm mười hai tăng sĩ khác đến chùa Thụy Vân, một ngôi chùa ở thành phố Ogaki, thuộc vùng Mỹ Nùng (Mino). Sở dĩ sư muốn đến ngôi chùa đó là vì nghe tiếng vị trụ trì ở đây, có danh xưng là Mã Ông Lão Nhân (Bao Rojin), là một học giả uyên bác, và có một thư viện rất phong phú trong chùa.

Chùa Thụy Vân là một ngôi chùa rất thiếu thốn, nghèo khổ. Các tăng sĩ đến trú ngụ phải tự đem gạo đến, kể cả củi nhóm bếp. Mã Ông Lão Nhân tính tình lại rất khắc nghiệt, khó chịu, đối xử thô bạo với tất cả mọi người, nên những vị tăng đi cùng với Bạch Ân chẳng mấy chốc đều từ giả ra đi tìm cơ hội nơi khác. Riêng Bạch Ân, vì cảm phục tài của Mã Ông, vẫn kiên gan ở lại cam chịu khổ nhục trong cuộc sống chung với vị sư có tiếng là “con ngựa hoang của vùng Mỹ Nùng” này.

Chỉ ít lâu sau, giữa Bạch Ân và Mã Ông đã có một liên hệ đặc biệt và thân thiện trong ngôi chùa vắng tanh, chỉ còn hai người sớm tối có

nhau. Thịnh thoảng có Onbazan, một đệ tử duy nhất của Mã Ông, cũng là một thi sĩ khá nổi tiếng, đến chùa giúp Bạch Ân sáng tác thơ liên hoàn. Hai người thay phiên nhau cùng làm bài thơ một trăm câu, Onbazan bắt đầu câu đầu tiên, Bạch Ân nối tiếp theo câu sau. Họ làm thơ rất nhanh, chỉ qua hai cây nhang tàn là đã xong.

Sau vài tháng học làm thơ chữ Hán và chữ Nhật ở đây, bỗng một ngày nọ Bạch Ân nghe tin mẹ đột ngột qua đời sau một cơn bạo bệnh. Tuy sư không nhắc nhiều gì đến biến cố này, nhưng chắc chắn là sự mất mát bất ngờ ấy đã có một ảnh hưởng trầm lắng trên tâm tư đầy bức xúc của tuổi trẻ trong Bạch Ân, khiến sư phải suy nghĩ lại ý nghĩa của cuộc đời, và nhận thức được rằng những sở học trí thức không thể làm vui bớt được phiền não.

Thời gian này, thư viện ở chùa cần phải tảo thanh, dọn dẹp lại, đưa đến một cơ duyên làm thay đổi cả lịch sử của Thiền tông Nhật Bản sau này. Đó là sự trở lại con đường tu Thiền của Bạch Ân. Sư đã kể giai đoạn này như sau:

“Một ngày nọ đang ở một mình trong chùa, tôi nghĩ ngợi phân vân đủ thứ chuyện trong đầu. Chợt tôi nhận ra rằng, nếu như có chuyện không tương đến là tôi có thể làm thơ hay được hơn cả Lý Bạch hay Đỗ Phủ, điều ấy cũng không giúp tôi tránh khỏi rơi vào ba ác đạo luân hồi khi mãn kiếp này được. Một lần nữa tôi lại đắm chìm trong sự buồn rầu – than vãn hồi tiếc cho tình trạng của mình hiện giờ.”

“Tôi đã đến một ngõ cụt hoàn toàn... Trong tâm trí tôi vẫn còn tràn đầy sợ hãi... mà không biết nương tựa vào đâu để vượt qua. Những giòng lệ vô tình chảy dài trên má ... Đôi mắt lơ dờ tôi ngược nhìn lên hành lang của phòng khách, nơi có hàng trăm quyển sách

đang chất chồng trên những bàn giấy cũ kỹ, sau công việc tảo thanh và dọn dẹp thư viện hàng năm. Khi nhìn thấy mấy quyển sách đó, bỗng tôi có một cảm giác hân hoan lạ lùng. Thấp nhang lên, tôi đến trước những quyển sách, đọc một bài kinh rồi cầu nguyện chân thành đến chư Phật, chư thần hộ pháp xin soi đường chỉ lối... rằng tôi, sau bốn, năm năm nay thế phát quy y, vẫn còn dậm chân tại chỗ, còn chưa biết phải làm gì với cuộc đời mình... rằng tôi đặt hết tin tưởng nơi các ngài... con đường trước mặt dù đó là Phật giáo, Nho giáo hay Lão giáo, tôi sẽ đi theo bất cứ một dấu hiệu nào hiện ra... Rồi tôi từ từ tiến đến một đồng sách trên bàn, nhắm mắt lại, tôi giơ tay ra mò mẫm, rút ra một quyển sách. Lòng đầy kính cẩn, tôi nâng quyển sách lên ngang đầu vài ba lần, rồi mở mắt ra. Tôi đã chọn đúng một kho tàng quý giá -- quyển “Vượt Rào Cản Vào Thiên”! (một tuyển tập phổ biến của những mẫu truyện, những đoạn văn Thiên trích từ nhiều văn bản Thiên và Phật giáo).

Lòng vui sướng tột độ, tôi cẩn thận mở sách ra và liếc nhìn dòng chữ hiện trong trang trước mắt tôi. Tôi đã giờ đúng vào một đoạn đang miêu tả những thử thách cam go mà vị thiền sư Trung Hoa Từ Minh đã trải qua nhiều năm trước đây, khi ngài còn tu tập dưới trướng của thiền sư Phần Dương.”

Từ Minh, khi còn tu thiền nơi miền Bắc Trung Quốc lạnh giá như cắt, đã tự đắm vào đui mỗi khi muốn đối phó với “con ma buồn ngủ”. Với Bạch Ân, đó là sự tu hành chân chính, quyết lòng xả thân vì đạo, không lùi bước trước bất cứ một trở ngại nào để đạt được tới cứu cánh. Từ Minh cũng là một nhân vật cực kỳ quan trọng trong dòng thiền Lâm Tế. Ngài được coi là đã có công phục hồi dòng thiền này khỏi sự diệt vong trong những năm đầu của triều đại nhà Tống. Khi

xét đến vai trò của Bạch Ẩn trong sự chấn chỉnh lại tình trạng suy vi trong Thiền tông ở Nhật, đó cũng là một điểm báo trước thật kỳ diệu khi trang sách được Bạch Ẩn chọn lại đúng là nói về Từ Minh.

Bạch Ẩn còn ở lại chùa của Mã Ông cho đến mùa xuân năm sau. Từ đó, sư đã bắt đầu một cuộc hành khước lâu dài trong mấy năm liền, đưa sư đi qua hầu hết các nơi chốn trong vùng trung nước Nhật, có khi đi xa đến tận Matsuyama, ở trên hòn đảo Shikoku. Những tháng ngày thọ giáo với Mã Ông đã phát huy trong Bạch Ẩn một thiên tài về thơ và thư pháp, mà sau này sư đã tận dụng khả năng ấy thật hữu hiệu trong việc truyền giảng chánh pháp.

Trong thời gian này, khi dừng chân ở Matsuyama, một sự việc tình cờ đã run rủi cho Bạch Ẩn có sự thay đổi cái nhìn về thư pháp; sư nhận ra rằng, một thư pháp toàn bích chỉ có thể được thực hiện trong một tâm đã chứng ngộ. Từ đó, Bạch Ẩn dồn nỗ lực cho việc tu Phật hơn là lo trau chuốt tài năng về thư pháp và nghệ thuật. Sư đã kể lại câu chuyện này như sau:

“Khi tôi ở Matsuyama, du lữ trong vùng đồn đãi rằng ngôi chùa Shoju-ji, nơi tôi tạm trú, có nhiều vị sư có kiến thức rộng đang quang lâm, nên một vị tướng lĩnh cao cấp trong vùng đã có nhã ý mời năm vị sư trong chùa đến nhà dùng trà và đàm đạo về văn hóa. Tôi là một trong những vị sư được mời.

“Ngày hôm đó, chúng tôi đến tư dinh của ông ấy, và sau khi trao đổi những lời chào hỏi và giới thiệu qua lại, chủ nhà đem ra một bộ sưu tập những bức liễn treo tường. Có khoảng hai mươi tám tất cả, gồm các bản thư pháp, mà có vài bức chủ nhà thú nhận ông không đọc

ra được chữ nào. Nghe vậy, tất cả các vị sư bèn nhìn về phía tôi, toét miệng ra cười chờ đợi.

“Có một bức trong đó đặc biệt cách chấm phá trong các chữ không đúng cách, khiến đọc cách nào cũng không thể đoán ra được là chữ gì. Trong khi những người khác ngồi đó nhăn mặt nhúm mày, gãi đầu gãi tai suy nghĩ, tôi cầm lấy bức liễn, viết trên mặt sau chữ “nhạc mẫu” và “bà già”. Mọi người bây giờ lại càng khó hiểu hơn, ai nấy đều cau mặt lại, hai tay nắm chặt hai bên sườn.

“ ‘Nhu thể nghĩa là làm sao?’ một người nói thì thào. ‘Cái này cũng thật là khó hiểu đó,’ người khác lúng búng nói, ‘Chẳng hiểu được gì cả,’ một người thứ ba nói: ‘Sư huynh, làm ơn đi,’ họ đều nói, ‘đừng ở trên đài tuyệt đối trên cao nữa, hãy xuống cõi giới tương đối này nói cho chúng đệ biết là cái gì đi.’

“Thế là, ‘từ trên mây bước xuống,’ tôi đùa chơi một ít với họ. ‘Mấy chữ đó có nghĩa là: ‘khó...đọc...’ Nghe vậy, họ phá lên cười vui vẻ và vỗ tay hoan nghênh tung bừng.

“Có một bức họa được cất đặc biệt trong một bộ hai hộp gỗ. Hộp gỗ này lại được bao trong một cái túi bằng gấm thêu tuyệt đẹp. Chúng tôi hồi hộp kính cẩn nhìn khi bức họa này được cẩn thận lấy ra cho chúng tôi chiêm ngưỡng. Đó là một bức thư pháp của Daigu Sochiku (một đại sư của thế kỷ 17). Những nét chấm phá sắc sảo hoành tráng cũng như những chữ được chọn viết dường như đã phối hợp với nhau thật tự nhiên và hài hòa. Tất cả mọi thứ đều thật đúng, thật hoàn hảo. Tôi nghĩ thầm: đây là tác phẩm của một con người đã giác ngộ chân chính. Bức thư pháp này có ý nghĩa đối với tôi nhiều hơn tất cả các

bức thư pháp khác--- bỗng nhiên, tôi cảm thấy mất hết cả hứng thú đối với chúng.

“Khi trở về chùa, tôi về phòng đem bộ sưu tập nhỏ bé của mình ra, gồm có một ít thư pháp và bức họa --- khoảng chừng một tá --- một vài quyển sách thư pháp đã được làm cho riêng tôi, những bức vẽ và thư pháp những người khác tặng tôi theo yêu cầu (mà tôi vẫn thường trân quý), cũng như một vài tác phẩm của tôi. Cột chúng lại thành một bó, tôi đem ra ngoài nghĩa địa, đặt trước một trong những tấm bia mộ hình quả trứng, rồi đốt cháy. Tôi ngồi đó nhìn cho đến khi chúng đã hoàn toàn bị ngọn lửa thiêu rụi.”

Kể từ đó, quyển “Vượt Rào Cản Vào Thiên” làm sách gối đầu tay, làm thầy để nương tựa, Bạch Ân đã đi lang thang khắp các chùa, tìm kiếm một vị thầy có thể báỉ phục được. Nhưng những cuộc du hành này không đem lại kết quả thành công nào, mà đã mở mắt cho Bạch Ân thấy một tẻ trạng phổ thông lúc đó của Thiên tông. Hầu hết những vị thầy, kể cả ở trong ba trường phái thiên lớn, đều là những người cô vũ việc tu thiên một cách thụ động, loại thiên tĩnh lặng mà sau này Bạch Ân đã bài bác hết lời, gọi là đã làm nhụt chí của những thiên sinh hành giả. Ngài viết:

“Nếu các thiên sinh không được thúc ép phải tìm hiểu chân lý cho tới cùng trong một tinh thần dũng mãnh và kiên cường, họ sẽ chẳng bao giờ thoát được lưới mê vọng giăng mắc của Ma Vương. Nó sẽ bám chặt lấy tận xương, tận da của họ, cho đến hơi thở cuối cùng của họ.”

6- Sơ ngộ - Thọ giáo với Chánh Thọ (1708, hai mươi ba tuổi)

Bước qua ngưỡng cửa.

Trở lại con đường tu tập, Bạch Ẩn phát khởi một quyết tâm mãnh liệt, ngày đêm chuyên chú miệt mài nghiên ngẫm đạo pháp, không còn biết đến cái gì khác nữa. Thời gian này được diễn tả lại như sau trong tự truyện của ngài:

“Một ngày nọ, khi đọc quyển Phật-Tổ Tam Kinh, tôi bất gặp được một đoạn thật đặc ý khiến tôi phải nhảy dựng lên vui mừng, trong đó, một hành giả tu pháp Đại thừa được so sánh như một khúc gỗ lênh đênh trôi theo giòng sông chảy xuống hạ lưu: không đụng vào hai bờ bao giờ, rồi cuối cùng cũng sẽ ra được đến biển.

“Mùa xuân, do sự thúc dục của một sư huynh trước đây, tôi du hành tới Fukuyama và nhập chúng tại chùa Tensho-ji. Ở đó, vì siêng năng dụng công liên miên, khiến tôi như đi vào trong một cái hang tối đen. Khi đi đứng hay làm những công việc nào khác, tôi không biết là mình đang làm gì nữa. (lúc đó, Bạch Ẩn đang tham công án “Vô”). Mùa thu đến, tôi lên đường về quê quán cùng với một số bạn học tăng khác.

“Chúng tôi đi vòng qua bờ biển Nội địa ở Maiko, vượt qua những bãi biển ở Suma, đi ngang nắm đất chôn vùi thi hào Hitomaru và ngôi mộ của Atsumori. Chúng tôi đi bộ qua những cánh đồng ở Koyano và ven rừng Ikuta. Nhưng tôi không hề để mắt nhìn đến những thắng cảnh nổi tiếng này. Suốt trên đường về nhà, tôi thấy như mình không chuyển động gì cả mà chỉ đứng nguyên giữa đường chờ vợ một mình,

và những người, nhà cửa, hay cây cối hai bên đường dường như đều tự di chuyển về phía Tây.

“Tôi đi mất nửa tháng trường mới về đến nhà. Gia đình, họ hàng, bạn bè tất cả đều xúm nhau đến chào mừng tôi. Họ nóng lòng muốn nghe tôi kể lại tất cả những câu chuyện, hay hoặc dở, mà trong thời gian đi xa tôi đã kinh nghiệm được. Nhưng những câu hỏi dồn dập của họ chỉ được đáp lại bằng một chuỗi những tiếng âm ừ cụt ngủn... không đáp ứng lại chút nào. Điều đó làm cho họ hoang mang thất vọng, lên án tôi là đã thay đổi khác trước. Họ bảo tôi là tôi đã trở thành một con người “xa lạ”.

“Nhưng thái độ của tôi trong khoảng thời gian đó là hoàn toàn giống như những câu chuyện kể xưa nay về những hành giả tu thiền truyền thống. Quốc sư Quan San (Kan-zan) chẳng hạn, tương truyền là đã đi bộ qua lại suốt Đại lộ phía Đông tới hai mươi lần mà chẳng có lần nào ngược lên ngắm nhìn núi Phú Sĩ khi ngài đi ngang đó. Tôi vẫn còn nhớ, lần đầu tiên đọc câu truyện này tôi đã có ấn tượng thật sâu xa thế nào. Sự ngưỡng mộ đại sư Quan San tràn ngập trong tôi, không bao giờ giảm bớt đối với ngài.

“Sau đó ít lâu, tôi đọc tới một đoạn trong quyển “Vượt Rào Cản Vào Thiên” về Bồ Tát Thường Đề. Ngài nghe một tiếng nói không biết từ đâu vọng đến, bảo là ngài không được nhìn qua phải hay qua trái, không được nhìn lên hay nhìn xuống, hay nhìn quanh bốn phương, khi đang đi bộ hành. Từ đó, tôi đã tin tưởng ở những lời nói ấy, xem chúng như một công án vậy. Có lẽ đó là lý do tại sao tôi đã trở thành một kẻ điên rồ!”

Mùa xuân năm hai mươi ba tuổi, Bạch Ẩn cùng ba học tăng khác đi đến chùa Anh Nham (Eigan-ji) ở Takada, một thành phố thịnh vượng bên bờ biển Nhật Bản thuộc vùng Echigo. Sư đến đó để dự một loạt các buổi giảng pháp về “Nhục nhân và thiên nhân”, cũng vì nghe tiếng sư huynh trưởng môn ở đó đã được ấn chứng với một danh sư Thiền tông là Egoku Domyo.

Khi tới đó, Bạch Ẩn tìm gặp ngay vị tăng có tiếng tài giỏi; hai người thảo luận một lúc lâu, khiến Bạch Ẩn có dịp nhận xét trình độ kiến thức của ông ta, và nhận thấy rằng vị sư đó không thực sự đã giác ngộ như tiếng đồn.

Thất vọng, sư tránh mặt tất cả mọi người, trốn vào trong một căn phòng khách cô lập đằng sau chùa, thề sẽ nhịn ăn và nhất tâm tọa thiền trong một tuần. Không ai trong chùa biết sư ở đâu cả; khi không thấy bóng sư, mọi người đều cho là sư đã bí mật rời khỏi chùa đi về nhà.

Đêm thứ bảy, đêm cuối cùng của công phu tọa thiền, vào khoảng nửa đêm, tiếng chuông trầm hùng từ một ngôi chùa xa vang vọng tới tai; bỗng nhiên, toàn thân và tâm sư như tan biến đi trong hư không, một cái Không thanh tịnh không hề dính líu một chút bụi trần. Niềm vui bùng vỡ ào ạt, sư hét lớn: “Ông già Nham Đầu vẫn còn sống y nguyên!”

Tiếng la của sư khiến huynh đệ các nơi vội vàng chạy đến, họ nắm chặt tay nhau, cùng chia sẻ niềm vui chứng ngộ. Lần đầu tiên bước qua được ngưỡng cửa, kinh nghiệm này thật mạnh mẽ, khiến sư tin tưởng rằng từ mấy trăm năm nay chưa ai có thể có được những giây

phút tuyệt vời như vậy. Trong những tuần sau đó, sư tràn đầy tự đắc, coi mình như đã vượt cao hơn hẳn mọi người.

Kỳ đại hội thuyết pháp này, tăng chúng các nơi về dự có đến hơn năm trăm người, phải mượn thêm một ngôi thiền tự gần đó làm nơi cư trú thêm. Bạch Ẩn được cử làm huynh trưởng trông nom một nhóm khoảng chừng ba mươi người. Không bao lâu, nhóm Bạch Ẩn lại thêm một vị tăng khác mới vào gia nhập, một người có phong cách đặc biệt dị thường. Cuộc gặp gỡ này là một nhân duyên lớn, đưa cuộc đời Bạch Ẩn đến một ngã rẽ quan trọng. Câu chuyện được kể lại như sau:

“Một ngày nọ trong kỳ thuyết pháp, Dan Zennin (sau này có danh hiệu là Kyosui Osho, trụ trì chùa Lâm Tế (Rinzai-ji), người được cử làm phụ tá của tôi, từ ngôi chùa chính vội vã chạy về, tinh thần kích động cao độ. Ông nói với tôi:

“- Có một vị tăng mới đến trông khác thường lắm! Ông ấy cao đến hơn sáu bộ Anh, trông mặt có một vẻ gì dữ dội thế nào ấy. Ông ấy đứng như trời trồng trước cổng chùa, như một cái cây lớn khô cằn vậy, dưới nách ôm khư khư một cây gậy to khổng lồ. Rồi với giọng nói thô lỗ của người vùng Bando, ông ấy cất tiếng oang oang xin được nhận vào ở đây. Huynh à, đệ thấy ông này không phải là một vị tăng bình thường đâu. Không biết người như vậy có nên cho ở lại đây không nữa.

“Nghe vậy, những vị tăng khác cũng tỏ vẻ khó chịu ra mặt, không muốn cho vị tăng này ở lại.

“Nhưng chỉ ít lâu sau, Dan lại hối hả chạy về. Ông nói một hơi:

“- Ở chùa chính người ta họp nhau về vấn đề này, rồi họ quyết định cho ông ấy gia nhập bọn mình. Bộ họ coi toán của mình như là

nơi đổ rác hay sao đó, mà cho tất cả những người không giống ai, những kẻ gây rối vào đây. ”

“Tôi mắng Dan:

“- Việc gì ông cứ lãng xãng chạy tới chạy lui như những câu chuyện tầm phào đang lan truyền vậy? Ông làm những tăng sinh bạn phân trí rồi đó! Sao ông không lấy bản thảo “Nhục Nhân và Thiên Nhân” ra xem để sửa soạn cho khóa tu này?”

“Đúng lúc đó, Cho Joza, vị huynh trưởng từ chùa chính (người tôi đã lặn lội từ Echigo đến để gặp mặt) xuất hiện, dẫn theo vị tăng mới đến. Ông thông báo với một thái độ thật khéo léo và niềm nở:

“- Vị khách mới này đến từ huyện Shinano. Ông ấy sẽ ở lại đây với quý vị trong khu này. Chúng tôi đặt ông ấy vào hàng cuối cùng danh sách công tác ở đây. Xin thỉnh cầu chư liệt vị giúp đỡ, hướng dẫn cho ông ta và giao cho những công tác như quét tước, lau nhà chẳng hạn.

“- Tôi không hiểu tại sao ông lại đem ông ấy đến đây,” Tôi nói,

“Ở đây đã có sáu, bảy người có tiếng là gây phiền toái trong sảnh đường tu học rồi. Cả cái chỗ ở này cũng không phải của mình nữa, mà là mượn từ chùa của phái Tào Động. Ông không nghĩ là nên cho những tăng sinh đứng đắn nghiêm chỉnh hơn đến đây hay sao? Người này bây giờ thì trông có vẻ đàng hoàng đấy, nhưng khi nào ông ấy thấy mấy người kia lộn xộn như thế nào, thì chắc là sẽ loạn lên đó. Ông này trông có vẻ láu cá lắm, chắc là một người gây rối thứ thiệt đó.”

“Chúng tôi gọi ông ta đến đây bởi vì chúng tôi tin cậy nơi tài đối phó của anh.” Vị sư trưởng nói.

“Trong trường hợp đó,” tôi nói, “chúng tôi đành phải tuân lệnh. Nhưng nếu có dấu hiệu gì tỏ ra lộn xộn, là chúng tôi trả ông ta lại ngay đó. Đồng ý không?”

Vị sư trưởng trấn an bừa là ông sẽ không chống đối gì điều kiện đó. Xong xuôi mọi việc, ông trở về ngôi chùa chính.

Ngày hôm sau, khóa tu khai mạc tốt đẹp, không có gì xảy ra. Những vị sư huynh đi vòng quanh sảnh đường khen ngợi mọi người. Cho Joza cũng quá bộ đến thăm chúng tôi từ ngôi chùa chính. Khi đến nơi, ông nhặt một bản “Nhục Nhân và Thiên Nhân” nằm ở dưới lên, lấy tay dờ vài trang, rồi ông chỉ ra vài chỗ trong bản văn này và hỏi một vài vị tăng quanh đó:

“Anh giải như thế nào về đoạn này?”

“Còn chỗ này thì thế nào? Anh cắt nghĩa làm sao?”

Sau khi đã kiểm tra như vậy rồi, ông bèn đi. Thấy ông đi rồi, vị tăng mới đến nói, “Đó có phải là vị huynh trưởng ở đây không?”

“Anh hỏi cái đó làm gì?” tôi trả lời.

“Tôi công nhận là ông ấy cũng có một chút hiểu biết,” vị tăng nói. “Nhưng sự lý giải của ông ta về một đoạn trong đó chắc chắn là nghe không được chút nào.”

Tôi thách vị tăng giải một ít trong đoạn đó. Ông ta lần lượt đi từng điểm một, chứng tỏ có kiến thức thật rõ ràng thấu suốt trong đó.

Những tăng sinh trong sảnh đường đã phê phán vị tăng này trước đây (có tên là Kaku, đệ tử của một vị sư tên là Chánh Thọ (Shoju)), đột nhiên đổi hẳn thái độ. Bây giờ họ ngồi im thin thít, run rẩy lo sợ. Một vài người khác trước đây thường lảng vảng quanh sảnh đường phát ngôn bừa bãi về những lập trường ý kiến của họ bây giờ tự nhiên rụt rè hẳn. Sau đó, tôi không còn thấy mặt bọn họ nữa.

Đối với tôi, người này giống như một cơn mưa rào tươi mát sau cơn nắng hạn dài. Tôi cảm thấy như đã gặp được một người bạn cố tri tin cậy cùng quê quán vậy. Kể từ đó, chúng tôi thảo luận với nhau đêm ngày về Pháp Phật. Tôi không ước ao một niềm vui nào hơn thế được.

Buổi tối cuối cùng của khóa tu đến quá sớm, và đã đến lúc chúng tôi phải ra đi. Tôi mời Kaku đến gặp riêng để có thể hỏi về sự phụ của anh. Anh nói, “Ông ấy là một ẩn sĩ tên là Huệ Đoan Đạo Cảnh (Etan Zosu). Ông ấy sống ở am Chánh Thọ, một nơi ẩn cư vùng Iiyama”.

Tôi nói ra ước vọng ngấm ngấm muốn đến Iiyama yết kiến vị thầy này.

“Tôi cũng đã hi vọng anh sẽ đề nghị như vậy,” Kaku trả lời khi tôi hỏi ý kiến anh về việc đó. “Nếu anh đi, tôi sẽ đi với anh.”

Hôm sau, chúng tôi chờ hồi chuông báo hiệu bế mạc khóa tu, rồi lẳng lặng rút lui ra khỏi cổng chùa, ra đi vượt núi Tomikura lên đường thẳng tiến về Iiyama.”

Chánh Thọ Lão Nhân

Trong một vùng xa xôi hẻo lánh, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài cũng như với thế giới của Thiên tông, có một cái am nhỏ xíu trong đó có một thiền sư sống ẩn dật. Vị ẩn sĩ này có tên là Huệ Đoan Đạo Cảnh, nhưng vì am này tên là Chánh Thọ Am (Shoju-an) nên cũng được gọi là Chánh Thọ Lão Nhân. Chánh Thọ đúng là một minh sư mà từ lâu nay Bạch Ẩn đã tha thiết muốn tìm kiếm. Ngài có rất ít đệ tử, vì những người muốn được ngài thu nhận phải tỏ ra có một chí nguyện thật kiên cường, có đầy đủ bi trí dũng để có thể đạt đạo và nối tiếp sự nghiệp truyền pháp. Và đối với những đệ tử, Chánh Thọ lão sư cũng dùng những phương pháp huấn luyện thật gắt gao, thật khắc nghiệt đến tận cùng. Bạch Ẩn đã kể lại sau này rằng, cho tới khi gặp Chánh Thọ, ngài vẫn nghĩ rằng đạt đạo là chuyện tương đối dễ dàng. Nhưng những thôi thúc không ngừng của Chánh Thọ đã làm ý nghĩ đó tan biến ngay, như “cái vỏ trứng bị đập nát” vậy. Đông Lãnh, đệ tử của Bạch Ẩn, kể lại rằng thầy của ông khi ở với Chánh Thọ luôn luôn ở trong một tình trạng hãi hùng, “tay chân run cầm cập, toàn thân nổi da gà”. Có lần Chánh Thọ đã nắm lấy Bạch Ẩn và quăng ra ngoài hành lang rơi xuống đất, “như là quăng một con mèo con vậy.” Nhưng Chánh Thọ đã đưa cho Bạch Ẩn giải những công án thật khó khăn, mà khi tập trung nỗ lực cố thông qua, Bạch Ẩn đã có được những chứng ngộ sâu xa, và hiểu được tại sao thầy mình đã thúc ép như vậy.

Bạch Ẩn chỉ ở với Chánh Thọ trong tám tháng, nhưng đó chính là thời gian quan trọng nhất trong đời sư; tám tháng ấy đã tạo dựng nên căn bản cho sự giác ngộ viên thông lý và sự mà sau này sư đã hành trì và tuyên giảng cho đến hết cuộc đời.

Trong bản tự truyện “Trường Sinh Thảo”, Bạch Ẩn đã kể lại như sau về cuộc gặp gỡ của ngài và Chánh Thọ đại sư:

“Khi chúng tôi đến am Chánh Thọ, tôi được thu nhận ngay vào làm đệ tử, và được treo gậy ở đó.

Một lần, sau khi tôi đã trình lên sự hiểu biết của mình với lão sư, ngài nói: “Chí nguyện muốn học Thiền phải thật chân thành. Người nghĩ gì về công án “Con chó có Phật tánh” hay không?”

“Không có cách gì để tay hay để chân lên đó được,” tôi trả lời.

Đột nhiên, thầy giơ tay ra nắm mũi tôi. Nhéo một cái thật mạnh, ông nói: “Ta để tay thật chặt ở đây đây!”

Tôi ngồi đó chết trân, không nhúc nhích gì được. Trong trí tôi không nghĩ ra được một chữ gì để nói cả.

Buổi gặp gỡ này đặt tôi vào một tình trạng rất xúc động. Tôi bực bội và ê chề tràn ngập. Tôi ngồi đó mắt đỏ hoe khốn khổ, hai má nóng bừng với đôi hàng lệ tuôn rơi không ngừng.

Thấy tội nghiệp, thầy bèn giao cho tôi tham mấy công án như: Bảo tháp của Sơ Sơn, Con trâu đi qua cửa sổ, Cái chết của Nam Tuyền, Bụi hoa của Nam Tuyền, Vạt áo của Ching-chou, Que cút khô của Vân Môn.

“Người nào thông qua được bất cứ công án nào trong số đó thì trọn vẹn xứng đáng được gọi là hậu duệ của chư Phật, chư Tổ.” ngài nói.

Trong tôi chột bùng lên một niềm phấn chấn mãnh liệt, làm kiên cố thêm chí nguyện sẵn có. Tôi nghiền ngẫm ngày đêm những công án này. Tấn công chúng từ đằng trước. Gặm nhấm chúng từ hai bên. Nhưng chẳng lóe lên được một tia hiểu biết nào. Thất vọng, nức nở, tôi thề nguyện: “Triệu thỉnh, triệu thỉnh chư thiên vương, quý thần

mười phương tám hướng, nếu sau bảy ngày mà tôi thất bại không thông nổi một trong những công án này, xin đến bắt sống tôi đi.”

Tôi thắp một nén hương, cúi xuống đánh lễ, rồi tiếp tục tọa thiền. Tôi hành thiền liên miên không hề ngưng nghỉ, không để ra một phút nào nằm xuống ngủ. Thầy đến, la mắng tôi: “Mi chỉ biết hành thiền trong một cái hố!”

Rồi ngài nói, “Nếu hôm nay mi có ra ngoài năm châu bốn biển, đi tìm cùng khắp trên thế giới này một vị chân sư – một người có thể làm hồi sinh được cái kho báu thiền đã bị “đóng rào kín” lại – thì còn khó hơn đi tìm sao trên trời giữa trưa.”

Nghe vậy, tôi lấy làm nghi ngờ. “Dù sao đi nữa,” tôi lý luận, “cũng có biết bao nhiêu là thiền viện trong nước với bao nhiêu là danh sư, nhiều như hạt đậu, như mè vậy. Ông già này, trong cái chùa tồi tàn mục nát này, sao mà kiêu căng ngã mạn thế! Chắc ta nên rời nơi này mà đi chỗ khác tốt hơn.”

Sáng sớm hôm sau, vẫn còn nặng trĩu những chán chường, tôi cầm lấy bình bát, đi ra khát thực ở ngoài làng, vùng lân cận lâu đài Iiyama.

Tôi hoàn toàn chú tâm vào công án của mình – không hề xao lãng đi một giây một phút nào. Rồi tôi đến trước một căn nhà, bình bát trong tay, đứng lặng người như đang trong mê. Từ trong nhà, có tiếng hét vọng ra: “Đi chỗ khác đi! Đi chỗ khác đi!” Nhưng tôi không hề để ý đến, vì trong tâm đang quá chú mục tập trung. Chắc điều ấy làm người trong nhà nổi giận, nên đột nhiên bà ta xuất hiện trước ngưỡng cửa, vung vẩy chổi chà trên tay. Rồi bà ta nhào tới đập loạn xà ngầu, đánh lên đánh xuống trên đầu tôi như là muốn bửa óc tôi ra vậy. Cái

nón rộng vành của tôi tan tành, rách toét tả. Tôi ngã nhào xuống, nằm thẳng cẳng trên mặt đất, bất tỉnh nhân sự. Tôi nằm đó như người chết rồi.

Lúc đó, hàng xóm nghe tiếng ồn ào, đều ló người ra khỏi cửa, tỏ vẻ lo lắng: “Coi kia, bà già điên đã gây cơ sự như thế đấy!” họ kháo nhau, rồi vội vàng rút lui vào trong nhà. Một màn im lặng bao trùm theo sau, không một tiếng động chung quanh, không một dấu hiệu gì của sự sống. Một lúc lâu sau, có một số người đi ngang qua, họ tiến tới gần tôi, lộ vẻ ngạc nhiên. Rồi họ đỡ lấy người tôi, dựng tôi ngồi dậy.

“Làm sao thế? Cái gì xảy ra vậy?” họ xôn xao hỏi.

Trong giây phút bừng dậy mở mắt ra, đột nhiên ý nghĩa của những công án hắc búa và nan giải tôi đã tham khán ngày đêm—những cái móng mèo độc địa ấy—chợt hiện lên thật rõ ràng, thật thấu suốt, tới tận gốc rễ. Bỗng dưng, chúng không còn tồn tại nữa. Mừng rỡ, tôi vỗ tay, cười ha hả sung sướng, khiến những người đang tụ lại giúp đỡ tôi hốt hoảng.

“Ông này mất trí rồi!” “Ông thầy điên rồi!” họ la lên, sợ hãi lùi ra xa. Rồi họ quay gót, ba chân bốn cẳng chạy mất, không hề dám nhìn lại.

Tôi lồm cồm đứng dậy, vuốt ve lại áo, cột lại cái nón te tua đội lên đầu. Rồi với nét mặt rạng rỡ, nụ cười hoan hỉ, tôi chậm rãi, vui vẻ bước trên con đường trở về chùa.

Chợt có một ông già vẫy tôi lại. “Đại đức,” ông nói với tôi, “Bà già đó, thực tình, đã làm thầy một phen mất vía, phải không?”

Tôi thoáng mỉm cười, nhưng không trả lời. Ông già dâng cúng một bát cơm rồi để tôi đi.

Tôi về đến cổng am Chánh Thọ, nụ cười nở rộng trên môi. Thầy đang đứng trên hành lang. Vừa nhìn thấy tôi, thầy nói, “Mi vừa gặp chuyện gì vui lắm hả. Nói cho ta nghe đi.”

Tôi bước đến chỗ thầy, kể lễ dông dài về kinh nghiệm chứng ngộ vừa qua. Thầy cầm cây quạt, khẽ đập lên lưng tôi.

“Ta thực sự mong mi sẽ sống đến tuổi của ta,” ngài nói. “Mi phải cương quyết không bao giờ chịu hài lòng với những sở đắc nhỏ nhoi. Bây giờ đã đến lúc phải nỗ lực tu tập cho hậu chứng ngộ. Những người mới có chút đạt ngộ đã cho là đủ sẽ không bao giờ vượt khỏi hàng Thanh Văn. Những người nào ngừng lại không biết tiếp tục hành trì sau khi đạt ngộ thì thế nào rồi cũng chỉ được đến như A La Hán Tiểu thừa là cùng, cái quả vị nhận được ấy thật là tầm thường. Thật đấy, ta thà thấy mi tái sinh vào thân ghê lở hôi hám, tro trụi của một con cáo già còn hơn là trở thành một tăng sĩ Nhị thừa.”

Nhắc đến sự tu tập hậu chứng ngộ, thầy có ý nói là sau khi đã được chứng ngộ lần đầu, vẫn phải nỗ lực chuyên tâm tu trì --- và khi sự tu trì đó có kết quả, vẫn phải tiếp tục tiến tới nữa. Khi tiếp tục tiến bước trên con đường Đạo ấy, thế nào ta cũng sẽ gặp phải một rào cản cuối cùng rất khó khăn.

Điều cần thiết chỉ là phải dốc lòng kín đáo hành trì miên mật, cũng như dùng phương tiện chánh trực mà tùy thuận ứng hoá – đó chính là tinh túy của tinh túy vậy. Đám người thực hành kiểu Thiên Vô Sanh ngày nay nhiều nhan nhản, họ sống như những gốc cây khô

“im lặng tự quán chiếu”, thật còn tệ lậu hơn là những con cáo già ghẻ lở hôi hám.

“Cái gì là kín đáo hành trì và phương tiện chánh trực”, một người hỏi.

Kín đáo hành trì chắc chắn không có nghĩa là lẩn trốn vào chỗ sơn cùng thủy tận để ngồi đó chết trân như một khúc gỗ hay một tảng đá, hay ở dưới một gốc cây “im lặng tự quán chiếu”. Mà đó có nghĩa là phải hoàn toàn chú tâm tu trì trong tất cả mọi lúc và tất cả mọi hoạt động--- đi, đứng, nằm ngồi. Vì thế, có câu nói rằng tập trung tu trì ngay trong lòng hoạt động là siêu việt hơn gấp trăm, gấp ngàn, ngay cả gấp triệu lần tu trì trong trạng thái không động.

Khi đã chứng ngộ, nếu ta cứ tiếp tục nhiếp tâm tu hành, rút những nanh vuốt độc hại trong hang Pháp ra, xé nát những bùa mê xấu ác đã hủy hoại sự sống con người, duyệt qua những bản văn đủ loại, Phật pháp hay không Phật pháp, tích lũy một kho Pháp bảo thật phong phú, chuyển bánh xe Pháp của Tứ Hoàng Thệ Nguyên, thì sẽ độ hết chúng sanh trong khi mỗi giây mỗi phút đều dừng mãnh tinh tấn hành bố thí Ba La Mật, mà không có một chút gì -- không một mảy may -- dính líu đến danh vọng hay lợi ích cá nhân ở bất cứ một hình thức gì—nếu làm được như thế, ta sẽ là một hậu duệ chân chính và hợp pháp của chư Phật Tổ. Phần thưởng đó còn lớn hơn là được tái sinh vào cõi trời người.

“Có câu nói rằng phước báo nhân thiên là một lời nguyện trong ba đời, như vậy nghĩa là sao?”

Một số lớn đàn ông cũng như đàn bà muốn tìm kiếm sự tái sinh thuận lợi ở đời sau, muốn được thành Phật, muốn được vãng sanh vào

cõi Tịnh Độ. Họ theo một đời sống thanh tịnh khắc khổ. Hành trì giới luật không bỏ sót chữ nào. Tụng và ấn tống kinh sách liên miên. Thiết lễ cầu nguyện chư Phật, cúng dường chư tăng, lễ lạy thật kính cẩn. Đi hành hương đến những thánh tích chiêm bái khắp mọi nơi: nào là Chichibu ở Bando, rồi đến Shikoku ở miền Tây nước Nhật, đến Nara, và núi Koya. Người ta dùng tất cả mọi cách để cố tạo cả ngàn nhân lành--- nhưng chừng nào họ chưa đạt đạo qua sự kiến tánh và nghe được “tiếng vỗ của một bàn tay”, thì họ vẫn còn chưa đến gần được Phật: họ càng không thể có được một thoáng nhìn vào Tịnh Độ. Những gì thế giới này cho là tốt và có lợi ích thực ra là một sự nguy hại trong ba kiếp.

Nói về kiếp này thì thế nào? Bằng những dụng công khó nhọc vô song và làm vô số việc thiện, chắc hẳn kiếp sau bạn sẽ có thể được tái sanh thành một vị hoàng tử, một viên tướng lãnh tài ba, một vị lãnh chúa đầy uy quyền, hay có thể là chủ nhân của một gia đình danh gia vọng tộc. Rồi bạn sẽ giàu có và có thể có chức tước như ý muốn. Quyền lực ở trọn trong tay bạn. Chắc chắn là bạn sẽ vui sướng trong những của cải và quyền thế đó. Trong kiếp sống mới này, những biến cố xảy ra ở kiếp trước của bạn sẽ hoàn toàn bị lãng quên. Tất cả những việc thiện bạn đã làm trong kiếp trước sẽ tan biến đi như những giọt sương trong ánh nắng mặt trời. Bạn sẽ có trong tay bao nhiêu người đàn bà đẹp tuyển lựa các nơi về làm vợ, làm hầu thiếp. Kẻ hầu người hạ răm rắp chờ bất cứ lệnh gì bạn ban ra, thật không kể xiết. Nào là phải có xiêm gấm màu tím cho bà vợ Trương. Vợ bằng tơ mỏng cho cô thiếp Lý. Kho tàng trong nhà không đủ để cung cấp cho những chi tiêu xa xỉ này, bạn sẽ thêm muốn gia tài của người khác, rồi mưu tính tìm cách bóc lột, chèn ép dân chúng cho đến khi họ kiệt quệ, người

nghèo bị nghiền nát thành bột. Những hành động đàn áp này sẽ gây cho thần dân của bạn biết bao nhiêu đau khổ.

Nghiệp ác chất chồng càng ngày càng nhiều, thế nào bạn cũng đi ngay vào những cõi giới ác khi chết. Bạn sẽ bị đọa vào ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) chịu những dây vò đau khổ vô tận, hay sẽ tái sinh lại trong tám cõi khó (nơi đó không thể gặp Phật hay Phật pháp để được giải thoát). Trước những sự việc như thế, làm sao chối cãi được là phước báo nhân thiên không phải là lời nguyện trong ba kiếp?

Một vị tăng đứng gần nói, “Nhưng chắc chắn là phước báo nhân thiên chỉ là vấn đề của người cư sĩ thôi. Còn giới tăng ni thì đâu có sao.”

Tôi trả lời, có chứ, nhưng đó là một vấn đề tôi không muốn nói sâu vào, bởi vì nó sẽ liên quan đến chuyện của một số các tăng sĩ khác.

“Thế thì làm sao một vị tăng có thể tránh được cái xấu hại do phước báo nhân thiên đem đến?”

Tôi nói, đầu tiên, người ấy phải kiến tánh – thấy rõ bản chất của mình—và đạt được Đạo. Nếu muốn thấy tánh, trước hết người ấy phải nghe được “tiếng vỗ của một bàn tay”. Và dù cho có nghe được rồi, cũng không lấy đó làm tự mãn. Người ấy phải “lìa tất cả tiếng”, và rồi thấu phá, từng cái một, tất cả những công án hắc búa, nan giải nhất. Mặc dù vậy, cũng vẫn còn một rào cản khó khăn cuối cùng.

“Nhưng nếu đã kiến tánh và vào được con đường giác ngộ,” vị tăng nói, “chắc là sẽ không còn cái xấu ác nào cản trở nữa chứ?”

Có chứ! Vẫn còn, nếu ta tạo nó ra. Nếu không tạo, thì không có gì cả. Nhưng những cái ấy để đến sau khi ngộ Đạo rồi hãy nói. Lúc ấy có tự đặt những câu hỏi này với chính mình ---cũng chưa quá muộn.

Quan trọng nhất cần phải biết là có ba cách đi theo.

“Xin ngài chỉ giáo”, vị tăng nói.

Người xưa nói rằng một người siêu đẳng sẽ đi theo kẻ thù của mình; một người trung bình đi theo người ơn của họ, và một người kém cỏi sẽ đi theo một người có nhiều quyền uy.

“Kẻ thù” là người mắng chửi thật phũ phàng, dùng tay chân đâm đá đoạt mất hết cả ruột, gan, lục phủ ngũ tạng của bạn. Đó không phải là kẻ thù ư?

Người ơn và người có uy quyền không cần phải có lời bàn tới. Ngay cả nơi này, trong số những đệ tử của tôi, cũng có rất nhiều loại người trung bình và yếu kém. Nhưng đó là lỗi của tôi. Chỉ là vì tôi thiếu sót, sai lầm, không phải lỗi của họ. Nếu tôi có đủ sức mạnh để thúc ép họ, đừng nghĩ rằng họ sẽ cam chịu làm kẻ trung bình hay yếu kém. Có một số người đi theo người ơn của họ là vì thấy họ bảo như vậy, và họ không thể từ chối được.

Nói đến trường hợp tôi chẳng hạn. Một ngày nọ, khi tôi còn ở Iiyama với lão sư Chánh Thọ, ngài triệu tôi đến. “Ta biết chỗ ẩn cư trong núi này rất nghèo nàn,” ngài nói, “Nhưng trong tương lai, khi ta làm chuyến hành hương cuối cùng, ta sẽ muốn người đến đây ở đến hết đời.”

“Ngài đã may mắn có được người trưởng môn như Kaku rồi,” tôi trả lời.

Ngài chỉ trả lời, “Ta không thể trông cậy vào hần.”

Lúc đó, tôi chưa nhận ra được ý nghĩa quan trọng của câu nói này. Câu nói đó có vẻ gì lạ thường trong đó. Nhưng cách đó ít năm, sau khi Kaku đột nhiên qua đời, tôi mới nhận ra được cái nhìn thấu suốt vô song của Chánh Thọ Lão nhân. Thật đáng tiếc là tôi đã không đi theo kẻ thù được và trở thành người siêu đẳng!

Thời gian sau đó, có vài vị tăng trước đây đã chia tay với tôi ở chùa Anh Nham đến Iiyama tìm tôi. Họ muốn tôi đi cùng với họ trở về chùa Tùng Âm. Nếu tôi từ chối không đi, họ sẽ ở lại Iiyama với tôi. Trong khi tôi còn đang lưỡng lự, chưa biết phải quyết định như thế nào, một lá thư nhà gửi tới báo cho tôi biết lão sư Nyoka đang lâm bệnh nặng. Lo lắng, buồn rầu, tôi quyết định lên đường trở về nhà không chậm trễ. Ba vị tăng đang chờ đợi quyết định của tôi thấy thế mừng rỡ, bèn hăng hái sửa soạn hành trang cho chuyến trở về.

Có chừng ba, bốn người cư sĩ tôi đã kết thân trong những tháng dài cùng nhau tu tập tại đây đều đến đưa tiễn tôi. Họ được chính lão sư Chánh Thọ tháp tùng theo. Tất cả cùng đi với chúng tôi đôi dặm đường cho đến khi tới chân dãy núi cao. Từ đó bắt đầu con đường mòn leo lên, thật dốc và vất vả, khiến lão sư già cả không thể đi thêm được nữa.

Chúng tôi trao đổi mấy lời khích lệ lẫn nhau và sắp sửa chia tay, bỗng thầy nắm chặt lấy tay tôi, trầm giọng xuống, nói thật thân ái: “Nếu mi cứ tiếp tục hành trì và sau này sẽ tạo ra những người giống như mi, thì đó là mi đã trọn vẹn báo đáp được ơn sâu của Phật, Tổ. Sau khi mi rời khỏi đây về nhà chăm sóc cho thầy đang bệnh, mi không được ngừng nỗ lực tinh tấn và hài lòng với những sở đắc nhỏ

noi. Bây giờ, phải tập trung hết sức lực vào tu tập hậu giác ngộ. Buông bỏ tất cả những vướng bận bụi trần, dù chúng trông có vẻ như không đáng kể. Mi phải không bao giờ quan tâm một chút gì đến chúng. Nếu có cơ hội, một ngày nào đó, mi hãy trở về đây thăm lại nơi ẩn cư nhỏ bé này.”

Nói xong, thầy ra đi mất hút, nhưng tôi vẫn ở đó kính cẩn cúi rạp người xuống, áp trán sát tận đất. Trong khi bắt đầu leo lên con đường núi quanh co đưa tôi xa dần với thầy, trong mắt tôi tràn dâng hai hàng lệ nhạt nhòa.”

7-Những ngày sau chứng ngộ (1709-1716, 24-31 tuổi)

Trong chuyến du hành trở về chùa Tùng Âm, mặc dù gian nan, vất vả, nhưng Bạch Ân vẫn luôn nhớ lời sư phụ Chánh Thọ dạy và tinh tấn hành thiền mỗi đêm. Những kinh nghiệm tiểu ngộ, đại ngộ đến không kể xiết. Tuy nhiên, dù sự sâu xa của những kinh nghiệm chứng ngộ này đã rõ ràng, sự đạt ngộ đối với Bạch Ân dường như vẫn còn có gì thiếu sót. Dù thấu phá được những công án thiền, nhưng khi phải đối diện với những xao động của đời sống hàng ngày, Bạch Ân vẫn không có được sự an bình, tỉnh giác như những lúc tọa thiền tĩnh mịch trong thiền đường. Sự khế hợp lý và sự, tịnh và động quả không phải là điều dễ dàng. Sư đã than thở như sau:

“Tôi cảm thấy như một y sĩ có kiến thức tuyệt vời về y học nhưng không có phương tiện gì hữu hiệu để chữa trị một căn bệnh thực sự. Làm sao tôi mong chữa trị cho các chúng sanh khác trong khi chính tôi còn chưa chữa được cho mình?”

Căn bệnh của Bạch Ân, chẳng bao lâu, đã thực sự thể hiện nơi thân với những triệu chứng bất thường, tim nóng như lửa đốt và cơ thể khô kiệt lại, khiến hai lá phổi như bị đè nặng lên. Căn bệnh không tên không có thuốc nào chữa được khiến tinh thần xuống dốc thâm, Bạch Ân thường xuyên ở trong trạng thái buồn rầu, u uất, hồi hộp lo sợ vắn vơ, không còn có thể tập trung làm được việc gì, mà chỉ muốn trốn vào một chỗ ngồi bất động như chết.

Trong tình trạng đó, Bạch Ân muốn đi khắp nơi tìm thầy chữa trị, nhưng không thể rời giường bệnh của thầy, dù chỉ trong một lúc. Đang lúc tiến thối lưỡng nan, bỗng nhiên một ngày nọ, một người sư đệ của Bạch Ân nghe tin thầy bệnh đã không quản ngại đường xá xa xôi, đến tận nơi xin săn sóc cho thầy.

Dịp may đến, được thầy cho phép ra đi, Bạch Ân mừng rỡ, sửa soạn khăn gói lên đường tiếp tục cuộc hành trình tìm kiếm. Từ thiền viện này qua thiền viện khác, Bạch Ân đã tìm gặp những thiền sư nổi tiếng, trình bày vấn đề và hỏi xin giúp đỡ, nhưng tất cả đều không làm được gì, chỉ nói đó là một căn “bệnh Thiên.” Trạm dừng chân cuối cùng của Bạch Ân là thiền sư Egoku Osho ở vùng Izumi. Egoku đã khuyên như sau:

“Cố tìm cách chữa trị bệnh Thiên chỉ làm cho trầm trọng hơn thôi. Hãy đi tìm một nơi chốn nào thật hẻo lánh, yên tĩnh nhất, rồi về đó chỉ chuyên tâm tọa thiền, nhất quyết tọa thiền cho tới khi nào khô héo đi với cây cỏ núi rừng. Đừng có bỏ hết cuộc đời còn lại đi lung tung khắp nơi tìm kiếm người giúp đỡ, chẳng ích lợi gì đâu.”

Nghe lời khuyên của Egoku, Bạch Ân đã đi khắp nơi tìm một chốn thích hợp để ẩn cư nhập thất, và trên con đường du hành đó sư

đã đến cư ngụ tại nhiều ngôi chùa khác nhau. Ngôi chùa đầu tiên là Inryo-ji, một thiền tự thuộc dòng Tào Động tại vùng Izumi, ở gần chỗ của đại sư Egoku. Ngôi chùa này đang có khoảng năm mươi người tu tập. Trong số đó Bạch Ân tìm thấy một người bạn tâm giao là Jukaku Joza, một vị huynh trưởng có tâm rất chân thành với đạo pháp. Hai người thi nhau tọa thiền không ngưng nghỉ trong bảy ngày, và cả hai đều tinh tấn không ai kém ai. Vị phương trượng trụ trì, mến phục tài của Bạch Ân, đã tha thiết mời sư ở lại làm người kế vị, nhưng vì còn muốn đi chu du khắp nơi tìm gặp những bậc thầy uyên bác, nên cuối cùng Bạch Ân đã lại ra đi. Trên đường đi, sư tiếp tục có những kinh nghiệm đại ngộ (trong cuộc đời sư, có tới mười tám lần đại ngộ, còn tiểu ngộ thì không kể xiết). Bạch Ân đã kể như sau về một lần đại ngộ đó:

“Trên đường đi từ chùa Inryo-ji đến Kyoto, tôi gặp một cơn bão dữ dội. Nước mưa như những tấm màn trắng xóa đổ xuống ào ạt, biến con đường thành tràn ngập bùn lầy, làm lún mất cả chân tôi trong mỗi bước đi. Nhưng tôi cứ tiếp tục dần bước trong mưa mù, quên hết những hạt mưa đập xối xả, vừa đi vừa ngâm nga hát trong miệng.

Đột nhiên, tôi bỗng thấy mình thắm hội được câu kệ của Đại Huệ mà bấy lâu nay vẫn hằng suy ngẫm, “Lá sen, những cái đĩa toàn hảo, tròn hơn cả gương; Củ năng, những cây kim nhọn, sắc hơn cả mũi khoan.” Cũng tựa như là đột nhiên thấy mặt trời hiện ra sáng chói trong màn đêm dày đặc vậy. Quá vui mừng sung sướng, tôi trượt chân, lão đảo rồi ngã nhào xuống bùn. Áo tôi ướt sũng, nhưng tôi lúc ấy chỉ nghĩ rằng, “Xá gì một cái áo dính bùn, nếu so với niềm vui tuyệt vời đang có đây?” tôi lăn người, nằm ngửa ở đó bất động, chìm ngập trong đất bùn.

Một vài lữ khách đi ngang qua lúc ấy vội vàng chạy đến, hốt hoảng, hoang mang nhìn vào thân hình đang nằm như chết trong bùn. Những bàn tay nắm lấy tôi, cố đỡ tôi dậy. “Ông ấy có tỉnh không?” Họ kêu lớn, “Ông ấy có chết không đó?” Một người hỏi.

Khi hồi tỉnh trở lại, tôi dơ hai tay vỗ vào nhau thích thú rồi phá lên cười sảng sặc. Những người đến cứu giúp tôi lùi lại, nhìn tôi cười ngẩn ngơ. Rồi họ phóng mình chạy mất, vừa đi vừa la “Ông thầy điên! Ông thầy điên!”(đây cũng giống như kinh nghiệm chứng ngộ mấy năm trước ở Iiyama). Tôi vừa trải qua một trong mười tám lần đại ngộ mà tôi đã nói đến trước đây.”

Cuộc hành trình tiếp tục, đến Kyoto Bạch Ẩn tình cờ gặp lại một số bạn đồng tu cũ. Họ vừa đi thăm viếng đại sư Kogetsu ở Hyuga trở về. Qua câu chuyện thăm hỏi, Bạch Ẩn được biết Kogetsu là một đại sư tài giỏi hiếm có, nhưng một người khác lại cho biết ở Wakasa có một vị lão sư thật kiệt xuất, vốn là thị giả của Sekiin Roshi, người truyền thừa của quốc sư danh tiếng Ngũ Đường Đông Thất (Gudo). Tetsudo được rất nhiều người từ khắp các nẻo đường đời, khắp các nẻo đường quê hương tìm đến quy ngưỡng. Hơn nữa, Tetsudo lại chính là sư thúc của Chánh Thọ lão nhân! Vui mừng phấn khởi, Bạch Ẩn quyết định dẹp bỏ hết những chương trình khác để đến tham vấn lão sư Tetsudo. Trên đường đi đến chùa Viên Chiếu (Ensho-ji), sư đã ghi lại cảm nghĩ như sau:

“Chẳng biết con đường Pháp là xa hay gần, tâm tôi bây giờ đang di động theo những lối mòn nhỏ hẹp đến Wakasa. Tâm con người, giống như một thung lũng đen, tới một ngã rẽ sáng sủa bỗng dựng biến thành một giòng nước trắng trong. Như một chiếc thuyền nan nhỏ bé, mong manh, lênh đênh theo giòng nước chìm nổi, tôi lãng đãng

phiêu du theo những bước chân vọng cầu, cho đến khi cuối cùng đến được bờ biển hẹp ở Obama.”

Sau một lúc lâu vừa đi vừa hỏi đường, Bạch Ân đã đến được chùa Viên Chiếu, một ngôi chùa cổ kính trong thôn Ozaki, và được đại sư Tetsudo nhận cho vào trú ngụ. Trong thời gian ngắn ngủi ở đó, Bạch Ân đã làm thi giả cho đại sư Tetsudo. Khóa kiết hạ vừa chấm dứt, sư được ngài Tetsudo cho phép ra đi, tiếp tục lên đường tìm kiếm nơi ẩn cư, một túp lều tranh, mà Bạch Ân đã sực nhớ lại, ở trong một vùng rừng núi gần Sugeya thuộc lãnh địa Mỹ Nùng.

Một lần nữa Bạch Ân lại lê gót chân trên con đường lữ thứ cô đơn, lòng man mác một nỗi niềm cay đắng, nghĩ đến tương lai chưa thấy một tia ánh sáng nào. Sau những ngày lang thang vất vả, khi tới Sugeya thuộc lãnh vực Mỹ Nùng, một nơi hiểm hóc trong rừng sâu, Bạch Ân phải hỏi quanh mới đến được chốn cũ; nhưng than ôi, sau khi vị sư trụ trì ở đó đã viên tịch, túp lều tranh xưa giờ chỉ còn là sự suy tàn đổ nát.

Lỡ bộ, không biết đi đâu, làm gì, Bạch Ân đành đến trú ngụ tại một tu viện tại Iwasaki. Ở đó có khoảng năm mươi vị tăng, nhưng họ đều tu theo kiểu mà Bạch Ân gọi là “Thiền vô sanh”, một lối tu đang lan tràn lúc ấy. Ngày qua ngày, những người này tu như một cái máy, chỉ tìm sự an lạc thụ động mà không có một chút nhuệ khí, một ý chí mãnh liệt muốn nỗ lực công phu đạt đến cứu cánh cao thượng của đạo giải thoát. Bạch Ân diễn tả như sau:

“Ngoài hai bữa ăn sáng và trưa, mà tất cả bọn họ đều rất tận tình hưởng ứng, chúng tăng già cũng như trẻ cả ngày chỉ ngồi như những khúc gỗ trong những hàng dài vô vị, đầu gục lên gục xuống như

những anh chèo đò. Đến đêm, họ vênh tai lên chờ đợi tiếng chuông báo hiệu xả thiền. Sau khi xếp gối thành những hàng dài, họ bắt đầu nằm xuống ngủ. Trong khi làm những việc đó, họ lớn tiếng lặp đi lặp lại: “Đại an đại lạc! Đại an đại lạc!”

Chỉ có mình tôi là biểu dương một ý chí quyết tâm, thề sẽ không hề nằm xuống ngoi nghỉ. Không có một lần nào tôi đã tự cho phép mình ngủ gục. Giờ nhìn lại, tôi thấy rằng những câu tụng mỗi đêm “Đại an đại lạc” đó đã có công hiệu thúc đẩy tôi càng tăng thêm quyết tâm sẽ không nằm xuống ngủ nghỉ.

Một lần, khi ở trong phòng vị trụ trì, tôi đã đem vấn đề này nói với ông: “Tôi thấy những vị sư tu ở thiền đường này dường như xem việc ngủ và ngồi như những khúc cây khô là điều quan yếu nhất vậy. Nếu cứ vậy, chắc chắn họ phải đọa vào một cõi rất xấu sau khi chết – Địa Ngục Áo Đen hay Địa Ngục Núi Đè chẳng hạn. Khi điều đó xảy ra, ngài không nghĩ là họ sẽ oán ngài lắm sao?”

Vị trụ trì bảo tôi không nên xen vào những việc không dính dáng một cách không cần thiết, làm vậy sẽ khiến tôi xao lãng việc tu của chính mình, và tôi phải ngưng ngay lập tức.

“Nhưng bạch thầy, những điều họ làm không khiến thầy mờ mắt ra sao?” Tôi hỏi.

“Anh không cần quan tâm gì đến mắt của ta,” ông trả lời.

“Nhưng ngài là người làm gương, để tôi theo đó mà bắt chước. Nếu tôi không quan tâm đến mắt của ngài, làm sao tôi làm điều đó được?”

“Trong quá khứ,” ông nói, “Ta vẫn thường tin rằng một lúc nào đó sẽ có sự thấu suốt lớn lao. Ta đã chịu đựng rất nhiều gian khổ để đạt được điều đó.”

Tôi hỏi lại, “Thế thì tại sao ngài không chấp nhận rằng các đệ tử của ngài cũng sẽ có sự thấu suốt một lúc nào đó và bắt họ phải vận dụng những công phu khó nhọc để mở mắt ra được? Nếu ngài để mặc kệ họ muốn làm gì thì làm, cho phép họ cứ tiếp tục như thế này, thì rõ ràng là họ sẽ chẳng bao giờ mở mắt ra được trong cuộc đời này. Nếu họ chết trong tình trạng đó, chắc chắn họ sẽ rơi ngay vào địa ngục Áo đen. Lúc đó, họ sẽ oán trách ngài biết bao.”

“Anh chỉ cần quan tâm đến mắt anh là đủ. Không cần lo lắng chuyện gì khác.” Ông nói, “Quên chuyện mắt của người khác đi.”

“Mắt tôi à?” Tôi trả lời, “Ngài có đem cả trăm cái búa đập đá đến đập nó ngày đêm, không lúc nào ngơi nghỉ, thì cũng chẳng thể làm trầy được mặt ngoài của nó đâu.”

Vị thầy cười nhạt, bỏ lời câu chuyện.

Sau khi khóa tu chấm dứt, Bạch Ẩn được phép rời khỏi chùa đi nơi khác. Cuộc đời lang thang đây đó kiếm tìm tới đây vẫn chưa chấm dứt được.

8- Nội quán

Cuộc đời của Bạch Ẩn đại sư đã mang một nét đặc biệt khác thường, đó là căn bệnh nan y mà sư đã mắc phải, và sự chạy tìm phương thuốc chữa đưa đến duyên gặp gỡ với một vị chân nhân đã cho ngài một bài học quý giá về phương pháp nội quán, không những

có ích lợi cho ngài mà còn cho kẻ hậu học noi theo để chuyển hóa thân tâm. Sư đã kể lại như sau:

“Ngày tôi phát tâm dâng hiến đời mình cho sự tu Thiền, tôi đã nguyện sẽ đem tất cả tín tâm và dũng khí để tinh tấn, kiên trì đi theo con đường Đạo. Tôi đã áp dụng những phương pháp tu thật khắc khổ, và trong mấy năm liền đã tự thúc ép mình không lơ lửng.

Thế rồi một hôm, mọi sự đột nhiên bùng vỡ, và tôi đã bước qua được ngưỡng cửa của sự giác ngộ. Tất cả những nghi vấn, những trở trở đã đè nặng lên tôi bao nhiêu năm nay bỗng nhiên biến mất đi tới tận gốc rễ, giống như là nước đá chảy tan ra vậy. Những nghiệp chướng thâm căn đã trói buộc tôi vào vòng luân hồi sinh tử từ vô lượng kiếp chợt tan rã như những bọt nổi trên mặt nước.

Tôi tự nhủ thầm: “Đúng thực là con đường Đạo không có ở xa con người.” Những câu chuyện kể về các vị thầy ngày xưa đã phải mất tới hai mươi năm, hay có khi tới ba mươi năm mới đạt được Đạo, chắc là bịa đặt cả. Trong mấy tháng sau đó, tôi như người ở trên mây, như kẻ đang cuồng điên vì vui sướng.

Nhưng sau đó, khi bắt đầu quán xét lại những hành vi hàng ngày, tôi có thể thấy rõ ràng hai mặt trong cuộc đời – mặt hoạt động và mặt tĩnh lặng—là hoàn toàn bất quân bình. Dù làm việc gì, tôi cũng không cảm thấy tự do hay thoải mái được. Tôi nhận ra rằng mình lại phải khơi lại một quyết tâm dũng mãnh và một lần nữa lại lao hết mình vào trong sự phấn đấu để thâm nhập được Pháp. Hàm răng nghiến chặt, đôi mắt nhìn thẳng phía trước, tôi dốc lòng tập trung hết vào việc tu tập, bỏ cả ăn ngủ.

Không đầy một tháng, từ tim tôi hóa bốc ngược lên, làm khô kiệt những dung dịch thiết yếu trong buồng phổi. Chân và bắp vế tôi lúc nào cũng lạnh như đá, giống như đang bị nhúng trong những bồn tuyết. Trong tai tôi lúc nào cũng có những tiếng rì rầm, như là tôi đang đi cạnh một thác nước đang chảy xiết. Tôi đâm ra yếu đuối rụt rè lạ thường, lúc nào cũng co rúm lại sợ hãi khi làm bất cứ việc gì. Tôi cảm thấy hoàn toàn mệt mỏi, kiệt quệ cả về thể xác lẫn tinh thần. Dù đang thức hay đang ngủ, tôi cũng thấy những hình ảnh lạ hiện ra trước mắt. Dưới nách tôi luôn luôn ướt đẫm mồ hôi, nước mắt thường xuyên chảy ra. Tôi đi du hành khắp các nơi chốn, thăm viếng các vị thiền sư, tìm gặp những danh y nổi tiếng. Nhưng chẳng có phương thuốc nào họ đề ra đã giúp gì được cho tôi cả.

Bạch U chân nhân

Thế rồi, ngẫu nhiên tôi được người mách về một vị chân nhân tên là Bạch U (Hakuyu), sống ẩn dật trong một hang động ở cao trên dãy núi Shirakawa thuộc lãnh vực Kyoto. Nghe đồn vị này đã sống đến ba trăm bảy mươi tuổi, và hang động ngài ở cách nơi dân cư sinh sống rất xa. Tính vốn không thích gặp ai cả, và nếu khi nào thấy có người nào tới gần, ngài sẽ chạy trốn đi chỗ khác ngay. Nếu chỉ nhìn bề ngoài, khó mà đoán được ngài là một bậc trí giả hay chỉ là một cuồng nhân, nhưng dân chúng ở các vùng làng mạc lân cận lại rất sùng kính ngài như một vị thánh. Tiếng đồn rằng ngài đã là thầy của vị hiệp sĩ lừng danh Ishikawa Jozan và rất thông thạo thiên văn lý số, cũng như có kiến thức sâu rộng về y học. Những người đã đến gần được và xin thọ giáo với ngài theo đúng cung cách lễ nghi đã một đôi lần bắt được một

vài câu nói bí ẩn của ngài, mà sau khi đã đi khỏi và suy ngẫm sâu xa về câu nói đó, người ta thường thấy chúng đem lại rất nhiều lợi lạc.

Trung tuần tháng giêng năm thứ bảy dưới triều đại Hoei (1710), tôi khăn gói trên vai, lặng lẽ rút lui khỏi ngôi chùa đang trú ngụ ở phía đông Mỹ Nùng, và trực chỉ hướng Kyoto. Đến kinh đô rồi, tôi rẽ về hướng bắc, vượt qua những đồi núi ở Hắc thung lũng (Kurodani) và tìm đường đến một thôn nhỏ ở Bạch Xuyên (Shirakawa). Tôi gửi hành lý lại một quán trọ và đi dò hỏi tin tức về hang động của Bạch U chân nhân. Một người làng chỉ về phía đằng xa một thác nước dài mỏng như sợi chỉ đang đổ xuống cheo leo từ ngọn núi cao.

Theo tiếng thác nước để lấy hướng đi, tôi tiến sâu vào núi rừng, đi mãi cho đến khi tới được dòng suối. Tôi đi dọc theo bờ suối khoảng thêm chừng một dặm (Nhật), đến tận cùng con đường mòn, cuối dòng suối vẫn không thấy gì. Chung quanh không có một lối mòn tiều phu nào để chỉ lối cả. Lúc này, tôi đã hoàn toàn lạc hướng và không còn có thể tiến thêm bước nào nữa. Không biết phải làm gì hơn, tôi ngồi xuống trên một tảng đá gần đó, nhắm mắt lại, chấp hai tay trước ngực rồi bắt đầu niệm kinh. Thế rồi, như một phép lạ, tôi nghe từ đằng xa mơ hồ có tiếng đốn cây. Sau khi xuyên rừng rẽ lá về hướng của tiếng động đó, tôi thấy một người tiều phu. Ông ấy chỉ cho tôi một nơi ở trên tận đỉnh núi cao, lẫn trong đám mây mù giăng mắc. Tôi chỉ nhìn thấy được một cái đóm màu vàng, không lớn hơn ba phân vuông, khi ẩn khi hiện trong màn sương núi lung linh. Ông ấy nói đó là tấm màn chắn cửa động của Bạch U chân nhân. vén áo lên giắt vào lưng quần, tôi bắt đầu leo lên đoạn đường chót đưa đến nơi cư ngụ của Bạch U. Bước qua những tảng đá gồ ghề, xuyên vượt những giàn cây leo nặng trĩu và những bụi rậm quán quít, tuyết và băng giá găm nhăm vào

trong đôi giày rom tôi đang đi, những làn mây ẩm ướt lan vào áo tràng. Chuyến đi này thật là vất vả, và khi đến được chỗ có tấm màn che đã thấy trước, toàn thân tôi đã nhể nhại một lớp mồ hôi dày.

Bây giờ tôi đang đứng trước cửa vào hang động. Đây sẽ là một cảnh giới đẹp đẽ vô ngần, hoàn toàn vượt lên trên những cảnh sắc trần lao thế gian tầm thường. Tim tôi run lên vì lo sợ, tôi rùng mình da nổi gai ốc, phải tựa người vào mấy tảng đá nghỉ ngơi đôi chút và đếm hơi thở mấy trăm cái.

Sau khi rũ bớt những bụi đất bám vào và vuốt ve lại áo cho thẳng nếp, tôi cúi người xuống, ngán ngừ đẩy tấm màn sang một bên, và nhìn vào trong hang. Tôi thấy lờ mờ hình dáng của Bạch U đang ngồi trong bóng tối. Ngài đang ngồi thật thẳng, đôi mắt nhắm lại. Mái tóc đen nhánh thật đẹp điểm những sợi bạc phủ dài xuống tới đầu gối. Nước da của ngài trông thật tốt, thật trẻ, hồng hào như một trái chà là Trung Quốc. Ngài ngồi trên một chiếu mềm đan bằng cỏ và mặc một áo ngoài lớn làm bằng sợi dệt thô. Hang động này nhỏ, không quá năm bộ vuông, và ngoại trừ một cái bàn giấy nhỏ, chung quanh không hề thấy có một đồ đạc hay vật gia dụng nào. Trên mặt bàn, tôi nhìn thấy có ba bản văn – Chủ thuyết về phương tiện, Lão Tử, và Kinh Kim Cang.

Tôi cố tự giới thiệu mình thật lễ độ, trình bày chi tiết những triệu chứng cũng như nguyên nhân căn bệnh, và rồi thỉnh cầu chân nhân giúp đỡ.

Phương thuốc

Sau một lúc, Bạch U mở mắt ra và nhìn tôi thật kỹ. Rồi, bằng một giọng nói chậm rãi từng tiếng một, ngài nói ngài chỉ là một ông già vô dụng, mệt mỏi – “chết nhiều hơn là sống”. “Tôi ở nơi thâm sơn cùng cốc này, tự nuôi sống bằng những hạt và rau quả nào có thể kiếm được. Đêm làm bạn với nai rừng, với những thú hoang. Tôi hoàn toàn chẳng biết gì khác cả, thật bối rối vô cùng cho tôi khi một nhà sư tôn quý như ngài lại lặn lội xa xôi như vậy để đến đây tìm tôi.”

Nhưng tôi vẫn nhất định khấn khoản cầu xin ngài giúp đỡ. Cuối cùng, ngài đưa tay ra cầm lấy tay tôi một cách tự nhiên, dễ dàng. Rồi ngài bắt đầu khám ngũ tạng của tôi, bắt mạch ở chín điểm chính. Tôi để ý thấy móng tay ngài dài gần đến ba phân.

Cau mày lại, ngài nói bằng một giọng nhuốm vẻ thương hại, “Chẳng làm được gì mấy đâu. Bạn đã mắc phải một căn bệnh trầm trọng. Vì đã quá thúc ép mình, bạn đã quên mất luật lệ chính của sự tu tập trong tôn giáo. Bạn đang bị hành hạ bởi căn bệnh thiền, mà những phương tiện y học bình thường thật cũng khó thể nào chữa được. Nếu bạn cố chữa bằng cách dùng châm cứu, hay thuốc thang, sẽ không thấy có công hiệu gì cả—dù cho có được những danh y như Pien Chiao, Tsang Kung, hay Hua To chữa cho cũng vậy. Bạn sẽ không bao giờ phục hồi lại sức khỏe được đâu, nếu không biết vận dụng nhuần nhuyễn phương pháp Nội Quán. Người xưa có câu, “Khi một người đã ngã xuống tới đất đen, thì cũng từ đất đen mà người ấy đứng lên.”

“Xin thỉnh cầu ngài,” tôi nói, “truyền cho tôi bí pháp Nội Quán này. Tôi muốn bắt đầu thực tập phương pháp đó, và học xem nó làm như thế nào.”

Bằng vẻ mặt nghiêm trọng và uy nghi, Bạch U chân nhân trả lời nhẹ nhàng, “A, ông bạn trẻ, bạn nhất quyết tìm cho bằng được câu trả lời cho vấn đề của bạn phải không? Được rồi, để tôi sẽ nói lại một vài điều về phương pháp Nội Quán này, mà nhiều năm trước đây tôi đã học được. Đó là một bí quyết dưỡng sinh mà rất ít người biết đến. Nếu cứ thực hành đều đặn, chắc chắn nó sẽ đem lại kết quả đáng kể. Nó cũng làm cho chúng ta được trường sinh nữa.

Đại đạo có hai thành phần chính là Âm và Dương. Từ sự kết hợp của chúng mà nảy sinh ra con người và vạn vật. Có một luồng năng lượng bẩm sinh vận chuyển âm thầm trong thân chúng ta, nó đi theo những kinh mạch dẫn dắt nối liền ngũ tạng với nhau. Nguồn năng lượng bảo tồn cùng với dòng máu bồi dưỡng vận chuyển đồng hành, lên lên xuống xuống khắp toàn thân, làm thành năm mươi lần tuần hoàn trong mỗi hai mươi bốn giờ.

Phổi, vốn thuộc kim, là một tạng âm nằm phía trên hoành cách mô. Gan, vốn thuộc mộc, là một tạng dương nằm ở dưới hoành cách mô. Tim, vốn thuộc hỏa, là tạng dương lớn, nằm ở phần trên của thân mình. Thận, vốn thuộc thủy, là tạng âm lớn, nằm ở phần dưới của thân mình. Trong ngũ tạng đó chứa đựng bảy nguồn năng lực tuyệt vời, trong đó lá lách và thận mỗi cái đều có hai.

Hơi thở ra xuất phát từ tim và phổi; hơi thở vào đi vào qua thận và gan. Qua mỗi lần thở ra, nguồn năng lượng bảo tồn và dòng máu bồi dưỡng tiến đến bảy phân trong đường mạch của chúng; chúng cũng tiến thêm bảy phân theo mỗi hơi thở vào. Mỗi hai mươi bốn giờ, nguồn năng lượng bảo tồn và dòng máu bồi dưỡng làm thành năm mươi lần tuần hoàn ở trong thân.

Hỏa bản chất vốn nhẹ và giao động, luôn luôn có khuynh hướng bay lên cao, trong khi thủy bản chất là nặng và đứng yên, có khuynh hướng lắng xuống dưới. Nếu người nào không biết nguyên tắc này mà cố gắng tu thiền quá độ, hỏa trong tim người ấy sẽ bốc lên trên thật mạnh, làm đốt cháy phổi và tổn hại chức năng của chúng.

Bởi vì có liên hệ năng sinh như mẹ với con giữa phổi, thuộc kim, và thận, thuộc thủy (kim sinh thủy), nên khi phổi bị tổn thương, thận cũng bị yếu đi và không hoạt động được. Sự băng hoại của phổi và thận làm cho những bộ phận khác trong cơ thể cũng bị trì trệ và yếu theo, làm xáo trộn sự quân bình cần có trong lục phủ. Từ đó đưa đến sự mất thăng bằng trong chức năng của bốn thành tố chính của thân (đất, nước, gió, lửa), làm cho chúng mạnh quá hoặc yếu quá không đồng đều với nhau. Từ đó mà trong mỗi thành tố này lại phát sinh ra vô số bệnh tật. Các y sĩ cũng chỉ biết khoanh tay nhìn mà thôi.”

Bảo tồn sự sống

Bạch U chân nhân lại tiếp: “Bảo tồn sự sống cũng giống như bảo tồn một quốc gia vậy. Một nhà lãnh đạo có trí tuệ hiểu biết luôn luôn nghĩ đến dân, còn một kẻ xuẩn động tầm thường lãnh đạo chỉ biết đặc quyền đặc lợi cho một thiểu số ưu đãi mà thôi. Khi một người cai trị chỉ lo mải mê với những quyền lợi ích kỷ của mình, những cận thần của ông ta cũng sẽ lo củng cố uy quyền riêng, những viên chức dưới tay họ cũng tìm đủ mọi cách để có được chút đặc ân, và rồi không một ai trong bọn họ thèm để ý gì đến sự nghèo khổ của những người dân ở dưới. Khắp nơi trong nước toàn là những gương mặt xanh xao, hốc hác; nạn đói lan tràn, khiến cho từ thành thị đến thôn quê đều rải rác

những xác người nằm chết. Những bậc trí giả đều rút lui về ở ẩn, lòng dân bùng bùng nổi căm giận, phẫn uất, các lãnh chúa miền xa bắt đầu nổi dậy, rồi kẻ địch từ biên cương cũng lợi dụng cơ hội tràn vào tấn công. Toàn dân bị chìm trong sự đau khổ triền miên cho đến khi cuối cùng quốc gia ấy phải bị suy vong.

Còn nếu người lãnh đạo biết chú tâm xuống người dưới, biết lo cho dân thường, các cận thần cũng như viên chức đều làm việc trong sự đơn giản và tiết kiệm, luôn luôn để tâm đến những khó khăn cũng như đau khổ của dân, thì kết quả là, các nhà nông sẽ tăng gia sản xuất thực phẩm thật dồi dào, các phụ nữ tăng gia dệt thêm thật nhiều hàng vải. Những bậc trí giả sẽ tìm đến nhà lãnh đạo để xin phò trợ cho ông ta, các vị lãnh chúa miền xa cũng thần phục, người dân có đời sống thịnh vượng, quốc gia được hùng mạnh. Mọi người đều theo tôn ti trật tự, không có kẻ địch nào đe dọa ở biên cương, những tiếng giao tranh trong chiến trường không còn vang dội trên đất nước nữa. Những vũ khí dùng trong chiến tranh rồi cũng không còn được nhắc nhở tới nữa.

Thân con người cũng vậy. Người trí giả luôn luôn giữ nguồn sinh lực của tim ở dưới thấp, cho nó tràn đầy phần dưới của thân mình. Khi phần dưới của thân mình được tràn đầy với nguồn sinh lực của tim, sẽ không còn chỗ nào ở trong cho “thất tai” hoành hành và không còn chỗ nào ở ngoài cho “tứ độc” xâm phạm. (*Thất tai*: vui, buồn, giận, ghét, yêu, sợ, ham muốn, được gọi như vậy vì chúng là nguyên nhân gây ra bệnh. *Tứ độc*: những ảnh hưởng độc hại tới thân do gió, lạnh, nóng, và ẩm gây ra). Nguồn năng lượng bảo tồn và dòng máu dinh dưỡng được sinh trưởng sung mãn, tim và trí óc được lành mạnh, cường tráng. Đời môi sẽ không bao giờ biết đến vị đắng của thuốc;

thân thể sẽ không bao giờ phải chịu sự khó chịu của những cây kim châm cứu hay những ống giác.

Kê phạm phu thường lúc nào cũng để cho nguồn sinh lực của tim dâng cao không kiểm soát khiến nó lan tràn trên khắp phần trên của thân mình. Khi nguồn sinh lực này được để cho dâng cao không kiểm soát, hơi nóng bốc từ tim bên phía trái làm tổn hại đến buồng phổi ở phía phải. Từ đó ngũ quan bị áp lực, giảm bớt chức năng, và gây nhiều tổn hại trong sáu căn.

Bởi thế, Trang Tử nói, “Chân nhân thở từ dưới gót chân, phạm phu thở từ cổ họng.”

Hsu Chun nói, “Khi nguồn sinh lực được sưởi ấm ở phía dưới, hơi thở sẽ dài; khi nguồn sinh lực được sưởi ấm ở phía trên, hơi thở sẽ ngắn.”

Danh sư Shang Yang nói: “Trong con người có một luồng chân khí duy nhất đem sinh lực đến cho chúng ta. Khi sinh khí này đi xuống phía dưới và được sưởi ấm ở đó, thì đó là Dương đang được phản hồi. Nếu muốn kinh nghiệm khi nào Âm hoàn tất một chu kỳ luân chuyển và bắt đầu đổi sang Dương, thì chỉ dấu lúc đó là sự ấm áp lan tỏa do nơi nguồn sinh lực được tập trung ở phần dưới thân mình.”

Quy luật vàng của nghệ thuật dưỡng sinh là luôn luôn giữ cho phần trên của thân thể được mát và phần dưới ấm.

Có mười hai mạch chính theo đó nguồn năng lực bảo tồn và giòng máu bồi dưỡng luân lưu qua khắp các nơi trong cơ thể. Những mạch này tương ứng với mười hai con giáp của niên vận, mười hai tháng của năm, và mười hai giờ của một ngày. Chúng cũng tương ứng với

những quẻ khác nhau trong Kinh Dịch theo nhau vận hành suốt chu kỳ một năm.

Năm hào dương phía trên, một hào âm phía dưới – quẻ “Địa Lôi Phục”—tương ứng với tiết Đông chí. Có lẽ Trang Tử muốn ám chỉ điều này khi ngài nói “vị Chân Nhân thở từ gót chân”.

Ba hào dương ở dưới, ba hào âm ở trên – quẻ “Địa Thiên Thái”—tương ứng với tiết lập xuân, khi vạn vật đang đầy ắp nguồn sinh lực cấu tạo và vô số những mầm, những nụ hoa được luồng không khí tốt lành tắm ướt sẽ nở tung ra muôn màu muôn sắc. Đó là biểu hiện của vị Chân Nhân, với phần thân dưới tràn đầy nguồn năng lực bẩm sinh. Khi một người đã đến được trạng thái đó, sinh lực bảo tồn và giòng máu bồi dưỡng sẽ được tăng trưởng sung mãn và tinh thần người ấy sẽ tràn đầy chân khí năng động và dũng cảm.

Năm hào âm ở dưới và một hào dương ở trên –quẻ Sơn Địa Bác—tương ứng với tiết mùa thu của tháng chín. Với tiết trời lúc đó, lá trong vườn và các rừng cây đều đổi màu, những bông hoa cũng khô héo tàn lụi. Đó là biểu tượng của “kẻ phạm phu thở ra từ cổ họng”. Một người ở trong trạng thái này trông sẽ gầy mòn, hốc hác, răng cũng lung lay và rụng đi.

Bởi thế, trong quyển “Khảo luận về thuật trường sinh” đã có câu: “ Khi tất cả sáu hào dương đều tiêu tán và con người trở thành thuần âm, thì có thể dễ dàng bị chết.” Phải nên biết rằng, bí quyết bảo tồn sinh mệnh là cần giữ cho sinh khí thường xuyên tỏa đầy nơi phần dưới của thân.

Phương thuốc bảo dưỡng và trường sinh

Bạch U chân nhân lại tiếp: “Thời xưa, trước khi Wu Chi Chu đi gặp thầy Shi Tai, ông đã sửa soạn dọn mình chay tịnh sẵn. Rồi ông đến đó hỏi về nghệ thuật luyện đan. Thầy Shi Tai nói với ông rằng, “Tôi có một bí quyết tuyệt vời để luyện được một loại linh đan, nhưng chỉ có người nào có tư chất hơn người mới có thể tiếp thụ được linh đan ấy.” Đây cũng chính là bí quyết mà Hoàng Đế đã được thầy Kuang Cheng truyền cho. Hoàng Đế chỉ có thể tiếp thụ được phương thuốc ấy sau khi ngài đã hoàn thành xong hai mươi một ngày giữ mình chay tịnh.

Chân linh đan không ở xa Đại Đạo, Đại Đạo không ở xa chân linh đan. Đạo Phật đã có dạy về ngũ vô lậu. Một khi lục dục được giải trừ và năm căn được thu nhiếp, nguồn năng lực bẩm sinh vô phân biệt sẽ tụ lại và tăng trưởng sung mãn ngay trước mắt bạn. Đây cũng là ý của Tai Pai Tao Jen khi nói rằng “hòa nhập sinh khí trong thân với chân khí của trời đất là trở về với bản nguyên”.

Hãy kéo “hào khí bao la” (như Mạnh Tử nói) xuống lưu trữ ở trong lò luyện linh dược— nơi tích lũy sinh khí ở ngay vùng đan điền dưới rốn. Giữ nó ở đây tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác, nhất tâm tồn trữ ở đây không hề lung lay. Rồi một buổi sáng, bỗng bạn sẽ xoay chuyển được lò luyện linh đan đó, và rời khắp mọi nơi, từ trong ra ngoài toàn thể vũ trụ này, sẽ trở thành một linh đan vĩ đại bao la.

Khi điều đó xảy ra, lần đầu tiên bạn sẽ nhận ra rằng chính mình là một bậc thánh hiền, không sanh như trời và đất, không tử như hư không vô tận. Lúc ấy, những nỗ lực công phu đã bỏ ra trong việc luyện linh đan này sẽ đơm hoa kết trái. Đây không phải là loại pháp thuật nông cạn như là hô phong hoán vũ, thu nhỏ không gian, hay là đi

trên nước, loại pháp thuật mà những pháp sư kém cỏi hơn có thể làm được. Với bạn, đối tượng phải là quấy biến thành đề hồ (bơ), biến đất thành vàng ròng.

Tập trung tâm ý vào phần dưới thân

Lúc này, tôi nói với Bạch U chân nhân: “Xin đội ơn ngài đã chỉ dẫn. Tôi sẽ bỏ tu thiền một thời gian để có thể tập trung nỗ lực vào việc thực hành Nội Quán và chữa bệnh.

Chỉ có một điều thắc mắc là, phương pháp ngài dạy đó phải chăng là một tỷ dụ của sự “nhấn mạnh quá đáng vào những phương cách làm mát, giải nhiệt để hạ hỏa tim”, và điều đó chẳng phải là danh y sư Li Shi Tsai đã từng cảnh cáo đó sao? Và nếu tôi tập trung tất cả vào một điểm duy nhất, có thể nào sẽ làm trở ngại cho sự luân chuyển của khí lực và giòng máu dinh dưỡng, làm cho chúng bị trì trệ đi không?”

Một nụ cười thoáng hiện trên khuôn mặt của Bạch U chân nhân. “Không đâu,” ông nói, “Đừng quên rằng danh sư Li cũng nói là bản chất của lửa là bốc lên cao, cho nên nó phải được làm cho hạ xuống thấp, bản chất của nước là lắng xuống dưới, nên nó phải được làm cho dâng lên trên. Trạng thái của lửa đi xuống và nước đi lên ấy gọi là giao hòa. Thời gian có sự giao hòa này được gọi là Ký Tế, và thời gian lúc chưa được giao hòa gọi là Vị Tế.

Giao hòa là làm nên sự sống. Không giao hòa là làm nên sự chết. Khi danh sư Li và những người trong trường phái của ông nói đến sự “nhấn mạnh quá nhiều đến những phương cách làm mát giải nhiệt để hạ hỏa tim” là cốt để ngăn ngừa cho những người theo trường phái của

Tan Hsi khỏi bị tổn hại trong việc áp dụng quá nhiều những phương thuốc như vậy.

Công năng của lửa được dùng qua hai cách: một như là vua, và một như là quan. Ngọn lửa vua được thấy ở phần trên của thân mình, ở trong trạng thái tĩnh. Ngọn lửa quan được thấy ở phần dưới của thân mình, ở trong trạng thái động. Ngọn lửa vua là lửa của trái tim. Ngọn lửa quan thừa hành như thuộc cấp.

Ngọn lửa quan có hai loại, một ở trong thận, và một ở trong gan. Thận tương ứng với rồng, và gan tương ứng với sấm. Có câu nói rằng: “Tiếng nổ sấm động sẽ không bao giờ được nghe chừng nào rồng còn đang ẩn núp ở sâu dưới lòng biển cả. Rồng sẽ không bao giờ bay lên trời chừng nào sấm còn bị giữ nơi những đầm lầy.” Giả sử điều ấy là thật, và xét tới thành phần cấu tạo của biển và đầm lầy đều là nước, thì câu nói ấy chẳng phải là đã xác định rằng khuynh hướng bay lên cao của lửa đã bị chặn lại đó sao?

Cũng có câu nói rằng tim sẽ kiệt quệ nguồn năng lượng khi nó mệt và quá nóng. Khi tim bị kiệt sức, có thể làm cho khôi phục lại bằng cách cho nó xuống dưới và giao hòa với thận. Đó là sự khôi phục, tương ứng với nguyên tắc của quẻ Thủy Hòa Ký Tế đã nói ở trên.

Này ông bạn trẻ, bạn đã mắc phải chứng bệnh trầm kha này bởi vì lửa trong tim bạn đã bốc lên trái ngược với dòng sinh dưỡng tự nhiên. Trừ khi bạn có thể đem tim xuống vùng phía dưới được thành công, bạn sẽ không bao giờ hồi phục lại sức khỏe đâu, dù cho có dùng tất cả những phương thuốc bí truyền có trong tam giới này.

Chắc bạn có thể nhìn tôi như một đạo sĩ. Chắc bạn cũng có thể nghĩ rằng những điều tôi nói đây chẳng có liên quan gì đến Phật giáo. Nhưng đó là sai. Những điều tôi đang giảng cho bạn nghe đó chính là Thiền. Nếu trong tương lai, bạn có được một thoáng nhìn của chân giác ngộ, bạn sẽ mỉm cười mà nhớ lại những lời nói hôm nay.”

Vô quán

Bach U chân nhân nói tiếp: “Còn về vấn đề thiền quán, chân quán chính là vô quán. Giả quán là đa quán và không tập trung. Bạn đã mắc phải căn bệnh trầm trọng này do sự thực hành đa quán. Bạn không nghĩ rằng bây giờ phải tự cứu mình bằng cách không quán nữa sao? Nếu bạn lấy nhiệt trong tim, lửa trong trí óc và kéo nó xuống vùng linh dược đan điền và tới tận gót chân, bạn sẽ tự nhiên được mát mẻ tươi tắn. Tất cả những vọng động phân biệt sẽ dừng lại. Không một ý niệm mây may nào sẽ hiện lên để khởi động những đợt sóng cảm xúc. Đây chính là chân thiền quán—sự thiền quán thuần túy, không mê lầm.

Vì vậy, đừng nói đến chuyện ngưng tu thiền. Chính Đức Phật đã dạy rằng chúng ta phải “chữa trị tất cả các chứng bệnh bằng cách đem tim xuống tận gót chân.” Kinh A Hàm có dạy một phương pháp dùng đề hồ trong đó. Đó là một cách siêu việt nhất để trị sự suy yếu của tim.

Trong quyển “Ma Ha Chi Quán” của tông Thiên Thai, những nguyên nhân cơ bản gây ra bệnh cũng như các phương pháp chữa trị đều được trình bày thật chi tiết. Mười hai cách thở được chỉ bày để chữa trị hữu hiệu rất nhiều chứng bệnh. Cũng có một cách khác quán tim như một hạt đậu nằm trên lỗ rốn. Nói cho cùng, tất cả những

phương pháp này chủ yếu là đem lửa của tim xuống dưới và hòa nó vào trong vùng linh dược đan điền và xuống dưới gót chân. Không những đó là một cách trị bệnh thật hữu hiệu, mà còn cực kỳ ích lợi cho sự tu thiền.

Tôi tin rằng, có hai cách chỉ quán: chỉ quán vào chân lý tối thượng (đại chỉ quán) và chỉ quán vào chân lý tạm thời (tiểu chỉ quán). Cách thứ nhất là sự quán chiếu đầy đủ và toàn hảo bộ mặt thực của vạn pháp, còn cách thứ hai đặt trọng tâm vào việc tập trung nguồn năng lượng của tim xuống dưới vùng linh dược đan điền. Những hành giả nào thực tập những cách chỉ quán này sẽ được lợi lạc rất nhiều.

Khởi phát năng lực nơi tâm

Bạch U chân nhân lại tiếp: “Đạo Nguyên, vị tổ khai sáng của chùa Vĩnh Bình (Eihei-ji), đã từng đi qua Trung Quốc tu học với thiền sư Như Tịnh tại thiền viện Thiên Đồng. Một ngày nọ, khi ngài đến phòng thiền sư Như Tịnh để được thọ giáo, Như Tịnh nói, “Khi tọa thiền, phải đặt tâm mình vào lòng bàn tay trái.”

Điều đó tương ứng với pháp tiểu chỉ quán của tông Thiên Thai.

Trong quyển “Tiểu Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu”, đại sư Trí Khải kể lại nhân duyên nào ngài đã bắt đầu chỉ dạy phương pháp bí truyền Nội Quán này (tiểu chỉ quán) và làm sao bảo huynh của ngài đang mắc phải căn bệnh trầm trọng khi thực hành phương pháp này đã thoát chết được.

Đại sư Po Yun nói, “Tôi luôn luôn giữ cho tim hạ xuống tràn đầy nơi phía dưới bụng. Lúc nào tôi cũng làm như vậy – dù đang dạy học,

đang hướng dẫn một khóa tu, tiếp khách, trong những lần tham vấn nơi thất, trong khi đang bận rộn thuyết giảng đủ mọi vấn đề –không bao giờ bỏ cả. Bây giờ đã đến tuổi già, tôi lại càng thấy lợi ích của nó nhiều hơn.”

Thật đáng khen thay! Những lời của Po Yun chẳng khác gì với lời dạy trong quyển Su Wen: “Nếu bạn đang yên lặng và không có những vọng niệm quấy nhiễu, năng lực của chân khí sẽ kết tụ lại. Chừng nào bạn còn giữ được năng lực ấy ở trong, sẽ không có chỗ cho bệnh tật xâm nhập được.”

Cốt yếu của sự tồn giữ năng lực ấy ở trong là khiến cho nó tăng trưởng và tỏa ra khắp các nơi trong toàn thân – trải rộng ra đến tất cả ba trăm sáu mươi điểm nối và đến khắp tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông trong da thịt. Bạn phải biết đây chính là bí quyết tối thượng để bảo tồn sự sống.

Peng Tsu nói: “Hãy tự nhốt mình vào một phòng kín không bị ai quấy nhiễu. Trải chiếu nệm đã được sưởi ấm lên và một cái gối cao khoảng chừng bảy phân. Nằm ngửa mặt với thân hình thật thẳng. Nhắm mắt lại và dồn năng lực của tâm ở trong ngực. Để một lông vũ lên trên mũi. Khi hơi thở của bạn không làm lay động lông vũ, đếm đến ba trăm hơi thở. Một khi đã đến được trình độ tai không nghe, mắt không thấy, bạn sẽ không còn bị khó chịu bởi nóng lạnh; những nọc độc của ong và bò cạp cũng không thể làm hại bạn được. Khi đã thọ được đến ba trăm sáu mươi tuổi, bạn sẽ tiến rất gần đến quả vị Chân Nhân.”

Tô Đông Pha cho lời khuyên sau đây: “ Khi đói, hãy ăn, nhưng phải ngừng ăn trước khi cảm thấy no. Ra ngoài đi tản bộ thật lâu, cho

tới khi thấy thềm ăn trở lại, rồi đi vào một căn phòng yên tĩnh ngồi thật ngay thẳng. Bắt đầu thở ra thở vào, đếm hơi thở – từ mười cho đến trăm, từ trăm cho đến ngàn. Đến khi nào bạn đã đếm tới một ngàn hơi thở, thân mình bạn sẽ cứng cáp vững vàng như một tảng đá, tâm bạn sẽ yên tĩnh và bất động như bầu trời trong.

Nếu bạn cứ tiếp tục ngồi như thế một thời gian lâu dài, hơi thở của bạn sẽ ngưng lại. Bạn sẽ không còn thở ra hay thở vào. Hơi thở của bạn sẽ tỏa ra như mây, bay lên như sương khói, từ tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông trong da thịt. Bạn sẽ nhận ra hoàn toàn rõ ràng rằng tất cả những chứng bệnh đã hoành hành trước đây, từng cái một trong vô số những tật bệnh đã đến với bạn từ vô thủy tới nay, đều đã tự tan biến sạch. Bạn sẽ như một người mù bỗng dưng lấy lại được ánh sáng và không còn cần phải nhờ đến người khác chỉ đường nữa.

Điều phải làm là giảm bớt những lời nói và tập trung toàn bộ vào việc gìn giữ năng lực bẩm sinh của mình. Từ đó có câu rằng: “Người nào muốn tăng cường cái thấy của họ thì nhắm mắt lại. Người nào muốn tăng cường cái nghe thì tránh các tiếng động. Người nào muốn bảo tồn năng lực trong tâm thì giữ im lặng.”

Phương pháp đề hồ

Đến đây, tôi (Bạch Ân) hỏi: “Ngài đã đề cập đến một phương pháp dùng đề hồ (bơ), xin có thể cho biết thêm được không?”

Bạch U chân nhân trả lời: “Khi một hành giả hành thiền thấy kiệt sức nơi thân và tâm vì tứ đại bị mất quân bình, người ấy phải lấy lại tinh thần mà thực hành cách quán sau đây:

Quán rằng có một miếng bơ mềm, màu sắc và hương thơm thật thuần khiết, có hình dáng và tầm cỡ như một quả trứng vịt, bỗng nhiên nằm ở trên đỉnh đầu bạn. Trong khi miếng bơ này từ từ chảy ra, nó đem lại một cảm giác thật tuyệt vời, tưới đẫm đầu bạn từ trong lẫn ngoài. Rồi nó tiếp tục chảy xuống dưới, thấm ướt vai, khuỷu tay, và ngực của bạn; thấm thấu qua phổi, lồng ngực, gan, dạ dày, và ruột già; lưu chuyển trong xương sống xuyên tới hông và bàn tọa.

Lúc đó, tất cả những chỗ bé tắc tích tụ trong ngũ tạng và lục phủ, tất cả những đau đớn trong bụng và các nơi liên hệ khác, đều đi theo trái tim chìm dần xuống phần dưới của thân. Trong khi ấy, bạn sẽ nghe rõ ràng một âm thanh như nước chảy từ một điểm trên cao xuống dưới thấp. Nó sẽ chuyển xuống phần thân dưới, lan tỏa đến chân trong một nhiệt lượng ấm áp tốt lành, cho đến khi đến tận lòng bàn chân thì ngừng lại.

Hành giả lúc đó lại phải quán lại từ đầu. Trong khi nguồn sinh lực tràn xuống phía dưới, nó sẽ dần dần đầy ngập nơi vùng dưới của thân mình, thấm thấu và lan tỏa nơi đó một sức nóng, làm cho hành giả cảm thấy như đang ngồi ngâm tới rốn trong một bồn nước nóng pha trộn đầy những dược thảo quý hiếm và thơm tho, do một vị y sĩ tài ba đã làm ra.

Bởi vì tất cả đều do tâm tạo, nên khi thực hành sự quán tưởng này, mũi sẽ thực sự ngửi mùi thơm tuyệt vời tinh khiết của miếng bơ mềm; thân sẽ cảm thấy một cảm giác nóng chảy thật tuyệt diệu. Toàn thân và tâm sẽ hòa hợp hoàn toàn. Bạn sẽ thấy Khang kiện và khỏe hơn cả khi còn trong tuổi hai mươi hay ba mươi. Lúc này, tất cả những tích lũy xấu hại ở trong các tạng phủ của bạn sẽ tiêu tan đi. Hệ thống tiêu hóa sẽ điều hòa hoàn hảo. Bạn sẽ không kịp nhận ra rằng, da bạn sẽ

sáng rõ khỏe mạnh. Nếu bạn tiếp tục kiên trì thực hành pháp quán tưởng này, sẽ không có bệnh nào mà không chữa khỏi, không có hạnh nào mà không làm được, không có bậc đạo quả nào mà không tới, không có pháp tu nào mà không thấu triệt được. Những kết quả ấy có đến nhanh hay chậm là tùy thuộc vào cách thực hành của bạn tinh tấn tới mức nào.

Hồi nhỏ tôi là một thiếu niên ốm yếu, trông tệ hơn bạn bây giờ nhiều. Tôi đã trải qua những đau khổ gấp mười lần bạn bây giờ. Các y sĩ rất cuộc chỉ còn nước bó tay chịu thua. Tôi đã tự mình nghiên cứu cả trăm cách chữa trị, nhưng chẳng có cách nào làm bớt đi được. Tôi bèn cầu xin đến ơn trên. Cầu tất cả các vị tiên thánh trên trời, dưới đất, xin họ nhủ lòng thương mà cứu độ. Và tôi đã được cứu độ thật nhiệm màu. Họ đã trải rộng sự hỗ trợ và độ trì đến nơi tôi. Tôi đã bắt gặp được phương pháp quán tưởng đề hồ thật nhiệm màu này. Thật là vui mừng không tả xiết. Ngay lập tức tôi đã thực hành nó với một quyết tâm toàn diện. Chưa quá một tháng, tất cả những vấn đề của tôi đã hoàn toàn biến mất. Và từ đó tới giờ, tôi chưa bao giờ bị bất cứ một căn bệnh nào quấy nhiễu, dù cả ở trong thân lẫn trong tâm.

Tôi trở thành một kẻ vô tâm, hoàn toàn không còn chút âu lo. Tôi quên đi thời gian trôi qua. Chẳng bao giờ tôi biết đến ngày tháng là gì, năm ấy có phải năm nhuận hay không. Dần dần tôi chẳng còn thích thú gì đến những điều mà thế gian này xem là quan trọng, và chẳng mấy chốc tôi cũng hoàn toàn quên mất những hi vọng, ước vọng và những tập quán của một người nam người nữ bình thường. Trong những năm trung niên, vì hoàn cảnh tôi bắt buộc phải xa rời Kyoto về ở ẩn trên miền núi rừng của vùng Wakasa. Tôi đã sống ở đó gần ba mươi năm, mà không có ai biết tới. Nhìn lại quãng thời gian đó, thấy

thoảng qua và huyền ảo như cuộc đời trong giấc mộng kê vàng của Lu Sheng.

Bây giờ tôi sống nơi hẻo lánh này trong vùng đồi núi Shirakawa, xa rời tất cả các nơi dân cư. Tôi có một hai lớp áo quần để che cái thân già khô héo này. Nhưng ngay cả giữa mùa đông rét mướt, trong những đêm mà cơn giá buốt gặm nhấm qua lớp áo bông mỏng, tôi cũng không bị cóng lạnh. Ngay cả trong những tháng không có một hạt, một quả rừng nào để hái nhặt được, và cũng chẳng có một hạt gạo nào, tôi cũng không chết đói. Đó tất cả là nhờ phương pháp quán tưởng này.

Bạn trẻ, bạn đã vừa học được một bí quyết có thể đem áp dụng được trong suốt cuộc đời. Tôi còn có gì hơn để dạy bạn?”

Giã từ Bạch U

Bạch U chân nhân ngồi yên lặng, đôi mắt nhắm lại. Tôi cảm ơn ngài thật nồng hậu, những giọt lệ lấp lánh trên mắt, và rồi nói lời giã từ. Những vạt nắng cuối cùng đang vương vấn trên ngọn cây khi tôi ra khỏi động và từ từ tìm đường xuống núi. Đột nhiên, có tiếng guốc gỗ lóc cóc vang trên nền đá và dội lại từ hai bên thung lũng làm tôi dừng lại giữa đường. Nửa lạ lùng, nửa không tin, tôi hồi hộp quay lại và thấy dáng ngài Bạch U đi đến phía tôi từ đằng xa.

Khi đến gần đủ tầm nghe, ngài nói, “Không ai đi những con đường mòn này cả. Dễ lạc lối lắm. Sợ bạn khó tìm đường đi xuống, nên tôi đi tiễn chân một quãng.” Trong tay ngài nắm chặt một chiếc gậy gỗ, chân đi đôi guốc gỗ cao, ngài bước đi phía trước tôi, vừa nói vừa cười. Ngài chuyển động thân thật nhẹ nhàng khéo léo qua những

ghềnh đá lởm chởm và sườn núi dốc ngược, đi qua những vùng đất hiểm trở dễ dàng như người đi tản bộ qua một khu vườn kang trang. Sau khi đi chừng một dặm, chúng tôi đến nơi bờ suối. Ngài nói nếu tôi cứ đi theo con suối sẽ không khó khăn gì tìm đường quay về làng Bạch Xuyên. Rồi dường như với nét mặt thoáng buồn, ngài quay lưng lại đi trở về lối cũ.

Một lần nữa, tôi chấp hai tay lại cúi sát đầu xuống đất tạ ơn. Tôi đứng đó bất động, nhìn theo hình bóng Bạch U chân nhân đi trở lên con đường núi, thân phục sức mạnh và sự nhanh nhẹn trong những bước đi của ngài. Ngài chuyển động thật nhẹ nhàng, thật tự do không chút trở ngại, như thể ngài là một người đã vượt qua thế giới này, đã mọc thêm đôi cánh và đang bay lên gia nhập vào hàng ngũ của những vị thánh bất tử. Nhìn theo ngài, lòng tôi tràn ngập sự tôn kính ngưỡng mộ, và không khỏi có một chút thèm muốn được như vậy. Tôi cũng cảm thấy lòng se thắt lại luyến tiếc, biết rằng trong cả cuộc đời này có lẽ tôi sẽ chẳng bao giờ được gặp gỡ và học hỏi từ một người như ngài nữa.

Sự lợi ích của Nội Quán

Trở về chùa Tùng Âm, tôi dốc tâm thực hành phương pháp Nội Quán, liên tục tinh tấn thực hành. Trong vòng chưa đến ba năm – không cần phải dùng đến thuốc thang, châm cứu hay ông giác – căn bệnh đã hành hạ tôi từ bao nhiêu năm nay đã tự tan biến. Không những thế, cũng trong thời gian ấy tôi đã kinh nghiệm được niềm vui bao la không tả xiết của sáu hay bảy lần đại ngộ, đâm thủng và xuyên thấu được tới gốc rễ tất cả những công án khó tin, khó hiểu, khó nắm

bất và khó hội nhập mà từ trước tới giờ tôi chưa bao giờ có thể găm nhám được vào. Tôi cũng có được vô số lần tiểu ngộ khiến tôi đã múa may quay cuồng trong một điệu nhảy vô tâm. Do đó, lần đầu tiên tôi biết được rằng thiền sư Đại Huệ đã nói không ngoa khi ngài viết là ngài đã kinh nghiệm được mười tám lần đại ngộ và vô số lần tiểu ngộ.

Trong quá khứ, tôi thường phải bao vào hai hay ba lớp vớ *tabi*, nhưng gót chân tôi vẫn luôn luôn cảm thấy như chúng đang bị nhúng trong nước đá. Bây giờ, ngay cả trong tiết tháng ba lạnh giá nhất trong năm, tôi cũng không cần phải đi đôi nào. Tôi cũng không cần đến lò sưởi để sưởi ấm nữa. Năm nay tôi đã ngoài tám mươi tuổi, nhưng tới giờ tôi vẫn chưa bao giờ bị đau ốm gì cả. Chắc chắn tất cả những điều đó là lợi ích của bí quyết Nội Quán nhiệm màu mà tôi đã thực hành bấy lâu nay.”

Núi Iwataki

Căn bệnh thiền của Bạch Ẩn đại sư xảy ra trong thời điểm nào của cuộc đời, điều đó chưa thể xác định được vì có sự mâu thuẫn trong tự truyện của ngài. Khi thì ngài nói đó là khoảng ngoài hai mươi tuổi, ngay sau khi từ giã Chánh Thọ lão sư, khi thì nói vào khoảng ngoài ba mươi, ngay trước khi ngài trở về chùa Tùng Âm. Theo như Kato Shoshun, một người có thẩm quyền nhiều về thân thể của ngài Bạch Ẩn, căn bệnh này có lẽ xảy ra trong những năm cuối thập niên hai mươi tuổi của ngài, trước khi ngài về ẩn dật tại núi Iwataki. Trong chiều hướng đó, những diễn biến xảy ra trước khi ngài về ẩn dật tại núi Iwataki được kể lại như sau:

“Tiếp tục cuộc hành trình lang thang vô định qua những vùng tiêu sơ hoang dã không một bóng người, tôi rên rỉ trong cơn đau khổ, lại càng thấy gian lao hơn trong sự cô quạnh, không có ai để chia xẻ. Khi đến trạm dừng chân ở Ota, hơn bao giờ hết tôi cảm thấy buồn phiền não nề. Bỗng từ phía đằng xa, nơi mé trái của con đường, tôi thấy có một ngôi chùa cảnh trí thật thanh tịnh. Vì lúc ấy đã quá ngọ lâu, tôi quyết định đến đó xin ít trà để uống với bữa cơm. Tôi lầm lũi đi về phía cổng chùa, giờ nón ra, rồi bước vào.

“Làm ơn cho tôi xin chén trà được không?” tôi cất tiếng gọi.

Vị trụ trì trong chùa (Manshaku-ji) bước ra, ngờ đâu lại là Chin Shuso, một người bạn cũ thân thiết xa cách mấy năm nay. Cuộc trùng phùng bất ngờ này thật là một ngạc nhiên lớn, nói sao cho xiết sự mừng rỡ, chúng tôi nắm chặt lấy tay nhau, vừa khóc, vừa cười vì vui sướng. Cả buổi chiều hôm đó chúng tôi ngồi nói chuyện ngày xưa và kể lể những ước vọng cho tương lai. Đêm hôm đó tôi ở lại chùa, nhưng nói với Chin sáng mai tôi sẽ lại phải ra đi lên núi Kokei.

“Bây giờ đã đến đây rồi, việc gì huynh phải đi lên núi Kokei làm gì nữa?”

Tôi thẳng thắn nói cho bạn biết ý định của mình.

“Vậy thì, nếu thấy núi Kokei không thích hợp, nhất định huynh phải trở về đây. Đệ biết một chỗ có thể tốt cho huynh đó.”

Sáng ngày hôm sau chúng tôi chia tay, nước mắt lưng tròng.

Tôi lại lê gót chân phong trần buồn bã, quyết chí sẽ tìm một chỗ nào để “khô héo đi với cây cỏ núi rừng”, nhưng chẳng biết tìm nơi đâu cho một chỗ thích hợp để làm điều đó. Câu nói của lão sư Chánh

Thọ than rằng “khó mà tìm được sao trên trời giữa trưa” lại đến trong trí tôi. Với con tim rên xiết như ngọn gió cuốn đại dương thành những đợt sóng trắng xóa giạt dữ và đập rào rào qua những rừng thông, tôi lại tiếp tục bước chân trên những con đường hoang vắng. Bỗng chốc tôi thấy mình đang đi vào một vùng cảnh sắc đẹp vô ngần. Rừng cây lá xanh ngắt một màu và vẻ đẹp thiêng liêng của cảnh trí này không gì có thể sánh được, kể cả những phong cảnh được tán dương trong thi ca cổ điển Trung Hoa và Nhật Bản.

Trong khi đi quanh tìm kiếm và hỏi thăm người ở đây, cố tìm một chỗ để dừng chân, tình cờ tôi gặp được một người quen cũ giờ đang trụ trì tại một ngôi chùa nhỏ trong vùng núi. Trong mấy ngày liền chúng tôi ngồi thảo luận với nhau thật sâu xa về những vấn đề liên quan đến đời sống tâm linh.

Đồng thời, tôi cũng đi tìm kiếm, dò hỏi khắp nơi, nhưng rồi cũng chẳng tìm ra được một chỗ nào thích hợp. Tôi đành quay gót buồn phiền trở về chùa Manshaku-ji.

Chin đón mừng tôi. “Đệ biết huynh sẽ trở về đây mà,” Anh nói. “Hôm trước, đệ đã tìm được một chỗ đúng như huynh muốn. Đó là một nơi nhập thất lý tưởng, hoàn toàn tách biệt khỏi chốn bụi trần – thật yên tĩnh như đang ở trong Định vậy. Chỗ đó gọi là Iwataki, ở trong vùng núi cách đây chừng một dặm (Nhật) về phía Bắc. Có một vị thí chủ lớn tuổi tên là Shikano Tokugen đã cúng dường nơi đó. Cư sĩ Tokugen rất giàu, và là một Phật tử thuần thành theo phái Tịnh Độ. Đệ đã mạn phép nói chuyện về thân thế của huynh với ông ta, và ông đã đồng ý cho xây ngay một chỗ ẩn cư cho huynh. Trong khi chờ đợi xây xong, huynh có thể đến tạm trú tại một nơi gọi là Kawaura, cách

đây không xa lắm. Khi nào nơi ẩn cư đã sẵn sàng, đệ sẽ đến gọi huynh ngay.”

Sau chừng một tháng ở Kawaura, Chin xuất hiện và đưa tôi về nơi cư ngụ của Tokugen. Tôi dọn về nơi ẩn cư mới, am Iwataki ngay ngày hôm sau.

Vị thí chủ lớn tuổi cử Shikano Kanji, người con trai lớn và cũng là người thừa kế của ông, đến đưa tôi về nơi ẩn cư. Một gia nhân theo sau mang một cái thùng gỗ tròn, loại thường được dùng để đựng gạo. Từ đó đi không xa lắm, chỉ chừng một dặm (Nhật) là chúng tôi đã đến nơi ẩn cư.

Khi vào đến nơi rồi, tôi thắp lên một nén hương, lậy ba lậy, rồi ngồi ngay ngắn trong tư thế tọa thiền, im lặng và bất động. Kanji chấp hai tay lại cúi lậy tôi. Rồi anh ra đi xuống núi, để tôi ở lại đó hoàn toàn một mình.

Còn lại hoàn toàn cô độc trong chốn ẩn cư này, tôi ngồi thẳng lưng kiên cố nhập định suốt cho tới sáng. Đêm hôm đó, căn phòng này bị một mãnh lực ma quái đáng sợ đến ám ảnh quá nhiều. Để tránh làm rườm rà thêm cho câu chuyện, tôi không muốn thuật lại những chi tiết ấy ở đây.

Theo hồi ký của Đông Lãnh (Torei), đệ tử của ngài Bạch Ẩn, câu chuyện đó được kể như sau:

Đêm đó, sư ngồi tọa thiền rất khuya. Vào khoảng nửa đêm, sư nghe có tiếng chân rào rào ngoài cửa. Rồi có tiếng cửa mở kéo kẹt, và một người nào đó bước vào trong nhà. Người đó trông thật khổng lồ, đứng sừng sững bề cao có lẽ đến tám hay chín feet, dáng dấp man rợ như một người rừng. Một tiếng nói thật to vang dội lên: “Sư Bạch

Ẩn!” Nhưng sư không quay đầu nhìn lại và cũng không trả lời. Sau một lúc lâu chùng như vô tận, bóng người ấy biến mất. Khi sư đứng dậy kiểm soát lại căn phòng, ngài thấy cửa vẫn cài then chặt chẽ, không có một dấu hiệu nào là đã có người đột nhập vào. Lúc ấy sư nhận ra rằng người khách lạ đã đến thử thách sư đó không phải là người thường.)

Sáng hôm sau, tôi mở thùng gạo ra, dùng tay trái bốc một nắm gạo, rồi đun một nồi cháo ăn làm hai bữa. Ngày nào tôi cũng lập lại thói quen ấy. Rồi tôi tự hỏi, không biết chế độ ăn uống của mình có thoải mái hơn của quốc sư Mộng Song (Musō), với chỉ có một nửa quả hồng một ngày thôi không?

Sau một tháng sống như vậy, tôi vẫn chưa bao giờ thấy đói lòng. Ngược lại, thân và tâm tôi như bùng lên trong một tinh thần phấn chấn cao độ và một ý chí kiên quyết. Đêm tôi ngồi tọa thiền. Ngày tôi tụng kinh. Tôi chẳng bỏ qua một giây phút nào. Trong thời gian này, tôi đã kinh nghiệm những lần tiểu ngộ và đại ngộ không kể xiết. Biết bao nhiêu lần tôi đã nhảy dựng lên, múa may quay cuồng quên hết tất cả mọi sự! Tôi không còn nghi ngờ gì nữa về lời của thiền sư Đại Huệ nói là đã có tới mười tám lần đại ngộ và vô số lần tiểu ngộ. Thật đáng buồn là bây giờ người ta không còn đếm xia gì đến việc kiến tánh, coi đó như là đất vậy!”

Trong những ngày ẩn dật trên núi Iwataki này, Bạch Ẩn đã hết sức dụng công, ngày đêm tinh tấn không ngơi nghỉ, có nhiều lúc không ngủ mấy ngày liền, quyết chí không dừng bước cho tới khi nào liễu ngộ được hoàn toàn. Thời gian trôi qua thấm thoát đã hơn một năm, Bạch Ẩn vẫn tiếp tục tương như có thể kéo dài vô tận cuộc sống đầy kham khổ nhưng hứng thú này đối với sư. Nhưng rồi một ngày, cuộc

đời ẩn tu này bị chấm dứt đột ngột vì sự xuất hiện của một người khách phương xa. Đó là Yake Shichibei, một gia nhân trong gia đình, đã đem đến tin dữ về thân phụ của sư, lúc ấy đang lâm bệnh trầm trọng và thiết tha mong đợi sư trở về trụ trì nơi chùa Tùng Âm tại quê nhà, ngôi chùa hiện nay đang hoang tàn vì không có người làm chủ. Khó lòng từ chối sự yêu cầu khẩn khoản của người tứ trung thành, Bạch Ẩn đành phải nhận lời trở về cố hương, thăm nghĩ sẽ chỉ trong một thời gian rồi sẽ quay lại nơi rừng sâu núi thẳm này sống cuộc đời hoang dã, tự tại, tự do. Nhưng ngờ đâu, sự trở về này đã chấm dứt cuộc hành trình dài lang thang tìm Đạo từ bấy lâu nay của sư.

9- Hoàng Dương Chánh Pháp (1716-1768)

Trở về mái chùa xưa Tùng Âm ở quê nhà, Bạch Ẩn thấy cả một khung cảnh hoang tàn đổ nát, nghèo nàn xơ xác không thể nào tả xiết. Vị trụ trì trước, Torin Sosho, là một người có vai vế cao hơn Bạch Ẩn trong tông phái, vì lý do nào đó không rõ, đã bỏ đi khỏi ngôi chùa này. Nguyên nhân có thể là vì sức khỏe của ông thường xuyên suy yếu, cũng có thể vì ông có những thói quen hoang đàng, nhưng chắc chắn là tình trạng tồi tệ của ngôi chùa này cũng đóng một vai trò không nhỏ trong sự bỏ đi của ông. Theo như lời tả lại: “Đêm đến, ánh sao lập lòe chiếu xuyên qua mái nhà đột nát. Nền nhà ướt sũng với nước mưa và sương đêm... Điện thờ đã không còn có cửa hay then cài nữa. Tài sản của chùa đã rơi vào tay những chủ nợ, và những dụng cụ để làm lễ cũng như những đồ đạc bày biện trong chùa đã đều được đem cầm thế hết... Có lẽ bây giờ chỉ còn có ánh trăng và tiếng gió reo là những thứ duy nhất còn lại trong chùa đáng được để ý đến.”

Mười ba tháng sau khi trở về, Bạch Ân được chính thức phong là vị trụ trì tại chùa Tùng Âm. Cùng năm đó, năm 1718, ngài được sắc phong chức Đệ Nhất Thượng Tọa từ tổ đình Diệu Tâm. Đó là cấp bậc tối thiểu theo như quy định của chính phủ cho những vị được sắc phong trụ trì một ngôi chùa, nhưng cấp bậc đó không chỉ thuần túy là việc đóng một số tiền và đăng ký Bạch Ân như là người đang trụ trì ở ngôi chùa Tùng Âm. Khoảng thời gian này cũng là lúc mà sư đã lấy pháp danh là Bạch Ân, và được biết đến nhiều nhất với cái tên đó.

Tại ngôi chùa cũ kỹ tồi tàn này, Bạch Ân đã ở suốt trong những năm ba mươi cho đến bốn mươi tuổi trong những điều kiện cực kỳ khó khăn và thiếu thốn. Một người tở già của gia đình đi lượm củi đem về, lục lạo khắp nơi kiếm chút rau để nấu, và cố gắng thu vén cho hai bữa ăn mỗi ngày. Một vị tăng đến đó ngày ngày đi khát thực cũng giúp đem lại thêm thực phẩm cho nhà bếp. Nhưng đồ ăn bao giờ cũng thật là ít ỏi, và người nấu bếp của chùa vẫn thường phải moi móc những đồ ăn đã hư thối hoặc bị mối mọt vứt đi từ những thùng rác trong xóm làng.

Trong mười năm đầu ở chùa Tùng Âm, Bạch Ân sống lặng lẽ, không gây sự chú ý nhiều ra ngoài huyện Suruga, nơi chôn nhau cắt rốn của sư. Sư chỉ ở trong chùa, tham thiền nhập định, đôi khi giảng pháp cho một số ít tăng lữ và Phật tử đến tham vấn, và lo việc quản lý ngôi chùa. Một vài đoạn trong tập Hồi ký của Bạch Ân cho ta thấy được phần nào những khổ hạnh mà ngài đã trải qua trong cuộc sống giản dị, thanh bần ở chùa Tùng Âm trong khoảng thời gian này. Chiều đến, khi mặt trời vừa tắt, sư treo vào một cái kiệu cũ sập sệ, rồi ngồi lên một chiếc gối thiền đã để sẵn trong đó. Một trong những chú tiểu học đạo ở chùa sẽ đến quán chần futon quanh người sư, rồi lấy dây cột

chặt lại để sư ngồi yên trong vị trí ấy. Và cứ thế sư ngồi như một pho tượng, “một bức họa tổ Bồ Đề Đạt Ma”, cho đến khi chú tiểu đến tháo dây ra ngày hôm sau. Phía sau nơi cư ngụ của sư, có một căn phòng đặc biệt để cho sư nhập thất chuyên tâm tọa thiền. Sư cũng luôn luôn thường tinh tấn, không xao lãng việc nghiên cứu những tác phẩm Thiền cũng như các kinh sách Phật khác: *“Ngũ lục của các vị Phật, Tổ không bao giờ rời xa bên ngài. Ngài dùng tâm để làm sáng tỏ những giáo lý xưa, và cũng dùng những giáo lý ấy để làm sáng tỏ tâm.”*

Nỗ lực ngộ đạo, trọng tâm duy nhất trong đời sư qua hơn một phần tư thế kỷ, đã kết thúc vào một đêm khi sư vào tuổi bốn mươi mốt. Lúc ấy sư đang ngồi đọc kinh Pháp Hoa trong phòng ở chùa Tùng Âm, ngay nơi phẩm có nhiều câu chuyện huyền nghĩa, mà trước đây nhiều năm sư đã bác bỏ như là “những câu chuyện đơn giản về nhân quả”. Trong phẩm này, Đức Phật nói cho đại đệ tử Xá Lợi Phất biết về thực tánh của Bồ Tát Đại Thừa, trong đó giác ngộ chỉ là bước đầu cho cả một quá trình hạnh nguyện của “tự độ, độ tha”. Đây cũng chính là điều mà Chánh Thọ Lão Nhân đã cố khai thị cho Bạch Ân nhiều năm trước đây. Giống như Xá Lợi Phất, Bạch Ân đã lầm tưởng rằng có được kinh nghiệm giác ngộ bước đầu có nghĩa là đã đầy đủ tất cả, và như thế có lẽ ngài sẽ không thể vượt qua được kinh nghiệm giác ngộ ấy nếu không có sự trợ giúp đúng thời của một vị chân sư.

Trong khi Bạch Ân đang đọc, bỗng có tiếng dế kêu từ dưới nền đá của ngôi chùa vọng đến như một tiếng chuông đánh động; ngay lúc đó, sự bùng vỡ trong tâm đã đưa ngài băng qua ngưỡng cửa của đại ngộ. Những nghi vấn và hoang mang của suốt bốn mươi năm qua bỗng tan biến không còn dấu tích. Bây giờ ngài đã hiểu tại sao kinh

Pháp Hoa lại được xem là cao siêu nhất trong tất cả kinh sách của giáo lý Phật, “*thật rõ ràng sáng tỏ đến lóa mắt*”. Những giọt lệ vui mừng tuôn trào trên má từng giọt nối tiếp nhau như những hạt trong chuỗi tràng – chúng đổ ra như những hạt đậu rơi lả tả xuống từ một bao bố rách. Kể từ lúc ấy, theo lời của Đông Lãnh, “*Thầy sống trong một trạng thái giải thoát thật vĩ đại. Giờ đây, những gì ngài làm cũng là những gì Phật làm, không thiếu sót chút gì, như thể là ngài nói cùng một lời với Phật, có cùng một miệng với Phật, như tất cả những vị Phật trước đây đã làm vậy*”.

Trong bốn mươi năm còn lại của cuộc đời, Bạch Ẩn đã tận dụng hết khả năng để truyền đạt lại những kinh nghiệm và tri thức của mình, đem hết năng lực phi thường sẵn có ra xoay chuyển bánh xe pháp luân để hoằng pháp độ chúng sanh. Nhớ lại khi trước, những sách như là “Vượt Rào Cản Vào Thiên” và “Ngũ lục của ba vị Tổ” đã đóng một vai trò quyết định trong tiến trình khai ngộ của ngài, nên ngài đã nhận ra tầm quan trọng thiết yếu của văn chương giác ngộ trong sự truyền đạt chánh pháp thiên. Đôi khi ngài nói đến việc tập viết văn như là “sự thực tập trí tuệ bằng lời”, mô tả rằng, “chỉ một đôi lời của một vị minh sư đạt đạo cũng đủ làm khuấy động hằng bao nhiều thế hệ về sau”.

Năm 1732, sáu năm sau khi đại ngộ, chùa Tùng Âm đã có khoảng hai mươi vị tăng cư ngụ và tu học ở đấy. Trong vài năm sau đó Bạch Ẩn bắt đầu đăng đàn tại chùa Tùng Âm thuyết giảng một số văn bản quan trọng của Thiên môn, trong đó có tác phẩm trú danh Bích Nham Lục. Năm 1737, vào tuổi năm mươi hai, ngài bắt đầu được thỉnh cầu đi thuyết pháp ở các nơi khác, đầu tiên là tại chùa Lâm Tế (Rinzai-ji) ở huyện Izu gần đó, với khóa tu bốn ngày học về Bích Nham Lục, và

hơn hai trăm người tham dự. Từ đó, ngài được khắp nơi trong nước bắt đầu gọi lời mời đến, khiến ngài phải bỏ nhiều thì giờ hơn bốn ba lên đường đi đây đi đó. Thời gian hoằng pháp này lên đến cao điểm khi ngài được năm mươi lăm tuổi trong một pháp hội được tổ chức quy mô tại chùa Tùng Âm. Có tới hơn bốn trăm người đã tụ hội về tham dự. Nhân cơ hội này, Bạch Ẩn đã công bố một bản tuyên ngôn thật đầy đủ về Thiền, trong đó kết hợp tất cả những quan điểm căn bản của ngài về giáo lý và thực hành. Ngài công bố cho mọi người biết quyết tâm muốn cải tổ lại Thiền tông, bằng cách trừ bỏ những tà kiến, những nhận định sai lầm trong lẽ lối tu mà ngài cho là đã gây ra tình trạng băng hoại thời bấy giờ trong Thiền tông. Pháp hội này đã đánh dấu một ngã rẽ lớn. Đông Lãn, đệ tử của ngài, nói rằng: *“Kể từ đó, thầy được công nhận là bậc đại sư hàng đầu trong nước này.”*

Một trong những đệ tử của Bạch Ẩn đã ghi nhận rằng, “Nếu lão sư của chúng mình được ngồi giảng pháp trên tòa cao của một ngôi chùa lớn danh tiếng, chắc chắn là cả thế giới này sẽ tìm đường đến đây.” Dù không hẳn như vậy, tiếng tăm của ngài đã bắt đầu vang xa, và người ta tìm đến chùa càng ngày càng nhiều. Từ khắp nơi trong nước, những tăng sĩ đã lần lần tìm đến xin nhập chúng. Nhưng bởi vì chùa Tùng Âm không thể nào cung cấp được chỗ ở và nuôi được số lớn người như vậy, các vị tăng này đã phải tự lo thu xếp cho mình. Họ tìm những nơi trú ngụ ở tán mác khắp nơi trong thôn xóm gần chung quanh ngôi chùa. Một vùng rộng lớn với rừng núi bao quanh đã được biến thành một trung tâm tu học Phật giáo thật vĩ đại. Bạch Ẩn khuyến khích họ lập thành từng nhóm ba người một, ra ngoài tìm kiếm những ngôi nhà, hay đình, chùa bỏ hoang, rồi vào đó lập thành những ngôi thất, và ở đó nỗ lực chuyên tu tọa thiền không ngưng nghỉ.

Thật quả là chuyện hãn hữu chưa từng có. Một trung tâm tôn giáo mọc lên một cách tự phát, do chính những học tăng tự lập ra, những người đến đó với một động cơ tâm linh thật thuần khiết, với ước vọng mong mỗi được thọ giáo từ chính tay đại sư Bạch Ẩn. Một đoạn nổi tiếng trong tập “Dạ thuyền đàm thoại” đã diễn tả lại phần nào những khó khăn mà những tăng sinh này đã phải đối phó như sau:

“Các tăng sinh vui vẻ chịu đựng những bãi độc dục mà thầy nhỏ lên họ. Họ đón nhận những cái đánh từ cây gậy của thầy. Không bao giờ họ có ý tưởng muốn rời bỏ chỗ này đi đâu cả. Một số ít người đã ở lại đó đến mười năm, có khi hai chục năm, hoàn toàn không quan tâm gì đến việc họ có thể chôn vùi cuộc đời nơi xá chùa Tùng Âm này, trở thành cát bụi dưới hàng cây tùng ở chùa... Buổi sáng, họ thức dậy với cái đói đang đợi chờ sẵn. Buổi tối, cái lạnh buốt giá tràn đến như quạt vào người. Họ tự nuôi sống mình bằng rau cỏ, bằng cám lúa mì. Tai họ lúc nào cũng bị tấn công với những lời chửi mắng, la hét đến điếc tai của thầy. Xương cốt của họ bị dần rã rời với những cú đấm, cú đánh bằng gậy của thầy. Những điều thấy được khiến họ phải nhăn mày lại kinh ngạc. Những điều nghe được khiến cả người họ toát mồ hôi như tắm... Khi mới đến chùa Tùng Âm, họ là những thanh niên tuấn tú như Tống Ngọc, như Ho Yen, da dẻ họ tươi tắn, sáng rõ khỏe mạnh. Nhưng chẳng bao lâu, họ gầy gò, hốc hác đi như Đỗ Phủ, như Giả Đảo, làn da xanh xao bực trên đôi gò má xương xẩu... Thử hỏi có ai trong số họ muốn ở lại chùa Tùng Âm này không, dù chỉ trong một phút chốc, nếu trong tâm họ không hoàn toàn muốn dốc lòng cầu đạo, chẳng còn để ý gì đến thân xác lẫn cuộc đời của mình?”

Làm sao những tăng sinh này lại có thể hi sinh hết cuộc đời, quên cả thân mình để về một ngôi chùa xác xơ chịu cực khổ từ vật chất cho

đến tinh thần như vậy? Chẳng qua vì họ biết được rằng họ đã kiếm được một vị minh sư trong ngàn năm một thuở, một con người giác ngộ chân chính mang tâm nguyện thấp lên ngọn đèn chánh pháp cho tiếp nối mãi mãi về sau. Trong bao nhiêu năm trường, cho đến số tuổi lục tuần, Bạch Ẩn đã dồn hết nỗ lực vào việc giảng dạy những thiền sinh tu học toàn thời gian trong khu vực chùa Tùng Âm cũng như trong các vùng lân cận mà sư được mời đến dạy. Cho đến mùa đông năm 1750 – vào tuổi sáu mươi lăm—sư bắt đầu ra khỏi lãnh vực phụ cận chùa Tùng Âm và làm một chuyến du hành thật xa tới tận huyện Harima ở phía tây Osaka để thuyết một loạt bài pháp tại chùa Ryokoku-ji. Mùa xuân năm sau, sư chuyển qua dạy tại vài ngôi chùa ở huyện Bizen phụ cận. Trên đường trở về nhà, sư ghé qua Kyoto, ở lại đó vài tháng hướng dẫn tu học tại tư dinh của một cư sĩ giàu có tên là Yotsugi Masayuki. Trong những cư sĩ đến đó tu học, có họa sĩ văn nhân danh tiếng Ike Taiga.

Cũng trong thời gian này Bạch Ẩn bắt đầu chú tâm nhiều hơn đến sinh hoạt văn chương của mình. Ẩn bản đầu tiên của sư được ra đời vào năm 1743, khi tới tuổi năm mươi tám, đó là tác phẩm *Hư Đường Ngữ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết* (Sokko-roku kaien-fusetsu). Tiếp theo là quyển *Biên tập lời bình về những bài thơ Hàn Sơn tại Sendai* (Kanzan-shi Sendai- kimon) vào năm 1746. Bốn năm sau là quyển *Những lời mộng từ nơi xứ Mộng* (Kaian-kokugo). Ba quyển sách này, trong số những tác phẩm quan trọng nhất của sư, là những bản ghi chép các lời giảng dạy cũng như các bài thuyết pháp trong thiền môn dành cho các đệ tử cao cấp, những người đã quán triệt được lối hành văn khó hiểu của văn chương thiền Trung Hoa. Những tác phẩm này biểu hiện một Bạch Ẩn đã chín muồi tới cao điểm năng lực, một thiền

su đáng sợ, cứng cõi vững chắc, mà những “lời nói sấm sét” được các đệ tử của ngài diễn tả như là “có một sức mạnh thật sắc bén khiến cho người ta hầu như không thể đến gần được ngài”.

Có lẽ trong hầu hết cuộc đời sự nghiệp, Bạch Ẩn đã tránh không đi vào vòng cương tỏa của hệ thống đại thiên viện ở Kyoto, không chỉ trong thời gian hành khước khắp nơi mà còn lúc sau này, khi sư đến giảng pháp ở những chùa thuộc các vùng lân cận kinh đô. Còn về ngôi chùa Diệu Tâm (Myoshin-ji), tổ đình mà chùa Tùng Âm trực thuộc vào, cũng có những dấu hiệu cho thấy ít nhất đã có một vài vị chức sắc cao cấp ở đó biết đến những hoạt động vùng phía đông của vị tăng đơn lẻ miền quê này. Một trong những vị này là tăng sĩ học giả xuất chúng Muchaku Dochu đã đặc biệt ghi chú trong nhật ký của ông về những bức họa thư pháp lớn của Bạch Ẩn treo ở một nơi danh dự trong một phòng khách chính của chùa Diệu Tâm. Xét theo ngày tháng ghi chú trong nhật ký này, có lẽ đó là những tác phẩm khá xưa của sư, có lẽ lúc ngài vào khoảng gần cuối tuổi ngũ tuần, trước khi thư pháp của sư đạt tới mức tuyệt diệu vừa đơn giản, vừa hoành tráng như sau này, nhưng Dochu cũng đã tấm tắc khen ngợi cái nét “sinh động và dũng mãnh không tả xiết được” trong nét bút của ngài.

Đồng thời, sư cũng dọ dẫm những bước đầu tiên để truyền bá thông điệp của mình đến những đối tượng ở ngoài, và đối với những dân làng Hara cũng như dân chúng ở các vùng phụ cận, Bạch Ẩn không phải là người đáng sợ tới mức không thể đến được. Rõ ràng là sư đã quyết trong tâm rằng tất cả mọi người đều phải được chia xẻ những lợi ích trong những lời giảng dạy về thiền của ngài. Sự phân biệt giai cấp, địa vị, hay giới tính hầu như là vô nghĩa khi đối diện với vấn đề quan trọng nhất là *kiến tánh* – sự thức tỉnh tâm linh có được

khi con người nhận thấy bản tính thực sự nơi mình. “*Trong vũ trụ này, có một kho tàng thật vĩ đại*”, có lần sư đã nói, “*Nếu bạn làm chủ được nó, thì dù bạn có là người lái thuyền hay kéo xe, có là gia nhân hay người tớ gái, bạn cũng vẫn là một người giàu có vô song, với đạo hạnh và trí tuệ. Nếu bạn không làm chủ được nó, thì dù bạn có là vua, là đại thần, với chức tước và bổng lộc giàu sang, bạn vẫn là một kẻ nghèo nàn ngu dốt, một con người thuộc hạng thấp kém.*”

Cho đến năm cuối cùng cuộc đời, càng ngày Bạch Ẩn càng gia tăng những nỗ lực và thời giờ để dành cho nhu cầu của lớp thính chúng mới mẻ và mở rộng này. Một nét thông thường biểu lộ sự truyền bá giáo pháp đến những tầng lớp bình dân nhất là những bức họa bằng mực Tàu đơn giản mà sư đã phát cho hàng ngàn những nông phu và dân làng đến xin. Và cũng vì họ, mà trong mười lăm năm cuối của cuộc đời, sư đã sáng tác cả mấy chục tác phẩm, vừa theo thể văn xuôi vừa theo thể thơ, trong những dạng biến đổi khác nhau. Một vài bài được sáng tác trong ngôn ngữ Nhật Bản bình thường, một số bài khác, vay mượn nét văn hóa phổ thông thời đại, lại dùng những ngôn từ bình dân, những tiết điệu đặc thù địa phương. Những bài thơ điên khùng, những câu nói vô nghĩa, những câu truyện dân gian, những bài ca nhái lại những bản nhạc phổ thông đương thời, những bài hát trên đường phố, quảng cáo bán thuốc, kể cả những câu đố – tất cả đều là những phương tiện truyền đạt giáo pháp mà căn bản nhất là vấn đề kiến tánh, làm sao nhận ra được con người thực sự, vô thủy vô chung của mình. Bằng lời văn giản dị, dễ phổ cập đến đại chúng, sư đã có thể truyền bá ý nghĩa Phật pháp đến tất cả tầng lớp trong xã hội.

Bạch Ẩn cũng có biệt tài vẽ tranh và thư pháp, và những tác phẩm này của ngài lên đến hàng ngàn bức. Những bức vẽ của ngài thường là

về những nhân vật Phật giáo như Đức Thích Ca Mâu Ni, Tổ Bồ Đề Đạt Ma hay các vị Tổ sư thiền trong lịch sử. Nhưng ngài cũng sáng tác những đề tài mới lạ, gợi hứng từ những câu truyện dân gian, những niềm tin đại chúng, cũng như sự tưởng tượng phong phú của chính ngài. Sự sáng tạo và đa dạng của ngài cũng thể hiện thật rõ ràng qua những bức thư pháp. Tuy ngài dùng rất nhiều kiểu viết khác nhau, nhưng đặc tính chung trong thư pháp của ngài là nét bút sắc sảo dũng mãnh với một chiều sâu, tỏa ra một năng lực gây ấn tượng mạnh mẽ cho người thưởng ngoạn, thật độc đáo hơn các tác phẩm thư pháp Thiền từ trước tới nay.

Một nét khác đặc biệt trong những tác phẩm của Bạch Ẩn để lại là những đoạn văn thuật lại những kinh nghiệm học đạo và giác ngộ của ngài trong bao nhiêu năm. Ngài dùng những câu chuyện cuộc đời của chính mình, cũng như cuộc đời của các vị Tổ sư thiền trong quá khứ trước đây làm bài học cho đời, kể lại những kinh nghiệm, những khó khăn đã vượt qua để khuyến khích kẻ hậu học tiếp tục kiên trì và tinh tấn trên con đường tu học Thiền.

Tinh thần sáng tạo và ước vọng muốn tìm những phương tiện thiện xảo để đưa người vào kinh nghiệm kiến tánh chính yếu đã khiến sư nghĩ ra một số những công án đặc thù và mới mẻ, bao gồm công án nổi tiếng “Tiếng vỗ của một bàn tay” – mà bắt đầu từ tuổi giữa lục tuần trở đi, sư đã giao cho những thiền sinh nghiên cứu thay cho công án “Vô” truyền thống.

Khi tôi hai mươi một hay hai mươi hai tuổi, tôi đã nung nấu một chí nguyện lớn và ngày đêm nỗ lực dụng công, nhất tâm dũng mãnh tập trung tham công án Vô. Rồi một đêm... vào năm hai mươi ba tuổi,.. tôi đã có một kinh nghiệm đốn ngộ thật lớn lao. Muốn làm cách

nào cho người khác cũng có thể tạo được cái năng lực ... để mà thấu suốt được Đại Sự này, tôi đã hướng dẫn, dạy dỗ họ từ ngày đó cho tới bây giờ, đã bốn mươi lăm năm qua rồi. Không chỉ với những người thân và bạn bè, nhưng tất cả mọi người, già trẻ lớn bé, trong các tầng lớp cao hay thấp cũng vậy. Tôi đã cho họ có những nghi vấn về cái Ngã của họ, tôi cho họ công án Vô để nghiền ngẫm, tôi dùng nhiều những phương tiện thiện xảo khác nhau... chắc hẳn trong bọn họ cũng đã có khá nhiều người có thể kinh nghiệm được niềm vui bao la của sự chứng ngộ.

Thế rồi, khoảng năm hay sáu năm trước, tôi bỗng nảy ra ý tưởng mới để dạy cho các đệ tử là bảo họ tất cả đều phải làm sao nghe được “Tiếng vỗ của một bàn tay”. Tôi thấy đó là một cách dạy tốt hơn những phương pháp cũ tôi đã dùng rất nhiều. Những thiền sinh dùng công án này dễ khởi một khối nghi hơn, và họ đạt được tiến bộ rất nhiều hơn khi tham khán nó trong lúc tọa thiền. Sự vượt trội của công án này trên những phương pháp khác được dùng trước đây cũng tựa như là sự khác biệt giữa mây với bùn vậy.

Năm sáu mươi sáu tuổi, Bạch Ẩn đến Kyoto trong thời gian khoảng ba tháng và được mời đi thuyết giảng tại chùa Diệu Tâm và một chùa khác lớn và quan trọng tương đương là chùa Đông Phước (Tofuku-ji). Tài liệu giảng là Bích Nham Lục. Trong những người theo dự khóa giảng này có ba vị sư cô trụ trì của ba ngôi chùa hoàng gia, một người trong số đó là con gái của Thiên Hoàng.

Năm bảy mươi bốn tuổi, Bạch Ẩn đã hoàn toàn tự tin nơi sự quán triệt và tri thức truyền đạt của mình, với những lời phát biểu như sau: *“Bất cứ những gì tôi đưa lên để làm rõ nghĩa cho các bạn – dù chỉ là một mảnh vụn, một hòn sỏi-cũng sẽ biến thành vàng ròng. Bất cứ tôi*

có đang ở đâu lúc này, dù là đang ngồi nói chuyện đùa thoải mái với mọi người, cũng là đang chuyển bánh xe Pháp.”

Bốn năm sau, vào mùa xuân 1763, tuổi già chồng chất và bệnh hoạn khiến càng ngày sư càng yếu đi thấy rõ. Những đệ tử của Bạch Ẩn thấy thầy mình không còn nét sinh động và linh hoạt như hồi xưa nữa. Những buổi thuyết giảng làm cho sư kiệt sức. *“Dường như nguồn năng lực bao la mà ngài đã đổ vào trong những hoạt động truyền pháp nay đã kiệt quệ rồi.”* Đến giữa mùa đông, sự xuống dốc này càng đậm nét hơn. Những vị tăng đã hoạch định một buổi thuyết pháp cuối cùng cho thầy mình vào mùa xuân năm sau, giờ đây sợ không biết ngài có tham dự nổi không. Trong khi Bạch Ẩn vẫn không tỏ vẻ muốn giảm bớt những công việc giảng dạy, nhưng sư cũng cảm thấy cần phải “chia xẻ việc đăng đàn thuyết pháp” với người đệ tử chính là Đông Lãnh cũng như các đệ tử khác. Năm sau, sư chính thức từ chức trụ trì chùa Tùng Âm, giao lại cho đệ tử là Túy Ông Nguyên Lư (Suio Genro) đảm nhiệm.

Mùa xuân năm tám mươi một tuổi, sau khi ra thông cáo không nhận thêm học trò nữa, Bạch Ẩn lên kiệu du hành tới Edo đến ngôi chùa mới lập xong của đệ tử Đông Lãnh ở đó một thời gian. Trong sáu tháng ở lại đây, mỗi ngày sư đều tiếp tục giảng dạy, và trong thỉnh chúng cũng có những chức sắc cao cấp của chính quyền tham dự.

Mùa xuân và mùa hè năm sau, Bạch Ẩn đi nghỉ mát tại một suối nước nóng trên bán đảo Izu, nhưng mùa đông đến sư trở về chùa Long Trạch (Ryutaku-ji) mà ngài mới lập trên vùng Mishima lân cận, ở đó sư đã thuyết giảng những biên tập về Thiền của ngài, *“Những ngôi độc trong một bụi gai dày”* (Keiso Dokuzui). Thỉnh chúng bao gồm hơn hai trăm năm mươi vị tăng – nhiều người trong số đó đã là đệ tử

lâu nay—vân tập về từ khắp nơi trong nước để nghe thầy giảng, có lẽ là lần cuối. Qua nửa chừng khóa tu, sư quá mệt mỏi yếu đuối không còn tiếp tục được nữa, đành phải giao lại cho Đông Lãnh đảm nhiệm.

Tết Nguyên Đán (năm 1768) đến, sư vẫn ở tại chùa Long Trạch. Khi khóa tu mùa đông vừa hết, sư bắt buộc phải nghỉ ngơi trên giường bệnh với một chứng bệnh mà các bác sĩ gọi là “có quá nhiều đường”, có lẽ là một hội chứng của bệnh tiểu đường. Sau khi uống thuốc tẩy độc, và ngủ được đôi chút, sư đã hồi phục lại phần nào. Sau đó trong năm, sư cảm thấy đủ mạnh để nhận lời đi thuyết giảng cho ba ngôi chùa lân cận. Trong hai ngôi chùa, sư đã đề ra vài ngày nói chuyện về bất cứ đề tài gì ngài nghĩ đến. Sự gắng sức một lần nữa lại làm sư kiệt quệ, nhưng khi một đệ tử thử đề nghị ngài ngưng giảng pháp, ít nhất cho đến khi ngài cảm thấy mạnh hơn một chút, thì câu trả lời tiêu biểu bao giờ cũng là: *“Ta mệt thì có nghĩa lý gì, so với những khát khao mà đệ tử của ta phải chịu?”*

Có lẽ những ngày cuối đời của Bạch Ẩn được mô tả đúng thực nhất trong quyển “Hồi Ký Bạch Ẩn” của Đông Lãnh như sau:

“Tháng mười một, thầy trở về chùa Tùng Âm. Tình trạng sức khỏe của thầy càng ngày càng trầm trọng hơn thấy rõ.

Vào ngày sáu tháng mười hai, một cơn bão lớn quét qua khu vực, sấm sét ầm ầm nổ vang trên mặt đất thật dữ dội. Ngày hôm sau, y sĩ Furushori đến xem mạch cho thầy. Thầy hỏi:

“Ông thấy thế nào?”

“Không có gì bất thường,” ông ta trả lời.

Thầy mắng:

“Có thể nào gọi một y sĩ là tài giỏi được không, nếu ông ta không biết nổi bệnh nhân của mình chỉ ba ngày nữa là chết?”

Cụ Yamanashi được cho phép vào thăm. Một bàn cờ “go” được bày ra, nhưng chỉ sau hai hay ba nước, thầy bị bắt buộc phải ngưng lại.

Đến ngày mười, thầy gọi đệ tử Túy Ông vào giường bệnh, căn dặn những công việc riêng phải lo sau khi thầy viên tịch.

Ngày hôm sau, lúc trời vừa sáng, thầy nằm nghiêng bên tay phải, ngủ rất an bình. Bỗng nhiên thầy rên lên một tiếng lớn, “Unnn”, rồi nhẹ nhàng ra đi.

Đám tang được tổ chức vào ngày mười lăm. Một cơn bão thổi đến, mưa gió dầm dề khiến lễ hỏa táng phải dời lại đến hôm sau. Hỏa thiêu xong, trong đám tro tàn có vô số xá lợi được tìm thấy.... Trông chúng giống như những viên ngọc màu xanh biếc thật quý – đúng là kết tinh của một đời thiền định và trí tuệ. Những đám đông người kéo nhau lũ lượt đến nơi hỏa thiêu, một số ít trong bọn họ trông như những con quỷ tụ lại nơi hỏa thiêu Đức Phật hầu mong lấy được chút xá lợi quý báu. Vì vậy, xá lợi của thầy được chia ra làm ba, thờ trong những bảo tháp ở ba ngôi chùa của thầy.”

Hai năm sau khi viên tịch, Bạch Ẩn được hoàng gia sắc phong chức vị danh dự “Thiền sư” (*Zenshi*), danh hiệu là *Shinki Dokumyo*. Năm 1884, Minh Trị Thiên Hoàng ban thưởng cho ngài chức quốc sư (*Kokushi*), danh hiệu là Chánh giáo (*Shoshu*). Ngài cũng là vị quốc sư cuối cùng được sắc phong tại Nhật Bản.

1. Tìm hiểu con người Bạch Ân

Bạch Ân là người như thế nào?

Theo lời của Đông Lãn, Bạch Ân có những “cử chỉ chậm chạp nặng nề, cân nhắc như của một con bò đực và cái nhìn sắc bén xuyên thủng như của một con hổ dữ”. Sự mô tả này có thể không ngoa chút nào qua bức tượng chân dung lớn bằng người thật của ngài ở bệ thờ trong Tổ Đường của chùa Tùng Âm, mà cho tới ngày nay, cái nhìn trùng trùng vẫn làm khách đến thăm không khỏi khiếp sợ, cũng như qua vô số những bức tự họa, và những lời kể lại của đệ tử của ngài. Ngài có một dáng người cao lớn, uy nghi, có sức mạnh thể lực lớn lao phối hợp với một cá tính lẩn áp, nổi bật với một ý chí mạnh mẽ phi thường và tinh thần độc lập cứng cỏi.

Tuy nhiên, ngài không phải là người hoàn toàn nghiêm nghị, khắc khổ. Trong quyển Hồi ký Bạch Ân của Đông Lãn, có thể thấy thoáng qua những nét mềm mại rất “người” hơn của Bạch Ân trong một vài đoạn ghi chú kể lại những giai thoại về thói quen và nhược điểm của ngài, cho thấy một bức tranh toàn diện hơn về cá tính chung của ngài.

Ví dụ như, ngài đặc biệt rất thích ăn ngọt. Nhược điểm này có lẽ cũng nổi tiếng trong giới Thiền tông lúc ấy, vì Đông Lãn nói là khi ông đến chùa Tùng Âm lần đầu tiên để gặp thầy, ông đã đem theo làm quà một gói kẹo bánh mua dọc đường. Bạch Ân cũng rất mê ăn mì soba, và khi người đầu bếp trong chùa nấu món tororojiru, một món

ăn làm bằng khoai lang tán, chuyện kể lại rằng “chỉ nghe tiếng chày giã khoai lang không cũng đủ làm cho thầy chảy nước miếng, mắt neho lại thích thú chờ đợi.” Và cũng như hầu hết những vị tăng Nhật Bản, ngài cũng thích uống rượu sake. Quyển Hồi Ký Bạch Ẩn kể lại rằng khi ngài trong độ tuổi ngoài hai mươi đã cố uống cho bằng hết mấy chén rượu sake trước khi vào chùa bắt đầu khóa tu ráo riết cam go. Theo lời thiền sư gia Rikugawa Taiun, trong mười năm đầu làm trụ trì ở chùa Tùng Âm, Bạch Ẩn không được phép uống rượu, tuy nhiên, về sau này, ngài cũng uống một cách vừa phải, nói là để “chữa bệnh” thôi. Ngài cũng có thói quen hút ống điếu từ lứa tuổi đôi mươi trở đi. Rồi một hôm, cảm thấy áy náy với ý nghĩ hút thuốc có thể là phạm giới, ngài đã quyết định cai bỏ đi. Lấy bao thuốc lá và ống điếu ra, ngài đem đến một thửa ruộng và rồi, làm như là muốn cắt đứt hết mọi ràng buộc với những đồ vật này, ngài lấy cây gậy ấn chúng xuống dưới mãi cho đến khi chúng đã bị vùi sâu trong lòng đất bùn. Nhưng về sau này, ngài lại trở lại thói quen hút thuốc, lần này nói là vì nó giúp ngài “thư giãn với những trách nhiệm nặng nề của công việc giảng pháp”. Đông Lãn, người có tiếng là giữ gìn giới luật nghiêm minh, đã viết là đôi khi ông vào trong phòng Bạch Ẩn lại bắt gặp ngài vội vã giấu ống điếu đang còn bốc khói ra đằng sau lưng.

Hai giai thoại nổi tiếng về Bạch Ẩn được truyền tụng lại như sau:

1) Thiền sư Bạch Ẩn nổi tiếng trong vùng là một người đạo đức, sống một đời thanh tịnh, rất được khen ngợi.

Gần nơi sư ở có một tiệm thực phẩm, trong đó có một cô con gái trẻ đẹp sống chung với cha mẹ. Bỗng một ngày, cha mẹ cô gái bất ngờ khám phá ra là cô đang có thai. Thế là họ tức giận vô cùng, tra hỏi thế

nào cô gái cũng không nói cha của đứa bé là ai, cuối cùng, bức bách quá cô nói tên của Bạch Ân ra.

Tức giận điên cuồng, cha mẹ cô gái đi đến gặp sư, la mắng đủ điều. Sư chỉ nói: “Thế à?”

Sau khi đứa bé được sinh ra, nó được đem đến bỏ ngay nơi chỗ của Bạch Ân. Lúc này, bao nhiêu tiếng tốt đã mất hết, nhưng sư không cảm thấy phiền não, sẵn sóc đứa bé rất chu đáo. Ngày ngày sư đi khắp xóm giềng xin sữa cho đứa nhỏ, cũng như những thứ cần thiết cho đứa bé.

Một năm sau, cô gái mẹ đứa bé không chịu nổi nữa. Cô thú thật với cha mẹ – rằng người cha thật sự là một thanh niên làm việc trong chợ cá.

Cha mẹ cô gái vội vàng đến ngay gặp Bạch Ân, lạy lục xin lỗi hết lời và xin phép được đem đứa bé về.

Bạch Ân cũng sẵn sàng chiều ý. Trong khi trao đứa bé lại, trước sau sư chỉ nói một câu: “Thế à?”

2) Một chiến sĩ tên là Nobushige đến gặp Bạch Ân, hỏi rằng:

“Có thật có thiên đường và địa ngục không?”

“Ngươi là ai?” Bạch Ân hỏi.

“Tôi là một hiệp sĩ”, chiến sĩ trả lời.

“Ngươi mà là một chiến sĩ à!” Bạch Ân la lên, “Không biết loại tướng quân nào mà cho ngươi làm cận vệ nhỉ? Trông mặt ngươi y như thằng ăn mày vậy.”

Tức giận, Nobushige muốn rút kiếm ra, nhưng Bạch Ân lại tiếp: “Thì ra ngươi cũng có kiếm đấy à? Vũ khí của ngươi chắc là quá cùn, không thể cắt đầu ta được đâu!”

Trong khi Nobushige rút kiếm ra, Bạch Ân buông một câu: “Đây là cửa đi đến địa ngục!”

Nghe lời nói, hiệp sĩ chợt hội được ý của Bạch Ân, bèn tra kiếm vào bao, cung kính cúi đầu thi lễ.

Bạch Ân nói, “Đây là cửa đi đến thiên đường!”.

2. Quan niệm về Thiên và Tịnh

Trích đoạn từ “Thiên Chân Chánh”:

“Hãy nhìn xem các vị Tổ sư thiên xưa kia có phong cách phi thường như thế nào. Ngày nay những hành giả tu thiên có bao nhiêu người giống được như vậy? Hầu hết chưa thể qua được hàng rào công án do những bậc thầy kiệt xuất này đã lập ra, nên họ không thể thâm thấu được cái tinh túy chân lý hàm chứa trong những công án này, và ngọn lửa bức xúc vẫn cháy bùng trong tâm họ. Họ sẽ không có được một giây phút an bình nào trong suốt cuộc đời. Họ giống như những người bị bệnh kinh niên hành hạ từng hồi mỗi ngày. Họ cố tọa thiền được năm bảy ngày rồi bỏ cuộc và bắt đầu đi ra lễ lạy trước tượng Phật. Năm ngày sau, họ lại bỏ cuộc, rồi bắt đầu tụng kinh. Họ tiếp tục được năm bảy ngày, rồi chuyển qua ăn uống kham khổ, chỉ một bữa ăn trong ngày. Họ giống như người bị bệnh nặng phải nằm ở trên giường, không ngủ được muốn ngồi lên, nhưng rồi thấy cũng không làm được điều đó. Họ mò mẫm đi như những con lừa mù, không biết

bước chân mình sẽ đi tới đâu. Và tất cả chỉ bởi vì lúc đầu giải đãi, nên họ không thể nào đạt được sự thấu phá đưa đến niềm vui ào ạt bao la của chứng ngộ.

Thường tình thì một người tu Thiền sẽ bỏ ra khoảng ba, năm, có khi bảy năm để thực tập tọa thiền, nhưng bởi vì người ấy không để hết tâm sức vào đó nên họ không đạt được sự nhất quán, và cách tu của họ không đem lại kết quả gì. Năm tháng trôi qua, nhưng họ không bao giờ kinh nghiệm được niềm vui Niết Bàn, và nghiệp báo luôn luôn chờ đợi họ sẵn sàng nếu họ ngưng lại hay lùi bước. Lúc đó, họ quay qua niệm hồng danh Phật A Di Đà và hết sức trì niệm, hăng hái ước nguyện sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh Độ, bỏ đi chí nguyện trước đây muốn thấy cho được chân lý trên con đường Đạo. Ở Trung Quốc, những người thuộc giới này xuất hiện rất nhiều trong triều đại nhà Tống; họ còn tiếp tục cho đến đời nhà Minh và cho đến ngày nay. Hầu hết bọn họ là những người tu thiền thuộc loại tầm thường, hèn yếu, không có chút nhuệ khí.

Để lấp liếm và che dấu mặc cảm thất bại, họ vội vàng đưa ra những thí dụ về sự tái sinh nơi Tịnh Độ của các bậc Thiền sư như Chieh của núi Wu-tsu, Hsin-ju Che, và I của Tuan-ya, để đưa ra kết luận rằng thực tập tọa thiền không có ích lợi gì. Có điều dường như họ không biết là những người này thực ra đã khởi tu pháp môn niệm Phật ngay từ lúc đầu. Than ôi! Trong sự hăng say muốn tìm hỗ trợ cho những quan niệm đầy định kiến và tầm thường của họ, họ đã đem trường hợp của những kẻ phàm phu không có đủ nghị lực để tinh tấn kiên trì trên con đường tu Thiền đem ví với những bậc thánh tăng đã khế hội được Pháp vi diệu sống thực được truyền thừa, làm cho giá trị của họ bị giảm đi. Thật quá là họ đã hủy báng tinh túy huyền vi không

thể nghĩ bàn đã được truyền trao cho nhau của các vị thánh tăng, từ đời nọ qua đời kia. Họ đã phạm vào những lỗi lầm nghiêm trọng hơn cả năm tội ngũ nghịch. Không có cách gì khiến cho họ biết tỉnh ra mà sám hối được.

Trên căn bản, không có Tịnh Độ nào hiện hữu ở ngoài Thiên; không có tâm nào, Phật nào tách biệt ra ngoài Thiên. Lục Tổ Huệ Năng đã thị hiện xuất thế từ một quá trình đạo sư của tám mươi kiếp liên tục trước đó. Thiên sư Nam Nhạc là hiện thân của tất cả ba cõi giới – quá khứ, hiện tại và tương lai. Họ là những đại dương rộng lớn của sự an định vô biên, là những bầu trời cao mênh mông trong sáng không còn chút dấu vết, không còn gì để tái sinh trở lại kiếp người, vào nơi Cực Lạc hay nơi cõi trời—mà cũng không là vô sinh. Cõi thiên đang tràn đầy niềm vui, cõi địa ngục khủng khiếp, cõi giới bất tịnh, và cõi Tịnh Độ đều là những mặt khác nhau của viên ngọc Như Ý vận chuyển tự do và dễ dàng trên một cái khay. Nếu có một ý niệm nắm bắt khởi lên, dù là nhỏ nhất nhất, thì ta sẽ thành giống như một con người ngồng cuồng muốn bắt một con rồng mà cố múc nước từ sông lên.

Nếu vị sơ Tổ Thiên tông là Bồ Đề Đạt Ma đã nghĩ rằng cứu cánh tối thượng của Pháp Phật chỉ là ước nguyện vãng sanh về cõi Tịnh Độ, ngài chỉ cần gởi một lá thư sang Trung Hoa, với một đôi dòng như thế này: “Hãy cố đạt được vãng sanh nơi Tịnh Độ bằng cách nhiếp tâm niệm Phật không ngừng.” Đâu có gì khiến ngài cần phải vượt qua hàng muôn vạn hải lý đại dương sóng gió đầy hiểm nguy, chịu bao nhiêu gian lao cực khổ, để tìm người trao truyền lại Pháp Kiến Tánh thành Phật?

Những người nghĩ rằng pháp môn Tịnh Độ là xa lìa với Thiền có biết chăng là trong Kinh Quán A Di Đà có một đoạn nói về thân Phật A Di Đà cao bằng “mười ức dặm nhân với số lượng nhiều bằng số cát trong sáu mươi sông Hằng hợp lại?” Họ phải quán tưởng, nghiền ngẫm cho kỹ về đoạn này. Nếu cách quán thân Phật không phải là cách để đạt được sự giác ngộ vô thượng, nếu muốn cho tâm giác ngộ mà không quán chiếu chính bản tính của mình, thì đó là cách gì?

Một vị tổ Tịnh Độ là Eshin Sozu đã nói, “Nếu có niềm tin lớn mạnh, bạn sẽ thấy được Phật trước mắt.” Tu Thiền là làm cho bạn khai mở được tâm mình, để thấy được vị Phật xưa đáng kính ngưỡng ở ngay trước mắt mình, thật hiển nhiên rõ ràng. Nếu bạn muốn tìm vị Phật đó ở những chốn nào ngoài mình, hãy gia nhập vào hàng ngũ ác ma đang cố tìm cách hủy hoại Phật Pháp đi. Trong kinh Kim Cang, Đức Phật đã nói như sau: “Nếu lấy sắc cầu ta, lấy âm thanh tìm ta, kẻ ấy hành đạo tà, không thấy được Như Lai.”

Tất cả những vị Phật, Như Lai đều có ba thân: Pháp thân, luôn luôn thường trú và hiển hiện khắp mọi nơi, Báo thân, sự thanh tịnh hoàn hảo, và Hóa thân, như đức Thích Ca Mâu Ni, được mô tả như sự “kiên trì nhẫn nhục trong an định.” Trong chúng sanh hữu tình ba thân này được hiển hiện như là định, tuệ, và sự sự vô ngại. Định ứng với Pháp thân, tuệ ứng với Báo thân, và sự sự vô ngại ứng với Hóa thân.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói:

“Khi chúng sanh tạo những việc lành thì Hóa thân hiện; khi tu trí tuệ thì Báo thân hiện, và khi giác ngộ vô vi thì Pháp thân hiện. Bay khắp mười phương, tùy nghi mà cứu độ chúng sinh là Hóa thân vậy.

Dứt trừ nghi hoặc, thành đạo nơi núi Tuyết là Báo thân vậy. Không nói, không làm, không sờ đắ, yên lặng thường trụ là Pháp thân vậy. Nhưng xét cho cùng thì một Phật còn không có, huống hồ là ba? Nói đến ba thân Phật là dựa vào căn cơ con người có thượng, trung và hạ căn. Kẻ hạ căn chỉ vọng cầu lấy phước, chỉ mong thấy được hóa thân Phật. Kẻ trung căn vọng cầu dứt đoạn phiền não, chỉ mong thấy được báo thân Phật. Người thượng căn vọng chứng bồ đề, mong thấy pháp thân Phật. Người thượng thượng trí bên trong sáng tỏ vắng lặng, tâm sáng tức là Phật, không đợi tâm mà Phật quả vẫn thành. Mới biết ba thân cũng như mọi pháp khác, đều không nắm bắt được, cũng không thể nói ra được, đó tức là tâm giải thoát rồi thì tự thành đại đạo. Kinh nói: “Phật không thuyết pháp, không độ chúng sanh, và cũng chẳng chứng bồ đề”, tức là ý nghĩa đó vậy.”

Tổ Hoàng Bá nói:

“Pháp do Pháp thân giảng không thể lấy ngôn ngữ, âm thanh, hình tướng, văn tự mà cầu. Pháp này không thuyết giảng, không chứng đắ, tự tính rỗng không thông suốt mà thôi. Cho nên trong kinh Kim Cang nói: “Không pháp nào có thể giảng được. Pháp giảng mà không giảng, đó mới chính thực là giảng pháp.” Báo thân, Hóa thân đều từ cơ duyên cảm ứng mà hiển hiện. Cho nên các pháp do Hóa thân giảng cũng tùy sự việc, ứng căn cơ mà dùng để tiếp dẫn giáo hóa. Tất cả các pháp này đều không phải là pháp chân thực. Cho nên nói, “Báo thân và Hóa thân không phải là Phật thực, cũng không phải là thân thuyết pháp.”

Bạn phải nhận thức rằng: tuy Phật ứng hiện vào vô số chúng sanh đủ loại đủ cỡ, lớn hay nhỏ, nhưng bao giờ cũng thể hiện qua ba thân Phật này thôi. Trong kinh Kim Quang Pháp Vương có nói như sau: “Như thế, đạo vô thượng được thành tựu đều có ba thân Phật. Trong

ba thân này, Báo thân và Hóa thân chỉ là những tên gọi tạm thời. Chỉ có Pháp thân mới là chân thực, thường hằng và bất biến, là cội nguồn căn bản của hai thân kia.”

Như vậy, kinh Quán A Di Đà nói rất rõ ràng: “Chiều cao của thân Phật bằng mười ức dặm nhân lên với số cát của sáu mươi sông Hằng hợp lại.” Có ai nói cho tôi biết được không, có phải thân không lồ đó là Báo thân? hay Hóa thân? hay Pháp thân? Chúng ta đã nghe trước đây là Báo thân và Hóa thân Phật độ chúng sinh bằng cách tùy phương tiện mà ứng hiện. Nhưng một thế giới phải lớn đến chừng nào mới chứa được một vị Phật vĩ đại như thế? Bạn có tưởng tượng ra được tầm cỡ của chúng sanh nào được vị Phật ấy ứng hiện vào không? Và cũng đừng nói rằng những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ lớn lao như vậy cũng phải to lớn như vậy, và Phật thị hiện trong cõi giới ấy cũng phải có tướng to lớn như vậy. Nếu điều này có thực, phải chăng là những vị bồ tát, những người đi cầu đạo, và tất cả những chúng sinh khác sống trong cõi giới ấy cũng đều phải có một tầm cỡ lớn tương tự như là: “mười ức dặm nhân lên với số cát của sáu mươi sông Hằng hợp lại?”

Một con sông lớn như sông Hằng có chiều ngang tới bốn mươi dặm (Nhật); những hạt cát mịn và nhỏ như những tinh thể vi tế nhất. Dù cho quỷ thần cũng không thể đếm được cát trong một sông Hằng, hay là nửa sông Hằng đi nữa – ngay cả cát trong một diện tích mười bộ còn không đếm được, huống gì là cát trong sáu mươi sông Hằng! Dù có mắt Phật thông suốt hết tất cả cũng không thể đếm được. Thế thì, trong bản chất, đó là những con số không thể định lượng, đó là sự tính toán vượt ra ngoài tính toán. Tuy nhiên, ở trong đó hàm chứa một chân lý sâu sắc khó nắm bắt nhất, hơn tất cả các điều nói trong các

kinh sách khác của Phật. Đó chính là cốt tủy kim quang của Vô Lượng Thọ Phật vậy.

Nếu có nói được một chút gì về vấn đề này, tôi sẽ nói rằng cát trong sáu mươi sông Hằng là ngụ ý nói về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, tức sáu trần đối tượng của sáu căn trong chúng ta. Không có một pháp nào trong các pháp trên thế gian biến thiên này lại không có sáu trần ấy. Khi bạn giác ngộ được rằng tất cả các pháp đều được nhận biết là sáu trần tự hiện tượng như thế, bạn sẽ thấy được thân kim sắc của Vô Lượng Thọ Phật một cách toàn diện, bạn sẽ vượt qua được biển khổ luân hồi ngay tại chỗ đang đứng và thể nhập được sự giác ngộ toàn hảo vô thượng.

Lúc đó, khắp nơi nơi, từ đông sang tây, đều là cõi Liên Hoa Tịnh Độ. Tất cả pháp giới trong vũ trụ này, trong khắp mọi phương hướng, không chừa một chỗ nhỏ nào, đều ở trong sự an định vô biên như Báo thân Phật nguyên thủy. Sự an định đó thấm thấu tới tất cả pháp giới chúng sanh, sẽ xóa mờ đi mọi sự phân biệt, và mãi mãi hằng thường như thế, không có đổi thay.

Kinh Quán A Di Đà còn nói rằng những người nào đọc tụng các kinh Đại thừa là ở trong hàng cao nhất của những người thượng căn đã được vãng sanh vào cõi Tịnh Độ của Vô Lượng Thọ Phật A Di Đà. Cái gì là kinh “Đại thừa”? Đó không phải là bản kinh bằng giấy vàng cuộn lại với lõi cầm màu đỏ. Chắc chắn rằng, không có chút nghi ngờ nào, kinh Đại thừa chính là nói đến tâm Phật nguyên thủy đã có sẵn ở ngay trong nhà ngữ uẩn này của chúng ta.

Như vậy, dựa trên căn bản nào mà những kẻ ngông cuồng nói tu Thiền là không có ích lợi gì?”

1. Tóm lược bức thư Oretagama III nói về ý nghĩa kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Thư viết cho một ni sư cao tuổi thuộc phái Nhật Liên (Nichiren).

Bạch Ân Đại Sư viết rằng: Kinh Liên Hoa không ở ngoài tâm, và tâm không ở ngoài Kinh Liên Hoa. Tất cả mười cõi giới từ địa ngục cho đến Phật địa đều không ở ngoài tâm, và đều không ở ngoài Kinh Liên Hoa. Đó là nguyên lý tối thượng, nguyên lý tuyệt đối mà tất cả chư Phật trong ba đời đều giảng nói. Có tám vạn bốn ngàn pháp môn để đi đến Phật quả, nhưng tất cả chỉ là phương tiện. Khi cứu cánh Phật đạo đã đạt đến, sẽ thấy tất cả các pháp là đồng nhất thể với nhau, không có sai biệt. Tam tạng kinh Phật có hơn năm ngàn quyển ghi lại vô số những điều vi diệu do Đức Phật Thích Ca giảng thuyết, với những phương pháp tu khác nhau, nhưng tất cả tinh yếu đều thu tóm lại trong 8 quyển kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Và trong hơn sáu mươi ngàn chữ viết trong kinh này, ý nghĩa cao tột được thu tóm trong năm chữ tựa đề: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Năm chữ này được thu tóm lại với hai chữ Diệu Pháp, và hai chữ Diệu Pháp thu về chỉ trong một chữ Tâm.

“Kinh” có nghĩa là “thường”, như ý nghĩa của Phật tánh luôn luôn thường hằng, bất sinh bất diệt. Kinh dạy chúng ta tánh Phật là luôn luôn như vậy, không thay đổi, không tăng nơi Phật, mà cũng không giảm nơi chúng sanh. Như trời, như đất, tánh ấy là bản chất chung của vạn pháp, và Diệu Pháp chính là bản chất của Tâm Giác Ngộ. Kinh

Liên Hoa được Đức Phật nói ra mục đích để khai thị cho chúng sanh biết được tự nơi mình đã có sẵn Tâm Giác Ngộ huyền diệu này, không khác gì tâm của chư Phật, nên còn gọi là Tri Kiến Phật. Tri Kiến Phật cũng là một với Vô Lượng Thọ Phật A Di Đà, hay Bản Lai Diện Mục trong thiền môn, nhiều tên gọi khác nhau nhưng thùy chung chỉ có một Tâm Duy Nhất mà thôi. Tri Kiến Phật tựa như hoa sen (Liên Hoa), vì hoa sen mọc lên từ nước bùn, nhưng không bị bùn làm thắm bản, và khi nở hoa thì hương sắc tỏa ra toàn vẹn thanh khiết. Trong hoa sen có hoa và quả cùng một lúc (gương sen giữa hoa đã có sẵn hạt sen ở trong) tượng trưng cho nhân quả đồng thời nơi tâm; khi cánh hoa rụng hết thì đài sen hiện ra đầy đặn, dụ cho Tri Kiến Phật hiển lộ khi vô minh bị xóa tan. Sen nằm trong bùn tượng trưng cho tâm chúng ta bị che lấp bởi ngũ dục, khi giác ngộ rồi thì như hoa sen vươn lên toàn vẹn hương sắc. Sen trong bùn đã có sẵn mầm của hoa sen toàn vẹn hương sắc, cả hai đều cùng một tánh sen mà ra, tựa như tâm chúng sanh đã có sẵn tâm Phật tràn đầy viên mãn vậy.

Vì Kinh Liên Hoa chỉ cho con đường rút ráo để đạt đến quả Phật, nên thọ trì kinh Liên Hoa sẽ được công đức không thể nghĩ bàn. Vậy làm thế nào để thọ trì? Tùy căn cơ chúng sinh mà có những cách thọ trì khác nhau, như người hạ căn thì đọc tụng và tìm hiểu nghĩa lý, người trung căn thì nương theo kinh mà quay về quán tâm mình, còn người thượng căn thì dùng pháp nhãn thấu suốt được kinh, thấy kinh như thấy tâm mình vậy. Nhưng thọ trì đúng nghĩa nhất là buông kinh mà vẫn thấy kinh, không nghe giảng pháp mà vẫn nghe được pháp âm. Đó chính là kinh vô tự, là chân kinh vậy. Điều đó chỉ đạt được khi dứt mọi suy luận, ngưng mọi tìm kiếm và nhận ra Chân Liên Hoa của mình luôn luôn hiện tiền. Lúc đó tất cả những nghĩa lý của kinh sẽ

hiển bày rõ ràng, mà không cần đến trí biện giải suy luận. Tri Kiến Phật không ở đâu khác hơn là ngay chính tâm mình. Bằng sự thực hành Chân Thiên, với một đại nguyện và một tâm nhất quán, buông xả, không còn khái niệm giữa trong và ngoài, phải và trái, nhân và ngã, đến chỗ không còn niệm khởi, không còn thấy trước và sau, tinh tấn hành trì, một lúc nào đó sẽ thấy Chân Liên Hoa hiển hiện, và một khi đã thấy được Chân Liên Hoa rồi, thì Diệu Pháp hiển bày khắp mọi nơi, ở trong mọi loài chúng sinh hữu tình cũng như vô tình, và trong tất cả mọi thời, đều thấy mình thể nhập hòa điệu sâu xa với kinh. Nếu thọ trì mà không thấy Chân Liên Hoa, thì không được lợi lạc gì, cũng như người cầm một bát nước mà tuy muốn uống nước, nhưng lại tối ngày cố giữ cho nước đầy không để voi bót đi. Rốt cuộc là bát nước giữ cho đầy thì người đó sẽ chết vì khát. Còn nếu đã thấy được Chân Liên Hoa và thọ trì kinh này thì cũng như người cầm bát nước đổ vào sông hồ khắp mọi nơi, và nước này hòa lẫn với nước sông hồ, đem lại lợi lạc vô tận cho chúng sinh mọi loài. Người ấy hốt nhiên đã nhập vào đại hải Niết Bàn của chư Phật, thể nhập Pháp thân với đầy đủ giới, định, tuệ, phá tan những hang sâu đen tối của A Lại Da Thức, chuyển Thức thành Trí sáng ngời.

Nếu không biết cách thiền định hay các pháp môn khác, có thể dùng Liên Hoa Định làm phương tiện để ngộ nhập được Chân Liên Hoa. Liên Hoa Định là trạng thái đạt tới khi nhất tâm phát khởi hành trì không ngưng nghỉ câu niệm: “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”. Trong mọi lúc đi, đứng, nằm, ngồi, lúc ngủ cũng như lúc thức, lúc vui cũng như lúc buồn, đều không ngừng niệm câu này trong tâm, với sự chí thành tha thiết muốn thấy được Chân Liên Hoa. Trong mỗi hơi thở ra, hơi thở vào cũng đều liên tục niệm không ngừng nghỉ. Nếu tiếp tục

bền bỉ hành trì như vậy, chẳng mấy chốc tâm sẽ đạt được một trạng thái hoàn toàn sáng suốt, bất động, như thể Kim Cương kiên cố, trong suốt, không gợn một chút tí vết nào của vọng tưởng và cảm xúc. Đó là trạng thái của Chân Thiền định, trạng thái của Chân Liên Hoa, của Tri Kiến Phật hiện tiền, rõ ràng không nghi ngờ. Đó cũng là trạng thái Tây Phương Tịnh Độ của người phát nguyện sanh về Tịnh Độ với câu niệm Phật A Di Đà.

Thọ trì Kinh Liên Hoa theo đúng nghĩa ngộ nhập Phật Tri Kiến quả thực là khó, cho nên trong kinh nói người nào chỉ cần thọ trì trong một lúc thôi cũng đủ để được chư Phật ngợi khen tán thán. Tuy nhiên, không nên nản chí mà nghĩ rằng mình không đủ khả năng để làm được điều đó, vì Diệu Pháp là có sẵn nơi tâm; không có gì gần gũi với ta bằng Tâm của chính mình, và không cần phải đi tìm kiếm đâu xa xôi mà chỉ cần xoay chiếu lại tự tâm là thấy được Đạo. Chư Phật, chư Tổ trong mười phương từ xưa đến nay không ai là không thấy được Bản Tâm, Bản Tính của mình. Có những quan niệm cho rằng trong thời mạt pháp này con người đã quá suy đồi nên không thể tự lực giác ngộ được, mà phải cầu nơi tha lực của chư Phật ở ngoài để được cứu độ. Bạch Ẩn đại sư bác bỏ điều đó và cho rằng khả năng giác ngộ bao giờ cũng sẵn có nơi con người, không tăng không giảm, Diệu Pháp không vì thời mạt pháp mà bị suy đồi theo, mà chỉ vì tâm con người bị vô minh che lấp nên không biết chính mình. Nếu cho rằng mình thấp kém không có khả năng giác ngộ, thì cũng tựa như anh chàng cùng tử trong kinh Liên Hoa; ở đây Bạch Ẩn đại sư kể chuyện người con được thừa hưởng của cải ruộng nương của cha mẹ để lại nhưng chối bỏ không khai thác gia tài đó vì cho là mình không có khả năng, để rồi đi lang thang ăn nhờ ở đợ nơi khác, sống đời nghèo khổ hèn hạ, ví như người

không biết đến Diệu Pháp có sẵn nơi chính mình mà chỉ đi cầu cạnh nơi tha lực, để rồi cứ tiếp tục vô minh trong biển khổ luân hồi. Một hành giả chân chính của Diệu Pháp Liên Hoa, theo Bạch Ẩn đại sư, không cầu nơi Phật, Tổ, không tìm kiếm Niết Bàn, Tịnh Độ, cũng không cho là Diệu Pháp ở ngoài hay ở trong, nhưng lúc nào cũng mang một tâm niệm phải làm sao ngộ cho được Tri Kiến Phật, không kể đêm ngày, không kể lúc thức hay lúc ngủ, đứng hay nằm ngồi. Hành trì như vậy trong một tâm nhất quán, buông xả, tinh tấn bền bỉ, chẳng mấy chốc sẽ cảm nhận được Diệu Pháp Liên Hoa ngay hiện tiền, sáng suốt, bao la và mâu nhiệm.

2. Thơ gởi tặng bệnh ở xa

Mỗi lần nhận được thơ và tin tức của ông, tôi đều rất vui, hôm nay nhờ Quan Âm gia hộ, lại được thơ ông gởi đến với một chút hương thơm đồng nội. Tôi đã tính lúc nào đi thăm ông, hi vọng rằng ông vẫn luôn tinh tấn tu hành, và có thể đã đạt được niềm vui bùng vỡ của đốn ngộ với tiếng hét “Ka” vang dội. Rồi nhận được tin là từ mùa hè năm ngoái ông đã không được khỏe, phải bắt buộc nằm dưỡng bệnh, và có nhiều lo lắng bất an. Nhưng bây giờ Quan Âm cho thấy mọi sự không đến nỗi tệ như thế và trong mấy ngày qua ông đã có thể vào thiền đường tu tập. Thật vui mừng xiết bao!

Một vị tăng dù bệnh đến thế nào đi nữa cũng phải để bệnh tật qua một bên, lo lắng bệnh tật là vấn đề của thế gian. Vị tăng chỉ nên chú tâm vào việc trọng yếu nhất của mình là tiếp tục tu tập hành thiền. Tinh tấn hành trì trong lúc bệnh khổ là điều thiết yếu, và không nên quan tâm đến những gì sẽ xảy đến trong tương lai. Nhất định là không

được giải đãi, vì ông phải tin tưởng rằng đây chính là thời điểm quan trọng nhất, và trong bất cứ trường hợp nào cũng không được buông lung, cầu thả.

Ba mươi năm trước lão sư phụ của tôi là Chánh Thọ Lão Nhân đã nói với một vị tăng đang bệnh như sau:

“Không có gì khốn khổ và đau đớn bằng cơn bệnh đến với những người nhạy cảm. Tâm trí bất an của họ không ngừng nghĩ đến những điều đã xảy ra trong quá khứ và thắc mắc lo lắng cho tương lai. Họ than phiền những người chăm sóc cho họ không được chu đáo, rồi họ bực tức vì không thấy bạn hữu ở xa hỏi thăm. Họ nuối tiếc đã không đạt được danh vọng ước mơ trong đời và lo sợ sự đau khổ sẽ đến trong màn đêm dài đặc sau cái chết. Họ nhớ về cố hương xa xưa và buồn lòng vì không có được đôi cánh bay về đó. Họ cầu khẩn thánh thần và rồi giận dữ vì không thấy có sự đáp ứng tức thời nào đến. Khi nằm xuống nhắm mắt lại, trông họ như có vẻ đang nghỉ ngơi thoải mái, nhưng thực ra trong lòng ngực của họ là cả một trận chiến sôi sục và tâm họ còn đau khổ hơn cả những chúng sanh trong ba cõi dữ. Một cơn bệnh nhẹ đến cũng bị họ tưởng tượng ra thành trầm trọng. Nếu lúc sống bệnh tật làm họ điên cuồng lên như vậy, thử hỏi lúc chết rồi họ sẽ như thế nào? Nếu những điều nghĩ tưởng có thể chữa được bệnh như những vị thuốc, tôi cũng vui lòng đến giúp cho họ tha hồ mà nghĩ tưởng. Nhưng chính những điều nghĩ tưởng lại gây tác hại vô cùng: chất hỏa của ngọn lửa trong tim bốc lên cao, chất kim trong phổi kiệt quệ đi trong đau đớn, chất nước trong cơ thể khô cạn đi, và những cơn sốt nóng lạnh kéo đến hành hạ thân xác không ngừng nghỉ. Dần dần mồ hôi xuất ra đầm đề cho tới khi khó thể bảo trì được góc rẽ của sự sống nữa. Những người này lãng phí một đời trong sự lười biếng vô

mục đích và tâm trí điên đảo của họ biến những bệnh nhẹ thành những căn bệnh trầm trọng. Những người như vậy không bị giết bởi căn bệnh mà chết dần theo những vọng tưởng điên đảo. Những vọng tưởng điên đảo thật ra còn đáng sợ hơn cả cọp beo và chó sói. Những con vật này còn bị các hàng rào, các cánh cửa chặn lại, chứ những con chó sói của vọng tưởng còn đi xuyên qua được nền tảng tọa thiền và gây tàn phá bên trong những lớp áo của người tu. Một số người bệnh than khóc thảm hại, cho là trên đời này không còn ai bất hạnh hơn họ được nữa. Được sinh ra làm người đã là một cái phước hiếm có, lại còn được tôn kính với địa vị tăng sĩ của mình, thế mà họ không chịu tọa thiền tích lũy công đức, cũng chẳng thấy được một chút ánh sáng nào của Phật. Họ chỉ biết khóc lóc than phiền, thương tiếc cho những lãng phí đã qua, và tuy họ muốn tìm kiếm sự đồng cảm nơi chúng ta, nhưng họ có là gì đâu, chỉ là những phàm tăng vô minh không đạt được đạo vì cầu thả và lười biếng.

Đề tọa thiền có hiệu quả, không gì hơn là tọa thiền trong lúc bệnh. Các bậc trí giả ngày xưa thường đi về những nơi chốn xa xôi, sống mai danh ẩn tích trong rừng sâu núi thẳm, buông đi chuyện thế gian, cách ly với những bồn phận phàm tình mà nhất tâm tập trung vào sự tu hành đạt Đạo. Nhưng khi bị bệnh, ông không cần phải đi về chốn núi rừng xa xôi ở đâu cả. Dù sao đi nữa, vị tăng bị bệnh cũng tránh được những công tác khó nhọc như là đi khất thực, hay làm những việc lao dịch trong chùa. Ông ta không phải phục vụ những vị tăng khác hay tiếp khách, ông được miễn không phải tham dự những buổi thuyết giảng ồn ào, chộn rộn với đủ thứ chuyện tầm phào. Ông ta không biết gì đến những nỗi khó khăn trong việc quản lý một ngôi chùa, và cũng chẳng thấy những sự đời điên đảo xảy ra hàng ngày.

Việc sống chết của ông ta là tùy thuộc vào ý trời, việc ăn mặc của ông ta là tùy thuộc vào người săn sóc. Như con chó hoặc con mèo cúi mình chấp nhận hoàn cảnh, ông ta chẳng cần phải hiểu biết mọi sự để có quyết định gì cả. Tất cả điều ông ta phải làm chỉ là ngồi yên trên gối thiền và quan tâm làm sao cho việc tọa thiền chân chính không bị làm cho mất đi. Thấy sanh tử như mộng huyễn, buông bỏ những khái niệm về cõi trời và cõi địa ngục, cõi uế trược thế gian và Tịnh Độ, ông ta xoay tâm hướng về nơi chưa khởi một niệm thiện ác, về trạng thái vô vi không dính líu những tạo tác phàm trần. Nếu ông ta cứ tìm hiểu vấn đề này và tiếp tục kiên trì tinh tấn hành thiền, một lúc nào đó đột nhiên ông ta sẽ vượt lên trên ranh giới của sanh và tử, nhảy vọt qua biên giới của mê và ngộ.

Đạt được thân Kim Cương Bất Hoại đích thực, lúc đó chẳng phải ông ta là con người bất tử thực sự, là vô sanh vô tử đó sao? Lúc đó chẳng phải là ông ta thấy vui mừng đã được sinh ra làm người đó sao? Đó chẳng phải là sự trang nghiêm của một vị tăng đó sao? Đó chẳng phải là sự nhiệm mầu của Phật đạo đó sao? Đối với người tọa thiền chân chính, tất cả những chuyện may và rủi, thành công hay thất bại, thuận cảnh hay nghịch cảnh chỉ là những chất liệu nuôi dưỡng cho cơ duyên đưa đến quả Phật. Đối với những kẻ yếu đuối hèn nhát, những chuyện thế gian tầm phào nhỏ nhặt, ngay cả một cơn bệnh nhẹ như hột cải cũng trở thành chướng ngại lớn lao, để rồi cuối cùng chúng tạo thành lưới nghiệp. Họ tìm đủ các có để biện minh, như là kém cỏi không có được trí tuệ, như vậy là họ đã tự xa rời nguồn trí tuệ có sẵn nơi tự thân và nuôi dưỡng những chướng ngại làm nên nghiệp quả. Không có gì đáng thương hơn là sống sai lầm một đời với những lý do

như vậy. Từ thời xa xưa, có rất nhiều người mang bệnh nặng nhưng cũng vẫn có thể đập nát được khối nghi trong lòng.

Cách đây ít lâu có một vị tăng già bị một cục bướu thật to đến nỗi lưng ông gồ lên như một quả dưa bị nứt. Chẳng ai làm gì được hơn là đổ thuốc vào vết thương ghê gớm đó và đem đồ ăn đến nuôi dưỡng ông mỗi ngày. Ông không cho ai đến gần, suốt ngày nằm một mình nhắm mắt với cơn đau. Một ngày nọ, có một vài vị tăng bạn đến thăm ủy lạo, cùng lúc đó cũng có một vị bác sĩ hiện diện. Sau khi mổ cắt cục bướu kinh khủng đó, vị bác sĩ nói để an ủi ông trong cơn đau đớn: “Tôi cho thuốc vào vết thương rồi tới nay thầy sẽ thấy đau hơn nhiều đó. Thật tội cho thầy phải chịu khổ với cục bướu này từ bao lâu nay. Nhưng thôi, bắt đầu từ hôm nay vết thương sẽ lành lại và thầy sẽ dần dần hồi phục được.”

Vị tăng mở mắt ra, trông như vừa mới thức dậy sau một giấc ngủ say. “Cám ơn quý vị đã có lòng thương đến thăm tôi. Tôi muốn nói cho quý vị nghe một điều không thể chôn dấu mãi. Tất cả quý vị hãy đến gần đây. Chính cơn bệnh ngặt nghèo này lại là một người thầy đáng quý đối với tôi. Chính vì có cục bướu này, tôi đã nhận ra được những lỗi lầm đã phạm phải từ hai mươi năm nay và bây giờ mới có được niềm vui thành tựu lời nguyện tôi đã lập từ hơn bốn mươi năm trước đây. Trước khi bị bệnh tôi tưởng rằng mình đã đạt được giác ngộ viên mãn, thấy mình đã đến được mức độ không còn gì khiếm khuyết nữa. Bỏ sự tu tập, tôi điềm nhiên thọ nhận mọi cúng dường và hành xử thật khiếm nhã và ngạo mạn. Rồi bất ngờ tôi bị căn bệnh trầm trọng này. Đầu, tay, và chân tôi cảm thấy như sôi sục lên, xương và gân cốt như muốn rã rời hết. Tôi thấy như mình sắp mê man đi và tim tôi dường như đang bị cái gì chặn đứng lại. Tôi cảm thấy những hình

phạt tra tấn của địa ngục đang bắt đầu được thành hình và những tri thức và giác ngộ đạt được đã biến đi đâu mất rồi. Tôi không còn có một phần nhỏ sức lực nào trước đây, và chỉ còn lại những loạn tưởng và cơn đau đớn. Thật kinh khủng quá! Có ai muốn bị như tôi thế này không, chẳng lẽ tôi phải chết trong sự khốn khổ và đau đớn như vậy sao?

Cảm thấy cuộc đời không còn gì cứu vãn được nữa, tôi quyết định chân chính tọa thiền. Không biết sự đau đớn hay tọa thiền cái nào sẽ thắng, tôi quyết tâm chiến đấu đến tận cùng khả năng của mình. Tôi nung nấu một ý chí mãnh liệt và dũng mãnh tiến tới. Một đôi lần tôi bị lung lay với cơn đau nhưng rồi sau đó lại quyết tâm trở lại và kiên cường tiếp tục. Nhất định rằng tôi sẽ phải thắng một lúc nào đó, tôi quên cả ngày đêm, quên thức, quên ngủ. Và rồi cuối cùng tôi bỗng được đại ngộ. Trong hai tuần qua tâm tôi không còn bị bao phủ bởi những đám mây mù của vọng tưởng và cơn đau đớn, mà chỉ còn cảm thấy một niềm an lạc vô biên. Tôi đã giác ngộ được chân lý bất nhị của sanh và tử; tôi đã vượt qua được sự đối đãi phân biệt của Phật và chúng sanh. Tôi đã thấu suốt được những nguyên lý ẩn tàng của thân Kim Cương Bất Hoại duy nhất hiện hữu. Kể từ nay, dù cho có bất cứ những bất hạnh hay trở ngại nào đến, tôi cũng nhận ra rằng không có gì có thể làm suy suyển sự giác ngộ này. Tôi hi vọng rằng những người khác, khi đến thời điểm như thế này, sẽ không ỷ lại vào những sở đắc nhỏ nhoi mà hành xử như tôi đã làm trước đây. Tôi không biết nói sao cho đủ sự thiết yếu phải thực tập tọa thiền chân chính không lơ lửng khi còn đang khỏe mạnh. Ngày hôm nay tôi có được duyên lành, cầu sao cho mọi việc cũng sẽ được may mắn như vậy! Nghĩ lại, chẳng phải là cục bứu này đã là một vị thầy siêu việt đối với tôi đó

sao? Tuy nhiên, khi nghĩ đến những gì cần cù gắng dường hay tán thán, tôi không khỏi có một chút luyến tiếc phải chia tay với cục bươu này, khi thân thể bắt đầu lành bệnh.” Nói xong, ông nở một nụ cười rộng trên môi.

Câu chuyện này đã được một vị tăng hiện diện lúc đó kể lại cho tôi.

Cũng có một câu chuyện khác được kể lại về một vị Pháp sư thuộc phái Tu nghiệm đạo (Shugendo) của Chân Ngôn Tông (Shingon). Ông bị sốt trầm trọng với căn bệnh nhiễm trùng đường ruột (typhoid), suốt ngày đêm nằm rên xiết trên giường bệnh. Nghe ông rên, một đệ tử của ông táo tợn nói đùa: “Thầy mình không có bình thường rồi đó. Nghe tiếng thầy chẳng giống với lúc ông mắng mình thường ngày chút nào. Cứ nghe ông ấy rên thì biết!”

Vị thầy nghe vậy bật cười: “Coi chừng đó, tiểu tử! Ba ngày trước đây đúng là tiếng rên của ta nghe như tiếng bị tra tấn vọng lên từ cõi Địa ngục. Nhưng hôm nay đó lại là Diệu Âm của Vô Thượng Pháp đó. Nếu mi điều cốt ta là sẽ bị trừng phạt vì tội báng bổ chánh pháp đó, nghe chưa.”

Vị tăng trẻ hỏi: “Có thể nào người ta đắc được quả Phật nhanh như trở bàn tay không?”

Pháp sư trả lời: “Vì lợi ích chúng sanh, Đức Phật đã trải qua ba a-tăng-tỳ-kiếp vô tận để chứng đắc Niết Bàn, và ngài đã giảng cho những người có đủ trí dũng biết là chỉ trong một niệm cũng có thể thành tựu Phật đạo được.

Trước đây trong căn bệnh trầm kha này, ta đã phải chịu đựng những đau đớn vô cùng tận, khiến lòng ta tràn đầy những nỗi sợ hãi

con đau và lo lắng sẽ phải chịu đau khổ khi lại tái sinh trong một kiếp khác. Suốt đêm ta khóc lóc hối hận vì đã gây tạo nghiệp ác trong kiếp sống này. Nhưng rồi ta quyết thay đổi tình huống này, và bắt đầu tọa thiền quán tưởng đến sự bất nhị giữa ta và Đức Phật Tỳ Lô Giá Na. Ta nhắm mắt, nghiền răng kiên trì tọa thiền. Kỳ diệu thay! Những cơn đau bỗng nhiên biến đi như là đã bị quét sạch ra khỏi thân ta vậy. Xác thân co quắp, héo mòn vì đau này bỗng thể hiện trong một thể Nhất Như của thân khẩu ý, và vô hình trung ta đã chứng được chân thân Kim Cương Bất Hoại. Giọng rên của ta bỗng biến thành Pháp Âm của Đà La Ni huyền diệu. Giường ta đang nằm bỗng biến thành quốc độ của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na. Và trước mắt ta là một Mạn Đà La huy hoàng của muôn vàn thế giới phản chiếu trong nhau. Thật vui mừng xiết bao! Ta đã đạt được điều ước nguyện muốn thấy được đồng thân pháp tánh nơi mọi chúng sanh hữu tình cũng như vô tình. Nay ở khắp cả mọi nơi, từ cây cỏ cho đến đất đá, pháp tánh đều hiển hiện trước mắt ta.”

Những điều vị thầy nói, các học tăng trẻ nếu chỉ nghe qua cũng khó mà hiểu được, nhưng họ đều chảy nước mắt vui mừng và hứa sẽ loan truyền câu chuyện tốt lành hôm đó. Sau này, nhờ kinh nghiệm chứng ngộ ấy, pháp sư đã đạt được vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Ngay cả ở ngoại quốc cũng có khá nhiều người có trường hợp giống vậy: Châu Hoảng bị bông nặng và Meng shan bị bệnh kiết lỵ, nhưng họ đều đạt được tiến bộ trong việc tu hành nhờ những cơn bệnh này. Thế mà những tăng sĩ như các ông lại than phiền về những căn bệnh nhỏ nhặt, rồi làm ra vẻ thảm thương lắm. Tại sao các ông phải chịu thua kém người xưa? Ngay giờ phút này, dù cho cái chết có đến ngay trước mặt, nếu ông nhất quyết thực tập tọa thiền chân chính và ra

đi một cách tốt đẹp, chắc chắn ông sẽ được xem như hậu duệ đích thực của Phật và chư Tổ. Đây không có nghĩa là ông phải đợi cho đến khi bệnh nặng mới thực tập tọa thiền. Nhưng ngay cả những người không có sức khỏe sung mãn, nếu ngày đêm đều chuyên cần, tinh giác giống như những vị sư ở trên, họ sẽ tất cả thành tựu được Phật đạo. Dù thế nào đi nữa, trong đời này không có gì thiết yếu hơn là tọa thiền chân chính, không có gì đáng được quý trọng hơn. Người nào chưa chứng ngộ hãy tìm đến một vị chân sư, và trên hết phải lập một chí nguyện tu học. Một khi chí nguyện này đã được lập nên, điều cần yếu là không bao giờ xa lìa sự tọa thiền chân chính trong bất cứ những việc làm hàng ngày.

Thiền sư Đại Huệ đã nói rằng: “Trong tất cả mọi lúc hãy luôn luôn tự kiểm chứng lại xem lại mình có còn, hay đã mất chánh giác.” Đây là lời diễn giải rộng rãi về pháp tu thiền chân chính như các vị thánh hiền tăng đã làm từ thời xưa. Đây chính là pháp tu đích thực, không thay đổi từ thời tối cổ. Từ trước tới nay, đó đã được gọi là Chân Tâm, Phật Tánh, Bồ Đề, Niết Bàn, Vô Vị Chân Nhân. Chân Nhân này từ vô thủy tới nay chưa bao giờ bệnh, chưa bao giờ nhiễm một chút cảm cúm nào. Trong kinh Pháp Hoa vị ấy được vinh danh như một Cổ Phật đã được giác ngộ qua nhiều kiếp xa xưa. Thiền sư Nam Tuyền đã giải nghĩa như sau về vị Chân Nhân này: “Thời cổ xưa trên núi Linh Thứu, vị ấy được gọi là Liên Hoa; thời cận đại nơi cõi Tây Phương được gọi là A Di Đà, và trong thời mạt pháp này thì được gọi là Quan Âm.” Nếu ông tôn kính, cúng dường ngài, đến gần ngài và không để mất đi, bệnh nào mà không chữa được, Đạo nào mà không thành được? Trong Pháp Phật ngay cả một bà già bệnh hoạn, một ông lão gầy yếu nếu biết

miên mật tọa thiền chân chính, họ cũng trở thành người dũng mãnh, khỏe mạnh và không có tật bệnh.

Nhưng nếu một người có thân hình cao lớn tới bảy hay tám bộ Anh, dù cho người ấy có được trí tuệ như Xá Lợi Phất hay biện tài như Phú Lô Na, dù cho người ấy có thuyết giảng được Tam Tạng kinh điển và thấu hiểu được giáo nghĩa cao tột trong mọi pháp môn tu tập, có sức mạnh nâng được cây kiềng ba chân của triều đình nhà Chu, có con mắt nhìn suốt được tới những xô xinh xa xôi nhất của vũ trụ, mà không biết chân chính tọa thiền, thì hẳn cũng chẳng là một cái thân thối chương phình. Hãy cẩn thận! Tọa thiền không phải là điều có thể coi nhẹ được. Đại Sự của việc tọa thiền chân chính rất khó để tới được, rất khó để giữ được. Điều đáng thương nhất trong thời mạt pháp này là mọi người đều không ngừng đi tìm kiếm danh lợi. Có những người có tâm hướng về Đạo, nhưng chỉ làm một cách hình thức hời hợt. Người có chí nguyện muốn tu tọa thiền chân chính rất khó tìm thấy. Thực thế, nếu muốn tìm một người có tâm nguyện muốn miên mật tọa thiền chân chính, dù có tìm trong cả ngàn, hay cả mười ngàn người cũng khó mà thấy được.

Khi lên mười ba tuổi tôi bắt đầu có niềm tin vào giá trị của pháp môn tu Thiền. Khi lên mười sáu tuổi tôi đã tiêu hủy bộ mặt được mẹ sinh ra. Năm mười chín tuổi tôi xuất gia đầu Phật, và năm ba mươi lăm tuổi tôi về sống ẩn dật tại ngôi chùa này (Chánh Thọ Am ở Iiyama). Bây giờ tôi đã gần sáu mươi lăm tuổi rồi. Trong suốt bốn mươi năm hơn tôi đã dứt mọi duyên trần, xa lìa thế gian, và dốc hết tâm hết ý vào việc tu dưỡng đạo pháp. Cuối cùng, năm hoặc sáu năm trước đây, tôi nhận ra rằng mình đã đạt được tới mức có thể liên tục sống trong tỉnh giác. Thật là điên rồ nếu tưởng rằng mình vừa có thể

tu thiền tinh tấn được trong khi vừa nói lời ngon ngọt giả dối với những chức sắc hay các thí chủ, tham lam cầu danh cầu lợi. Thường các Thiền sư và đệ tử của họ hay gom góp thật nhiều để có nếp sống xa hoa, cho là sự trù phú của ngôi chùa sẽ làm tăng vẻ hào nhoáng cho việc giảng pháp. Họ tưởng có tài hùng biện, ăn nói lưu loát là có trí tuệ, coi việc ăn ngon, mặc đẹp là đồng với Phật đạo, xem vẻ đẹp hấp dẫn và sự kiêu ngạo như những đức tính, và cho rằng lòng tin của tín đồ đối với họ là chi dấu cho thấy họ đã giác ngộ được Pháp Phật.

Nhưng đáng buồn nhất là họ đem cái thân xác con người có được này ra làm nô lệ cho sự mưu cầu danh lợi của họ, và như vậy đã chôn vùi Phật tánh vô thượng dưới những lớp bụi chông chát của ảo tưởng. Nay đến chỗ này mời, mai đi những buổi lễ cúng dường khác, họ ăn mặc không thích hợp trong gấm vóc lụa là sang trọng, giảng bừa bãi về những giáo lý Thiền khó nắm bắt, mặc dù chính họ còn chưa hiểu được. Đối với giới Phật tử không hiểu biết, họ biểu diễn nói chuyện hùng hồn như Khổng Minh hay Trương Lương. Để tìm cách khéo léo nhận tiền cúng dường từ công khó lao động của thí chủ, họ làm ra vẻ như đã có được năng lực kỳ diệu của Mục Kiền Liên, như Xá Lợi Phất. Chạy theo chút danh lợi phù du, họ không tin mình đã tạo nghiệp, cũng không sợ quả báo sẽ đến. Khi đến lúc phải chết, ngọn đèn vàng hiu hắt chiếu leo lét cạnh giường trong khi họ nằm giữa ranh giới sanh và tử, họ mới rên rỉ than khóc, những vọng tưởng thất điên bát đảo xâu xé tâm can. Điên cuồng, không biết nắm bắt vào đâu, họ chết quằn quại trong đau khổ, đến nỗi những đệ tử và tín đồ của họ đều không nở chứng kiến. Đừng nên sai lầm! Nếu ngày nay chỉ có những sự tu hành như vậy, làm sao có người tu thiền chứng đắc được như Phật, như Tổ, dù người ấy có là ai, xuất thân từ đâu đến chăng

nữa? Nhân vì một chuỗi nhân duyên kỳ bí nào đó, có một số người đã đến chốn tẻ nhạt này dự khóa an cư kiết hạ. Có lẽ nào tôi truyền đến cho họ những giáo pháp tẻ lậu như vậy không? Tôi là một ông tăng già sống trong một căn nhà xập xệ, chẳng biết gì đến thế giới bên ngoài, nhưng tôi không làm cho Phật Pháp biến thành một điều gì đơn giản, dễ nghe.

Dù sao đi nữa, không có gì tệ hơn là một người tu xem thân mình như báu vật, hết lòng quý giá và nuông chiều nó. Một năm nọ khi có một đoàn chó sói đông đảo đến quấy phá xóm làng ở chân núi, tôi đã ngồi thiền bảy đêm ở nghĩa địa gần đó. Tôi làm điều này để thử xem tôi có thể tọa thiền được thực sự không bị gián đoạn không khi bị một đoàn chó sói vây quanh, đánh hơi bên tai, bên cổ tôi. Ngay cả khi bị rấn rết và ma nước bao vây, một người khi đã lập quyết tâm làm điều gì, phải nhất định làm cho đến nơi đến chốn điều đó. Dù cho có đôi lạnh đến thế nào, người ấy cũng phải gồng mình chịu đựng; dù có mưa gió đến thế nào, người ấy cũng phải vượt qua. Ngay cả khi phải đi vào giữa ngọn lửa hay chìm xuống đáy nước băng giá, người ấy cũng phải mở được con mắt mà chư Phật, chư Tổ đã mở, đạt đến quả vị mà chư Phật, chư Tổ đã đạt, thâm nhập được ý nghĩa cốt yếu của giáo pháp, và thông suốt được nguyên tắc tối thượng. Người ấy phải đập nát bộ óc suy nghĩ của Thiên tăng khắp mọi nơi, kéo ra những nanh vuốt, đập đổ những cọc trời buộc, làm vậy là đã đền đáp được ơn sâu đối với chư Phật và chư Tổ.

Nếu ông tinh tấn nỗ lực không gián đoạn và không thoái chuyển để hoàn thành Bốn Lối Nguyên Lớn, làm sao còn có chỗ cho bệnh tật tấn công? Nếu ông tu theo chư Tổ thời xưa và không bao giờ giải đãi, dù cho có phải chịu những khổ nhọc như Huyền Sa, như Từ Minh,

ông là người đáng được tôn kính. Nhưng nếu ông cầu thả, ông sẽ trở thành một người tu thiền giả mạo. Tôi không có ý nói giả mạo là dối trá hay lường gạt. Không ai muốn cố tình biến con người toàn vẹn của mình thành một kẻ lường gạt, nhưng nếu ông không noi gương của các vị Tổ thời xưa, không biết khắc ghi cho sâu tâm nguyện muốn cầu Đạo, mà đi nói chuyện Thiền và được người khác kính nể, thì ông trở thành một kẻ lường gạt tuyệt luân. Nếu ông thấy rằng giữ giới cẩn thận và canh chừng tư tưởng của mình là không đủ, ông nên đi về một chốn xa thăm mà chết đói ở đó, hoặc vào sâu trong rừng núi mà chết cóng thì hơn. Vàng vẫn là vàng, dù cho có lấy rom gói lại chẳng nữa. Một hậu duệ chân chính của Phật, Tổ sẽ được chư thiên chấp tay kính ngưỡng, được long thần hộ pháp cúi đầu bảo hộ. Ông có thể ưa thích những lời tán tụng, làm giàu và tích lũy của cải, có cả ngàn vị tăng đến tham dự lễ an táng của ông, có những đồ quý giá để trưng bày, treo cờ, dương lọng đập vào mắt mọi người, và xây dựng tu viện thật hoành tráng, nhưng Diêm Vương đang trừng mắt giận dữ, quý sứ đầu trâu mặt ngựa đang vung vẩy những cây roi sắt, như thế thì số phận chờ đợi ông quả thật là đắng cay.”

Thầy đã nói những điều này với vài ba vị tăng đến tham vấn từ tám giờ tối cho đến ba giờ sáng, nghe thật lôi cuốn đến nỗi thời gian dường như chỉ trôi qua trong một chớp mắt. Họ đều nhỏ lệ cảm ơn và những lời của thầy đã ghi sâu vào tâm họ, khiến họ lạnh người, đổ mồ hôi hột. Sau này, khi bị bệnh, tôi cũng nghĩ đến những điều thầy đã nói, tim tôi bỗng nhiên bị đánh động trong túi hổ, và những bệnh tật dường như không còn thấy nghiêm trọng nữa. Có lẽ những ý chính rút ra từ những điều ghi lại trên sẽ có thể giúp ích phần nào cho những người đang nằm bệnh. Những gì tôi diễn tả lại đây là phương thuốc

chung mà lão sư Chánh Thọ đã kê ra cho mọi người, thực là một phương thuốc tuyệt hảo với một vị duy nhất, rất hữu hiệu để làm nhẹ đi những cơn sốt của thân bệnh .

Chương Bốn

Thơ Kệ

Thơ kệ của Bạch Ẩn rất nhiều. Cho đến hôm nay bài kệ nổi tiếng nhất vẫn còn tụng đọc hằng ngày trong phần lớn thiền viện Lâm Tế ở Nhật. Đó là bài:

Tọa Thiền Hòa Tán

Mọi chúng sanh vốn đều có tánh Phật
Chẳng khác gì nước với đá băng
Không có băng đá nào ngoài nước
Không có Phật nào ngoài chúng sanh
Không biết nơi mình có sẵn Phật
Cứ mãi mê tìm kiếm ở nơi đâu
Thật đáng buồn!
Như người ở trong nước nhưng vẫn kêu gào khát nước
Như đứa trẻ nhà giàu lang thang nơi chốn cùng đing
Sao ta mãi loanh quanh trong sáu nẻo luân hồi
Phải chăng vì đang ở trên những con đường đen tối vô minh
Lạc lối đi qua muôn nẻo đường tăm tối
Khi nào mới thoát khỏi vòng sinh tử này đây?
Tu tập thiền định theo Đại thừa
Thật lợi ích đáng ca ngợi lắm thay!
Bố thí, trì giới cùng các hạnh ba la mật
Niệm Phật, sám hối và chuyển hóa tâm thân
Cùng bao hành động tốt lành khác

Thấy đều do Thiên định đó thôi
Công đức của một thời thiền tập
Làm tiêu tan bao nghiệp chướng xưa nay
Không còn nữa những lối đi lầm lạc
Cõi Tịnh Độ ở ngay đó không xa
Chỉ một lần kính cẩn nghe chân lý
Tán thán chánh pháp và thọ trì
Cũng đem lại công đức vô biên
Khi người ấy hỏi quan phản chiếu
Trực diện ngay chân tánh nơi tâm
Thấy rằng tánh cũng là vô tánh
Điều đó ngoài ngôn ngữ luận bàn
Cánh cửa mở, nhân quả đồng nhất
Đạo chỉ một, không hai, cũng không ba
Thấy vô tướng trong mọi sắc tướng
Dù đến đi, thể tánh vẫn y nguyên
Thấy vô niệm trong mọi khởi niệm
Dù múa ca, là âm Pháp hiển nhiên
Bao la thay bầu trời tâm Bát Nhã
Rực rỡ thay trăng Trí Tuệ mãn viên
Tìm đâu nữa? Niết Bàn vốn hiện tiền
Là Liên hoa Tịnh độ sẵn nơi đây
Là thân Phật tại thân này đó thay!

Tập II

Thuần Bạch biên dịch

Dẫn Nhập

Trong lời tựa của quyển Những Lời Dạy Cốt Yếu của Thiền Sư Bạch Ẩn (The Essential Teachings of Zen Master Hakuin), dịch giả Norman Waddell đã dẫn một đoạn thư của Bạch Ẩn viết cho cư sĩ tên Kokan:

Ngày kia ở tỉnh Mỹ Nùng (Mino) tôi nhìn một con ve sấu lột da trong bóng tối. Nó xoay sở cho cái đầu thoát ra, rồi lần lượt đến tay và chân. Chỉ có cánh bên trái còn kẹt ở bên trong và giữ nguyên lớp da cũ. Tôi thấy hình như nó không thể nào làm chiếc cánh này bong ra được. Quan sát nó vật lộn để tự giải thoát, tôi động lòng trắc ẩn nên lấy móng tay khều vào. Thật tuyệt, tôi nghĩ, bây giờ mi được tự do bay đi tùy thích.

Nhưng chiếc cánh tôi đã chạm tay vào vẫn dán kín, không mở ra được. Con ve sấu này lý đáng có thể bay, nhưng nó không bay được. Nhìn nó tôi cảm thấy xấu hổ và hối hận vô cùng về việc mình đã gây ra. Vấn đề ông ưu tư cũng thế, thiền sư thời nay cũng thường hành động như trên khi hướng dẫn môn đệ. Tôi có thấy và nghe họ chỉ dạy lớp trẻ có tài năng đặc biệt - những người có triển vọng thành cột trụ trong tông môn - với pháp tu yếu ớt và không thích đáng, cuối cùng khiến họ tu nửa vời, không đi đến cứu cánh.

Đây là nguyên nhân trực tiếp làm suy đồi thiền tông, lý do khiến vườn thiền úa tàn.

Ta thấy rõ mối ưu tư của Bạch Ẩn đối với tương lai thiền tông. Vì thế ngài nhất định mở pháp hội mùa xuân năm 1740. Ba năm sau (1743) khi đủ duyên ấn hành tập Hư Đường Khai Diễn Ngũ Lục Phổ

Thuyết, tức những bài giảng trong Pháp hội, một đệ tử của ngài là Genshoku đã giải thích hoàn cảnh nào in ấn tập sách này như sau:

Mùa xuân năm thứ năm triều đại Gembun (1740), thầy (Bạch Ân) thuận theo nhu cầu từ lâu của nhiều học nhân ở xa đã ban bố pháp thoại về Hư Đường Ngũ Lục. Thầy đánh lên một giai điệu thấm nhuần sức sống mới vào tiết tấu xưa cũ của Hư Đường.

Những việc sắp đặt cho các bài pháp thoại được khởi sự vào mùa đông trước đó. Sau bữa thọ trai ngày giỗ tổ Bồ-đề-đạt-ma, mồng năm tháng mười, nhóm nạp tăng tu trong am thất chung quanh chùa Tùng Âm bàn bạc và quyết định hoàn chỉnh ngôi chùa để sẵn sàng mở Pháp hội. Họ cùng nhau tu bổ những chỗ cần thiết trong chùa để có thể đón nhận đoàn nhóm học nhân đến dự tu.

Họ chống đỡ những gian nhà xiêu vẹo lung lay, họ thông mở lại đường giếng cũ. Họ sửa chữa cửa ra vào và cửa sổ. Họ cột buộc lại đòn sà mái nhà. Trong khi các huynh Taku, Tetsu, Sha, và Sù hăng hái làm việc ở những khâu khác nhau, huynh Kỳù tìm mẽ cốc khắp nơi chất chứa trong nhà kho, và huynh Chù đi quanh thôn xóm láng giềng khất thực rau cải. Những huynh còn lại làm việc theo phiên, cật lực lao tác suốt ngày kéo dài đến tối.

Thầy không nhúng tay vào mọi việc đang tiến hành. Mang theo hai thị giả Jun và Kò, thầy lên đi đến ngụ tại chùa Nguyên Long (Genryù-ji) ở Kashima. Thầy ở lại khoảng mười ngày, rồi đến chùa Diệu Thiên (Myòzen-ji) ở Fujisawa. Cuối cùng, thầy đến Yoshimuzi ở Suruga, và ngụ tại đây với Ishii Gentaku, một cư sĩ đang sống ẩn dật. Thầy sống với Gentaku gần một tháng trọn. Suốt thời gian ở đây, trừ khi được đánh thức để tiếp khách viếng, thầy dành trọn thời giờ để

ngủ thật sâu và thật an lành. Thầy ngáy vang như sấm khắp nhà. Tiếng ngáy rung cả nền nhà, thổi tung bụi qua rui mái. Thầy ngủ áp mặt sát sàn nhà, nằm dài cong mình như con rắn no nê. Khách viếng thăm trở mắt sững sờ.

Hai thị giả Jun và Kò rất là buồn bã. Họ cầu xin với thầy: “Su huynh Chù đã tin tưởng giao cho chúng con một trọng trách lớn. Chúng con mong muốn thầy thuyết những bài pháp có thể sách tấn những học tăng trẻ tu tập. Chúng con mong được viết lại những bài pháp này và mang về chùa để đọc cho huynh đệ nghe, cho họ giảm bớt nhọc nhằn trong lao tác.”

Thầy gật đầu, một nụ cười yếu ớt thoáng trên bờ môi. Nhưng sau đó, lập tức thầy lại ngáy vang. Thị giả Jun và Kò lại gặp thầy nhiều lần nữa, như trẻ con cố nài nỉ cha mẹ cho được một lời hứa, van xin với thầy đừng ngủ nữa để nói pháp.

Cuối cùng, thầy thức dậy. Mắt vẫn nhắm, thầy lặng lẽ bắt đầu nói. Năm dòng chữ đầu tiên được ghi chép, rồi đến mười dòng. Thầy nói ra những lời ngay khi xuất hiện trong đầu. Sau khi Kò viết xuống, Jun duyệt lại. Thầy đọc từng câu từng câu, với một chút quan tâm đến trình tự và thứ lớp. Ngọn bút lông của Kò viết lên giấy không biết mệt. Thầy và trò làm việc liên kết như một, hoàn toàn dành hết thời gian và công sức. Lúc họ rời ngôi thất của cư sĩ Gentaku, năm mươi trang giấy đầy ắp chữ viết.

Cư sĩ Gentaku nhận xét “ba khuôn mẫu thiền thư sáng rực nhất là Ngũ Lục của Vạn Am, Thư Đáp của Đại Huệ, và Pháp Ngữ của Pháp Nhãn. Nhưng thiền sư nào cho đến ngày nay, kể cả Vạn Am và Đại Huệ, có khơi dậy được sắc bìm khó đứt như thầy đây chăng?”

Rồi cư sĩ và thầy cùng vỗ tay cười to.

Thầy trở về chùa Tùng Âm tháng mười một, một ngày trước đông chí. Thầy mời tất cả tăng chúng uống trà để bày tỏ lòng ngợi khen công tác đã hoàn tất. Chúng tôi ngồi vây quanh thầy, thưởng thức cuộc đàm thoại và nhấp trà. Jun và Kò ngồi cạnh nhau, mang bài pháp của thầy ra đọc cho chúng tôi nghe dưới ánh đèn. Chúng tôi đón nghe tâm rộng mở, hân hoan đến đổi như muốn nhảy nhót quanh phòng. Nỗi vui mừng của chúng tôi trôi qua nhanh chóng khi chúng tôi bị thu hút trong lời đọc, kéo dài suốt nhiều đêm.

Pháp hội hoàn mãn, khi thầy kết thúc Hư Đường Ngũ Lục, đám đông hội chúng tham dự pháp hội quay quần chung quanh và đánh lễ thầy. Chúng tôi nhân dịp này xin phép thầy được in bài giảng thành sách.

Lập tức, thầy lớn tiếng bảo mang lửa đến. Chúng tôi rất lo lắng cho bản thảo, nhưng Jun và Kò nhanh trí cuốn vội bản thảo và giấu trong áo. Sau đó chúng tôi nhiều lần đưa vấn đề này ra khi gặp dịp. Nhưng bấy giờ thầy hoàn toàn không biết đến nữa. Và ba năm đã trôi qua.

Mùa thu năm nay, thượng tọa Chù và Yaku thăm thầy trong liêu và thưa với thầy:

“Nếu pháp thoại của thầy được in ra, hai điều có thể xảy ra làm thầy không vui. Nhưng nếu không in ấn, hậu quả sẽ không tốt cho tăng sinh tu tập thiền. Đối với một người dẫn thân trong thiền tập, Đạo là điều sống động. Họ không chỉ tập trung vào lời lẽ khi đọc sách. Đối với một người chỉ biết đọc sách thiền có thể hiểu làm chữ và nghĩa, Đạo mất hết sinh khí và sinh động. Người như thế chắc chắn khám

phá điều muốn tìm nhưng chỉ là sai lạc. Đó là điều thứ nhất làm thầy không vui.

Một trí giả xưa đã viết rằng khi một cây mọc cao vượt hẳn những cây khác trong rừng, chắc chắn sẽ bị làm bình phong cho gió thổi. Và khi một người làm được điều gì khiến mình vượt trội người khác, người đó không thể tránh bị làm mục tiêu cho sự phẫn nộ. Nếu Pháp ngữ của thầy được in ra, rõ ràng là thầy đứng trên trước bạn đồng tu. Chắc chắn có người sẽ phê bình thầy đã cho phép in ra. Có người, chạm tự ái vì ganh tị, sẽ tức tối và tìm cách gây khó khăn cho thầy. Đó là điều thứ hai làm thầy không vui.

Nhưng dù cho không được in ra, chắc chắn bản thảo cũng sẽ được đọc. Sau này, học tăng sẽ tranh giành bản thảo để sao chép cho họ. Họ sẽ tiếp tục như thế mà không cần biết đến biện pháp ngăn chặn việc này. Rốt cuộc họ sẽ tiêu phí thời giờ và công sức để chép ra, thay vì dành cho sự dụng công. Đó là nguyên nhân vì sao tôi nói không in ấn bản thảo sẽ nguy hại cho những học tăng dần thân vào đường tu tập.

Tuy nhiên sự thật là có nhiều cách giúp đỡ thiền tăng và truyền bá Phật pháp. Thiền sư Đại Huệ đã làm bằng cách thiêu hủy bản khắc Bích Nham Lục. Còn thầy làm bằng cách in ấn Pháp ngữ của thầy. Ai dám bảo hành động nào công đức lớn hơn?"

Sau khi nghe vậy, thầy bảo:

“Ta biết rõ điều các ông nói. Nhưng “Pháp ngữ” mà các ông đề cập chỉ là một lô vớ vẩn ngu dại. Ta đã nói ra không suy nghĩ, ngẫu hứng. Ta vẫn còn ngái ngủ. Nó chứa nhiều sai lầm từ ký ức. Do miệng lưỡi sơ suất. Người ta sẽ cười cho đấy. Có thể ta sẽ nghe theo yêu cầu các ông sau này, khi có có bậc trí giả xem xét và hiệu đính.

Những lời của thầy sách tấn chúng tôi rất nhiều. Huynh Tòko biên tập thành một ấn bản tốt. Chò và Yaku bắt đầu kiểm lỗi một cách kín đáo. Khi mọi người xong việc, huynh Chù đốt bản thảo vào tay áo đi tỉnh Tòtòmi gặp ông Ono. Ông Ono vui mừng khi nghe Chù nói dự án của chúng tôi và hứa giúp đỡ toàn bộ.

Chù tiếp đó đến chùa Khánh Lâm (Keirin-ji) phía đông tỉnh Mỹ Nùng để gặp sư Jòshitsu. Sau khi đánh lễ, Chù thừa kế hoạch của chúng tôi. Và thỉnh sư viết lời tựa và kiểm giùm lỗi trong bản thảo. Sư Jòshitsu từ chối thẳng thừng. Chù nài nỉ ba lần, cuối cùng đến lần thứ tư, sư chấp thuận. Chù từ già, thấy như được viên ngọc vô giá nằm trong miệng rồng đen.

Từ Mỹ Nùng, Chù tiếp tục đến thủ đô Kyoto. Trên đường đi, may mắn một cách ngẫu nhiên, Chù gặp Kinokuniya Tòbei, một nhà phát hành sách từ bưu cục Numazu gần chùa Tùng Âm. Nghe dự định của chúng tôi ông hoan nghênh nhiệt liệt và hứa xữ dụng hết nguồn vốn ông đang có để hỗ trợ. Nhờ ông giúp đỡ tận tình, chẳng bao lâu việc khắc bản và in ấn sắp hoàn tất.

Chù từ Kyoto gửi thư cho chúng tôi bảo “thấp nhang hương về phía đông Mỹ Nùng, chấp tay cầu nguyện.”

Ôi! Nếu không có ông Kinokuniya, dù huynh Chù có tới lui Kyoto trăm ngàn lần cũng chẳng bao giờ thành tựu được tốt đẹp như vậy. Và nếu ông Kinokuniya không gặp Chù khi huynh này nhàn rỗi la cà theo những cuộc vui thế gian trong kinh đô để lôi kéo về con đường đạo, huynh Chù sẽ không tạo được công đức viên mãn. Điều đáng kể nữa là, dù cho hai người này nỗ lực với tất cả chân tình, nếu bản thảo không được đặt dưới sự xem xét kỹ lưỡng của sư Joshitsu, thì không

thể nào thành hình để Ch� mang đi Kyoto. Công trình này thực sự được tác thành từ sự phối hợp bốn yếu tố - Ch�, Kinokuniya, Lờ Tựa và duyệt xét của sư Joshitsu.

Trở về chùa Tùng Âm, chúng tôi báo cáo với thầy những sự việc ở kinh đô. Thầy kinh hoàng. Nhiều ngày thầy như trong trạng thái bị sốc. Rồi thầy bảo chúng tôi thầy muốn phái một người đi Kyoto lập tức để đình chỉ việc in ấn. Sau khi tham khảo với nhau, chúng tôi đến gặp thầy và thưa: “Phải mất nhiều ngày mới đến Kyoto, và nếu đến đó, một thủ đô to lớn với trăm ngàn căn nhà, làm sao tìm ra Ch� để truyền lệnh của thầy?”

“Thật là đáng tiếc!” thầy thở phào buồn bã. “Ta đã làm lỡ đại đột, trước đây mấy năm khi ở nơi thất của Gentaku. Ta chỉ muốn Kò đừng cần nhằn vôi vĩnh nữa. Bây giờ ta đang đấm bụng ta đây. Trời! Những bài pháp của ta sẽ làm cho thiên hạ biết đến ta, và những bài pháp này sẽ làm họ phê bình chỉ trích ta.”

Đây là khái lược những điều tôi, Genshoku, thấy và nghe thời gian làm thị giả bên cạnh thầy.

Một người khách của tôi nói: “Công trình in chưa xong mà lời phê phán đã lan xa. Thầy có nghĩ rằng thầy có thể giảm được sự phê phán này bằng cách viết ra những lời thầy kể cho tôi nghe và cho in ấn?”

Tôi đáp: “Vi là thị giả của thầy tôi, tôi có bốn phận bảo vệ thầy, bất kể những gì xảy ra cho tôi. Không có lý do gì mà tôi từ chối lời ông đề nghị.”

Như thế, tôi viết ra. Mục tiêu duy nhất của tôi là trả lời những ai chỉ trích thầy tôi.

Thị giả Genshoku niệm hương và viết lời tựa này sau bữa thọ trai kỷ niệm ngày Phật Thành Đạo. Năm thứ ba triều đại Kampò (1743).

Bạch Ân đã chọn đề tài cho Pháp hội là bình xướng Hư Đường Ngũ Lục.

Theo sơ đồ truyền thừa, Hư Đường Trí Ngu (1185-1269) thuộc thiền phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế. Sư họ Trần, hiệu Canh Tầu, người Tượng Sơn, Chiết Giang, Trung Quốc. Năm mười sáu tuổi theo Sư Uẩn chùa Phổ Minh xuất gia, du học khắp nơi. Đến yết kiến Vận Am Phổ Nham (1156-1226) được tỏ ngộ và nối pháp. Sau đó sư lần lượt tham kiến các bậc thiện tri thức. Niên hiệu Thiệu Định thứ hai (1229) ban đầu sư trụ trì chùa Hưng Thánh, về sau lần lượt trụ trì các chùa Báo Ân, Báo Lâm, Dục Vương, Tịnh Từ, Kính Sơn. Vua Tống là Lý Tông và Độ Tông theo quy y với sư. Từ đó sư giáo hóa hưng thịnh.

Tác phẩm của sư là:

Hư Đường Hòa Thượng Ngũ Lục gồm mười quyển được xếp vào Tục Tạng Kinh, tập 121 trang 658. Từ quyển 7 về trước là lúc Hư Đường còn trụ thế, do đệ tử của sư ấn hành. Ba quyển sau do Diệu Nguyên thu thập ấn hành vào niên hiệu Hàm Thuần thứ năm (1269) đời Tống.

Hư Đường Tập gồm sáu quyển do thiền sư Đan Hà Từ Thuần soạn vào đời Tống, Lâm Tuyên Tùng Lâm bình xướng, được xếp vào Tục Tạng Kinh, tập 124, trang 514. Sách ấn hành vào niên hiệu Trinh Nguyên thứ nhất (1295) đời Nguyên.

1.1 Liếm Nuốt Đàm Dãi Hồ Ly của Hư Đường

Vào đầu niên đại Kiến Viêm (1127-1131) đời Nam Tống Trung Hoa, Viên Ngộ Khắc Cần ở viện Linh Tuyền, Giáp Sơn, Lễ Châu, bình giảng một trăm tác công án do Tuyết Đậu Trùng Hiên sưu tập (Bích Nham Lục). Một huynh đồng sư là Thái Bình Phật Giám Huệ Cần gửi thư trách, luận điệu gay gắt như thể không phải bạn đồng song¹. Nhưng Viên Ngộ nhận thấy đúng nên không bình chú nữa. Đây là một bài học đáng cho chúng ta suy gẫm.

Vậy tại sao ta lại liếm nuốt đàm dãi hồ ly² của ngài Hư Đường đã phun nhỏ và để lại trong mười ngôi chùa ngài từng trụ trì? Tại sao ta lại mặt dày mày dạn leo lên pháp tòa trong giảng đường, cầm cây phát tử trong tay, để hạ thấp uy danh bậc tôn túc?

Ta đã bị gió nghiệp thổi đến ngôi chùa cũ kỹ đổ nát này vào đầu niên đại Kyòhò (1716-1736). Ta đã trụ ở đây hai mươi năm qua, không một đệ tử. Học nhân khắp bốn phương đến xin thuyết thoại về kinh, luận và thiền. Một số người mang đến cho ta bảng ghi danh có tên hằng trăm tăng sinh. Số khác yêu cầu viết ra bài giảng dài cả hai mươi hoặc ba mươi hàng! Mọi sự việc xảy ra ít nhất là ba mươi lần. Ta không thể nói được việc này đã quấy rầy giấc ngủ của ta thế nào.

¹ Thái Bình Huệ Cần là huynh đệ với Viên Ngộ, cùng là đệ tử của Ngũ Tổ Pháp Diễn.

² Đàm dãi hồ ly biểu trưng cho độc dược chết người có thể chữa bệnh tâm linh cho thiên sinh và đưa đến giác ngộ.

Chỉ một ít học nhân nung nấu ý chí và quyết tâm chân chánh. Họ đi tìm các bậc thầy xin can thiệp với ta vì quyền lợi của họ. Họ đến các cư sĩ than phiền sự thờ ơ của ta. Ta thấy họ cư xử quá nhiệt tình để đạt mục tiêu; ta muốn làm hết sức mình để đáp ứng nhu cầu của họ. Nhưng ngôi chùa của ta quá nghèo. Ngăn kệ nhà bếp trống trơn. Trong nước từ phía bắc thật xa đến tận cùng miền nam, không ai mà không biết cái nghèo của chùa Tùng Âm.

Đồng thời ta cũng quan tâm đến sự suy thoái rõ rệt trong sự tu Phật những năm gần đây, và Phật pháp suy vi đáng buồn. Thế hệ tăng sĩ trẻ là một đám lạc lõng - bọn quý sứ vô trách nhiệm và bất trị. Khi họ mới đến, ta không thể không quý mến họ vì cung cách lặng lẽ và khiêm hạ. Ta cúi đầu trước lòng hăng say chân chất và quyết tâm kiên cố của họ. Ta nghĩ họ là người tu chân chánh, nhất quyết sáng đạo. Tâm họ kiên trì vì việc lớn sanh tử.

Nhưng không đầy một tháng, họ gạt bỏ quy củ của người xưa như phủ bụi. Thanh qui vinh danh của thiền môn họ xem chẳng khác bùn nhơ. Họ tụ tập thành bè nhóm và chạy nhảy khắp chùa, đi rong ngoài vườn và hành lang kêu réo người khác om sòm, thơ thần chỗ lối đi, ca hát ngâm vịnh. Họ chẳng đếm xỉa đến lời dạy bảo của bậc trưởng thượng. Các vị thượng tọa và giáo thọ sư bất lực không chế ngự được họ.

Họ cắt dây gàu máng trên tường. Họ kéo đại hồng chung khỏi dây xích và lật úp xuống. Họ lật nhào trống lớn trong chùa. Có dịp, họ chuồn khỏi cổng chánh. Ban đêm họ lên vội vào chùa qua lỗ hồng khoét trong tường. Họ tụ tập trước điện đường, nói năng và hát hồng một cách trơ trẽn và lì lợm những ca khúc lợm lật ngoài phố. Họ tùm tùm trên đồi phía sau chùa như đàn kiến, quấy phá người khác bằng

cách vỗ tay và nhảy cồm như ngựa thật là man dại. Họ ghim những chiếc liềm bén trong hành lang tối thui chỗ ai không đề phòng sẽ đâm chân lên, họ chắt những bình nước to chỗ lối đi chắc chắn người ta sẽ làm đổ nước. Họ phá nứt ván sàn nhà cầu để khi ngồi xồm lên trên người ta lọt xuống hố xí. Họ gây khó khăn cho vị tăng nấu bếp bằng cách gội nước vào củi để không nhóm lò được. Họ tấp vô trà đình tửu quán, buông lung một cách khoái trá vào những trò chơi thấp hèn.

Trong khi cả ngàn người trong chùa đang nỗ lực tu tập không mỗi một, họ không dám ra khỏi cổng vì đang khóa tu, không ai biết được thành quả tốt đẹp của họ. Có những kẻ vô lại hỗn độn xuất hiện trên đường phố cuốn hút vào những thú tiêu khiển ghê tởm có thể chỉ dăm ba người, nhưng khi việc họ làm xảy ra giữa thanh thiên bạch nhật thì ai cũng biết đến tội lỗi của họ.

Ôi! Chỉ vì hành động thiếu trí và vô trách nhiệm của một số ít tăng nhân, mà mười trong ngàn bạn đồng tu của họ phải chịu tai tiếng. Con sâu làm rầu nồi canh. Vàng thau lẫn lộn. Tăng sĩ bị cư sĩ khinh khi. Bây giờ người tu bị tiếp đón như heo dính phân, như chó ghẻ lở. Người đi đường lên án họ. Ngay cả người võ sĩ đạo vô chủ cũng nói đến hành vi xấu xa trắng trợn của họ.

Ta thường nghĩ rằng ta có thể hiến đời mình để ban bố pháp nhũ cho mọi người vô điều kiện và một lần nữa xiển dương lời dạy của chư Phật quá khứ. Làm sao ta, hoặc một người nào khác, lường trước được một loạt những biến động đáng buồn đã xảy ra? Ta nghĩ bằng đảng thầy tu đáng thương này đã trút mức độ hư hỏng của họ lên thời xưa, thời được tôn trọng vì truyền thống tu tập lâu đời của những bậc cổ đức!

Thầy tổ hoặc cha mẹ bọn họ cho họ tiền đi đường và gửi họ đi xa để đeo đuổi việc tập thiền. Nếu những bậc tôn túc này thấy được đệ tử hoặc con em của họ sống một đời hèn hạ như vậy, họ có vui một chút nào không?

Mới đây, bảy hoặc tám đệ tử tín cẩn của ta, những người ta đã chung sống và cùng tu, sát cánh chen vai nỗ lực lo cho ngôi chùa sẵn sàng mở Pháp hội. Họ kéo ban đất, cào bỏ rác và đá. Họ kéo nước, trồng trọt vườn rau. Họ chịu đựng lạnh và đói, cùng nhau chia xẻ cực khổ. Họ bắt đầu làm việc từ sáng sớm, áo thấm sương; khi trở về sao đã lặn. Họ lao tác ở tầng đường, giếng nước, lò nấu, nhà vệ sinh và nhà tắm. Vạn lần khổ nhọc. Khó khăn không xiết. Chúng ta phải toát mồ hôi khi nhìn họ, đầm đìa nước mắt khi nghe kể việc họ làm. Có khi nào tăng nhân trong chùa chỗ khác làm việc như thế. Pháp hội chắc chắn không thể xem nhẹ được.

Nhưng khi những việc chuẩn bị đã xong, bọn lạc lõng kia bàn tay không mó dính chút bụi, bất ngờ tấn công chúng tôi, gây mọi thứ rắc rối và làm hỗn loạn toàn bộ Pháp hội? Cái gì trên đời xảy ra trong đầu những kẻ này? Long vương và chư thiên hộ pháp than phiền. Thổ địa phản nộ. Người tu loại này khắp nơi đều có, thời nào cũng xuất hiện.

Thiền tông chúng ta có một quan ải thiết yếu phải vượt qua. Một rừng gai góc phải xông vào. Nhưng bọn người này không biết là có chuyện đó. Họ chưa từng gặp dù trong mộng.

Ngày nay các ông vẫn tìm được cao tăng chân chính, thiền sư thâm đạt, miễn cưỡng lãnh trách nhiệm đào luyện một nhóm đông thiền sinh bởi vì các ngài phải đối phó với bọn gây rối này. Các ngài có thể quy ẩn một nơi vắng vẻ nào đó để “dầu bật vết tích, che đậy sức

sáng,” và biến mất như cây quạt mùa đông hoặc chó rom mùa lạnh. Cho dù có một vị tăng đắc thiên vì tu tập chân chánh, vẫn từ chối nhận đệ tử đã hết lòng cầu thỉnh. Chẳng kể lời van xin của người cầu học, vị tăng bằng lòng sống đạm bạc, kém tiện nghi, không màng cảnh thiếu thốn vì đói và lạnh. Sau thời gian sống nhàn rỗi, chẳng bận tâm như vậy, cuối cùng vị tăng uổng phí một đời quy ẩn trong một xó kẹt hẻo lánh xa xôi.

Điều này chạm trúng ta làm sao! Chính những vị tăng như vậy thật đáng xấu hổ! Chính họ chịu trách nhiệm làm suy vong Phật pháp. Chính họ hủy diệt cung cách và pháp tu chân truyền của tông môn. Ta luôn chán ghét người tu không tùy thuận yêu cầu người học, nhưng từ lâu ta không nghĩ đến việc này. Gần đây, một nhóm tăng sĩ đức hạnh nhóm họp lại tìm phương cách giải quyết vấn đề này. Xin nói thẳng rằng họ đến với ta. Họ giao ta nhiệm vụ vì ta đã lơ là việc giảng dạy!

Những tăng nhân khao khát một bậc thầy phải được khuyến khích và khiến họ tự tin trong tình hình này. Họ đặt sự sa sút trên ta. Giờ đây họ từ bốn phương đến với ta, như bầy vò vẽ vỗ tổ bay đi, như đàn kiến bỏ chạy vì hang ổ bị tấn công. Có người như trẻ sơ sinh tìm vú mẹ. Có người như mục sư xấu bụng chèn ép quần chúng đến khô kiệt. Ta không thể viện lý do gì để bỏ rơi họ. Ta không nỡ xua đuổi họ. Ta lâm vào tình trạng bế tắc, mọi lối thoát đều bị bít lấp.

Đối với người tu xấu ác ngày nay, thật dễ cho ta nói năng huyền thiên, chẳng lợi lạc gì cho một tu sĩ già mù như ta. Họ có thể làm hỗn loạn Pháp hội, làm cho rối rắm, ngay cả phá vỡ làm dở dang khóa tu. Nếu xảy ra như thế, ta chỉ biết chờ họ đi mất, nhờ người dọn dẹp, rồi đóng cửa chùa và lấy lại giấc ngủ ngon lành đã để dành đó. Ta không muốn đâm đầu vào con thất vọng.

Dĩ nhiên, mặt khác, do ân phúc các đệ tử kỳ cựu của ta, tất cả có thể tiếp tục kết thúc Pháp hội không bị náo loạn, cũng tốt – nhưng điều này không làm ta xúc động vì vui mừng. Ta không có tham vọng nghĩ đến bình luận ngữ lục thiền. Ta cũng chẳng ham chút nào lên tòa nói pháp. Ta chỉ mong những bậc thầy xứng đáng khắp nước, vài vị trước đây là bạn đồng tu, sẽ bỏ qua đường lối lười biếng của ta và đừng quá khinh khi ta. Nếu một hoặc hai vị ghé qua, ta sẽ dẫn lên đồi sau chùa. Chúng ta sẽ gom nhặt cành khô lá rụng nhóm lửa và uống trà. Chúng ta sẽ thưởng thức vui vẻ như thế, trút xuống gánh nặng công việc hoặc trách nhiệm, khề khà nói chuyện xưa tích cũ. Sẽ rất thú vị dành một tháng hoặc hai vui hưởng lối sống thanh tịnh và thư thả như thế.

Đồng thời, ta phải nhìn nhận rằng người tu nên biết nhiều về việc dẫn thân sâu vào thiền.

Khi quyết định tầm Đạo thiêu đốt trong ta, thần linh đồi núi sông ngòi lôi kéo ta đến núi Iyama. Lặn lội trong rừng sâu ở Narasawa, tỉnh cò ta gặp được một thiền sư già lọn khòm sống ẩn dật trong núi. Tên ông là Chánh Thọ Lão Nhân, vị thầy già ở am Chánh Thọ, Pháp hiệu là Huệ Đoan, cháu của Ngũ Đường Đông Thật và đệ tử của Chí Đạo Vô Nan³. Chánh Thọ là một lão tăng mù, miệng đầy độc dược chết người, và chân chánh tận xương tủy. Thầy luôn luôn dạy học nhân:

Thiền tông chúng ta bắt đầu suy vi vào cuối thời Nam Tống. Gần đời Minh, sự truyền thừa rơi rụng, tất cả mất dần. Bây giờ độc dược thực sự còn lại chỉ tìm thấy ở Nhật. Ngay như ở đây cũng chẳng còn bao nhiêu. Giống như giữa trưa tìm sao trên trời. Như các ông, bọn

³ Xem sơ đồ truyền thừa.

đầu tròn mù bụng to, nhỏ nhoi thiếu trí hỗn tạp, các ông sẽ không có khả năng gặp được dù trong mơ.

Một lần khác, thầy bảo:

Hết thầy các ông, bọn lừa gạt. Trông các ông giống như thiên tăng, nhưng không hiểu thiên. Các ông nhớ đến ta trong ban giảng huấn nhà trường, nhưng các ông không hội được ý thiên. Một số các ông dường như là luật sư, nhưng giới luật trên tầm với các ông. Giống như khi học theo Khổng Tử, nhưng chắc chắn các ông không nắm được ý của Khổng giáo chút nào. Thực sự các ông giống cái gì? Ta sẽ nói cho các ông biết: Bọn bị gạo, mặc chiếc hắc y của thiên sư⁴.

Có lần thầy bảo:

Có một quan ải⁵ thật là trọng yếu. Trước cửa một hàng viên chức lạnh lùng ngồi trấn để trắc nghiệm ai muốn thương lượng, ai không đậu sẽ không qua ải.

Có một người đến xưng là thợ đẽo bánh xe. Ông ta ngồi xuống đẽo gọt thành một bánh xe cho những viên chức xem, và họ để ông qua. Một người khác đến. Một nghệ sĩ. Ông ta lấy ra bút lông, vẽ một bức tranh đưa họ xem, và được qua cửa. Một cô ca sĩ được qua cửa sau khi hát một đoạn khúc trong một bài ca thịnh hành. Tiếp theo cô là một vị tăng Tịnh Độ. Thầy lớn tiếng niệm “nam-mô A-di-đà Phật, nam-mô A-di-đà Phật.” Cổng mở, vị tăng đi trót lọt.

Lúc này, một người khác xuất hiện. Ông mặc y đen và tự xưng là thiên tăng. Một vị gác cửa biết rằng “Thiên là cứu cánh của đạo Phật”, nên hỏi: “Thiên là gì?” Vị tăng chỉ biết đứng thừ người như phỗng đá,

⁴ Thiên tăng bên Nhật mặc y phục đen. (D.G.)

⁵ Tam quan của Hoàng Long là ba cửa để thử thiên sinh. (D.G.)

mặt mày ngơ ngác. Các viên chức liếc nhìn, thấy mồ hôi nóng bức tuôn dưới nách và xem vị tăng như hạng lừa bịp, thành phần đáng nghi, khó ưa. Vị tăng cuối cùng như một con quý khốn khổ bị ruồng bỏ, bị kết án có một lối sống tồi tệ, và phải ở ngoài ải quan. Thật là đáng thương!

Chánh Thọ đã từng nói với chúng tôi:

Trong tương lai các ông sẽ có chùa riêng. Giả sử các ông được một Phật tử tại địa phương mời đến viếng nhà. Các ông đến với vị thủ chúng và vài học tăng, và được chỉ chỗ vào một căn phòng lớn. Ở đó có nệm dày và gối êm để ngồi, trước mặt các ông dọn ra những đĩa thức ăn hảo hạng. Các ông ngồi đó được trọng vọng, ăn không một chút e ngại, bởi vì các ông tin rằng mình là cao tăng nên sự chiêu đãi này xứng đáng được hưởng. Các ông ăn xong và thụ hưởng đầy đủ giữa tiếng cười nói ồn ào. Thình lình một người hướng về ông, nêu lên điểm khúc mắc về thiền - chỗ bất cứ một thiền tăng nào cũng phải nhíu mày nhăn trán. Người ấy yêu cầu ông giải nghĩa. Ngay lúc đó ông sẽ trả lời ra sao? Tim ông có lẽ bắt đầu đập thình thịch trong lồng ngực. Người ông sẽ toát mồ hôi lạnh. Sự bối rối của ông sẽ phủ bức màn đen lên khắp phòng.

Bởi vì ông là một người trong thiền tông, ông bắt buộc phải tập trung miên mật vào sự hành trì. Nếu không, vô tình ông đã gieo mầm bất hạnh và nhục nhã cho chính ông. Không thể nói trước khi nào ông sẽ lâm vào tình huống khó xử đau lòng như vậy. Thật là quá hãi hùng dù chỉ nghĩ đến.

Chánh Thọ cũng nói:

Thời gian gần đây, thiền tăng được giao tham công án Không⁶. Với tinh tấn và chú tâm, một người - hoặc nửa người⁷ - sẽ đạt. Nhưng khi đạt sơ ngộ đầu tiên này, thiền sinh lại quên đi thầy mình. Y cho rằng mình tự ngộ và đi khắp nơi huênh hoang với bất cứ ai muốn nghe - chắc chắn đây là dấu hiệu y còn kẹt trong sinh tử luân hồi. Rồi y triển khai những ý nghĩ của riêng mình về mọi chủ đề về thiền. Khai thác như thế những ý nghĩ này sẽ lớn mạnh và phong phú thêm. Nhưng vườn thiền chur tổ còn rất cao xa khỏi chân trời xa tít của y.

Nếu các ông muốn đạt đến nền tảng chỗ an bình và thư thái chân thực, càng chứng đạt các ông càng phấn đấu khổ luyện hơn nữa. Đạt được một mức cao, các ông phải đẩy mạnh cao hơn nữa. Khi cuối cùng thấy được lẽ thật tối hậu của chur tổ, các ông sẽ không còn lầm lạc nữa – chính là ngay đây trong lòng bàn tay các ông. Tại sao thế? Chớ cắt móng tay dưới chân đèn⁸.

Có một gia đình giàu có ở phía đông tỉnh Shinano. Họ tích chứa nhiều của cải từ bao đời, ảnh hưởng sánh ngang với hạt trường (daimyo) trong tỉnh. Nhà họ quá rộng lớn, gia đình quá đông, giờ cơm phải đánh chuông cho mọi người biết. Thịnh thoảng họ tiếp đãi người giàu có quyền thế, nhưng thường khi họ sống yên lặng, tiệp nghi và kín đáo. Khó ai biết được việc kinh doanh của gia đình họ như thế nào. Rồi những năm gần đây một số gia nhân trẻ được tăng cường vào ban điều hành. Họ lập một loạt nhà máy xay chạy bằng sức nước, tiếng máy chạy cả ngày lẫn đêm. Từng đoàn xe chở gạo nặng nề chạy

⁶ Tăng hỏi Triệu Châu: “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không.” Tắc 1-Vô Môn Quan.

⁷ Rất khó.

⁸ Theo xưa ai cắt móng tay ban đêm sẽ không được có mặt ngay giường bệnh khi cha mẹ qua đời.

qua cổng. Dịch vụ trừ phú gấp mười lần hơn trước. Người ta đồn rằng họ nấu gần hai trăm ngàn lít rượu sa-kê mỗi ngày.

Một ông lão ở bên cạnh thấy những hiện tượng trên. Ông nói: “Hãy để ý lời già này, sự thịnh vượng của nhà này sẽ không kéo dài. Những gì đang thấy là dấu hiệu sắp chấm dứt. Khi bên trong suy thoái, bề ngoài luôn luôn có khuynh hướng trương phồng như thế. Họ phải xoay sang bán gạo một thời gian, hoặc bán dược liệu, để cứu vãn tình thế. Nhưng không bao lâu họ bắt buộc phải bán căn nhà gia tộc này.”

Khi nghe lời tiên tri của ông lão, Chánh Thọ buột miệng thở dài: “Ông ấy nói như thế sao? Thiên tông chúng ta đã suy thoái từ thời Tống, và tiếp tục đến cuối đời Minh. Tuy như thế thiên đường vẫn luôn luôn đông đảo, có vẻ phồn thịnh. Y như ông lão đã nói.”

Khi thầy dứt lời, mắt thầy đăm lệt.

Ta ghi lại đôi nét điển hình về lời dạy của Chánh Thọ theo những gì ta nhớ, hy vọng rằng những lời này giúp cho các ông một ý niệm về sự nổi nóng, lời lẽ xúc phạm, tiếng hét sách tấn, mà thầy Chánh Thọ thường dùng để dạy hằng ngày, cũng như mối quan tâm sâu xa và hối tiếc mà thầy thường nói ra về thực trạng hiện nay của thiên tông.

1.2. Độc Dược Để Lại của Bậc Tiên Đức

Càn Phong thượng đường dạy chúng:

“Pháp thân có ba loại bệnh và hai thứ ánh sáng. Trong các ông có ai thấu suốt chăng?”

Vân Môn bước ra, bảo: “Tại sao người trong am không biết chuyện ngoài am?”⁹

Càn Phong cười ha hả.

Vân Môn bảo: “Học nhân của thầy hãy còn nghi.”

Càn Phong nói: “Ông nghi nghi thế nào?”

Vân Môn bảo: “Chính hoà thượng phải làm sáng tỏ.”

Càn Phong nói: “Nếu ông được như thế, ta nói ông đến nhà ngài yên¹⁰.”

Ai muốn đọc Ngũ lục của lão Hu Đường trước hết phải thâm nhập lời trên của Càn Phong và Vân Môn. Nếu nắm được ý nghĩa đối đáp giữa hai đại thiền sư này, ông có quyền nói “đã thấy lão Hu Đường mặt giáp mặt, đã thâm nhập chỗ uyên áo.”

Nếu ngược lại, ông không hội, cho dù ông am hiểu bí quyết của ngũ gia thất phái trong nhà thiền và thâm nhập ý nghĩa tất cả một ngàn bảy trăm tác công án, sự am hiểu của ông cũng chỉ là lý thuyết suông. Tu học uống một đời, chẳng có chút lợi lạc gì.

Đối với kiểu tu tập của thiền sinh thời nay, như viết ra những suy tư vô ích vô nghĩa nghe được từ vị thầy lông bông của họ, hoặc ghi chú lời dạy của vị khác, ghi chép chú thích này trên lẽ bản văn thiền, liến thoảng truyền tai người khác, đồng thời thêm dệt tô chuốt thêm với những nhận xét tùy tiện của chính mình – ta có cần phải nói là vô dụng biết bao những trò phí thì giờ này?

⁹ H.T. Thích Thanh Từ dịch “Cái này là việc trong thất, chớ nhằm ra ngoài mà suy tính”. (D.G.)

¹⁰ Đối thoại này thuộc nhóm nan thẩu công án theo hệ thống phân loại của Bạch Ẩn. Xem chú thích 18.

Vào cuối thế kỷ, thiền sư Nguyên Thiên Đồng Giác ở Trung Hoa (nổi tiếng triều Ch'ung-chen, 1628-1644 đời Minh) giảng giải đối đáp trên, nhưng lời bình của ông quá xa đích điểm, không những hiểu nhầm ý chỉ của Càn Phong mà còn là một sĩ nhục lớn đối với Vân Môn.

Ngày nay người tu lấy một câu trong lời bình của Hư Đường về đối đáp trên, để vào vài lời nhận xét của Đồng Giác một cách bừa bãi, và dùng ý đó đi giảng thiền trong chùa của họ. Với cách đó họ cho rằng họ đã giảng nói rất ráo chủ đề. Họ còn viết lời giảng của họ trên giấy, rồi trao cho học tăng của họ. Những tăng sinh này, mắt chưa mở sáng, chẳng chút ý kiến nào về bài giảng họ nhận được chỉ là gánh nặng bụi bân ghê tởm sẽ chôn vùi chân trí của họ, một vũ khí nguy hiểm gây thương tích chết người đối với trí tuệ sinh động nơi họ.

Song tăng nhân vẫn lần lượt có trong tay những bình chú này. Họ sao ra, bảo tàng, giữ bí mật không cho ai đến gần. Họ truyền bình chú qua mẫu giấy nhỏ dán vào trang sách xem như chú thích, buồn cười thay họ cho rằng người đọc sẽ hiểu rõ ý thiền.

Một trong những mẫu giấy đó ta được đọc như sau:

Trong chương bốn tập Thiền Ngữ Nội Tập có bài phổ thuyết của Đồng Giác dạy chúng trong khóa tu tháng chạp:

Càn Phong bảo Pháp thân có ba thứ bệnh và hai loại ánh sáng; Càn Phong còn nói có một cửa xuyên thấu những chướng ngại này. Bây giờ, dù cho có rụng lông mày, ta vẫn nói lên chân nghĩa lời của Càn Phong cho ông.

Trên nguyên tắc, sơn hà đại địa, sáng tối, sắc và không, và vạn pháp đều ngăn ngại mắt ông và, như thế, che lấp Pháp thân. Đó là ý nghĩa loại bệnh thứ nhất mà Càn Phong đề cập đến.

Khi ông nhận ra tánh không các pháp và bắt đầu thoáng thấy lẽ thật của Pháp thân, nhưng chưa thể buông bỏ sự dính mắc vào Pháp thân – đó là loại bệnh thứ hai.

Khi ông thấu qua chỗ này và chứng đạt Pháp thân, nhưng ông lại nhận ra rằng không có cách nào nắm giữ Pháp thân, nói lên hay chỉ ra cho người khác thấy, sự dính mắc vào Pháp thân vẫn còn. Đó là loại bệnh thứ ba.

Loại bệnh thứ nhất là một thứ ánh sáng không thể thấu suốt. Loại bệnh thứ hai và thứ ba là một thứ ánh sáng; cũng không thể thấu suốt. Khi học nhân thấu qua phần đầu đã nói, y vượt lên những chướng ngại này và có thể thấy biết rõ ràng ba loại bệnh và hai thứ ánh sáng, không cần một chút nỗ lực công phu nào nữa.

Hoàn toàn vô nghĩa! Một sự phân biệt gốc gác ghêch thật là giáo hoạt. Khi ta đọc đến đây, tự nhiên tay ta gấp sách lại. Hồ nghi mắt mình, ta nhắm lại, ngời thừ ra đó. Làm sao người ta tin được lời bình chú hoang đường thế này có thể soi sáng lẽ thật tối hậu của thiên?

Vân Môn nói: “Tại sao người trong am không biết chuyện ngoài am?” Lẽ thật nào trong đây? Làm sao chú giải? Đùng bao giờ nghĩ: “Tôi hội được ý Càn Phong, nhưng không hiểu Vân Môn.” Những lời đối đáp giữa hai đại lão thiền sư chân chánh là cặp kiếm vô giá phóng lên hư không. Là nanh vuốt hổ dữ, vòi của voi chúa, sữa của sư tử, trống độc, đuôi chim Chen, đám cháy ngày tận thế. Nếu ông áp ứng trước đó, có chút nghi ngại, ông sẽ thấy ông đứng một mình trên cánh

đồng hoang vút đầy sợ trắng. Những lời này là móng vuốt tông môn, bùa hộ mệnh thiêng liêng cướp đi mạng sống của ông. Thực sự những lời này là khuôn mẫu cho tất cả mọi người trong thiên lâm.

Ta biết rằng Đồng Giác là một thiền sư Tào Động kiệt xuất, Pháp tử của Vô Minh Huệ Tính, chùa Shou-ch'ang, là người khôi phục thành công tinh ba giáo lý của Động Sơn, và thổi luồng sinh khí mới vào thiền của Lục Tổ Huệ Năng. Là người mệnh danh là bậc long tượng thời bấy giờ, chỉ danh xưng này đã khiến thiên hạ ngòai thẳng người lên tôn kính.

Nếu điều trên là đúng, làm sao chúng ta giải thích những lời bình lộn xộn, thiếu sót một cách đáng tiếc mà chúng ta vừa đọc qua? Nếu Thiền Ngữ Nội Tập thực sự của chính tay Đồng Giác viết, sự đạt thiền của ngài quả thật rất bấp bênh. Có thể ngài không đáng trách. Có thể một người nào khác, một ông tăng vô trách nhiệm, lén lút xen ghi chú của ông ta vào bản thảo của Đồng Giác, cốt được thom lây khi để chung vào ngữ lục của một thiền sư nổi tiếng.

Ta muốn các ông, những người cao quý, thâm nhập tầng sâu bí ẩn của thiền, biết rằng những lời Càn Phong dạy chúng rất khó – khó vô cùng. Các ông chớ nghĩ trái ngược. Đừng có liêm đàm dãi của chồn tinh như nuốt đồ bẩn Đồng Giác đã mưa ra cho các ông. Chỉ riêng tự mình tập trung một cách kiên định và nhất tâm gặm nhấm lời của Càn Phong. Đột nhiên, không ngờ, rằng các ông cắn chặt vào đó, thân toát mồ hôi lạnh. Ngay lúc đó sẽ sáng tỏ tất cả. Các ông sẽ thấy lòng từ bi vô lượng trong lời dạy của Càn Phong, sẽ nắm được cái siêu xuất phi thời gian trong câu đáp của Vân Môn. Các ông sẽ lĩnh hội trọn vẹn tinh yếu của lẽ thật mà Hu Đường thể hiện trong bài kệ. Các ông sẽ

thấy bình chú của Đồng Giác hoàn toàn vô nghĩa lý, và sẽ hoàn toàn đồng ý với lời ta phê bình. Thật là giây phút thú vị biết bao!

Một vị cổ đức¹¹ đã nói:

Ngày nay, ngay cả một vị tăng hành khước đã chứng ngộ bước đầu, đi các nơi tham học, trừ phi đương đầu với pháp tu thủ đoạn, nham hiểm của một bậc thầy chính công, tăng ấy sẽ ôm giữ chắc nịch định kiến đã ăn sâu trong mình. Tăng ấy sẽ nhất tâm chuyên chú học đạo, chăm bẵm cho đến khi mọi sự - kể cả khát vọng và mọi ý nghĩ về sinh mạng mình - đều buông hết, và tiếp tục một cách kính cẩn, sàng sẩy và thanh lọc như thế. Nhưng tăng ấy chỉ thành tựu khi khoác cho mình những ý tưởng thân thiết của chính mình tạo lập – lớp trang phục dơ bẩn và bám dính không cách nào tháo bỏ được. Đến khi thời tiết nhân duyên hội đủ để chỉ dạy người khác, và khi đưa họ vào chỗ “tứ mục tương cố”¹², tăng ấy sẽ khám phá rằng mình không thể ứng đối những nhất tâm của họ với sự tự tại hồn nhiên và dễ dàng của bậc chân sư. Do bởi tăng ấy cho đến bây giờ chỉ biết thưởng thức thành quả sự chứng ngộ của mình, và bởi thầy của mình và những người chung quanh luôn đối xử với mình khả ái và tôn trọng. Khi tăng ấy giáp mặt với người học đạo và tìm cách ứng dụng sở ngộ của mình thì cứng họng đơ lưỡi.

Đoạn quở trách này chỉ ngay loại người không phải chân sư ta đã nói đến.

Thiền giả thời nay, bằng lòng pháp tu ngồi lặng lẽ chìm dưới đáy “ao nước chết”, thường bảo các ông rằng: “Chớ tham công án. Công

¹¹ Hư Đường Trí Ngu, trích trong Hư Đường Tập – chương 4.

¹² Bốn mắt nhìn nhau, có nghĩa thầy và trò sau khi pháp chiến đạt đến sự truyền thông tâm với tâm. (D.G.)

án là chỗ rối trí, sẽ cuốn mất tự tánh. Chớ hành xử với câu cú ngữ ngôn. Chữ nghĩa là sẵn bìm rối rắm sẽ trói buộc tinh anh sinh lực và bóp chết đời ông.”

Các ông chớ nghe theo, dù chỉ một phút! Loại “tự tánh” nào mà bị cuốn mất? Nó có giống như khoai từ hay hạt dẻ chôn trong lò than? Thứ “tinh anh sinh lực và bóp chết cuộc đời” chẳng có gì bảo đảm. Có giống như con thỏ hay con cáo lọt bẫy? Chỗ nào trong đời tìm được thứ này? Trong dãy kệ phía sau cửa hàng cũ kỹ nhà quê? Cho dù chỗ nào đi nữa, chắc phải lạ lùng lắm? Chắc chắn đó là hạng thiên tăng đáng thương mà Trường Sa¹³ nói họ đã “nhầm lẫn việc hư huyền từ tâm sinh là lẽ thật tối hậu.”

Họ giống như hạng mà Ứng Am Đàm Hoa đề cập “sống đơn độc ở ngôi chùa cũ kỹ sâu trong núi, chẳng ứng dụng trí tuệ của họ vào đâu.” Nhưng chắc chắn sẽ có một ngày họ chạm trán một tăng nhân bạo dạn sẵn sàng hiến thân mình cho Phật pháp. Tăng ấy sẽ đưa ra một cổ tắc công án hóc búa ngay mũi và hỏi họ: “Ý nghĩa là gì?” Ngay lúc đó các ông có nghĩ là họ có thể làm bầm hàng chữ công án là thứ “rối trí”? Họ có thể nói: “Ồ! Chỉ là sẵn bìm” không? Họ sẽ hoàn toàn bối rối, không thể mở miệng chút nào để trả lời. Họ có thể cố trả lời một cách giận dữ, nhưng chẳng đáng tin chút nào cả.

Hiện thời ở xứ này đông đảo hạng thiên sư khéo miệng, lanh lợi kiểu thế gian, đang mớm cho đệ tử lời nói vô nghĩa lý. “Tại sao cho rằng Phật Tổ xưa nay sợ ngôn ngữ văn tự đến chết người?” Họ đã hỏi các ông như thế và đã trả lời:

¹³ Trường Sa Cảnh Sầm.

Bởi vì lời và chữ đều là bờ bên vách núi lởm chởm luôn bị đại dương vùi dập với độc dược sắc bìm sần sàng nuốt chửng trí tuệ các ông, nhận chìm lẽ sống đích thực. Giao cho học nhân mẫu chuyện và giai thoại trong nhà thiền thời xưa và bắt học nhân thâm nhập nghĩa lý, từ trước không có, chỉ mới xuất hiện khi tông môn chia ra Ngũ gia thất phái. Đây là pháp tu tùy duyên, nhất thời, không đại diện cho cứu cánh Phật Tổ.

Nhưng chưa kiến tánh, họ không thể dùng kiến thức đạt được, dù chỉ một giọt, để dạy người. Khi chết họ sẽ tức khắc rơi vào địa ngục. Ta sẽ nói với họ: “Một khi là tăng, nếu không thâm nhập lẽ thật của Phật, hãy cỡi chiếc hắc y! Trả hết của cúng dường! Trở về đời cư sĩ!”

Các ông không nhận thấy mỗi một tiếng trong kinh Phật – năm ngàn bốn mươi tám bộ - là vách đá vừa nhô ra khỏi biển độc chết người? Các ông không nhận thấy hai mươi tám vị Phật và sáu vị Thánh là cơ thể của nọc độc phát sinh từ những ngọn sóng khổng lồ làm mù tối bầu trời, nuốt hết ánh sáng của mặt trời mặt trăng, dập tắt ánh sáng của tinh tú và hành tinh?

Sự việc là ở đó, sáng tỏ và hiển nhiên như thế. Nó chọc thẳng vào mặt ông. Nhưng chẳng một người nào thức tỉnh để thấy được. Ông phải lấy bàn tay bịt lỗ tai, hoặc lấy miếng che bịt mắt, hoặc kiếm cách nào khác để thoát ra khỏi mù độc tối. Nhưng ông không thể nào ra khỏi đám mây bay trên trời, dòng suối đang tuôn chảy xuống đồi. Ông không thể tránh khỏi lá rụng mùa thu và hoa xuân bay lá tả.

Ta khao khát mong đợi sự xuất hiện một - hoặc một nửa - thiền tăng có được một kho tự nhiên đầy ắp sức mạnh tâm linh và bùng sáng trong ngọn lửa tôn giáo dữ dội, tăng đó tự ném mình không do

dự vào giữa đám độc dược này và lập tức chết đi trong trận đại tử. Sống lại từ cơn đại tử, tăng sẽ vác chiếc vá khổng lồ¹⁴ đi khắp nơi sục tìm thiền sư chân chánh. Chỗ nào gặp được một chân sư, tăng sẽ khạc nhổ trong nắm tay, co duỗi bắp thịt, hứng độc dược đầy vá ném cho sư. Bị tẩm thuốc độc từ đầu đến chân, sư bắt buộc đầu hàng mạng sống mình. Thật là một cảnh tượng tuyệt vời!

Thiền sư đời nay thường hết lòng dạy cho môn nhân như sau:

Chớ tu tập làm lạc bằng cách chạy lòng vòng tìm cầu bên ngoài mình. Mọi việc nên làm là chuyên tâm vô niệm và vô sự cho dù như thế nào. Không cần dụng công, không cần chứng đạt. Vô tu, vô chứng, đó là lẽ thực - mọi sự đều như đang là. Chư Phật giác ngộ ở mười phương gọi điều đó là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Người ta nghe thế và tu theo. Dập tắt nguyện vọng, quét sạch vọng tưởng trong tâm, họ nỗ lực vô sự, giữ tâm trống trơn, hạnh phúc thay người ấy không nhận biết, trong quá trình như thế, họ đang tạo tác và suy nghĩ rất nhiều.

Khi một người chưa kiến tánh đọc tụng kinh Phật, tìm hỏi nơi vị thầy, bạn đồng tu và kinh điển, hoặc dán thân vào tu tập, tất cả vẫn là việc mê mờ, điều này chứng tỏ một cách hùng hồn người ấy còn kẹt trong sanh tử luân hồi. Người ấy thường xuyên cố giữ không dính mắc vào suy nghĩ hay hành động, nhưng trong mọi thời tư tưởng và việc làm của người ấy đều dính mắc. Người ấy cố gắng vô sự suốt ngày, nhưng suốt ngày đều sinh sự bận rộn.

¹⁴ Âm chỉ Tuyết Phong Nghĩa Tồn (822-908) đi hành khước với chiếc vá múc canh.

Nhưng cũng người ấy mà kiến tánh, mọi việc sẽ thay đổi. Giờ đây, người ấy thường suy nghĩ và hành động, tất cả đều tự tại và không dính mắc. Mặc dù người ấy sinh hoạt tất cả thời, hoạt động ấy vẫn là vô sự. Sự thay đổi lớn lao này là hậu quả của kiến tánh. Giống như rắn và bò cùng uống nước chung một chỗ: một đànang thành nọc độc, đànang kia thành sữa lành.

Bồ-đề-đạt-ma trong Huyết Mạch Luận¹⁵ đã nói rằng:

Nếu người không kiến tánh luôn nỗ lực buông và không dính mắc niệm tướng, không những người ấy là đại ngu si mà còn phạm lỗi nặng, ngược với Phật pháp. Người ấy rất cuộc rơi vào sự lãnh đạm thụ động của cái không vô ký, không còn khả năng biện rõ tốt xấu như một người say. Nếu muốn hành trì pháp vô tác, phải kiến tánh mới chấm dứt dính mắc vào niệm tướng. Nếu không kiến tánh không bao giờ đạt trạng thái vô sự¹⁶.

Thiền sư Ch'ang-tsung Chao-chueh ở Đông Lâm, đệ tử nổi pháp của Hoàng Long Huệ Nam, thường dạy môn đệ: “Thượng tọa Hối Đường và Chân Tịnh, huynh đệ với ta dưới hội Hoàng Long, chỉ thâm nhập thiền của Hoàng Long, chưa đạt đạo.”

Thiền sư Đại Huệ bảo: “Chao-chueh nói như thế, vì theo ông, đạt đạo có nghĩa kèm giữ như đang là và vô sự mọi thời - kèm giữ niệm tướng không cho khởi trong tâm, thay vì tìm cách vượt qua để chứng ngộ tuyệt diệu. Ông dựng lập pháp tu ra ngoài kiến tánh, đốn ngộ chân chánh của chư Phật và chư Tổ như Đức Sơn, Lâm Tế, Động Sơn, Tào

¹⁵ Trong quyển Sáu Cửa vào Động Thiếu Thất.

¹⁶ H.T. Thích Thanh Từ dịch: “Nếu chẳng thấy tánh thì trong tất cả thời nghĩ tạo cái tướng vô tác, ấy là người đại tội, ấy là người si, rơi vào cái không vô ký, mờ mờ mịt mịt như người say, chẳng biện rõ tốt xấu. Nếu nghĩ tu cái pháp vô tác thì trước phải thấy tánh, nhiên hậu mới dứt cái duyên lự. (D.G.)”

Son và Vân Môn. Ông lấy điều mà trong kinh Lăng Nghiêm nói về son hà đại địa, tất cả chúng sanh và hiện tượng xuất hiện trong cái chiếu soi bất khả tư nghì của chân tâm, và biến thành lời lẽ thiếu hẳn thực chất - chỉ là sự dựng lập trong đầu ông.”

Trong kinh Viên Giác nói: “Chúng sanh đời sau mong được thành đạo, chẳng cầu giác ngộ, chỉ cốt học nhiều, khiến tăng trưởng ngã kiến.”

Kinh nói tiếp: “Nếu chúng sanh tuy cầu bạn lành lại gặp tà kiến chưa được chánh ngộ, ấy gọi là chúng tử ngoại đạo. Đây là lỗi lầm của tà sư, không phải lỗi nơi chúng sanh ấy.”

Có phải những lời trong kinh, từ kim khẩu đức Thế Tôn thốt ra, chỉ là lời rỗng?

Chính vì thế mà Chân Tịnh Khắc Văn trong buổi thỉnh tham đã dạy chúng:

Những ngày gần đây tăng sĩ khắp nơi nắm những câu như “bình thường tâm là Đạo” cho là cứu cánh. Các ông có nghe “Trời là trời”, “Đất là đất”, “Núi là núi”, “Sông là sông”, “Tăng là tăng”, “Tục là tục”. Họ nói với các ông như thể từ tháng này qua tháng nọ, ngày này qua ngày kia. Thực sự không một người nào trong bọn họ đứng vững trên hai chân. Họ nhờn như quý thần vô hình, trèo lên cây, bò trên rau cỏ. Mê mờ vì vô minh, chỉ họ lê gót trên lối đi thiên cận.

Gặp một người trong bọn họ và bất chợt hỏi: “Tại sao tay ta giống tay Phật?”¹⁷ họ đáp: “Đó là tay ông.”

Hỏi họ: “Sao chân ta giống chân lừa?” họ đáp: “Đó là chân ông.”

¹⁷ Tam quan ngữ của Hoàng Long. (D.G.)

Hỏi: “Mỗi người đều có duyên sanh. Cái gì là duyên sanh của ông?” họ đáp: “Tôi là thế, là thế”, “Tôi đến từ tỉnh này tỉnh nọ ...”

Vậy kiểu trả lời này là thế nào? Họ xử sự từ hiểu biết sai lầm trầm trọng. Nhưng họ vẫn nhấn mạnh rằng mọi việc các ông phải làm là chỉ đi một con đường như họ và giữ nguyên con đường này bất chấp mọi khó khăn. Họ đoan chắc với các ông đó là chứng đạt rất ráo tịch lặng trọn vẹn. Mọi sự đã an bài. Không có gì để kiếm tìm. Cuối cùng chẳng có một nghi vấn nào cả. Họ từ chối mạo hiểm dù một bước nhỏ vượt qua việc này, lo sợ rằng họ có thể vấp ngã và rơi vào hầm hố. Họ bước vào cuộc hành trình dài như bọn đui mù từ thuở chào đời, họ nắm đầu gậy ngay khớp chết, không dám phiêu lưu xa hơn dù chỉ một tấc trừ phi có ai đó thúc đẩy.

Ngài Hối Đường dạy đệ tử: “Hãy đến Lô Sơn (chỗ Chao-chueh trụ), và chôn mình cúng đơ ở đó trong cảnh giới vô sự”

Nhưng con cháu Chao-chueh đều chẳng còn. Thật là đáng tiếc, giờ đây dòng thiền của ông đã chết lạnh hơn tro tàn từ đêm qua.

Thiền sư Nam Đường Nguyên Tĩnh nói: “Ông phải thấy tự tánh rõ ràng không lầm lẫn như ông thấy lòng bàn tay ông. Nền tảng sinh mạng ông đã sẵn thanh tịnh, vô nhiễm.”

Ta muốn nhấn mạnh cho mọi người cao quý - những bậc đại nhân - muốn dò tìm tận đáy thăm bí ẩn của thiền, cần phải đẩy mạnh nội lực công phu thật mãnh liệt, không hề lơ lửng và với hết sức mình. Thời điểm kiến tánh rõ ràng trước mắt rồi, hãy để qua một bên và tiếp tục lao mình vào khán công án nan thấu¹⁸. Một khi vượt qua rào chắn này,

¹⁸ Bạch Ẩn và đệ tử là Đông Lãnh hệ thống hóa các công án. Sau khi kiến tánh (sơ ngộ) với công án thuộc nhóm 1 là Pháp thân công án - điển hình là

ông sẽ hiểu chính xác điều đức Phật muốn nói khi bảo rằng người giác ngộ, tức Phật, thấy Phật tánh với chính mắt mình, rõ ràng như thấy trái a-ma-lặc trong lòng bàn tay.

Một khi ông thấu triệt ý nghĩa rốt ráo của chư tổ sư, lần đầu tiên ông được trang bị móng vuốt của tông môn. Ông phô bày thần thông. Ông đi vào cảnh giới chư Phật, du hí cõi ma, tháo đỉnh nhỏ chột, ban rải lòng từ bi nơi nào đi qua, hành hạnh đại bố thí Pháp, làm lợi lạc vô cùng cho tăng nhân bốn phương.

Tuy nhiên ông vẫn là vị tăng như trước đây không khác. Ông không làm điều gì ra ngoài bình thường. Đôi mắt ông vẫn sáng rực trên gương mặt ngay chỗ cũ. Cái mũi luôn ở đó như xưa kia. Song bây giờ ông là người chân chánh, con cháu đích thực của chư Phật chư Tổ, báo đáp trọn vẹn hồng ân vô lượng của các ngài.

Ông tự tại sống những ngày thong dong, không bị trói buộc trong những bức bách của hoàn cảnh. Uống trà khi được mời, ăn cơm khi được dọn. Hữu sự hay vô sự ông đều nắm vững. Ngay cả Phật và Tổ cũng không chạm được ông. Ông là người tu hành thực sự, xứng đáng được cúng dường cả triệu tiền vàng.

Ngược lại, nếu chạy theo đương thời, chui vào hầm tối vô minh của thức thứ tám, ông sẽ khoe khoang những gì sở đắc. Đi khắp nơi rêu rao với mọi người là mình chứng ngộ. Ông sẽ thọ nhận lòng tôn kính và của cúng dường của người dưới danh nghĩa giả mạo, và biến

công án *Không* hoặc *Cái gì là Bản Lai Diện Mục của ông* – hành giả lần lượt tiếp tục khán công án từ nhóm 2 là Cơ quan công án, qua nhóm 3 là Ngôn thuyên công án, đến nhóm 4 là Nan thấu công án, và cuối cùng là Cao thượng công án. (Xem quyển Thiền II cùng một dịch giả). (D.G.)

thành tảng thượng mạn, tự cho mình chứng đắc trong khi chưa chứng đắc.

Phải chăng đó là con đường ông chọn để tu? Nếu đúng như thế, nghiệp dữ đang chờ ông. Mỗi một hạt cơm ông nhận cúng dường sẽ thành hòn sắt nóng hay hột cát cháy đỏ. Mỗi một giọt nước ông thọ nhận sẽ là nước đồng nóng chảy hay cục phân sôi sục. Mỗi một sợi tơ may dệt y áo ông thọ nhận sẽ thiêu đốt thân ông như một tấm lưới thép toé lửa hoặc bó dây xích cháy bỏng.

Thảm thương thay! Ông cạo tóc, đắp hắc y, vì muốn ra khỏi trời buộc sanh tử. Rồi ông lầm lẫn rơi vào ma lực của tà sư, uổng một đời tu, vô trách nhiệm vô tích sự. Đến đây chưa phải là hết. Khi thở hơi cuối cùng từ già cõi đời, vì ông chưa học được gì từ những cục hình kinh khủng phải chịu ở kiếp trước, ông sẽ trở lại vào thẳng ba đường dữ. Với Pháp phục còn mang trên hai vai, ông sẽ rơi vào địa ngục chịu khổ hình không dứt. Ông sẽ còn luân hồi cho đến khi trả hết quả báo. Ông thấy đó, không gì kinh khiếp cho bằng trở thành nạn nhân đi theo huyễn kiến của tà sư.

Thuở xưa có chị em Thất hiền nữ đạo thi lâm Rajagriha, Ấn Độ. Một cô chỉ tử thi, bảo các cô kia:

-Thây ở đây, người ở đâu?

Cô khác hỏi:

- Cái gì? Chị nói cái gì?

Nghe đến đây, cả bảy chị em đều chứng ngộ.

Vua trời Đế Thích rải mưa hoa và bảo:

- Các thánh nữ cần vật gì xin cho tôi biết, tôi sẽ cúng dường¹⁹.

Ngày nay những thiên tăng tặc trách không hiểu nổi câu chuyện này. Nếu họ cho rằng ngôn ngữ chẳng có giá trị thì sự chứng ngộ của Thất hiền nữ khi xưa không phải là thật. Nếu như thế, tại sao vua trời lại thưa lên như vậy?

Một hiền nữ trả lời:

- Chúng tôi không ai thiếu tứ vật dụng²⁰. Chúng tôi có đủ bảy báu²¹. Nhưng có ba vật chúng tôi cần là: cây không rễ, đất không sáng không tối, khe núi không tiếng vang.

Đế Thích bảo:

- Xin thánh nữ đòi món khác, tôi vui mừng được cúng dường, nhưng thực ra ba vật trên tôi không có.

- Nếu ông không có ba vật này, sao ông mong muốn độ người khác?

Cuối cùng Đế Thích cùng Thất hiền nữ đến gặp Phật.

Ông có nghe Thất hiền nữ nói không? “Nếu ông không có ba vật này sao lại muốn độ người khác?” Hãy so sánh chuyện này với học nhân thời nay khúm núm run rẩy lo sợ khi có ai đến gặp với đôi chút độc dục. Thật cao quý thay những bậc hiền nữ này – như vương miện so với chiếc hài cũ rách cũng không cao quý hơn.

Thiên tăng các ông hãy dần thân tu tập với bầu nhiệt huyết. Hãy vượt qua khó khăn lớn lao, chịu đựng cực khổ vô song khi ông đào

¹⁹ Kinh Thất Hiền Nữ: Đế-thích và Thất hiền nữ viếng Phật Ca-diếp. Bạch Ẩn trích Ngũ Đăng Hội Nguyên.

²⁰ Thức ăn, y áo, thuốc men và chỗ ở.

²¹ Vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu, hổ phách.

sâu vào đáy thăm bí ẩn của thiền. Không phải như thế sao, vì chính ông mong rằng một ngày sau làm việc đại sự, mang lại lợi ích độ thoát chúng sanh? Còn ông ra sao? Ông có nghĩ rằng ông đang thiếu sót nếu không có ba vật trên chăng?

Đức Phật khi biết Đế Thích đến, bảo:

- Đế Thích, về việc này, không một A-la-hán nào trong hội chúng của ta biết chút manh mối. Chỉ có hàng đại Bồ-tát mới hội được.

Tại sao đức Phật nói như thế, thay vì run rẩy sợ hãi? Hoặc ông cho rằng Phật không biết trong lời Hiền nữ có độc dược?

Hãy cố tìm ý Phật muốn nói ở chỗ này. Ông có thấy Phật mong Đế Thích nhận ra chân nghĩa trong lời nói của Hiền nữ, khiến cho Đế Thích trực tiếp qua khỏi những bước tiệm ngộ của tứ quả tam thừa, đến ngay quả vị đại Bồ-tát?

Phật bảo: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, pháp môn thực tướng vô tướng, nay truyền cho Ca-diếp.”

Lời dạy này của đức Phật phần đông đều hiểu sai. Trong nhiều năm ta học đạo với Chánh Thọ, thầy giao ta tham công án, và thúc đẩy ta săn đuổi liên tục. Đáp án nào thốt ra ta đều hưởng một trận mưa gậy. Xin đội ơn thầy vì nhờ đó ta đã bùng vỡ và tìm được câu trả lời. Nhưng thực sự ta chưa đến nơi. Ta giống như người còn ở ngoài khơi nhìn thấy cội cây xa trên bờ.

Ta xuất gia theo Phật năm lên mười bốn. Mới được một năm ta đã nản lòng. Đầu cạo láng, đắp chiếc hắc y, nhưng ta không thấy dấu hiệu diệu dụng nào của Phật pháp. Có lần ta nghe nói kinh Pháp Hoa là vua các kinh, chứa đựng yếu chỉ của tất cả chư Phật. Ta có được một

quyên và nghiền ngẫm đọc. Đọc xong, ta xếp kinh lại, thở dài. Nghĩ rằng: “Chẳng có gì khác ngoài những mẫu chuyện về nhân quả.” Thực vậy, kinh nói ‘chỉ có nhất thừa’, và là ‘sự an bình bất biến không duyên sanh của các pháp’, nhưng toàn bộ, như Lâm Tế đã nói: “Chi là toa thuốc bằng lời trị bệnh thế gian²².” Ta không tìm được điều muốn tìm.

Ta thất vọng rất nhiều. Ta không quan tâm đến kinh Pháp Hoa một thời gian. Thời gian này ta sống đời tu sĩ trong một ngôi chùa nhỏ. Năm ta bốn mươi, ở lứa tuổi không còn hoang mang vì nghi ngại nữa. Một đêm ta quyết định xem lại kinh Pháp Hoa. Ta mang chiếc đèn duy nhất của mình ra, bật nút, và bắt đầu đọc lại lần nữa. Đọc đến chương ba, phẩm Ân Dụ. Rồi thì, ngay lúc đó, mọi thắc mắc hồ nghi biến mất trong tâm, thật đột ngột. Lý do vì sao kinh Pháp Hoa nổi tiếng là “vua các kinh” giờ đây bùng dậy trong ta như mù được sáng. Nước mắt ta bắt đầu nhỏ giọt trên mặt như hai hàng chuỗi - chuỗi những hạt đậu đổ ra từ chiếc bao thừng. Một tiếng hét to vô tình phát ra từ đáy thăm sinh mạng và ta bắt đầu khóc không dừng được. Như ta đã từng nói, ta biết chắc không nghi rằng điều ta chứng nghiệm qua những lần đạt ngộ, điều ta nắm được qua những công án đã tham - tất cả hoàn toàn sai lầm. Rốt cuộc ta đến được tận nguồn hoạt dụng của giác ngộ và tự tại toát ra từ cuộc sống bình nhật của thầy Chánh Thọ. Ta cũng biết được không nghi đầu lưỡi từ kim khẩu của đức Thế Tôn uốn chuyển hoàn toàn tự tại vô ngại. Ta nhận ra mình thật xứng đáng ăn ba mươi gậy, y như Lâm Tế!

Khi xưa A-nan hỏi Ca-diếp:

²² Lâm Tế Ngữ Lục.

- Ngoài y kim lan, Thế Tôn đã truyền cho ngài Pháp gì?

Ca-diếp bảo:

- A-nan, hãy xô ngã cột phướn!

Hội được lời Ca-diếp thật khó vô cùng. Lời này như thể chọi đá nháng lửa, khiến bậc thánh trong Tam thừa phải run sợ, hàng Tứ quả phải khiếp đảm. Trong khi hạng tăng sĩ mù đầu trọc ở trong chùa thời nay chỉ biết nói đông nói dài cái hiểu của mình: “Cây phướn trước cổng chùa khi dựng lên là báo tin có thuyết pháp, tượng trưng cho lý đạo cứu cánh. Hạ cây phướn có nghĩa việc lớn đã xong.”

Đây là điển hình thật hay, một kiểu hiểu biết thường tình từ những bộ óc mê lầm. Giống như người mù cố phân biệt màu sắc.

Câu sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma nói: “Ngoài dứt các duyên, trong không nghĩ tưởng” cũng được giải thích thường tình theo lý luận phân biệt.

Cuối đời, khi một đệ tử hỏi: “Thầy sắp rời chúng con, khi nào sẽ trở lại?” Lục tổ Huệ Năng đã đáp: “Lá rụng về cội, trở lại không hẹn.”

Thật khủng khiếp! Một hồ thẳm không đáy, rộng mười ngàn dặm, chứa đầy một biển khói đen dày đặc. Ở đây trời và ma không hy vọng sống sót. Cả thế gian thực sự là “mắt sen xanh của thiền tăng.” Chúng ta cần trọng chớ ném cát vào.

Song bọn ngu làm như giới ngày nay đang có thể lực, tuyên bố một cách tự mãn: “Cội cây chỉ cho sinh quán của Lục tổ là Tân Châu. Cái im lặng của lá chỉ cho bản nhiên thanh tịnh, không đến không đi, không trong không ngoài.”

Ồi! Bình luận mù tịt! Hiểu biết chết tiệt, bại hoại. Ta bị đau bụng mỗi lần đọc hoặc nghe loại nhảm nhí thế ấy, khiến phải nôn mửa.

Đệ tử hỏi Lục tổ: “Ai được tổ truyền pháp?” Lục Tổ đáp: “Lấy lưới mà trùm lên núi Đại lãnh!”²³

Lông chim Chen! Gan sói! Đầu mèo! Đám dãi chồn tinh! Tất cả nấu hầm trong cái nồi lớn và ném ngay dưới mũi ông! Làm thế nào cắn răng vào đó được? Không một ai dám bảo Lục tổ miệng không chứa độc được.

Đại sư Nam Nhạc bảo: “Thí như trâu kéo xe, xe không chạy. Đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?”²⁴

Lời của Nam Nhạc cũng chứa đầy độc được kịch độc. Song hạng người chú giải ngày nay lý luận mê lầm rằng: “Xe chỉ cho thân và khí. Trâu chỉ cho cái trung gian, không phải thân cũng không phải khí.” Nghe qua thật kêu!

Khi họ nghe Mã Tổ nói: Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật,” họ bảo các ông đó là: “Thân của người nào chói sáng tinh tế trước đó bây giờ là bắt đầu mọi thứ tâm bệnh.” Và họ mong ông nuốt chửng câu đó! Ông có thể giải thích theo thường tình như thế, nhồi nắn với cơm ngon rồi trét dưới gốc cây cả ngàn ngày cũng chẳng có con quạ nào bay ngang để nhìn lần thứ hai.

²³ Theo quyển Sử Ba Mươi Ba Vị Tổ: “Có đạo thì được, vô tâm thì thông.” (D.G.)

²⁴ Nam Nhạc thấy đệ tử là Mã Tổ toạ thiền, lấy miếng gạch ra mài. Mã Tổ ngạc nhiên hỏi, Nam Nhạc bảo: “Mài gạch để làm gương.” Mã Tổ nói: “Mài gạch sao làm gương được.” Nam Nhạc nói: “Ngồi sao làm Phật được.” Và Nam Nhạc nói câu trên.

1.3. Công Khó Đền Ơn Chư Phật Tổ

Phật có nghĩa là bậc giác ngộ. Một khi đã giác ngộ thì tâm mình là Phật. Tìm cầu Phật ngoài mình theo hình tướng, ông tự làm lạc điên đảo. Giống như một người muốn bắt cá, y phải nhìn trong nước vì cá sống trong nước, không thể tìm thấy cá ở ngoài nước. Nếu một người muốn cầu Phật, y phải nhìn vào tâm mình, vì ngay đó là Phật, không chỗ nào khác.

Hỏi: “Nếu như thế, tôi phải làm sao để giác ngộ?”

Cái gì biết hỏi câu đó? Tâm ông hỏi đó chăng? Tự tánh ông hỏi đó chăng? Có phải đó là một loại thần linh hay ma quỷ? Ở ngoài ông? Ở trong ông? Ở khoảng giữa? Là xanh, vàng, đỏ hay trắng?

Đây là điều ông phải tham cứu và làm sáng tỏ cho mình. Ông phải tham cứu dù đứng hoặc ngồi, nói hoặc nín, khi ăn cơm hay uống trà. Ông phải ôm giữ điều đó một lòng nhất tâm hăng hái. Và không bao giờ xem trong kinh hay luận để tìm câu trả lời, hoặc tìm kiếm trong lời nói vị thầy.

Khi tất cả nỗ lực tập trung của ông đã cạn kiệt, và đến chỗ hoàn toàn bế tắc, ông như thể con mèo rình chuột, như gà mẹ ấp trứng, rồi hoá nhiên bùng ngộ, và ông giải thoát. Phượng hoàng tung khỏi lưới vàng. Chim hạc bay khỏi lồng son.

Nhưng cho dù chứng ngộ không xảy ra chỉ đến cuối đời, sau khi ông bỏ ra hai mươi hay ba mươi năm vô ích chẳng thấy tánh, ta muốn ông nghiêm túc cam kết rằng ông đừng bao giờ tìm đến những mẫu chuyện truyền tụng kiểu ông già bà lão ở mọi nơi ngày nay làm chỗ dựa tâm linh. Nếu ông nghe theo những chuyện đó sẽ đeo dính da ông, bám thấu xương tủy, ông sẽ chẳng bao giờ thoát khỏi. Riêng cơ may

đối với công án nan thấu của tổ sư, càng ít đề cập càng tốt, bởi vì những công án này hoàn toàn vượt qua tầm tay.

Thuở xưa, ngài Cao Phong Nguyên Diệu nói: “Người dẫn thân vào tu thiền cần có ba việc thiết yếu: đại tín căn, đại nghi đoàn và đại phần chí. Thiếu một trong ba thứ như kiềng ba chân chỉ còn hai.”²⁵

Đại tín căn là tin rằng mỗi người bất cứ ai đều có tự tánh Phật mà ta có thể nhận ra, và tin rằng lẽ thật này có thể thâm nhập hoàn toàn. Tuy có được niềm tin này, ông cũng không thể liễu ngộ, trừ phi ông có được mối nghi căn bản khi ông tham công án nan thấu. Và cho dù mối nghi này lớn dần và kết khối, và chính ông cũng trở thành một “nghi đoàn”, ông vẫn không phá vỡ nghi đoàn này nếu ông không thường xuyên thấu suốt công án với đại phần chí.

Chúng ta thường nghe nói muốn đạt đến Niết-bàn phải trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp với người tán tâm, giải đãi. Trong khi với người quyết chí kiên cố không lùi bước thì Phật quả đến ngay trong sát-na. Việc ông cần làm là chuyên chú nhất tâm dốc hết khí lực công phu. Tu thiền như thể cọ lửa. Việc thiết yếu là khi cọ cây vào đá phải liên tục hết sức mình. Nếu ông dừng nghỉ khi vừa thấy bốc khói, ông sẽ không bao giờ có được dù chỉ một ánh loé, và cho dù ông tiếp tục cọ sát đến hai hay ba a-tăng-kỳ-kiếp cũng vậy thôi.

Có một bãi biển chỉ cách đây vài trăm bộ. Ví như có người buồn phiền vì chưa hề biết mùi vị nước biển, và y muốn ném thử một lần. Y đi ra hướng biển, nhưng đi được trăm bước y dừng lại và trở lui. Rồi y bắt đầu đi lại, nhưng lần này y trở lui sau khi mới đi mười bước. Y sẽ không bao giờ biết mùi vị nước biển, phải vậy không? Nhưng nếu y

²⁵ Trích Thiền Gia Quy Giám.

vẫn tiếp tục tiến bước không quay lại, ngay cả khi y ở đất liền trong một tỉnh thật xa như Shinano, Kai, Hida hay Mỹ Nùng, có ngày y sẽ đến bờ biển. Nhúng ngón tay vào nước và ném, ngay khi đó y sẽ biết mùi vị nước biển trong khắp thế gian, dĩ nhiên là vì dù biển Ấn, Hoa, Nam hay Bắc đều không khác.

Người học đạo muốn khám phá đáy thăm bí ẩn của thiên phải giống như thế. Phải tiến thẳng, đào sâu nội tâm với nỗ lực miên mật kiên trì, không bao giờ lùi bước hay bỏ cuộc. Rồi giác ngộ đến bất chợt, y thấu hiểu tự tánh nơi mình, nơi người khác, nơi mọi chúng sanh, thấu hiểu bản chất của phiền não xấu ác và của giác ngộ, tánh Phật, tánh trời, tánh Bồ-tát, phi nhân, ngọc quý, a-tu-la, súc sanh - mọi điều này đều được nhận biết trong sát-na. Việc lớn tu tập đã xong. Không còn gì nữa. Y thoát khỏi sanh tử. Ôi hạnh phúc làm sao!

Với lòng tôn kính và trân trọng, ta xin các ông, những người học đạo thượng thủ đang tham cứu đáy thăm bí ẩn của thiên phải gấp rút thâm nhập và sáng tỏ tự tánh như thể cứu lửa cháy đầu; chuyên cần thấu phá khối nghi như thể truy tầm bảo vật vô giá đã đánh mất; phải căm ghét đối với giáo pháp của chư Phật chư Tổ như căm thù người đã hại cha mẹ ông. Cao Phong đã nói: “Dưới đáy sâu khối nghi là giác ngộ. Đại nghi thì đại ngộ.”

Đừng nghĩ rằng trách nhiệm và bổn phận nặng nề trong đời sống thế gian không cho phép ông thời giờ để kết thành khối nghi. Đừng nghĩ rằng tâm ông đầy ắp những suy nghĩ lăng xăng khiến ông không thể dẫn thân vào chuyên chú tu thiền. Thí như một người trong chôn chợ búa rộn ràng, len lỏi trên con đường hẹp nhỏ giữa chỗ đông người, rồi có mấy đồng tiền vàng trong túi rơi xuống đất. Ông có nghĩ rằng người ấy bỏ luôn không cần biết tiền vàng và tiếp tục đi? Người

ấy bỏ luôn tiền vàng vì đang ở chỗ đông người hay vì tiền vàng dính đất bụi? Dĩ nhiên là không. Người ấy sẽ ở lại, cúi xuống xô vệt những người chung quanh càng ra xa càng tốt, cuống quýt lật tung mọi thứ để tìm cho ra, đôi mắt đăm lẹ. Người ấy sẽ không ở yên cho đến khi nào tìm được tiền vàng. Nhưng vài đồng tiền vàng đó có sánh bằng hạt châu vô giá trên vương miện vua chúa²⁶, trong tâm ông sẽ chọn cách nào? Một hạt châu vô giá như vậy có thể nào lấy lại được dễ dàng không một chút công phu khó nhọc?

Ngày xưa, sống ở biển Đông có con cá chép tên là Kim Ngư, bẩm sinh chí khí thật kiên cường và tâm tính ngay thẳng. Kim Ngư có uy tín lớn trong đám cá bạn nó. Nhưng lúc nào nó cũng than thở cho số phận những con cá bạn: “Dưới lòng đại dương bao la sâu thẳm có biết bao triệu con cá sống kiêu hùng. Chúng vùng vẫy lên xuống trong những đợt sóng bạc vô tận, chơi đùa với đám rong rêu dưới biển. Nhưng biết bao nhiêu con đã trúng mồi và sa lưới. Cuộc đời chúng bẽ mặt trên tấm thớt, bị phanh thây xẻ thịt mang ra nấu nướng để chui vào dạ dày loài người. Xương cá bị vứt đi, lẫn trong rác rưởi. Đầu cá bị ném cho bầy chó hoang lang thang. Một số bị phơi khô ướp muối để bán ở chợ trong nước. Chúng bị phô bày trong quầy hàng cửa tiệm để mọi người trông thấy. Không một con cá nào sống hết kiếp của mình được. Buồn thay cho cuộc đời một con cá!”

Nhưng khi than thở như vậy trong tâm Kim Ngư bỗng bùng lên một ý chí phấn đấu mạnh mẽ. Nó phát nguyện trang nghiêm rằng: “Ta

²⁶ Dụ cho hạt châu như ý trong búi tóc. (D.G.)

sẽ bơi vượt qua cửa Long Môn²⁷. Ta sẽ đương đầu với những luồng lửa sấm sét đầy hiểm nguy. Ta sẽ thoát được lốt cá tầm thường và có đạt địa vị trong giới rồng thiêng. Ta sẽ mãi mãi chấm dứt sự đau khổ kinh khủng mà giống loài của ta phải chịu đựng, và xóa bỏ từng dấu vết nhục nhân tũn hủ.”

Đợi tới ngày mùng 3 tháng 3, khi hoa đào nở rộ và mực nước sông dâng cao, nó lên đường đi Vũ Môn. Và với một cái quẫy đuôi, nó tung mình vượt qua.

Các ông chưa bao giờ thấy thác nước cuộn cuộn chảy qua Long Môn. Dòng thác bắt nguồn từ những đỉnh cao trong dãy Côn Luân xa xôi đổ xuống như vũ bão. Những lượn sóng cao hằng ngàn bộ, man dã, tuôn chảy ào ạt qua những khe núi cao ngất sừng sững hai bên, cuộn theo mọi thứ trên sườn núi theo dòng chảy. Những tia sấm sét giận dữ nổ vang điếc tai. Những cơn gió lốc rên rì cuốn xoáy sương độc và cột hơi hắc ám, bắn ra lẫn sét toé lửa. Quỷ thần trong núi đều chấn động đến tê dại; quỷ thần trong sông đều ngất đi vì sợ hãi. Chỉ một giọt nước này rơi xuống cũng đủ đập vỡ mai con rùa khổng lồ, đánh gãy xương con cá voi to lớn.

Trong cơn lốc xoáy kinh hoàng đó, Kim Ngư dương hết bộ vây vàng óng rực rỡ, hàm răng thép đập vào nhau như trống dồn, phóng mình tới sẵn sàng ứng chiến. Kim Ngư ơi, Kim Ngư! Mi có thể bằng lòng sống một đời tầm thường như muôn vạn con cá khác trong biển cả bao la, không sợ bị chết đói ở đó. Thế nhưng điều gì khiến mi lao

²⁷ Long Môn là một đoạn trên sông Hoàng Hà chỗ dòng nước chảy như vũ bão qua một thung lũng hẹp, do vua Vũ Vương mở rộng. Cá muốn hóa long phải phấn đấu vượt qua “quan ải” này.

đầu vào cuộc chiến hiểm nghèo biết bao cay đắng này? Cái gì chờ đợi mi bên kia ranh giới đó?

Trong phút chốc, toàn thân nó bị thiêu đốt vùi dập bởi sấm sét long trời lở đất. Lớp vẩy áo giáp của nó bốc lửa từ đầu đến đuôi, cựa vẩy trên mình cũng cháy rụi. Kim Ngư chết trong cơn Đại Tử đề rồi từ đó sống dậy thành con rồng thiêng - chúa tể tối cao của muôn loài trong biển cả. Rồng thiêng trên đầu là thần sấm, dưới đuôi là thần lửa, hai bên sườn là thần mưa và thần gió, giờ đây chuyển mình bay xa giữa một bên là vàng mây, một bên là sương mù, mang sức sống mới tưới tắm cho mầm non yếu ớt từ lâu héo úa trong sa mạc, bảo hộ chánh pháp ngay giữa thế gian ô trược bại hoại này.

Nếu Kim Ngư bằng lòng sống một đời như con rùa mù lù ù, chỉ biết kiếm ăn bằng dây cỏ leo hay loài tép riu, cho dù Long vương Thiên sứ bỏ hết công sức tế độ cho nó cũng chẳng giúp ích gì được. Nó sẽ chẳng bao giờ có được thành quả huy hoàng như thế.

“Rùa mù” nghĩa là gì? Ý ta muốn nói lớp tăng sĩ vô trách nhiệm, có mắt như mù, xem công án không quan trọng, và xem công phu tham thiền như phương tiện của vị thầy thôi. Mặc dù họ không phải là hoàn toàn thiếu hiểu biết, họ vẫn chỉ đứng ngoài cửa, chỉ biết ghé mắt nhìn vào trong, rồi nói những câu như là: “Tự tánh vốn thanh tịnh bản nhiên, nguồn tâm sâu kín như đại dương. Ta-bà chẳng cần lia, Niết-bàn chẳng cần cầu. Đây là tịch lặng tuyệt đối, cái không trong suốt không bờ mé. Đây là kho báu vô lượng sẵn có nơi mọi người. Đâu có gì thiếu vắng?”

A, nói vậy nghe có vẻ hay lắm! Hoàn toàn hợp lý. Nhưng khôn nổi lời lẽ đó chẳng có chút sức mạnh khi áp dụng vào thực tế. Họ

giống như những con sên, lúc nào thấy thứ gì đến gần lập tức co vòi đứng yên. Họ như loài rùa khập khiễng, rút chân rút đầu co đuôi khi vật gì chạm vào, vội vàng dấu mình trong mai. Một thái độ như thế làm sao tạo được sức mạnh tâm linh? Nếu họ ngẫu nhiên gặp được một vị tăng chân chánh và bị đặt trước mũi dùi tấn công của vị ấy, họ sẽ phản ứng như ngựa của lão Vương, khi cần biểu diễn thì ngay cái cần cỏ cũng không nhúc nhích nổi. Họ chẳng khác gì cá nằm trên thớt, bị chết vạn lần trong một kiếp sống, số phận của chúng – cho dù bị thái thành từng lát tươi để ăn sống hay cắt thành từng miếng nướng trên lò than cháy đỏ - hoàn toàn nằm trong tay người khác. Và suốt thời gian cực hình, chúng không còn sức để kêu la nữa. Loại người giống như thế có thể là hậu duệ chân chánh của đại tổ Bồ-đề-đạt-ma được không? Họ ra sức trấn an là không có gì “thiếu vắng” cả. Nhưng họ có thực sự được an lạc không? Tâm họ có lìa bỏ hết ưu tư phiền não không?

Thiền tăng chân chánh học đạo khi xưa đều xả thân và mọi thứ sở hữu cho vào lò rèn nóng đỏ của vị thầy, không hề nghĩ đến đời sống riêng tư hay lợi ích tiện nghi của chính mình. Khi tâm họ nhất quyết quay về Đạo rồi, như con cá chép Kim Ngư, họ tập trung hết sức lực, dũng mãnh phấn đấu tới khi vượt qua Long Môn. Từ đó về sau, dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bất cứ tình huống nào, họ vẫn làm mọi việc trong tự tại hoàn toàn. Hẳn là họ vui mừng và mãn nguyện biết bao. Chính những bậc như thế chúng ta phải noi theo. Chớ không phải bọn rùa bọn sên.

Và cái gì là “rỗng thiêng”? Chính là chur tỏ đầy nghị lực thời xưa, chân chánh chân thực, quyết tâm hiến đời mình cho đạo nghiệp tu

thiền. Sao, ông có phải là một con người không? Nếu ông để mình thua một con cá chép thì ông sống cũng như chết!

Có một loại ma chướng khác ông thường gặp phải, đó là những người thường dạy đệ tử của mình rằng:

Nếu muốn chứng đạo, đầu tiên phải làm cho tâm rộng không hết sanh tử. Cả hai Ta-bà và Niết-bàn có là do tâm tạo, Thiên đường và địa ngục cũng vậy, không có cái nào hiện hữu nếu tâm không khởi. Như vậy chỉ có một việc và một việc duy nhất ông cần làm là: để tâm hoàn toàn rộng rang.”

Nghe theo lời dạy, đệ tử để tâm trống rỗng, ngơ ngơ. Rồi rấm ở chỗ bằng cách này hay cách khác tập tu như vậy nhiều tháng thậm chí nhiều năm, họ nhận thấy mình giống như cổ dùng gậy để quét sương mù, hoặc dang hai tay ra cố chặn dòng nước đang chảy.

Giả sử có một nhà giàu làm lẫn thuê một tên chúa trộm đại tài đến giữ nhà. Sau khi thấy tài sản, của cải tích chứa lâu ngày càng ngày càng giảm đi, chủ nhà ra lệnh tên chúa trộm bắt vài đứa gia nhân khả nghi tra hỏi họ suốt ngày cho đến khi họ thú tội. Thân quyến trong gia đình lo sợ đến sinh bệnh. Tương giao vợ chồng trở nên căng thẳng trầm trọng. Nhưng gia sản vẫn mất mát một cách quái lạ. Tất cả xảy ra chỉ vì gia chủ đã lầm lạc ngay từ đầu khi thuê mượn tên chúa trộm và đặt hết niềm tin vào nó.

Từ câu chuyện này, ta có thể rút ra bài học là chính những mong cầu đoạn dứt sanh tử trong tâm, tự nó, lại là dấu hiệu cho thấy sanh tử ngày càng đầy ắp.

Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: “Từ vô thủy đến nay ông lầm lạc nhận giặc làm con, cho nên đã bị mất đi kho báu chân thực bất

biến vốn sẵn có nơi mình. Chúng sanh cũng vì thế mà ràng buộc và luân hồi không ngừng trong sanh tử.” Điều này được giải thích trong phần chú giải kinh như sau:

Chữ “trộm” (hoặc giặc) dùng để diễn tả cách thức ông bị mất mát nguồn Pháp đầy đủ công đức. Bị mê lầm, do đó bất giác nghiệp duyên này, ông lầm lẫn nhận tên trộm là một điều gì chân thực và bất biến, và trao cho nó của cải quý báu nhất vì tin nó là đứa con xứng đáng. Nhưng đâu ngờ chính ông mang đến sự suy sụp cho mình và tự làm cho mình bất hạnh cùng khổ vì mãi mãi xa lìa Pháp bảo²⁸.

Nếu thực sự ông muốn tâm ông trống hết sanh tử, điều cần làm là giải đáp một trong những công án nan thấu bế tắc. Khi bỗng chốc ông thâm nhập cội nguồn của sự sống và mọi sự dứt bật, ông sẽ nhận ra lần đầu tiên ý nghĩa trong câu nói của Vĩnh Gia Huyền Giác: “Bất trừ vọng tưởng, bất cầu chân.”²⁹

Thiền sư Đại Huệ nói: “Thời nay, ác ma mạnh, chánh pháp yếu. Đa phần người tu xem việc quay về tịch lặng và sống yên trong đó là cứu cánh chứng ngộ.”³⁰. Ngài còn nói:

Một loại người tu thiền giả vờ, xuất hiện những năm gần đây, cho rằng ngồi thiền mất ngó xuống, miệng ngậm và để cho vọng tưởng đi qua tâm là đạt được tâm thái tuyệt vời siêu vượt tầm hiểu biết của con người. Họ xem đó là cảnh giới Phật nguyên thủy “có từ vô thủy phi thời gian.” Nếu họ mở miệng, sẽ lập tức nói rằng họ đã đạt cảnh giới vi diệu đó. Họ tin rằng đó là

²⁸ Trong Lăng Nghiêm Kinh Sớ Giải.

²⁹ Trong Chứng Đạo Ca.

³⁰ Câu “quay về tịch lặng và sống yên trong đó” trong kinh Lăng Nghiêm, diễn tả trạng thái tịch lặng, nhưng vì còn dính mắc nên chưa chứng ngộ giải thoát (Lá Thư Đại Huệ).

cảnh giới căn bản có thể đạt được. Ngộ chỉ là chuyện bên lề - một thứ “nhánh nhóc”. Những người này hoàn toàn sai lầm ngay khi mới bước chân vào đạo³¹.

Những người này, tất cả đều làm bạn với ác ma đang có mặt vô số. Ta muốn nói với họ rằng: “Điều ông cho là chuyện bên lề cũng chẳng sao. Hãy nói về đại sự căn bản của ông, cái mà ông hằng hái háu biệt như kho báu vậy. Nó như thế nào? Có phải là khoảng trống rỗng chắc nịch cố định đâu đó trên mặt đất – như cọc cột lều? Hay là hồ sâu tịch lặng hoàn toàn đen tối? Bất cứ nó là cái gì cũng làm cho ta ớn lạnh.”

Đây cũng là câu chuyện khá hay dụ cho con người khi rơi vào định kiến. Điều này đã dối gạt biết bao kẻ ngu si trên thế gian. Đó là nơi trú ẩn xưa nay của ác ma, hang ổ của hồ ly, lòng bẫy chôn sống loài người. Dù ông có trân quý và bảo vệ tới cùng, cũng chỉ là mảnh vụn của cỗ quan tài cũ rích. Nó còn có tên là “hầm tối vô minh của thức thứ tám³²”. Người xưa đã phải chịu biết bao gian khổ đeo đuổi học đạo. Tất cả chỉ vì mục đích duy nhất là làm sao ra khỏi hang ổ lâu đời này.

Khi một người nhất quyết một cách chân chánh trong việc tu tập và phá vỡ hang ổ lâu đời A-lại-da thức đã thống trị, Đại viên cảnh trí ngay đó xuất hiện, đồng thời ba trí tuệ kia³³ bắt đầu khởi dụng, và Ngũ nhãn³⁴ trùm khắp sẽ khai mở.

³¹ Lá Thư Đại Huệ.

³² Là A-lại-da thức, nền tảng thâm sâu nhất của bảy thức trước, là kho chứa các chủng tử đầy chúng ta đi đầu thai. Hầm tối vô minh này khi chuyển hóa sẽ thành Đại viên cảnh trí.

³³ Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí.

³⁴ Nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, Pháp nhãn và Phật nhãn.

Nếu trái lại, để cho ác ma thời nay khuyến dụ đi vào ngòi xôm trong hang ổ cũ rích, cho đó là về đến nhà, xem đó là kho báu nhà mình, và đầu tư thời gian công sức lau chùi bụi bặm quét dọn sạch bóng, người ấy sẽ mong đạt được gì? Hoàn toàn chẳng được gì hết. Từ nền tảng đó chỉ là một mảnh của thức thứ tám, đồng với thức thứ tám khiến chúng ta chui vào bụng lừa bụng ngựa. Vì thế ta khẩn thiết hô hào ông làm mọi việc có thể được, phấn đấu với tất cả sức mình, đừng để lọt vào hàm tối vô minh và phá vỡ nó theo cách của ông để được tự tại giải thoát.

Khi xưa Nam Nhạc ngồi trước thất Mã Tổ mài gạch. Sở dĩ sư làm như thế vì muốn Mã Tổ hội được lẽ thật. Một khi các bậc thầy thuở xưa để lại ngôn cú, những công án nan thấu, vì muốn tháo gỡ khỏi tâm của đệ tử tập quán kinh niên dính mắc vào vật, các ngài làm thế vì muốn vứt bỏ chỗ hang ổ tiện nghi trong A-lại-da thức. Vì thế một cổ đức nói: “Ta đã làm đào bới lỗ hang chồn tinh hơn ba mươi năm; đối với ta không có gì lạ khi nhiều học nhân đã làm như thế.”³⁵”

Không còn nghi ngờ về chuyện này nữa, tu thiền là một công việc tuyệt vời.

Pháp Diễn những năm cuối đời thường đi dạo hành lang phía nam núi Ngũ Tổ. Một hôm sư gặp một thiền khách đang xem sách. Sư cầm lấy quyển sách và đọc một đoạn khiến sư chú ý:

Đa số người học thiền ngày nay có thể đạt đến trạng thái tịch lặng mà thân và tâm không còn bị phiền não quấy nhiễu, buông hết dính mắc vào quá khứ vị lai, như thế một niệm là muôn năm. Họ dùng ngang đó và an trú một cách hài mãn như

³⁵ Trích bài hòa ca của quốc sư Đại Đăng.

thể lò hoang miếu cổ, lạnh và chết mà không có gì phá cái tịch lặng trừ hồn ma bóng quế. Họ cho đó là cứu cánh của thiên, họ không nhận thấy điều họ xem là cảnh giới vô thượng thực ra đang che lấp chân tánh nơi họ, vì thế cái thấy biết chân thực không hiển lộ và ánh sáng thân thông diệu dụng không chiếu soi tự tại³⁶.”

Pháp Diễn gấp sách lại, đưa tay lên ra dấu than trách mình đã không biết, và nói: “Kỳ diệu thay, bậc chân sư ở đây! Ngài đã nói lên cốt tủy thiên thật tuyệt vời!”

Pháp Diễn bước vào điện đường nơi đệ tử là Viên Ngộ làm thủ chúng, hét to: “ Kỳ diệu thay! Thật là kỳ diệu!” Sư đưa quyển sách cho Viên Ngộ bảo đọc. Rồi thầy trò không cảm được niềm vui, tán tụng tác giả quyển sách không tiếc lời.

Khi lần đầu tiên đến học với Viên Ngộ, Đại Huệ đã quyết định phương hướng công phu. Sư tự nghĩ: “Ngày cuối sau chín mươi ngày an cư kiết hạ, nếu Viên Ngộ chứng nhận chỗ hội của mình như mọi vị thầy khác ta đã tham học, ta sẽ viết một luận giải vạch trần thiên.”

Thưa ngài Đại Huệ, ngài có thực sự nghĩ rằng Viên Ngộ sẽ thấy suốt đại sự căn bản ngài đã bí mật ôm giữ? Nếu ngài khẳng khẳng bám chặt điều đó, tôn thờ và quý kính suốt đời thì làm sao mà bậc đại “thiên ngôn” có thể xuất hiện?

Tuy nhiên may mắn thay, “ngọn gió Nam độc được từ Nam lại” đã búng Đại Huệ ra khỏi gốc rễ của ngài, cắt đứt quá khứ vị lai³⁷. Khi

³⁶ Đại Huệ, đệ tử của Viên Ngộ, cho là quyển Ngũ Lục của Chân Tịnh Khắc Văn.

³⁷ Một hôm Viên Ngộ đến phó trai nhà một ông quan, đăng tòa nhắc lời xưa: “Khi tăng hỏi Vân Môn: ‘Thế nào là chỗ chur Phật xuất thân?’ Vân Môn đáp:

việc này xảy ra, Viên Ngộ nói: “Điều ông thành tựu không phải dễ. Nhưng ông chỉ mới tự mình đại tử. Ông chưa thể sống lại và khởi nghi tình từ ngôn cú người xưa. Bệnh này của ông trầm trọng. Ông có biết câu: ‘Vực thẳm buông tay, tuyệt hậu tái tô’? Ông phải tin ngôn cú đó.”

Về sau, khi Viên Ngộ bảo: “Khi cây ngã bìm khô thì thế nào? Cũng lại thế ấy.” Đại Huệ chọt đại ngộ. Viên Ngộ thử hỏi nhiều công án, Đại Huệ thấu phá dễ dàng³⁸.

Đại Huệ đi làm trụ trì Kính Sơn, danh vang trong nước với hàng ngàn đồ chúng. Vì là lãnh đạo hàng long tượng xuất cách, sư như thể phụng hoàng hầu đối chăm chăm bầy thỏ đại. Chúng ta cảm thấy vinh dự khi có được một người thâm ngộ trong hàng tông sư. Song le, như đã thấy, có những người xem việc đạt ngộ không quan trọng - một việc “bên lề” không thiết yếu. Điều họ cho là thiết yếu và thậm kín cất giữ thật chẳng đáng giá một chút nào, ngay cả khi ông bày ra với một triệu tiền vàng, cũng chẳng ai thèm lấy.

“Núi Đông lứt nước.” Nếu là Thiên Ninh (Pháp hiệu của Viên Ngộ) thì không như thế. Nếu có người hỏi: “Thế nào là chỗ chur Phật xuất thân?” Chỉ nói với y: ‘Gió Nam từ Nam lại, điện các sinh mát mẻ.’” Ngay lời này Đại Huệ hoát nhiên đại ngộ, “khấp thân xuất hạn”, và cắt đứt hết quá khứ, hiện tại, vị lai.

³⁸ Nhận thấy Đại Huệ chưa thoát ra được chỗ sở ngộ của mình, Viên Ngộ cho sư làm thị giả, không làm việc khác, để sư có thể vào thất thừa thỉnh ba, bốn lần mỗi ngày. Mỗi lần Viên Ngộ lấy câu của Trường Khánh Đại An “Có câu không câu, như bìm nương cây” hỏi sư là thế nào, Sư mở miệng, Viên Ngộ đều bảo: “Chẳng phải, chẳng phải.” Như thế đến nửa năm, sư chưa được ân khả, niệm niệm chẳng quên. Một hôm khi hoàn toàn bế tắc, sư hỏi Viên Ngộ: “Hòa thượng đương thời ở chỗ Ngũ Tổ, cũng hỏi câu này, chẳng biết Ngũ Tổ đáp thế nào, xin hòa thượng chỉ dạy.” Viên Ngộ lặng thỉnh. Sư thưa tiếp: “Khi xưa hòa thượng chẳng phải gặp riêng hỏi mà trước đại chúng hỏi. Nay nói lại có ngại gì?” Viên Ngộ đáp: “Ta hỏi ‘Có câu không câu, như bìm nương cây’ là thế nào? Ngũ Tổ đáp: ‘Ta cũng ta chẳng thành, vẽ cũng vẽ chẳng được.’ Ta lại hỏi: ‘Chọt gặp cây ngã bìm khô thì thế nào?’ Ngũ Tổ đáp: ‘Cũng lại thế ấy.’” Ngay đó sư đại ngộ.

Viên Ngô nói:

“Cổ nhân sau khi đắc đạo, ở trong nhà tranh thất đá, dùng chiếc nồi gầy chân nấu rễ rau rừng ăn qua ngày, chẳng cầu danh lợi, phóng khoáng tùy duyên, hạ chuyển ngữ cho hàng hậu bối, cốt đền ơn Phật Tổ³⁹.”

Thiền sư Vạn Am Đạo Nhan viết bài kệ bình chú công án Nam Tuyền trên núi:

*Nằm trên thảm san hô
Mắt đằm đĩa lệ chảy
Một phần cảm thương ai
Một phần tức giận ai.*

Đại Huệ đọc những dòng này, bảo thị giả hạ thời khóa tu tập (dành cho chúng tăng ngày nghỉ) xuống, nói rằng: “Với một chuyển ngữ này Vạn Am đủ đền đáp ơn chư Phật⁴⁰.”

Đa phần người tu cúng dường nhang đèn trên điện thờ; dâng trà, hoa quả; lễ lạy thường xuyên trước bàn thờ và thân hành lễ nghi khác suốt thời; có người còn đốt ngón tay, thiêu cánh tay hay cả thân thể để cúng dường. Nhưng không một ai đền đáp được dù chỉ một phần mười trọng ân của chư Phật. Nhưng làm thế nào chỉ cần một đôi câu trong bài thơ cổ cắt đứt hết sản bìn, lập tức đền đáp được – và đền đáp trọn vẹn? Câu hỏi này không phải vô bổ tầm thường. Đại Huệ là long môn

³⁹ Tác 25 – Bích Nham Lục.

⁴⁰ Khi Nam Tuyền ở thất, có một vị tăng đến viếng. Nam Tuyền cho vị tăng biết là sư lao tác trên núi cao, và bảo vị tăng mang cơm đến cho sư. Không thấy vị tăng đến, Nam Tuyền trở về và thấy nồi nấu bị đập nát và vị tăng ngủ ngon lành. Rồi sư cũng nằm xuống đánh một giấc. Khi sư thức dậy, vị tăng đã bỏ đi. Về sau, Nam Tuyền nói: “Khi ta ở một mình, có một vị tăng tuyệt vời viếng thăm. Từ đó ta không bao giờ gặp lại y.”

thời ấy, bóng mát cổ thụ che chở cho hơn một ngàn bảy trăm học chúng của ngài. Ông có nghĩ một người như thế lại nói lời hời hợt chẳng?

Ba Lăng có ba chuyển ngữ⁴¹. Thầy của sư là đại thiên sư Vân Môn từng bảo môn đệ: “Khi ta tịch, không nên tang lễ ma chay này nọ. Thay vì thế, ta muốn mỗi người các ông nêu lên ba chuyển ngữ.”

Bây giờ ông có thực sự tin vào lý do tại sao một đại tổ sư như Vân Môn khẩn cầu môn đệ lao vào cái mà mọi người gọi là “không thiết yếu” chỉ vì không thích tang ma cúng quảy hoa quả và thực phẩm quý?

Viên Ngộ nói: “Nếu có người đến gặp ta nói: ‘Xưa nay không cần hưởng thượng chuyển để chứng ngộ, không cần hưởng hạ chuyển để vào thế gian, thì dụng công chuyển để làm gì?’ Ta chỉ nói với y: ‘Ta biết ông nhằm trong hang quý làm kẻ sống⁴².’ ”

Viên Ngộ bảo:

Đa phần người sau thích dẫn chứng lời bậc thánh hiền hay trong kinh điển như “Nói thô nói tế đều quy về đệ nhất nghĩa”, tin rằng mình thực sự hiểu được ý nghĩa. Nếu có ai trong các ông khởi hiểu thế ấy, hãy nên bỏ hết thiên đi. Ông có thể dành trọn đời gầy dựng nhiều tri nhiều giải⁴³.

Hiện nay có người nói: “Vốn không có chỗ ngộ. Cửa ngộ hay là pháp tu đưa đến ngộ được dựng lập như là phương tiện

⁴¹ 1/ Thế nào là đạo? - Người mắt sáng rơi xuống giếng. 2/ Thế nào là xuy mao kiếm? - Cảnh cảnh san hô chống đến trăng. 3/ Thế nào là tông Đê-bà? - Trong chén bạc được tuyết. (Tắc 13 - Bích Nham Lục).

⁴² Tắc 77 - Lời dẫn, Bích Nham Lục.

⁴³ Tắc 77 - Bích Nham Lục. (D.G.)

làm cho mọi người biết đến việc này.” Nếu ông kiến giải như thế, ông như trùng trong sự tử ăn thịt sự tử. Đâu chẳng thấy cổ nhân nói: “Nguồn chẳng sâu thì dòng không dài; trí chẳng lớn thì thấy chẳng xa”? Nếu Phật pháp được dựng lập như họ nói thì Phật pháp đâu có trường tồn đến ngày nay⁴⁴?

Trường Sa Cảnh Sầm, đệ tử của Nam Tuyên, sai một vị tăng đến hỏi bạn đồng sư là Đông Tự Như Hội: “Hòa thượng sau khi thấy Nam Tuyên rồi thì thế nào?”

Như Hội lặng thinh.

Tăng hỏi tiếp: “Hòa thượng trước khi thấy Nam Tuyên thì sao?”

Như Hội đáp: “Không khác sau khi gặp Nam Tuyên.”

Tăng trở về thuật lại lời trên. Trường Sa trình bày ý mình trong bài kệ:

Trăm trượng đầu sào vẫn đứng yên

Tuy là được nhập chẳng phải chân

Đầu sào trăm trượng cần vượt khỏi

Mười phương thế giới hiện toàn thân.

Về sau Tam Thánh Huệ Nhiên cử thượng tọa Hiệp gặp Trường Sa hỏi: “Khi Nam Tuyên tịch đi về đâu?”

Trường Sa đáp: “Thạch Đầu khi còn là tăng trẻ có tham kiến Lục tổ.”

⁴⁴ Tắc 53 – Bích Nham Lục. (D.G.)

Thượng tọa Hiệp nói: “Tôi không hỏi Thạch Đầu khi còn là tăng trẻ, tôi hỏi Nam Tuyền tịch đi về đâu⁴⁵?”

Trường Sa đáp: “Tâm tư đi⁴⁶!”

Thượng tọa Hiệp nói: “Ông như cây thông già cao quý ngàn thước giữa trời đông. Ông không phải mục măng mọc thẳng xuyên qua đá.”

Trường Sa vẫn lặng thinh.

Thượng tọa Hiệp nói: “Xin đa tạ ông trả lời.”

Trường Sa vẫn lặng thinh.

Thượng tọa Hiệp trở về thuật lại cuộc gặp gỡ trên cho Tam Thánh.

Tam Thánh bảo: “Nếu Trường Sa như thế thì so với Lâm Tế vượt hơn bảy bước.”

Cả hai Lâm Tế và Trường Sa đều vượt qua hàng long tượng trong biển Phật. Các ngài là phụng hoàng cõi trời, kỳ lân huyền thoại trong vườn thiên chư tổ. Không ai có thể so sánh với các ngài. Các ngài vượt xa sắc tướng, động chuyển nhanh chậm tùy duyên, như ngọn lửa không lò cháy đỏ, như cột sắt đốt sáng. Trời và quỷ thần không thấy dấu vết; ma và ngoại đạo không thấy động dụng. Ai định được hạn lượng các ngài? Ai biện được sai khác giữa hai ngài?

Tuy nhiên Tam Thánh, đệ tử nổi pháp của Lâm Tế, khi nghe lời Trường Sa nói, đã tán tụng Trường Sa thượng thủ hơn thầy mình. Làm

⁴⁵ Đây là một công án nan thấu. Khi Nam Tuyền sắp tịch, vị tăng đệ nhất tọa hỏi: “Sau khi hòa thượng trăm tuổi đi về đâu?” Sư đáp: “Làm con trâu dưới núi.” Tăng hỏi: “Con theo hòa thượng được chăng?” Sư bảo: “Nếu người muốn theo ta, phải ngâm theo bó cỏ.”

⁴⁶ Trường Sa đáp y như câu của Lục tổ đáp khi Thạch Đầu hỏi: “Thầy tịch rồi con nương ai tu học?”

sao mà ngôn ngữ có thể khó khăn đáng sợ đến thế? Ông phải hiểu rằng tuy đối với ông ngôn ngữ là rối rắm phức tạp, nhưng lại chứa đựng một điều gì nhỏ nhiệm mà kỳ diệu có thể đưa đến những sự màu nhiệm.

Khi Thạch Sương Khánh Chư viên tịch, trong chúng yêu cầu thủ tọa kế thừa làm trụ trì. Cừ Phong Đạo Kiên, thị giả của Thạch Sương, hỏi thủ tọa: “Tiên sư thường dạy bảo hãy ‘dừng hết mọi động niệm’, ‘làm người vô sự’, biến thành như ‘chết lạnh đến đổi ma quỷ vây quanh thờ dài’, trở nên như ‘súc tơ trắng mịn’, như ‘tro lạnh lò hương trong miếu cổ’, nên ‘như thế một niệm vạn niên.’ Đây là ý nghĩa gì? Nếu ông hội được sẽ kế vị trụ trì. Nếu ông không hội thì không xứng đáng.”

Thủ tọa đáp: “Lời của tiên sư chỉ ra cái nhất thể của vạn pháp.”

Cừ Phong nói: “Ông không hội ý tiên sư.”

Thủ tọa bảo: “Xin đốt nén nhang. Nếu ta tịch trước khi nhang tàn tức ta hiểu ý tiên sư. Nếu ta chưa tịch tức ta không hội.”

Cừ Phong đốt nhang, chưa tàn cây nhang thủ tọa tịch. Vô lung thủ tọa, Cừ Phong bảo: “Người khác tịch khi ngồi; có người tịch khi đứng. Còn ông giờ đây chứng tỏ ông không hội ý tiên sư dù trong mộng.”

Thông thường những người nào cuối đời mình hết sức chuyên tâm tu tập, một mình vào giờ sắp lâm chung, ngồi dưới ngọn đèn đơn chiếc, xem như đây là quan ải lớn lao khó khăn cuối cùng trong đời tu, và trong khói nhang cháy hết, họ lặng lẽ đi vào cõi chết, chớ hề hé môi một câu chân thiện nào. Đó là những người mà Cừ Phong vỗ vào

lung nói: “Ông chưa hội câu rốt sau của tiên sư.” Các ông cần tham cứu lời này.

Có lần Vân Cư Đạo Am ở U Châu bảo thị giả lấy một cặp quần tặng cho vị tăng sống gần đó trong một chòi tranh. Tăng từ chối không nhận, bảo rằng: “Đã có từ khi cha mẹ sanh ra.” Vân Cư nghe thuật lại như thế, bảo thị giả trở lại hỏi vị tăng: “Trước khi ông sinh ra, ông mặc gì?” Tăng không đáp được. Về sau vị tăng tịch, hỏa táng được xá lợi, mang đến cho Vân Cư. Vân Cư bảo: “Đáp được một câu khi sống còn hơn mười viên xá lợi sau khi chết.”

Xá lợi đôi khi được thấy trong tro một nhà tu đức độ, được hiểu là do công đức thiên định có trí tuệ. Xá lợi tìm được sau khi hỏa táng dù chỉ nhỏ bằng hạt cải, người ta – đàn ông đàn bà, già trẻ, tu sĩ lẫn cư sĩ - đều thích đến xem. Họ tụ tập chung quanh xá lợi để khâm phục, lễ bái với một lòng tôn kính. Nhưng Vân Cư lại nói mười viên xá lợi như thế vẫn không bằng hạ một câu xứng đáng khi còn sống. “Một câu” đó là câu nào mà đáng giá hơn xá lợi Phật hiện mọi người chí thành tôn kính? Câu hỏi này ta khó hiểu một thời gian lâu.

Thiền sư P’o-an Tsu-hsien sau khi quy ẩn Tzu-fu viện, được trụ trì là Meng-an Yuan-ts’ung mời về chùa Kính Sơn làm thủ tọa. Trong chúng có thượng tọa Pao có chỗ hội nhập. Khi trụ trì hoặc thủ tọa tiếp khách tăng, thượng tọa Pao hay đến, và nắm được một chút thủ thuật khai mở, xoay chuyển gạt qua một bên trong sự tấn công chớp nhoáng, thượng tọa Pao luôn được lợi ích.

Một hôm, thượng tọa Pao đến khi P’o-an đang tiếp tăng trong phòng. P’o-an dẫn một đoạn trong Bảo Tạng Luận của Tăng Triệu:

“Trong trời đất, giữa càn khôn, có...” Pao định mở miệng nói, P’o-an tát cho một cái và tổng Pao ra khỏi phòng.

Pao thực ra định nói lời bình ngay khi P’o-an chấm dứt câu trích dẫn, nhưng P’o-an đã can thiệp. Pao nghĩ rằng P’o-an đẩy mình ra khỏi phòng là làm nhục mình. Sau đó Pao trở về chỗ của mình trong thiền đường, ngồi xuống và thị tịch. Sau lễ trà tỳ, dân cư quanh xóm tìm thấy xá lợi trong tro. Họ mang xá lợi đến cho P’o-an. P’o-an đưa xá lợi lên bảo: “Thượng tọa Pao, ngay cả được mười thùng xá lợi trong tro, ta cũng vứt đi. Ta chỉ cần một chuyển ngữ khi các ông còn sống!” Nói xong P’o-an quăng xá lợi ra đất. Chúng chẳng hơn gì một mớ máu mủ.

Một cổ đức viết:

Trong số một ngàn bảy trăm vị cao tăng theo Truyền Đăng Lục, kể thêm tám mươi vị trong Cao Tăng Truyện của thiền lâm, chỉ thấy xá lợi của mười bốn vị. Điều quan trọng hơn trong tông môn là: chứng ngộ và dạy người. Có nghĩa là phải có móng vuốt để sách tấn học nhân, gỡ niêm mở trí cho họ. Nhà Phật gọi là “truyền trao Phật pháp, đưa người qua bờ.” Mọi thứ khác đều chẳng cần thiết⁴⁷.

Bậc tông sư có trong tay động chuyển và hành xử khó tin, khó hiểu, khó vào, khó nhận. Các ngài có thể biến những hành giả tâm như chết, ý như mất, thành những bậc tác gia mắt sáng. Phương tiện các ngài dùng gọi là móng vuốt tông môn. Giống như chúa sơn lâm rống lên tiếng hét kinh hồn tán đờm, phóng ra từ rừng sâu, làm bầy thỏ,

⁴⁷ Theo Sơn Am Tập Lục của Vô Uẩn Thứ Trung (Shu-chung Wu-yun 1309-1386).

chòn, cáo khiếp đảm đến chết. Chúng chao đảo một cách vô vọng, thân lác lư trên đầu gối, thót gan teo ruột, cặp mắt nhìn chăm chăm đờ đẫn, vãi phân té đá. Tại sao chúng phản ứng như thế? Bởi vì chúa sơn lâm có móng vuốt như thép, bộ nanh nhọn vàng chói như một rừng kiếm bén. Không trang bị những vũ khí như thế, chúa sơn lâm sẽ chẳng khác chi loài thú thường.

Vì thế có những lời sau đây của bậc tiên đức: “Năm thứ nhất triều đại Kiến Trung (1101), ta tìm thấy trong tảng đường của một bạn đạo vừa tịch một bản văn Động Sơn Thủ Sơ Ngữ Lục do đệ tử là Phúc Nghiêm Lương Nhã sao chép. Ngôn cú uyên áo – nanh vuốt thực sự trong tông môn⁴⁸.”

Vào đầu triều đại Chien-cao (1165-1174), khi Hạc Đường Huệ Viễn làm trụ trì chùa Kuo-ch’ing, đọc được bài kệ của Huo-an Shih-t’i dâng hiến cho Bồ-tát Quan-Âm:

*Bồ-tát không trụ nơi hiện hữu nguyên sơ
Khiến chúng sanh mọi nơi đều mê lầm
Họ ngưỡng vọng Ngài, kính cẩn lễ bái
Họ đều có mắt, nhưng không thấy được Ngài
Vẻ đẹp Trạng An tự nhiên, phi thời gian
Sao người ta mù quáng sờ soạng đi tìm thành quách?*

Hạc Đường quá đỗi hoan hỷ, bảo rằng: “Không ngờ lại có người tài khéo như thế trong hàng đồ chúng của Thúy Nham.” Hạc Đường tìm tác giả bài kệ, cuối cùng biết được Huo-an ở chùa Chiang-hsin. Trước mặt chúng, Hạc Đường mời Huo-an làm thủ chúng⁴⁹.

⁴⁸ Theo Lâm Gian Lục của Giác Phạm Huệ Hồng.

⁴⁹ Theo Thiên Môn Bảo Huấn.

Nhiều người thường nói thật khó phán định người khác chính xác, càng khó đối với bậc thánh hiền thuở xưa. Nhưng ở đây chỉ mới nghe qua bài kệ, Hạt Đường đã xung tán và thỉnh về làm thủ chúng. Việc này thực sự có dễ làm như thế không? Có thể Hạt Đường hành động hấp tấp hay có một điều gì đó trong bài kệ? Những câu hỏi này đáng cho chúng ta xem xét kỹ lưỡng.

Thúy Nham Thủ Chi ở viện Tịnh Từ nói với học chúng trong thánh đường: “Lão Hồ không râu”.

Một vị tăng đến Huo-an thuật lại lời ấy. Huo-an bảo: “Con chó đói ăn bông len dù đã thối rữa.”

Vị tăng trở về kể lại cho Thúy Nham. Thúy Nham bảo: “Người nói đó là thiện tri thức của năm trăm người”.

Khi Đại Đồng Đầu Tử ở Thơ Châu nghe kể lại câu của Đại Tỳ: “Theo kia đi,” đã thấp nhang lễ bái hướng về chùa của Đại Tỳ, bảo: “Có cỗ Phật ở Tây Thục⁵⁰.”

Hãy xem một thiền sư mắt sáng thấy được mọi sự chỉ một thoáng nhìn không một chút sai chạy. Giống như chiếc gương của vua Chin phản chiếu mọi bộ phận trong cơ thể con người.

Khi Động Sơn Hiểu Thông bắt đầu tu học dưới hội thiền sư Wen-chu Ying-hsin, Wen-chu nêu câu hỏi như sau để dạy chúng: “Lưỡi câu thẳng bắt được rồng đen, lưỡi câu cong bắt được ếch trùng. Có ai bắt được rồng chưa?”

Mọi người im lặng giây lâu, rồi Wen-chu bảo: “Thật là phí thời gian. Lông rùa càng mọc dài thêm.”

⁵⁰ Tắc 29 – Bích Nham Lục.

Ngay lời này Hiểu Thông đại ngộ⁵¹.

Về sau Hiểu Thông ở Vân Cư làm hương đăng, nghe một vị khách tăng nói: “Đại Thánh ở Thất Châu (hiện thân của Bồ-tát Quan Âm) gần đây xuất hiện ở Dương Châu.”

Vị tăng ấy hỏi sư: “Đã là Đại Thánh ở Thất Châu, vì sao lại xuất hiện ở Dương Châu⁵²?”

Sư đáp: “Dù cho người quân tử có mền của, cũng biết cách không dính mắc để đạt đạo.”

Sau vị tăng ấy thuật lại cho Am chủ Tường ở Liên Hoa Phong. Am chủ kinh hoảng nói: “Con cháu Vân Môn vẫn còn!” Đến nửa đêm, Am chủ hướng về núi Vân Cư lễ bái.

Ta có đọc về Am chủ Tường, là đệ tử của Phụng Tiên Đạo Thâm, cháu ba đời của Vân Môn. Thiên của Am chủ bén nhọn vượt bậc. Sư thử nghiệm thời nhân hơn hai mươi năm chẳng ai được. Những lời của Hiểu Thông nằm trong Khổng thư. Am chủ Tường biết điều đó. Nhưng khi sư nghe thì không tránh khỏi kinh ngạc, lòng tràn đầy hoan hỷ. Sư có mất trí chẳng? Có ngu dại chẳng? Hay ngược lại, có một điều gì ở đây giá trị lớn lao? Chắc chắn đây là việc chúng ta phải tham cứu.

Phật Nhãn Thanh Viễn khi trụ ở chùa Long Môn trong chúng có một vị tăng bị rắn cắn. Sư lấy chuyện này làm đề tài dạy chúng⁵³.

⁵¹ Theo Ngũ Gia Chánh Tông Tán

⁵² Một vị tăng ở Trung Á tên Seng-ch'ieh (628-710) ở Thất Châu hay giúp người và tay luôn cầm nhành dương liễu. Có ai hỏi: “Ông tên gì?” Tăng đáp: “Tên ta là gì.” Nếu hỏi: “Ông từ đất nước nào đến?” Tăng đáp: “Ta từ đất nước đến.”

⁵³ Theo Ngũ Gia Chánh Tông Tán.

Sur hỏi: “Làm thế nào một tảng trong long môn lại để cho rấn cắn?”

Không một câu trả lời nào được Phật Nhãn nhận.

Cao Am Thiện Ngộ liền nói: “Vì muốn xóa hết vết tích của bậc đại nhân.”

Phật Nhãn gật đầu.

Khi lời của Cao Am đến tai Viên Ngộ Khắc Cần ở chùa Chao-chueh, Viên Ngộ bày tỏ lòng thán phục: “Nếu Long Môn có được người như thế, đường Đông Sơn sẽ không thiếu người⁵⁴.”

Có ai nói được ý của Viên Ngộ trong chữ “thiếu”? Có phải Viên Ngộ muốn ám chỉ tình trạng không kết quả, rủi ro? Hay sự muốn nói đến chỗ không tiếng động, không đông người sinh hoạt?

Ta có đọc được “Phật pháp nhằm ở chỗ hành động chân chánh và tùy thời, chớ không phải sung túc⁵⁵.” Như vậy nếu ngay cả một ngôi chùa đầy đủ hằng trăm tầng tiêu thụ từng thùng gạo trắng để trước mặt như loài chồn đói hoặc ăn như tằm ăn lên, và họ tu tập khắc khổ mười hai giờ tọa thiền mỗi ngày không nghỉ, nếu không ai trong chúng hội này hết lòng dốc tâm vì Đạo, Viên Ngộ chắc chắn sẽ không cho ngôi chùa này hưng thịnh. Nhưng nếu có ai, dù chỉ nửa người, tọa thiền kiên cường tréo chân kiết-già, không có gì đáng kể nếu như tảng ấy sống trong căn phòng nhỏ cũ kỹ mái dột và sàn sũng nước, một nơi tồi tàn xa cách phố thị. Nếu người ấy quyết chí nhất tâm thâm nhập lẽ thật, ta cam đoan với ông Viên Ngộ sẽ xem đó là chỗ hưng thịnh.

⁵⁴ Núi Đông Sơn còn có tên là Ngũ Tộ nơi Pháp Diễn trụ.

⁵⁵ Trích Hư Đường Ngữ Lục. Câu tiếp theo là: “Khi chân chánh trời và quỷ thần không xen ý họ vào. Khi sung túc lòng đồ kỵ vì danh lợi sẽ đến ngay.”

Điều mà người xưa xem là độc cư thanh vắng thì người đời ngày nay cho là không hưng thịnh. Và điều mà người ngày nay cho là không hưng thịnh thì người xưa xem là độc cư thanh vắng. Làm thế nào mà tông môn chúng ta rơi vào tình trạng suy đồi trầm trọng đến thế?

1. 4. Chánh Pháp Không Thể Truyền

Hoàng Long Huệ Nam, đệ tử nổi pháp của Từ Minh Sở Viên, được ấn chứng lần đầu từ Lạc Đàm Hoài Trùng⁵⁶. Sư ra lãnh đồ chúng đi hành khước lòng đầy hoan hỷ và tự hào. Trên đường gặp Vân Phong Văn Duyệt và cùng đi đến Tây Sơn. Một đêm Vân Phong hỏi sư nhận được gì nơi Lạc Đàm. Sư trình ra yếu chỉ thiền của Lạc Đàm.

Vân Phong bảo: “Lạc Đàm có thể là con cháu của Vân Môn, nhưng hai nơi Pháp đạo khác xa.” Sư xin nói rõ khác chỗ nào. Vân Phong tiếp: “Vân Môn như đơn sa luyện chín phen, có thể điểm sắt thành vàng. Lạc Đàm như hồng ngân nhìn thấy đẹp mắt, nhưng để vào lò nung sẽ tan chảy ngay.”

Huệ Nam nổi giận phùng phùng khi nghe phê bình thầy mình, liền giận dữ lấy chiếc gối gỗ ném Vân Phong.

Hôm sau, Vân Phong xin lỗi sư, nhưng nói tiếp: “Vân Môn chí khí như vua. Ông có nghĩ một người như Vân Môn cam chịu cho tứ ngữ nở trên môi sao? Tôi tin chắc là Lạc Đàm đã ngộ, nhưng lời Lạc Đàm chưa phải hoạt ngữ. Nếu lời Lạc Đàm là tứ ngữ làm sao chúng ta hy vọng thấm nhuần cho học nhân làm kế sống?”

⁵⁶ Trong Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện.

Vân Phong nói xong liền bỏ đi, nhưng Huệ Nam ngăn lại hỏi: “Ông thấy ai là bậc chân sư?”

Vân Phong đáp: “Từ Minh Sở Viên, thủ đoạn vượt hết thiên sư hiện nay. Nếu ông muốn tham kiến ngài, chớ nên chậm trễ.”

Huệ Nam im lặng suy nghĩ lời Vân Phong: Chính đây là lý do ta rời thầy đi hành khước. Vân Phong tu học dưới trưởng Thúy Nham Chi, lại khuyên ta gặp Từ Minh và đoán chắc ta sẽ được lợi lạc. Vậy có can hệ gì đến ông nếu ta đi tham học với Từ Minh?

Huệ Nam ngay hôm đó sửa soạn hành lý ra đi để gặp Từ Minh trên núi Thạch Sương.

Các ông nạp tăng, nên nghiệm kỹ điều này. Người xưa không bao giờ dối gạt chính mình hay người khác. Nhưng người tu ngày nay, họ ngoan cố bám chặt định kiến cũ rích, dùng lời dạy của thầy họ như cây nặng để chống đỡ. Cốt giữ thể diện, họ dồn hết sức đưa việc chưa đạt ngộ của mình thành thuận lợi nhất. Nếu họ cố ý như thế để tự dối gạt mình, học nhân khi đến học với họ chừng nào mới đạt được cứu cánh?

Về sau, khi nghe Từ Minh dạy và nghe Từ Minh chê bai hầu hết thiên sư đương thời, chỉ ra sai lầm và vạch rõ chỗ lệch lạc của từng người, Huệ Nam nhận ra rằng những điều Từ Minh căn cứ để chỉ trích chính là những gì Lạc Đàm truyền trao cho riêng mình.

Huệ Nam rời chùa của Từ Minh trong tâm trạng buồn bã, nhưng khi nhớ lại lời Vân Phong bảo rằng Từ Minh ngôn giáo thiện xảo, tâm sư liền thay đổi.

Sư tự nghĩ: “Có phải một người đã khẳng định giải quyết việc lớn sanh tử lại cho phép tâm mình nghi nan?” và vội vã trở về vào thất Từ

Minh thưa: “Huệ Nam do tối dốt, trông đạo mà chưa thấy, giờ tham thiền khi hôm, nghe thầy dạy như người đi lạc đường được kim chỉ nam. Cúi xin hòa thượng đại từ bố thí pháp khiến con dứt hết nghi ngờ.”

Từ Minh cười bảo: “Thơ ký lãnh đồ chúng và du phương nổi tiếng khắp tông lâm, nếu còn có nghi ngờ chẳng cần khổ cầu như vậy. Hãy ngồi xuống mà thương lượng.”

Từ Minh liền gọi thị giả mang ghế mời sư ngồi. Sư vẫn từ chối và tha thiết cầu chỉ dạy.

Từ Minh bảo: “Thư ký học thiền Vân Môn có chắc được yếu chỉ không? Ông có nhớ, như khi Vân Môn nói tha Động Sơn Thủ Sơ ba gậy, khi ấy nên đánh Động Sơn hay không không nên đánh⁵⁷?”

Huệ Nam thưa: “Nên đánh.”

Từ Minh nghiêm nghị bảo: “Ông nghe tiếng ba gậy liền cho là nên đánh. Như vậy từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh, tiếng chuông tiếng bồng... Động Sơn cũng nên ăn gậy. Vân Môn đánh Động Sơn đến lúc nào mới thôi?”

Huệ Nam chỉ nhìn sừng mà thôi.

Từ Minh lại bảo: “Tôi lúc đầu nghi không thể làm thầy ông. Giờ đây đã đủ tư cách làm thầy ông. Ông hãy lễ bái đi.”

⁵⁷ Tông Huệ Thủ Sơ (?-990) ở Động Sơn ban đầu đến tham vấn Vân Môn. Vân Môn hỏi: “Vừa rời ở đâu?” Sư đáp: “Tra độ.” Vân Môn hỏi: “Mùa Hạ rời ở đâu?” “Ở chùa Báo Từ tỉnh Hồ Nam.” “Rời nơi ấy lúc nào?” “Ngày 25 tháng 8.” “Ta tha ngươi ba mươi gậy.” Đêm ấy, sư đến thất Vân Môn thưa: “Nhờ ơn hòa thượng tha ba gậy, con không biết lỗi tại chỗ nào?” Vân Môn nói: “Cái túi cơm! Cứ hết Giang Tây (chỗ Mã Tổ giáo hóa) lại đến Hồ Nam (chỗ Thạch Đầu giáo hóa). Ngay đây sư đại ngộ.”

Từ Minh cho phép Huệ Nam lễ bái để trở thành đệ tử, xong đứng dậy.

Từ Minh bảo tiếp: “Nếu ông hội được ý chỉ Vân Môn thì ông phải nói được. Triệu Châu thường nói ‘Bà già ở Ngũ Đài Sơn bị ta khám phá’, thử chỉ ra chỗ khám phá xem⁵⁸.”

Huệ Nam mặt nóng hực, mồ hôi xuất hạn, không biết đáp thế nào, bị Từ Minh đuổi ra.

Hôm sau Huệ Nam lại vào thất, bị Từ Minh mắng chửi. Sư hỏi thẹn, nhìn những người hai bên nói: “Chính vì chưa hiểu mà tìm đến đây để được quyết nghị. Mắng chửi đâu phải qui củ từ bi thí pháp!”

Từ Minh cười lớn⁵⁹.

Ngay đó Huệ Nam chợt đại ngộ, nói: “Thật đúng, những lời trên là từ ngữ Lạc Đàm hay nói.”

Rồi Huệ Nam làm bài tụng dâng lên Từ Minh:

Giới vượt tòng lâm là Triệu Châu

Thấy rõ lão bà không mới manh

Hiện nay bốn biển như gương sáng

Bộ hành thôi chớ ghét con đường.

⁵⁸ Một vị tăng hành khước lên núi Ngũ Đài, dọc đường gặp một bà lão, hỏi: “Đường nào lên núi Ngũ Đài?” Bà đáp: “Cứ đi thẳng.” Tăng mới đi năm ba bước, bà lại nói: “Đường đường một ông thầy tu, cứ thế mà đi kia!” Về sau có người kể lại cho Triệu Châu. Sư liền đi gặp bà lão, hỏi như vị tăng. Bà lão vẫn đáp: “Cứ đi thẳng.” Triệu Châu trở về nói với tăng chúng: “Bà lão ở Đài Sơn, ta đã khám phá cho các ông rồi.”

⁵⁹ Trong sách Thiền Sư Trung Hoa của HT Thích Thanh Từ có thêm câu nói của Từ Minh: “Đó là mắng chửi sao?” (D.G.)

Huệ Nam lúc đó ba mươi tuổi. Ông có thấy người xưa chịu đựng cực khổ và cay đắng thế nào khi quyết chí tu thiền? Huệ Nam như chim phụng hoàng đẹp đẽ xuất đầu lộ diện từ trứng chim cú tồ tộ và bay vút lên trời cao. Hai dòng thiền Lâm Tế mà Huệ Nam và Dương Kỳ Phương Hội dựng lập từ Từ Minh như chiếc đuôi chẻ hai của con chim én.

Buổi đầu đạo nghiệp của Chân Tịnh Khắc Văn, khi đến Hsiang-ch'eng tham kiến thượng tọa Shang-lan, Shang-lan hỏi sư từ đâu đến. Sư thưa từ Huệ Nam.

Shang-lan hỏi tiếp: “Huệ Nam dùng ngôn cú gì dạy người gần đây?”

Ông có thấy việc này không? Nếu như ngày nay trong thiền đường các ngôi chùa họ sẽ hỏi nhau: “Huệ Nam ngồi thiền lâu được mấy cây nhang?” “Tụng đọc được bao nhiêu bộ kinh?” “Lễ lạy tượng Phật nào?” “Tuân giữ những giới luật nào?” Ông có nghĩ ra là Shang-lan dám hỏi thẳng: “Huệ Nam lấy ngôn cú gì dạy người gần đây?”

Chân Tịnh đáp: “Gần đây Huệ Nam theo yêu cầu sở tại đang chọn người trụ trì chùa Hoàng Bá. Huệ Nam nhắc lời cổ đức:

Niệm tán trên lầu chuông

Trồng rau dưới chân giường.

Và bảo học chúng ai nói được một câu khế hợp với bài kệ sẽ rời đây đi làm trụ trì chùa Hoàng Bá.”

Thủ chúng là Hoàng Nghiệt Duy Thắng đáp: “Cọp mạnh ngồi giữa lộ (chận đường).”

Huệ Nam chấp nhận và Duy Thắng trụ trì núi Hoàng Bá.

Một vị tăng trong hội chúng tên là Thuận nghe được câu chuyện chợt nói: “Thủ tọa Duy Thắng có thể nhận trụ trì với câu này, nhưng chưa hội được đệ nhất nghĩa đế.”

Nghe qua câu này Chân Tịnh bỗng đại ngộ và thấu suốt thiên của Huệ Nam.

Một trường hợp khác. Tư Mã Đầu Đà từ Hồ Nam đến yết kiến Bá Trượng Hoài Hải thưa: “Qui Sơn kỳ tuyệt, có thể tập hợp một ngàn năm trăm chúng tu học.”

Bá Trượng nói: “Nếu ai trong chúng này nói được một câu xuất cách, ta sẽ cử đi trụ trì núi Qui.”

Bá Trượng liền chỉ tịnh bình hỏi: “Chẳng được gọi là tịnh bình, người gọi là gì?”

Thủ tọa Hoa Lâm bước ra thưa: “Không thể gọi là cái then cài cửa vậy.”

Bá Trượng không chấp nhận.

Bá Trượng hỏi Linh Hựu đang làm điền tọa (tri khô). Linh Hựu bước đến đá đổ tịnh bình.

Bá Trượng cười bảo: “Thủ tọa thoái lui điền tọa rồi.”

Linh Hựu liền trụ trì Qui Sơn.

Ngày nay chọn người đi trụ trì, họ thường hỏi người ấy từ đâu đến, gia đình và nghề nghiệp ra sao. Họ muốn biết người ấy có thể đóng góp tài chính bao nhiêu, thân quyến có tiền bạc thế nào. Người ấy có làm thơ kệ, viết văn trôi chảy? Ứng viên này mặt được nhưng hơi lùn. Ứng viên kia cao ráo nhưng trông xấu. Người này viết chữ

đẹp, nhưng người kia ăn nói lưu loát. Và họ cân nhắc, suy xét .v.v. tự dẫn mình vào vòng si mê.

Thiền tăng thời xưa khi quyết chí thâm nhập thiền, họ không chọn ngôi chùa vì nơi đó quen thuộc với tăng khác; họ không quan tâm thiền đường đông chúng hay không. Tâm tư họ chỉ nhắm một việc: giải quyết việc lớn sanh tử.

Thiền tăng thời nay không phân biệt được tở với thầy, đá với ngọc, họ chỉ biết : “Thầy này... thầy này... đối xử tăng chúng ân cần như mẹ cho con bú.” “Thầy B xem việc đánh lễ trước tượng Phật là trọng tâm của việc tu.” “Thầy C chỉ dùng ngày một bữa.” “Thầy D ngồi liên tục không nằm - đó là ông Phật sống.”

Thiền tông đến mức như thế!

Thời Nam Tống, Mật Am Hàm Kiệt người xứ Mân, đi qua núi đến Vụ Châu yết kiến thiền sư Chih-che Yuan-an. Một hôm Mật Am ngồi sưởi nắng, có thượng tọa rõ ràng là vừa tham dự Pháp chiến hỏi Mật Am: “Rời nơi đây ông định đi đâu?”

Mật Am đáp: “Tôi định đi Tứ Minh tham bái Phật Trí Đoan Dụ ở núi A-dục vương.”

Thượng tọa nói: “Khi đất nước suy đồi về đạo đức, dù là tăng hành khước cũng bị ảnh hưởng. Họ chỉ biết nghe mà không biết thấy.”

Mật Am hỏi: “Ý ông muốn nói gì?”

Thượng tọa đáp: “Hiện thời có cả ngàn tăng chúng ở trên núi A-dục vương. Trụ trì (tức Phật Trí Đoan Dụ) không thể chỉ dạy riêng cho từng người. Ông nghĩ rằng Đoan Dụ có thời gian để dạy cho một người như ông đã tự biết con đường phải đi chăng?”

Mật Am mắt đầm đìa giọt lệ hỏi: “Vậy tôi phải đi đâu?”

Thượng tọa đáp: “Có Đám Hoa Ứng Am ở Ngạc Châu, tuy trẻ nhưng biện biệt không thua ai. Hãy đến tham kiến.”

Thiền giả ngày nay đi hết chùa này đến chùa nọ, tìm một chỗ ở tiện nghi, ăn uống đầy đủ. Họ không thiết tha đến việc lớn sanh tử hoặc thâm nhập tâm tánh. Họ lang thang các chùa như kẻ chăn dê, sắp hàng một như đàn kiến. Cả một trời cách biệt giữa những người này với Mật Am.

Ngũ Tổ Pháp Diễn có lần dạy chúng:

Trước đây hai mươi ba mươi năm, ta đi khắp nước tìm chân sư. Sau một thời gian tu học với nhiều bậc thầy lão luyện, ta nghĩ đã xong việc. Nhưng khi ta đến Phù Sơn, vào hội chúng của Viễn Lục Công, ta nhận ra rằng mình không thể nào mở miệng. Sau đó ta học với thầy Bạch Vân, cắm miệng vào con trâu sắt. Sau khi gặm nhấm được, ta khám phá mình có được trăm vị ngọt ngào. Làm sao tả được? Ta chỉ biết nói:

Hoa nở màu gà my sớm thu

Người nào hay nhuộm đỏ sợi tơ

Có khi gió động cùng nương tựa

Dường nhắm trước thềm đấu chưởng thôi.

Ông có nghe Ngũ Tổ nói không? “Ta nghĩ đã xong việc.” Nếu như Pháp Diễn nghĩ mình đã xong việc, không vào hội chúng của Viễn Lục Công, không đến dưới hội của Bạch Vân, sư sẽ mang lầm lẫn này đến xuống mồ. Thật quý báu dường nào một thiền sư thực sự mở mắt sáng. Một kho báu vô giá không những cho người mà còn cho cả trời.

Nhưng đối với người thời nay, đang uống phí đời mình vì tưởng làm việc mình đã xong, thì họ vẫn không biết được.

Buổi đầu khi Pháp Diễn học với Viễn Công, một hôm Viễn Công nói với Pháp Diễn: “Ta già rồi, ông ở đây với ta e qua mất thời giờ của ông. Ông nên đến nương với Bạch Vân Thủ Đoan. Lão này tuy hậu sanh ta chưa biết mặt, chỉ thấy bài tụng về ba gậy của Lâm Tế bị Hoàng Bá đánh có chỗ hơn người⁶⁰. Nếu ông tham học với y ắt ông sẽ xong việc lớn của mình.”

Pháp Diễn hiểu sâu xa lời dạy của thầy mình nên chào từ già lên đường đến núi Bạch Vân.

Độ lượng lắm thay! Đức tính hoàn toàn vì người của Viễn Công đáng cho chúng ta khâm phục biết bao. Thật khác xa với thiền sư thời nay! Khi họ ấn chứng cho đệ tử, họ trao một mảnh giấy với một hoặc hai dòng chữ không chút sinh khí, bảo rằng: “Ông được như thế, ta cũng được như thế. Hãy gìn giữ cẩn thận. Chớ bao giờ dời đổi hay lệch đường.”

⁶⁰ Khi Lâm Tế tham học với Hoàng Bá, ba lần thưa hỏi “Thế nào là đại ý Phật pháp” ba lần đều ăn gậy. Do đó Bạch Vân Thủ Đoan có bài kệ bình như sau:

Một thoi thoi ngã lều Hoàng Hạc

Một đập đập nhào Anh Võ châu

Khi có chí khí thêm chí khí

Chỗ chẳng phong lưu vẫn phong lưu.

(Hai câu đầu Bạch Vân mượn của thi hào Thôi Hộ).

Học nhân nhận giấy ấn chứng này lễ lạy biết ơn, đặt lên đầu mình tỏ dấu tôn kính. Họ cất giữ một cách thiêng liêng dù ngủ hay thức cho đến ngày nhắm mắt lia đời, và suốt thời gian đó họ phí uổng một đời tu. Họ chẳng hề biết đến bộ mặt thật xưa nay của mình. Lý do Viễn Công chọn Bạch Vân chỉ cho Pháp Diễn đến tham học vì ngài nghi ngờ những thiền đường hưng thịnh đông tăng chúng, và vì mối quan tâm duy nhất của ngài là giữ cho thiền phong chân truyền không bị mai một.

Một hôm Pháp Diễn làm trưởng chúng ở máy xay bột. Một vị tăng chọt chỉ cối đá xay, hỏi: “Cối đá chạy với thần lực hay tự nhiên?” Sư vung tay áo đi vòng quanh chiếc cối xay. Tăng không nói được.

Chưa bao lâu, Bạch Vân đến nhà kho, bảo sư: “Có một số thiền khách từ Lô Sơn đến đều có chỗ ngộ nhập, bảo y nói cũng nói được rõ ràng, cử nhân duyên hỏi y cũng hiểu được, bảo y hạ ngữ cũng hạ ngữ được, chỉ là chưa hiện tiền⁶¹.”

Lời của Bạch Vân làm sư rất nghi, thâm nghĩ: “Đã ngộ rồi cũng nói được, rõ cũng rõ được, tại sao chưa hiện tiền? Sư bèn nghiên cứu luôn nhiều ngày, bỗng nhiên tỉnh ngộ. Cửa báu từ trước buông hết, sư chạy đến yết kiến Bạch Vân. Thấy sư đến, Bạch Vân đứng lên tay múa chân đạp. Sư chỉ nhìn và cười.

Về sau sư nói: “Ta nhân đây khắp thân xuất mồ hôi, liền rõ được “chỗ gió lạnh khi gánh nặng buông xuống⁶².”

⁶¹ Đây là dịch theo chữ Hán. Nếu dịch theo chữ Anh “They still weren’t there yet,” là “Vẫn chưa đến nơi.” Bạch Ân xếp giai thoại này vào nhóm công án nan thấu.

⁶² Lời của Triệu Châu.

Chúng ta phải thấy bài học của Pháp Diễn là quý giá. Chỉ sau vài ngày nỗ lực mãnh liệt, trong một bước nhảy sư vượt hết những mức độ chứng đạt – tam minh và tứ trí – và thâm nhập thẳng vào tâm của hai mươi tám tổ sư Ấn và sáu tổ sư Hoa. Sau đó mỗi khi sư mở miệng đều tự tại vô công dụng hạnh, khiến cho học nhân mờ mịt khi nghe sư trả lời câu hỏi của họ, cắt đứt chỗ đứng của họ với chính câu hỏi của họ. Hãy nghiệm sâu, ông sẽ thấy đây chính là điểm then chốt mà bậc đại nhân vượt qua vô số ngôi vị của phàm nhân, và cũng chính là điểm mà những kẻ lơ là giải đãi mất hy vọng.

Ngày xưa vua Vũ Đế cứu được hằng trăm tinh thành khỏi nạn lụt bằng cách cắt ngang sông Hoàng Hà tại Long Môn. Công trình kéo dài hai năm, đòi hỏi rất nhiều nhân lực cả nam lẫn nữ, trả giá bằng nhiều sinh mạng. Vua Cao Tông đã đấu tranh trong một thời đại nhiều biến động to lớn để thiết lập nền tảng cai trị Hán triều vững bền bốn trăm năm. Nhưng chính sách ông bắt đầu áp dụng trong bốn mươi năm dưới triều đại của ông mang đến hậu quả chết chóc đau khổ hằng triệu lương dân. Việc làm của hai ông vua này khiến họ nổi tiếng khắp thế giới. Nhưng việc làm đó bắt nguồn từ tham vọng mê muội đã làm ô uế sư nghiệp họ. Sự khác nhau giữa những thành tựu thế gian trên và thành quả tâm linh của một thiền sư như Pháp Diễn, hoàn toàn không có tham vọng xấu xa, thật cách xa như trời với biển.

Thuở xưa, khi Hương Nghiêm Trí Nhàn tham học dưới hội Qui Sơn Linh Hựu, một hôm Qui Sơn hỏi sư: “Ta nghe nói ông thông minh lanh lợi. Nơi tiên sư Bá Trượng hỏi một ông đáp mười, hỏi mười ông đáp trăm. Nhưng ý hiểu thức tưởng là cội gốc sanh tử. Giờ đây thử nói một câu từ khi cha mẹ chưa sanh xem.” Sư mờ mịt không đáp được. Trở về liêu, sư lòi hết sách vở đã học qua, tìm một câu đáp trọn

không thể có. Sư than: “Bánh vẽ chẳng no bụng đói.” Sư đến đánh lễ Linh Hựu cầu xin chỉ bày. Linh Hựu bảo: “Nếu bây giờ ta nói cho ông, về sau ông sẽ trách ta. Ta nói là việc của ta, đâu can hệ gì đến ông.” Sư bèn ném hết sách vở bình chú của mình vào lửa, bảo: “Đời này ta chẳng học thiên nữa, sẽ đi hành khước làm tăng khát thực qua ngày. Ít ra ta cũng thoát được cái cũ rích yếu kém này.”

Trí Nhân khóc từ giã Linh Hựu, đi thẳng vào chùa Hương Nghiêm ở Nam Dương, chiêm bái mộ của quốc sư Huệ Trung⁶³. Sư quyết định trụ tại đây. Một hôm nhân quét sân cuộc cỏ trên núi, một viên sỏi văng vào bụi tre nghe tiếng “cốc”. Ngay đó sư đại ngộ. Trở về liêu, sư tắm gội sạch sẽ, thắp hương nhắm hướng Qui Sơn, chỗ Linh Hựu trụ, đánh lễ ca tụng rằng: “Ôn hòa thượng từ bi hơn cha hơn mẹ. Khi trước nếu hòa thượng vì con nói thì đâu có ngày nay.”

Ông thấy chẳng? Bậc thầy trong tông thừa không đưa ra mây may Phật pháp cho môn đệ. Không phải vì muốn bảo trọng Phật pháp mà vì muốn bảo trọng đệ tử.

Tăng nhân ngày nay thường ngu si, bướng bỉnh, thuộc loại thụ động, chẳng ngồi lâu hơn một cây nhang tàn. Các vị thầy phải giáo dưỡng họ với sự nuông chiều. Nhưng các ngài chẳng làm gì khác hơn là dẫn dắt đám đầu bò chết này, sắp hàng trật tự cho họ và cho họ ăn cỏ. Rồi các ngài cấp cho họ giấy chứng nhận sáng đạo, bỏ mặc họ đi vào thế gian. Sự khác nhau giữa các vị thầy này với Linh Hựu và Trí Nhân như bùn khác mây.

⁶³ Quốc sư Huệ Trung là đệ tử Lục tổ, ở núi Nam Dương bốn mươi năm. Sư thường giảng pháp cho vua Túc Tông và Đại Tông, và được Đại Tông ban hiệu quốc sư. Công án “Tháp vô phùng của Trung Quốc Sư” là tắc 18, Bích Nham Lục.

Nếu có người nào bảo ông: “Ta có thể giảng pháp làm cho mọi người chứng đạo,” ông có thể đoán chắc hai điều: một là người đó không phải chân sư, hai là người đó chưa thâm nhập Phật pháp. Ngay cả nếu người đó có trí tuệ của Xá-lợi-phất và biện tài của Tu-bồ-đề, người đó cũng không thể khiến tên học trò tội nghiệp của họ bước vào cốt tủy thiên vi diệu bất khả truyền mà chur tổ qua nhiều thế kỷ tâm truyền tâm từ Pháp phụ đến Pháp tử.

Tôn giả A-nan là em cô cậu với đức Phật. Tôn giả đã xuất gia từ trẻ với Phật và theo Phật làm thị giả. Với bốn phận này, tôn giả thường kề cận phục vụ Thế Tôn. Không những thấm nhuần được đức hạnh của Phật qua bao nhiêu năm mà tôn giả còn không chút nghi nan nào về lời dạy của Phật. Tuy như thế A-nan vẫn không thể thấu suốt quan ái đi đến giác ngộ. Phải đợi đức Phật nhập diệt, A-nan đến tu học với sư huynh là Đại Ca-diếp, mới thành tựu được “buông bỏ bản ngã và tỏ lộ đời mình.”

Qua tất cả câu chuyện vừa kể, giác ngộ đối với người xưa sao quá khó khăn mà bây giờ người nay lại quá dễ dàng chứng đạt không cần công phu? Có phải người xưa yếu đuối thiếu năng lực chăng? Có phải người nay trưởng thành hơn và văn minh hơn? Có phải cách dạy của người xưa dở kém hơn người nay?

Huệ Khả chặt cánh tay. Từ Minh lấy dùi châm vào dùi. Một vị tọa thiền liên tục không nằm. Vị khác giam mình trong thất không ra ngoài. Tại sao các vị tự đặt mình vào hoàn cảnh khó khăn như vậy? Nếu như sự chứng ngộ dễ dàng của người nay là chân chánh thì sự lao nhọc của người xưa là sai lầm. Nếu sự lao nhọc của người xưa không sai lầm tất có điều gì lầm lẫn trong sự chứng ngộ của người nay.

Làm sao cùng một nền tảng giác ngộ mà người ngày nay đạt được trong lối sống nửa say nửa tỉnh, làm lạc uổng phí đời mình vì tin vào quan điểm ngu si thường tình cho là ngộ không cần dụng công, chỉ như hốt bụi trên đất? Những người này chẳng khác nào tên Chí hay vào nghĩa địa nhặt đồ cúng về ăn⁶⁴.

Chính vì thế mà Tăng Triệu nói trong Bảo Tạng Luận:

Có hằng vạn cách tu dẫn đến chứng ngộ. Một con cá lớn lên yếu đuối trong dòng suối nhỏ. Một con chim bệnh hoạn đậu xuống đám lau sậy. Cá chẳng thể nào biết được cái bao la của biển cả, chim chẳng thể nào hiểu được cái mênh mông của núi rừng. Cũng như thế đối với hành giả rời bỏ đại đạo, đi vào lối rẽ tiểu lộ. Sau khi phấn đấu tu tập và đạt được một phần công đức nào đó, họ dừng nghỉ khi mới nửa đường chưa đến mục tiêu, và như thế không bao giờ họ đến được cứu cánh lẽ thật của cái như thị tột cùng. Vì bỏ đại đạo đi theo tiểu lộ, những lối rẽ không đáng, và hải lòng với chút ít thành quả, họ không bao giờ đến được an lạc tối thượng viên mãn.

Ai là người đi theo “đại đạo”? Đó là những người đi tìm lẽ thật, đã kiến tánh thực sự và thấu suốt mọi ngõ ngách vào tận cội nguồn đại Pháp. Ai là người đi theo “tiểu lộ và lối rẽ chẳng đáng”? Đó là thiên giả nửa vời nhận kiến văn giác tri là cứu cánh giác ngộ.

Tăng Triệu quả là bậc đại nhân cao thượng, một trong “Pháp khí của đại thừa.” Ngài sống vào cuối đời Chin, trước khi Sơ Tổ Đạt-ma

⁶⁴ Có anh chàng tên Chí sống với vợ và hầu thiếp. Mỗi khi đi ra ngoài, bụng no nê còn mang về đây ấp rượu thịt, nói với thê thiếp là mình được những nhà giàu có quyền quý mời ăn tiệc. Thê thiếp của y không tin vì chẳng thấy có người nào tai mắt đến nhà. Một hôm vợ y rình đi theo, mới biết: Y qua hết phổ thị, đến một nghĩa địa tận ngoại ô. Ở đó y nhặt đồ cúng người chết mang về.

mang thiền từ Tây Trúc sang Trung Hoa. Tăng Triệu một mình giữa biển Pháp mênh mông đã diễn bày sâu xa và chính xác giáo lý của Phật khó ai qua được. Cả một thế giới khác xa giữa ngài và thiền nhân thời nay. Như thể vàng sánh kẽm, thầy so với tớ. Ngài đáng cho chúng ta khâm phục vô cùng.

Thanh Tố quê ở Ku-t'ien xứ Mân, làm thị giả cho Từ Minh⁶⁵. Vào những năm cuối đời, sư lui về Lộc Uyển, Giang Tây, sống một mình ẩn dật. Đâu Suất Tùng Duyệt lúc đó ở thất gần bên, nhân có người cúng trái vải thấy Thanh Tố qua cửa bèn gọi: “Này ông già! Đây là hương quả, xin mời cùng ăn.” Tố buồn bã nói: “Sau khi tiên sư tịch đã lâu, tôi không được ăn thứ này.” Duyệt hỏi: “Tiên sư là ai?” Tố đáp: “Từ Minh, tôi hầu hạ người mười ba năm.”

Từ đây nhân ăn trái vải Tùng Duyệt thường thân cận Thanh Tố, và hay hỏi về cuộc đời và cách tu của Tố. Tố cũng hỏi lại Duyệt: “Thầy đã học với ai?” Duyệt thưa: “Chân Tịnh Khắc Văn.” Tố hỏi tiếp: “Văn học với ai?” Duyệt thưa: “Hoàng Long Huệ Nam.” Tố nói: “Huệ Nam học với tiên sư chẳng lâu mà pháp đạo chấn hưng đến thế!”

Nhận xét này của Thanh Tố làm Tùng Duyệt kinh ngạc, nghĩ thầm: “Đây không phải là lão tăng tầm thường.” Bèn sắm hương đèn đến lễ Thanh Tố cầu chỉ giáo. Tố đứng tránh bên nói: “Tôi do phước mỏng, tiên sư thọ ký chẳng cho phép chỉ dạy người.” Tố lại nói: “Nhưng vì thương lòng thành của ông, xin trái lời ký của tiên sư. Ông bình sanh sở đắc thế nào, thử nói ta xem.” Tùng Duyệt thưa đủ sở

⁶⁵ Giai thoại giữa Tùng Duyệt và Thanh Tố là một đoạn dài mà Bạch Ẩn trích từ nhiều nơi, nhưng nguồn chính là La Hồ Dã Lục, tập truyện thiền thế kỷ 12.

kiến. Tổ bảo: “Ông khả dĩ vào Phật, chẳng thể vào ma⁶⁶.” Duyệt thưa: “Vi sao vậy?” Tổ đáp: “Há chẳng nghe cổ nhân bảo: ‘Nói được câu rớt sau mới đến lao quan’ – ông cần tham cứu chỗ này.” Tùng Duyệt định mở miệng trả lời, nhưng Thanh Tổ hỏi át: “Hãy nói mà không mở miệng.” Một lần nữa Tùng Duyệt toan cất tiếng, Thanh Tổ cắt đứt bằng cách cười to. Tùng Duyệt chột đại ngộ.

Mấy tháng sau Thanh Tổ mới ấn chứng cho Tùng Duyệt, và răn rằng: “Văn dạy ông là điều chính tri chính kiến, nhưng ông lia Văn quá sớm nên không thể được chỗ tốt diệu kia. Nay tôi vì ông điếm phá, khiến ông thọ dụng được đại tự tại. Nhưng ta chẳng muốn ông ở đây và nổi pháp ta.” Sau Tùng Duyệt nổi pháp Chân Tịnh Khắc Văn.

Về sau, tướng quốc Trương Vô Tận học đạo với Đầu Suất Tùng Duyệt, và được nghe kể chuyện về câu rớt sau. Sau đó Vô Tận hết làm tướng quốc, đến viếng chùa Qui Tông nơi Chân Tịnh Khắc Văn trụ. Một đêm hai người đàm đạo, Vô Tận kể cho Chân Tịnh nghe lời Thanh Tổ nói. Chân Tịnh nổi giận: “Lão trọc mưa ra máu thế ấy! Y nói dối lung tung há có thể tin được sao?” Vô Tận không dám nghe hết.

Năm thứ ba đời vua Huệ Tông (sau khi Chân Tịnh tịch) Giác Phạm Huệ Hồng đến viếng Vô Tận ở Ching-hsi, Hsia-chou. Vô Tận nói: “Thật tệ quá, Chân Tịnh không nhận được ý của Thanh Tổ.” Giác Phạm bảo: “Ông chỉ hội được điều Thanh Tổ nói về câu rớt sau, nhưng ông không nhận ra Chân Tịnh đã đưa phương thuốc thiền cực mạnh trước mắt ông.” Vô Tận thưa: “Có thể như vậy chăng?” Giác Phạm bảo: “Nếu không tin, ông hãy nghiệm lại. Hãy tham cứu về buổi

⁶⁶ Trong Mười Bức Thanh Chân Trâu, bức số 9 chỉ cho Phật giới, số 10 chỉ cho ma giới. (D.G.)

hội kiến của ông với Chân Tịnh.” Nghe qua lời đó, Vô Tận nhận ra ý chỉ của Chân Tịnh. Ông thấp nhang hương về Qui Tông lễ bái, sám hối lỗi lầm và cầu xin vị thiền sư quá cố tha lỗi. Ông lời ra chân dung của Chân Tịnh đã gìn giữ kỹ lưỡng, đánh lễ và viết lời tán tụng trên bức họa. Xong, ông mang trình cho Giác Phạm.

A! Đâu Suất Tùng Duyệt, ông lanh trí biết viếng Thanh Tổ, nhận sự chỉ giáo, nhưng ông chưa đủ sức ra khỏi dấu vết lời dạy ấy - lời mòn đã ấn sâu trong tâm ông. Đó là lý do tại sao Vô Tận theo ông, cũng bị rơi vào lối mòn ấy. Nếu không có Giác Phạm đủ cơ phong dùng kịp thời phương thuốc cực mạnh của Chân Tịnh, Vô Tận sẽ không bao giờ ra khỏi căn bệnh trầm kha.

Ý kiến riêng của ta là: Trong khi việc đánh giá trên chắc là đúng, ta vẫn tiếc là Giác Phạm đã phơi bày cho Vô Tận phương thuốc cực mạnh của Chân Tịnh đã dùng, tác dụng sẽ chẳng hơn gì một cái trống thủng.

Một người có tâm cỡ như cư sĩ Vô Tận thật hiếm có trên thế gian. Ông làm đến tướng quốc một nước và thọ trên trăm tuổi. Ông được vua tin dùng, được quan chức dưới quyền tôn kính, lớp người đào tạo dưới trướng ông rất sùng mộ ông và thường dân rất kính mến ông. Trí tuệ của ông vượt bậc, lòng nhân hậu của ông rộng lớn, một người xứng đáng phục vụ sát cánh nhà vua. Thiền sư Giác Phạm tổ chức một cuộc hành trình chỉ để thăm ông. Thiền sư Đại Huệ sắp xếp một chuyến đi xa cũng để viếng ông. Lầm lỗi nào nơi một người căn cơ như ông có thể phạm, khi ông nhắc lại con thịnh nộ của Chân Tịnh, để rồi đến đêm thấp nhang lễ bái hương về chùa Qui Tông? Người nào trong thiền tông tất cả đều phải hiểu: trong tông môn có một việc thiết yếu mà chỉ riêng có chứng ngộ mới thâm nhập được.

Khi lỗ mũi Bá Trượng bị Mã Tổ vện⁶⁷, điều này đáng giá hơn mọi sự an lạc tịch lặng mà Bá Trượng đã đạt từ trước đến nay. Khi Lâm Tế bị Hoàng Bá đánh, sư mất hết nhà cửa đất nước⁶⁸. Khi lòng kiêu hãnh của Phong Huyệt bị Nam Tuyên bóp nát, làm cho mất mặt. Khi Tuyết Phong nghe Nham Đầu hét, tinh khí đều khô kiệt. Khi Vân Môn bàn chân kẹt trong cửa gãy lia đến ngắt đi. Đối với Trí Nhân là tiếng sỏi văng vào bụi tre. Với Từ Minh là Phàn Dương bịt miệng. Thúy Nham Khả Chân xong việc với mảnh ngói bể⁶⁹. Viên Ngộ cảm ngộ qua bài thơ tiểu phẩm. Tim của Ta-yuan bị bóp nát vì tiếng sáo thổi. Đại Huệ ngã quỵ vì cái nóng độc hại của ngọn gió Nam.

Những tình huống qua đó các thiên tăng kể trên trở về được với chính mình, bằng cách quên đi biển cổ trên núi Tuyết khi đức Thế Tôn bị ngôi sao mai độc hại chiếu phải, là một điều gì mà ngay cả chư thiên và vua trời cũng không biết đến.

Khi Long Nha bị Lâm Tế đánh, nói: “Đánh mặc đánh, tôi vẫn nói không có ý tổ sư từ Tây sang.” Khi bị Thúy Vi đánh, Long Nha vẫn nói: “Đánh mặc đánh, tôi vẫn nói không có ý tổ sư từ Tây sang.” Khi đứng Long Nha thấy không có Phật ở trên, thấy không có chúng sanh ở dưới; không có trời trên đầu hoặc đất dưới chân. Cả càn khôn đại địa - tất cả chỉ là chày sắt không lỗ. Cho nên Tuyết Đậu niệm Long Nha là “rỗng mù không cả người thấy lẫn vật bị thấy⁷⁰.” Sự thật đáng tiếc

⁶⁷ Tác 53 – Bích Nham Lục.

⁶⁸ Lấy câu trong tác 61, Bích Nham Lục.

⁶⁹ Trong mùa Hạ, một hôm Thúy Nham dạo núi với tăng thị giả. Tăng cầm mảnh ngói bể đặt trên một viên đá lớn, nói: “Nếu ông hạ được một chuyển ngữ ngay đây, ta biết chắc là ông thực sự học với Từ Minh.” Thúy Nham không đáp được.

⁷⁰ Trong núi Long Nha rỗng không mắt - Tác 20, Bích Nham Lục.

trong sự kiện này là Long Nha không hội được thiên của Lâm Tế dù trong mộng.

Long Nha mắc bệnh trầm trọng, căn bệnh mà chư Phật, chư Tổ không thể cứu. Thường khi học nhân bám theo một mớ rác rưởi dính chặt như Long Nha và vui mừng cho rằng họ đạt được cốt tủy của bậc tiên đức, “hạt châu vô giá” mà kinh Pháp Hoa nói “dầu trong chèo áo.” Sự bất hạnh của họ ở chỗ họ không có được một ý niệm mỏng manh nhất điều họ thực sự đạt đến là đỉnh và chót mà Văn Môn luôn tháo gỡ cho môn đệ của mình.

Cho dù họ nhận ra đó là đỉnh và chót đang ở đó, và toan tự lực tháo gỡ, họ chỉ kết thúc giống như vua Ma Ba-tuần, ngang nhiên đi dạo khắp xóm với xác thúi con chó trên đầu. Khi lần đầu tiên tổ thứ tư Ấn Độ là Ưu-ba-cúc-đa đặt xác con chó lên đầu Ma Ba-tuần, ông vui mừng nhảy múa, tự nhủ: “Thật là món trang sức huy hoàng! Giờ đây không có lý do nào ta phải thêm khác vương miện của Phạm thiên hay Đế Thích nữa!” Nhưng khi Ma Ba-tuần trở về lầu các của mình, mấy bà vợ bỏ chạy, bịt mũi, họ tránh xa ông với vẻ mặt nhăn nhó vì nhờm gớm ông. Chỉ khi đó ông mới nhận ra vương miện trên đầu ông gồm ba xác thúi - của người, chó và rắn. Vua Ma Ba-tuần hoang mang, chán nản, và phiền não vì lửa giận đang thiêu đốt tâm can.

Có người với Pháp nhãn chân chánh, thấy việc trên là một sự thất vọng toàn diện, khó trị. Bởi vì người này sẽ không bao giờ hiểu thiên, dù trong mộng, chờ đến năm Lừa⁷¹ cũng không hiểu. Ngược lại trước khi y biết như thế, y nằm trong hạt giống cháy rụi khác, không thể cho mầm sống mới. Y có phải là người đang đi với xác con chó trên đầu

⁷¹ Trong mười hai con giáp không có con lừa, có nghĩa là chẳng bao giờ xảy ra.

không? Y có thể chạy đến góc biển chân trời tìm cách vứt bỏ gánh nặng này, nhưng lúc đó xác thúi chỉ có tệ hại hơn, mùi hôi càng thêm ghê tởm. Khi nào y sẽ thoát khỏi? Y có thể làm được gì?

Được rồi, nếu một người thực sự có tâm muốn đạt đến nền tảng cội gốc mà chư thiên tổ đã nhận ra và chứng minh, không phải là không thể được. Y phải khởi sự khán công án “Con chó có Phật tánh không?” Nếu tập trung chuyên chú và ôm giữ lâu bền không lơ lửng, chắc chắn y sẽ thấu phá đi đến chứng ngộ. Y không được dừng ở đây, dù thế nào đi nữa. Y phải để qua một bên chứng ngộ vừa đạt, và quay lại giải quyết công án nan thấu. Nếu y công phu theo lối này, chắc chắn y sẽ thấy rằng nền tảng mà người xưa hoạt dụng không thể tìm gặp ở bất cứ giai tầng hiểu biết tri thức nào.

Hu Đường lần đầu ngộ với công án “Khi buồm xưa chưa treo⁷².” Nhưng ngài không bằng lòng dừng lại với lần ngộ này, ngài tiếp tục tham công án “Sơ Sơn thọ tháp” thêm bốn năm nữa. Chỉ khi ngài thâm nhập công án này ngài mới thành bậc đại pháp khí. Nếu như ngài dừng ngang đó, và an trú chỗ, như ngài nói “Đại địa chớ không nổi” ngài sẽ trôi nổi không mục đích trong nước chết mênh mông, chỉ là một cục thịt chết thối, ngay cả con quạ già yếu hom hem cũng chẳng

⁷² Tăng hỏi Nham Đầu: “Thế nào là khi buồm xưa chưa treo?” Nham Đầu đáp: “Cá lớn nuốt cá bé.” Tăng lại hỏi: “Thế nào khi buồm xưa đã treo?” Nham Đầu đáp: “Lừa ăn cỏ sân sau.” Hu Đường (1185-1269) tham công án trên. Khi vào thất thầy là Vận Am Phổ Nham (1156-1226) trình sở ngộ, ngay khi bước vào cửa, Vận Am không đá động đến sở ngộ của sư mà hỏi công án “Nam Tuyền chém mèo”. Sư lập tức đáp: “Đại địa chớ không nổi.” Vận Am cười, ấn chứng. Sau đó nửa năm sư cảm thấy chưa được bình an, và khi đối đáp với người sư thấy mình không tự tại. Sư liền rời Vận Am bốn năm, tham công án “Sơ Sơn Thọ Tháp”. Một hôm sư bỗng hội được chỗ “Cổ Phật phóng quang nơi Đại Lãnh”. Từ đó sư hoàn toàn tự tại giải thoát. Giờ đây khi nhìn lại những công án mà mình đã ngộ từ trước, sư thấy mình hiểu khác, và nhận ra mình không còn kẹt vào chữ nghĩa nữa. (Hu Đường Tập).

đoái hoài. Nếu sự việc xảy ra như thế, ông có nghĩ rằng Hu Đường thành một đại thiên sư? Một người trụ trì mười ngôi thiền viện?

Đây là chỗ bí ẩn khi triệt ngộ. Việc này đã được nói đến rất nhiều, đa phần là sai lạc, nhiều khi tặc trách, vô lý. Quốc sư Đại Đăng⁷³ nói: “Sáng nhú chân mày, chiều chà sát vai. Ta giống người nào?” Lời này vô cùng khó cho ông đặt niềm tin, cho ông nắm bắt. Quốc sư Quan Sơn nói: “Cây bách trước sân của Triệu Châu hoạt dụng vượt bậc.” Những lời này cũng quả là nhiều khe để thâm nhập và thấu phá. Chúng ta cần kính bái lòng từ bi của hai thiên sư này, đã để lại chìa khóa bí mật mở ra sự chuyển hóa toàn triệt để họ có mặt tại đó khi kẻ hậu bối có khả năng lĩnh hội. Lời của các ngài thực sự là nanh vuốt trong tông môn.

Một khi người nào thấu phá vào lời đó, một khi cơ thể y xuất hạn đầy mình, lúc đó y có thể tự gọi mình là hậu duệ của Hu Đường, một trong hạng người mà Hu Đường đã nói: “Con cháu ở biển Đông ngày thêm nhiều.” Nếu ngược lại y thấy mình do dự hoặc giao động, và không đủ sức thấu phá, y không bao giờ được nói mình là con cháu của quốc sư Quan Sơn.

Ngày nay ở đâu ông cũng gặp thiên tăng nói: “Ngôn ngữ văn tự. Câu cú thiền. Tất cả đều là khí cụ của bọn tớ kẻ hầu. Ta không dùng đến bất cứ thứ gì.”

Sai! Sai bét! Hai đại thiên sư kể trên là tớ, là hầu cả sao? Nếu đúng vậy thì ta cũng thế.

Nếu một người không thâm nhập lời lẽ kể trên của các ngài, ngay cả nếu y đã chứng ngộ, ngay cả nếu y chuyên chú tu tập nhất tâm, y

⁷³ Xem Sơ Đồ Truyền Thừa.

vẫn phải không được có một tư tưởng đi xa, chỉ một bề nhắm ngay lời trên và bắt đầu khán; y phải dốc hết thân tâm cho việc này với sự tập trung toàn diện và nỗ lực miên mật.

Giống như hạ một cây cổ thụ có vòng ôm to lớn. Ông không thể chỉ một nhát cưa mà xong việc. Nếu ông tiếp tục cưa, và dĩ nhiên không bỏ cuộc, dù muốn dù không bỗng chốc cây sẽ ngã. Khi thời tiết nhân duyên đến, ông có thể đi khắp nơi tìm bất cứ ai và thuê họ giữ cội cây đứng lại đừng ngã, họ cũng không thể làm được. Cây sẽ đổ nhào xuống mặt đất.

Một người không thể bị hủy diệt chỉ vì lỡ phạm một sai quấy, nhưng nếu y tiếp tục sai quấy, dĩ nhiên y sẽ ngã quy dù muốn dù không. Khi thời tiết nhân duyên đến, y sẽ không thể ngăn cản mình ngã quy được, cho dù có đi đến thần linh trên trời dưới đất để khóc lóc van xin cứu giúp.

Khán một công án cũng giống như thế. Không phải là vấn đề chọn lựa công án, mà phải tham cứu và thể nhập. Nếu ông khán không ngừng nghỉ, không lơ lửng, với lòng hăng say không biết mệt, ông sẽ thâm nhập dù muốn dù không. Khi thời tiết nhân duyên đến, ngay cả thần lực của tất cả ma vương mười phương cũng không thể ngăn chặn được, vì họ không thể dù chỉ thoáng thấy điều gì đang xảy ra. Và không có điều gì làm ông vui mừng mãn nguyện tột bậc như thế!

Nhưng nếu người cưa cây dừng lại sau một hoặc hai nhát cưa để hỏi bác Trương Tam: “Sao cây chưa ngã?” Và sau khi cưa được ba hay bốn nhát, lại hỏi chú Lý Tứ: “Sao cây chưa ngã?” y sẽ không bao giờ hạ được cây xuống. Điều này không có gì khác với một hành giả đang tu tập.

Ta đã nói với các ông mọi điều trên và mong rằng tạo được ấn tượng nơi các ông với ý kiến độc đáo của ta. Tất cả vấn đề nêu lên đây là mối quan tâm lớn lao của thầy ta là Chánh Thọ Lão Nhân. Thầy luôn luôn than phiền những việc này khi ta học đạo với thầy ba mươi năm qua. Ta chưa bao giờ nói ra với người khác mà nước mắt không chảy trên má và làm ướt y. Giờ đây khi ta nhớ lại lòng thiết tha mà Chánh Thọ đặt niềm tin vào lời dạy của chính thầy, cách thầy đã nói với ta và thầy đã kỳ vọng vào ta dường nào, ta cảm thấy một nhu cầu tức khắc chạy đến một chỗ nào đó giấu kín sự vô dụng của mình. Ta tiết lộ những ý nghĩ chân chất của ta như thế chỉ vì ta nhiệt thành mong muốn các ông dồn mọi sức lực để tạo ngọn gió chân thật một lần nữa thổi thấu qua khu vườn Tổ sư, và tiếp sức mạnh mẽ bền bỉ vào pháp yếu của tông môn.

Cuối cùng, ta xin các ông một lần nữa bỏ qua những lời cảm ràm ngu dại của một lão già, và xin cảm ơn các ông đã kiên nhẫn và chăm chú lắng nghe những buổi nói chuyện dài này.

Xin hãy保重.

Năm thứ năm triều đại Gembum (1740), vào mười ngày cuối của tháng giêng.

1.5. Thư Gửi Cư Sĩ

Trong lá thư mới đây ông hỏi niệm Phật trợ giúp hay làm gián đoạn sự tu thiền, và niệm Phật có phải giống với tham công án *Không* của Triệu Châu.

Khi ông giết một người, dù với một nhát gươm hay một mũi giáo, đâu có gì khác, phải không?

Cũng như vậy, trong việc học đạo, dù tọa thiền, tụng kinh, niệm chú, hoặc niệm Phật, nếu ông nỗ lực công phu hết sức mình và đạt được cứu cánh, ông đập nát hầm tối vô minh, tảo trừ bợn giặc ngũ dục, thâm nhập chân vị của Tứ trí⁷⁴, và chứng ngộ Đại Sự. Nội dung việc tu tập có thể khác, nhưng cứu cánh làm sao khác được?

Ví như có một người chuyên tham công án *Không* của Triệu Châu và người kia chuyên niệm Phật. Nếu sự tham cứu của người tu thiền không tinh thuần, quyết tâm không kiên cố, cho dù y dốc hết sức mình vào công án mười hoặc hai mươi năm, cũng chỉ là công dã tràng. Ngược lại, người kia nếu niệm Phật một cách tập trung triệt để, hoàn toàn tinh thuần, không hề quan tâm đến Ta-bà ứế trước cũng chẳng hề tìm cầu Tịnh độ, quyết chí tiến hành không lui sụt, y sẽ đắc định trước mười ngày, đạt trí tuệ Phật và thành tựu Đại Sự tự tại giải thoát ngay bây giờ.

Tự tại giải thoát là gì? Mọi sự đều quy về một việc - thấy tánh. Kinh Bốn Mươi Tám Lời Nguyện của Phật A-di-đà nói: “Khi nào mọi chúng sanh niệm danh hiệu của ta mười lần để được sanh về quốc độ của ta mà không được, ta sẽ không thành bậc chánh đẳng chánh giác.” Đâu là “quốc độ của ta”? Không phải là tự tánh hằng hữu nơi ông, trong sáng ngay trước mắt ông? Nếu không thấy tánh thì ông khó mà vào được quốc độ này.

Hành giả tu Tịnh Độ chân chánh không quán sát sanh, không quán sát tử; tâm y không do dự hoặc rơi vào lầm lạc. Niệm danh hiệu Phật

⁷⁴ Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí.

liên tục, tâm y không tán loạn. Đại sự bất ngờ xuất hiện trước mặt và y được tự tại giải thoát. Người như y được gọi là thực sự thấy tánh. Thân y là thân vô lượng của Phật A-di-đà⁷⁵, kho báu báu và ao tám đức. Tâm y luôn chiếu sáng hiện tiền.

Bạch Ân cũng dẫn chứng một vài hành giả niệm Phật nhờ pháp môn này mà đạt được chứng ngộ:

Dưới thời Genroku (1688-1703) có hai Phật tử, một người tên là Enjo và một người tên là Engu. Sau khi chứng đắc, Enjo đến kiểm thiền sư Độc Trạm⁷⁶. Sư hỏi: “Quê quán của ông ở đâu?” Đáp: “Yamashiro”. “Ông tu pháp môn gì?” “Tịnh độ.” “Phật Di-đà bao nhiêu tuổi?” “Cùng tuổi với tôi.” “Ông bao nhiêu tuổi?” “Cùng tuổi với Phật Di-đà.” “Ngay bây giờ ông đang ở đâu?” Enjo co cánh tay trái một chút rồi đưa lên. Thấy thế Độc Trạm ngạc nhiên và nói: “Ông là một môn đệ chân chính của pháp môn niệm Phật.”

Về sau Engu cũng chứng ngộ.

Có một người khác cùng thời tên là Sokuò, cũng là tín đồ niệm Phật. Nhờ nhất tâm tu tập, y cũng chứng ngộ.

Tham công án và niệm Phật cả hai đều là con đường dẫn đến khai mở trí tuệ Phật. Khai mở trí tuệ Phật là nguyên nhân chính chư Phật xuất hiện ở thế gian. Thuở xưa Phật tạo phương tiện thiện xảo; pháp này gọi là “vãng sanh Tịnh độ”, pháp kia gọi là “kiến tánh”. Làm sao mà khác nhau được! Người tu thiền không hiểu được chỗ này xem người tu Tịnh độ là ngu muội và phàm phu không biết gì Đại Sự của kiến tánh. Họ xem người tu Tịnh độ niệm Phật cầu mong vượt qua vô

⁷⁵ A-di-đà có nghĩa là vô lượng quang, vô lượng thọ.

⁷⁶ Độc Trạm Tính Oánh (1628-1706)

số quốc độ giữa thanh thiên bạch nhật để được vãng sanh Tịnh độ, và họ cho y giống như rùa què tự tô vẽ mình và hy vọng nhảy qua khỏi nước Trung Hoa. Họ chê trách y không biết rằng xa lìa khỏi vô số quốc độ, mười ác pháp và tám tà kiến là dấu hiệu trí tuệ Phật hiển lộ, và khi ác pháp và tà kiến tan biến ngay dưới chân mình đó chính là Tịnh độ.

Ngược lại người tu Tịnh độ xem người tu thiền không có niềm tin vào sự cứu độ của Phật A-di-đà, mà cao ngạo tìm giác ngộ bằng nỗ lực của chính mình để được giải thoát. Họ bảo: “Không phải là pháp tu quái dị sao? Có lẽ nào những kẻ sanh tử tội nghiệp kém cỏi như chúng ta có thể thành tựu được điều đó vào thời mạt pháp này sao?” Rồi họ khinh miệt người tu thiền, xem y như con ngỗng muốn bay đến nước Tân La, tự chấp đôi cánh, nghĩ rằng nó có thể thi đua với chim ưng.

Người tu Pháp Hoa Kinh chê trách người khác rằng: “Kinh của chúng tôi là lời thệ nguyện căn bản cho sự xuất hiện giáng thế của chư Phật, là con đường duy nhất các đấng Như Lai viên mãn Phật đạo. Nếu ông lơ là kinh diệu pháp này làm sao mà ông có thể niệm Phật hay tu thiền được? Người nào khi nghe một hành giả niệm kinh Pháp Hoa bảo rằng y không hoàn toàn hiểu hết Nhất thừa, không khai mở tuệ nhãn chân tướng các pháp, và chỉ là phát ra những âm thanh kỳ lạ mỗi ngày, giống như éch nhái kêu ộp ộp ngoài ruộng mùa xuân, người ấy là kẻ ngu ngốc xem thường kim ngôn cho là cây Arjaka⁷⁷ (*4), và là tội phạm ngoại đạo ác kiến.

⁷⁷ Kinh Pháp Hoa nói: “Kẻ nào chỉ trích khi nghe niệm chú, đầu sẽ bị bể làm bảy mảnh, như hoa cây Arjaka”.

Những người này chắc hẳn không biết rằng kinh Pháp Hoa là sự phát triển từng bước từ kinh A-hàm, Vaipulya, và trong Tứ giáo pháp⁷⁸, nói đến cốt tủy Phật pháp khai mở tri kiến Phật? Đó là lý do kinh nói: “Phật xuất hiện ở đời để khai thị ngộ nhập tri kiến Phật.” Tu thiền, niệm Phật, ngay cả tụng đọc kinh, tất cả đều là phương tiện hỗ trợ trên đường kiến đạo. Tất cả là cây gậy của người bộ hành sử dụng trong cuộc hành trình của mình.

Có loại gậy làm bằng cây gai, có loại làm bằng cây tre. Cho dù làm bằng vật liệu khác nhau cả hai đều sử dụng cùng một mục đích – giúp người đi đường. Vậy không nên nói gậy bằng cây gai tốt và gậy tre xấu. Nếu người đi đường hết kiên nhẫn và ngã quy vì mệt mỏi thì gậy làm bằng vật gì có dùng được vào việc chi? Chớ bảo: “Công án là hay, niệm Phật là dở.” Nếu người tu không có dũng khí đi đến thành tựu, dù niệm Phật hay tham công án chẳng ích lợi gì, giá trị chẳng khác nào cặp kính cho người mù hoặc cái lược cho thầy tu.

Điều khôn ngoan nhất cần phải làm là đừng để ý những thứ như cây gậy hay bộ áo đi đường mà hãy nhất tâm tiến bước không lui sụt. Được như thế ông sẽ nhanh chóng đến kinh đô (Niết Bàn hay Tịnh Độ). Nhưng nếu ông tập tành lè thói hiện nay là tùy thuộc vào tha lực chư Phật khi đang sống, và hy vọng sanh về Tây phương sau khi chết, như vậy suốt đời ông không thể nào đạt chánh định và chẳng thể được tự tại giải thoát. Hà huống là thành tựu Đại Sự kiến tánh.

Nhất Hưu Tông Thuần đã để lại câu kệ:

Tương lai những người tìm cầu nương tựa nơi chư Phật

⁷⁸ Tông thiên thai phân loại kinh điển giống như quá trình hình thành tô lặc: 1/ sữa tươi, kinh Hoa Nghiêm; 2/ kem, kinh A-hàm, 3/ sữa đông (kinh Vaipulya); 4/ bơ, Bát-nhã tâm kinh; 5/ bơ lỏng (kinh Pháp Hoa).

Còn bắp bênh hơn bóng hình trên dòng suối chảy.

Dù viết như thế, Nhất Hưu không muốn ám chỉ pháp tu Tịnh Độ không hay và niệm Phật không nên. Chớ nghĩ rằng ông sẽ thành Phật bằng cách chủ ý loại bỏ những điểm cốt yếu của việc kiến tánh để quay sang công đức niệm Phật.

Ví như có một chiếc tàu lớn chở hàng vạn tấn gạo. Tàu đang thả neo, sẵn sàng ra khơi; gió thổi thuận chiều, các tay chèo chuẩn bị xong xuôi, họ cất tiếng hát. Từ thuyền trưởng, thủy thủ đoàn, đến tài công tất cả đều hòa thuận và họ cho tàu lướt sóng dững cảm tiến tới ngày này qua ngày khác. Hãy khoan: dây cáp neo chưa được tháo gỡ. Họ không thể vượt qua sóng biển nhấp nhô, và mặc dù hằng ngày họ đều nỗ lực, họ vẫn còn ở tại bến cảng chỗ cũ. Chỉ cần sợi dây cáp neo nhỏ nhoi cũng đủ giữ họ lại, sợi dây cáp đó mạnh hơn cả ngàn người.

Học đạo cũng như thế. Một người thể chất mạnh khỏe, sức lực sung mãn, tài năng tuyệt vời, có Mã Tổ và Bá Trượng làm thầy, có Nam Tuyên và Trường Sa làm bạn, dũng lực được nuôi dưỡng tốt, có tiến bộ trong việc tu tập nhất tâm, thiền định tinh thuần không tán loạn, song le nếu y không cắt đứt cội gốc sanh tử, y sẽ không bao giờ hưởng được hạnh phúc khi tiếng “hét” nổ bùng.

Đâu là cội gốc sanh tử? Đó là thời khắc vô minh xâm chiếm tâm ta qua vô lượng kiếp. Nó tiến hóa qua các tầng trời và địa ngục, qua cõi ngũ trược ác thế và Tịnh độ, sở dĩ có ba nẻo dữ và sáu đường ác là vì động lực của cội gốc sanh tử. Tuy như thế, nó chỉ là mộng huyễn, vọng tưởng điên đảo, nhưng nó lại khóa cứng Đại Sự kiến tánh hữu hiệu hơn cả đội ngũ trăm ngàn quân ma. Đôi khi nó được gọi là vọng tưởng, là cội gốc sanh tử, có khi lại mang tên là phiền não, hoặc ma

chương. Nó chỉ là một nhưng mang nhiều tên, nhưng khi xem xét kỹ ông sẽ thấy chung quy đó chỉ là một ý niệm: cho rằng cái ngã là thật. Vì kiến chấp này mà có cái ngã, có sanh và tử, có Niết-bàn, phiền não, giác ngộ. Đó là lý do trong kinh⁷⁹ có nói: “Tâm sanh các pháp sanh, tâm diệt các pháp diệt.” Phật hỏi Ca-diếp: “Pháp nào bậc thiện tu tập khế hợp với pháp của Đại Niết-bàn⁸⁰?” Ca-diếp chỉ ra theo thứ lớp là ngũ giới, thập thiện, mười tám công đức, lục độ ba-la-mật, muôn hạnh lành của chư Bồ-tát, tám tướng giải thoát, vô lượng Pháp môn, nhưng không một câu trả lời nào được Phật chấp nhận. Cuối cùng Ca-diếp hỏi Phật: “Pháp nào khế hợp với Niết-bàn?” Phật đáp: “Pháp khế hợp với Niết-bàn là pháp vô ngã.”

Nhưng vô ngã có hai. Như có một người yếu đuối cả thân lẫn tâm. Y sợ hãi tất cả mọi người, tự hủy diệt sức sống của mình, và bị hoàn cảnh bên ngoài đè nặng. Y không nổi giận dù bị mắng chửi; y chẳng để ý nếu bị hắt hủi nhưng luôn luôn y tiến tu một cách ngu xuẩn chẳng đi đến đâu. Việc tu học chẳng tiến triển chút nào và y cho rằng cái vô ngã mà y đạt được là đủ rồi. Người như thế là bị gạo rách, béo phì vì tự mình nhồi nhét như heo, một kẻ ngu xuẩn mê mờ. Không phải là điển hình của vô ngã chân chánh. Huống hồ là một người trồng cây vào tha lực của niệm Phật, hy vọng “đi” đến Tịnh độ rồi sẽ “thành” Phật! Cái gì “đi”? Cái gì “thành”? Nếu không phải là cái ngã thì là cái gì? Chớ bảo: “Đó là cái thấy không phải nghiệp.” Không phải nghiệp hay là nghiệp? Nếu ông không phải là bậc trượng phu đã thực sự kiến tánh, đừng nghĩ rằng ông hiểu được dễ dàng. Nếu ông muốn khế hợp với vô ngã chân chánh và tinh thuần, ông phải chuẩn bị buông tay khi

⁷⁹ Đại Thừa Khởi Tín Luận.

⁸⁰ Kinh Kim Cang.

đang nắm sợi dây lơ lửng trên miệng hố thẳm, để chết đi rồi sống lại. Chỉ như thế ông mới có thể đạt được chân ngã của bốn đức Niết-bàn⁸¹.

“Buông tay đang nắm sợi dây lơ lửng trên miệng hố thẳm” là thế nào? Ví như có một người ở một chỗ hoang vắng từ trước chưa hề có bước chân người lui tới. Dưới chân y là tường vách thẳng đứng trong một vực thẳm sâu không thấy đáy. Chân y đặt cheo leo trên khoảng rêu trơn trượt, và không chỗ nào trên mặt đất giúp y có thể đứng vững. Y không thể tiến bước hoặc thoái lui; trước mặt y là cái chết. Vật duy nhất mà y cố níu giữ với hai tay trái và phải là sợi dây leo. Mạng sống của y như chỉ mảnh treo chuông. Nếu thỉnh linh y buông hết thì mảnh xương khô của y cũng không còn.

Học đạo cũng như vậy. Nếu ông nhận một công án và tham cứu không dừng nghỉ, tâm ông sẽ chết và ý muốn của ông sẽ diệt. Như thế một hố thẳm to lớn trống không trước mặt ông, không chỗ nào cho ông để chân tay vào đó. Ông đối diện với cái chết và cảm thấy như lồng ngực của ông đang bốc lửa. Rồi bỗng nhiên ông là một với công án, và cả thân lẫn tâm đều buông bỏ. Đây gọi là thời điểm hai tay buông hết trên miệng hố thẳm. Rồi bỗng chốc ông sống lại, đây là đại an lạc tự chứng cũng tựa như người nào có uống nước mới tự biết nóng lạnh. Đó gọi là vắng sanh Tịnh độ. Đó là kiến tánh. Ông phải liên tục thúc đẩy đi tới, và với sự tập trung triệt để này, chắc chắn ông thâm nhập tận nguồn tự tánh nơi mình. Không thấy tánh không thể thành Phật, không thấy tánh không có Tịnh độ, đó là điều không còn nghi ngờ nữa.

⁸¹ Thường-lạc-ngã-tịnh.

Ngay như đức Thế Tôn, bậc đại nhân vô thượng trong tam giới, từ lâu là đạo sư của mọi chúng sanh, trước khi vào núi Tuyết và thấy được bản tánh, cũng không khác chi phàm nhân, trôi lăn không ngừng trong vòng sanh tử. Khi một sáng tinh sương đại ngộ bản tánh, bỗng cửa bát (chân mây) mở ra và giác ngộ. Thật là vô minh vô cùng khi tin rằng một người có thể thành Phật mà không thấy tánh, hoặc ngoài tự tánh có cõi Tịnh độ.

Tổ thứ hai mươi tám Bồ-đề-đạt-ma, hiện thân của Bồ-tát Quan Âm, chịu đựng những đoạn đường sóng gió cuồng nộ để đến Trung Hoa, miền đất đã có kinh điển phong phú, mục đích truyền trao tâm ấn của Phật. Nghe như thế, và ngạc nhiên vì Đại Sư tổ phải truyền đạt, thiên hạ lau chùi mặt mày, sửa soạn y phục, và tìm đến học đạo. Và đạo mà tổ dạy chỉ có một việc - kiến tánh thành Phật. Dù tổ nói ra Lục môn, gồm có “Phá tướng” và “Ngộ tánh”, rất ráo đều quy về một việc - kiến tánh.

Nhưng vì chúng sanh vô biên nên có vô lượng pháp môn. Trong đó Phật dựng lập một pháp môn vắng sanh Tịnh độ, làm phương tiện cứu độ bà Vi-đề-hi đang sầu khổ héo hon trong ngục tối. Nếu như vắng sanh Tịnh độ là cốt tủy của đạo Phật, tổ Đạt-ma chỉ cần viết ra vài dòng chữ gửi sang Trung Hoa. Phải chăng tổ chịu đựng cực khổ trong phong ba bão tố và liều mạng với loài cá khổng lồ trên đường đi đến Trung Hoa để chỉ bảo: “Hãy tập trung niệm Phật và các ông sẽ vắng sanh Tịnh độ?”

Cũng y như thế đối với đức Phật Thích-ca. Hồi trẻ ngài ở trong cung điện với vua cha Tịnh Phạn, thọ hưởng dục lạc với hoàng hậu Da-du-đà-la và thê thiếp. Chức vụ của ngài là một nhà cai trị, tài sản là nước Ấn Độ, và ngài tin rằng khi chết chỉ cần niệm Phật là được vắng

sanh Tịnh độ? Ta có thể tưởng tượng trạng thái tâm của ngài khi rời bỏ ngôi vua, sáu năm khổ hạnh với Aràdakàlāma. Về sau ngài vào trong núi Tuyết và nhập định đến nỗi không biết gai sậy đâm vào đùi hoặc sấm sét đánh xuống đàn bò và ngựa bên cạnh ngài. Toàn thân ngài gầy yếu đến nỗi như xương dính da.

Rồi cuối cùng ngày mùng tám tháng chạp, nhìn thấy sao Mai, lần đầu tiên ngài nhận ra bản tánh và đại ngộ. Ngay lúc đó, ngài thốt lên: “Vi diệu thay! Mọi chúng sanh đều có đức tướng trí huệ Như lai.” Và ngài xuống núi truyền bá chánh pháp, có đốn có tiệm, có kinh liễu nghĩa và bất liễu nghĩa. Ngài được tôn kính là đấng Như Lai với mười danh hiệu, là bậc chánh đẳng chánh giác. Há Thiện Huệ Đại Sĩ đã chẳng diễn tả rằng: “Hoát nhiên ngộ nguồn tâm, kho báu nay khai mở”? Mặc dù hiện nay là thời mạt pháp, đây không phải là mẫu mực để cho Phật tử tôn kính sao? Nếu ông tìm kiếm cốt tủy và nền tảng pháp tu trao truyền từ Như Lai qua chư tổ và các bậc thánh hiền và cao tăng đức độ, không gì khác hơn pháp kiến tánh.

Rennyō Shōnin⁸² hằng ngày đều tụng niệm vãng sanh nhưng không cầu Phật A-di-đà tiếp dẫn. Nếu ông niệm như thế không phải là pháp kiến tánh đó sao? Cái gì là cơ bản của tâm trong “truyền riêng ngoài giáo”? Không phải là kiến tánh hay sao?

Eshin Sōzu⁸³ là một lão ni. Vào tuổi hai mươi bốn, bà bảo rằng muốn lau chùi chiếc gương Đại viên của tự tánh, quy ẩn về thành lũy ở Yokawa và suốt ngày tụng ba bộ kinh Liên Hoa và suốt đêm niệm Phật sáu mươi ngàn biến. Những thời khác bà cũng không giải đãi, song chỉ khi sáu mươi bốn tuổi bà mới thấu hiểu lẽ thật của tự tánh.

⁸² (1415-1499), tổ thứ 8 tông Tịnh độ.

⁸³ Đã đề cập trong lá thư về ý nghĩa kinh Pháp Hoa

Thật xứng đáng cho chúng ta tán thán. Khi một người đạt được lẽ thật nơi tự thân, sơn hà đại địa, vạn pháp, cỏ cây đất nước, các loài hữu tình và vô tình đều một lúc xuất hiện như toàn thân của lẽ thật thường hằng. Đó là Niết-bàn hiện tiền, thời điểm khi ngộ được tự tánh.

Myòhen Sòzu⁸⁴ ở núi Kòya. Vào mùa thu khi được năm mươi tuổi, sư niệm Phật đắc định. Chiều hôm đó đại sư Không Hải⁸⁵ đứng trước sư và trao tặng ca-sa và một chiếc lá bằng vàng có khắc kinh (giải thích ý nghĩa chánh định). Điểm then chốt lời Không Hải nói là: “Trực chỉ duy nhất Tây phương là một phương tiện. Nếu ông lìa bỏ chín phương kia và đình chỉ tâm tán loạn để chỉ suốt đời niệm Phật, ông sẽ được đại công đức khai mở tâm nhãn.” Khai mở tâm nhãn chính là kiến tánh. Vì thế kinh⁸⁶ nói: “Chỉ có Nhất chân. Những thứ khác không phải chân.” Trong ba đời, không có một vị Phật, một vị tổ nào mà không kiến tánh. Không có bậc thánh hiền nào không thấy tánh mà đạt được cứu cánh.

Nếu ông không tham công án *Không*, để niệm Phật với định lực ông sẽ nhận ra tự tánh và ngay đó thấu nhập tận xương tủy vào chư Phật chư tổ, như thế là tốt. Cho dù ông chưa thấy tánh rõ mồn một, qua định lực niệm Phật chắc chắn ông sẽ vãng sanh Tây phương. Nhưng nếu ông thực sự khéo léo muốn thành tựu cả hai việc một lúc, thì bằng mọi cách bỏ ngay pháp tu niệm Phật và nên thuận túy tham công án *Không*. Tại sao tôi nói thế? Bởi vì hai trăm năm trước đây, những kẻ tu thiền xấu xa và tắc trách đã phá hại các thiền viện và làm

⁸⁴ (1142-1224), tăng của tông Chân Ngôn, nổi tiếng vì cầu nguyện đức Phật A-di-đà.

⁸⁵ Khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản.

⁸⁶ Kinh Pháp Hoa.

bại hoại chánh pháp của thiên tông, truyền bá pháp tu ngoại đạo tà kiến tầm thường và không thực chất.

Trong lý thiên, dù tính chất “cao” được nhấn mạnh, đòi hỏi đến cao thật cao; trong nhà thiên yếu tố “thẳng” được tôn vinh, đòi hỏi đến thẳng thật thẳng⁸⁷. “Sinh mạng ần nhiệm luôn nắm giữ⁸⁸” và thánh lẫn phàm không được phép đi qua. Khi một lời nói ra Tam vị⁸⁹ hoại diệt và Tứ hạnh⁹⁰ bị che lấp. Khi một câu nói ra, ma lười biếng hoảng sợ chạy mất và quý dữ khóc la tuyệt vọng. Ruột người gỗ bị xé nát và xương tủy gái đá bị chẻ nứt⁹¹. Khi gặp một thiên sinh có đức tính tốt và tài năng khéo, nhưng công án khó thấu, khó hội, khó tin, khó vào sẽ được giao cho y. Rồi thì Pháp nhãn bị thui chột, Niết-bàn diệu tâm bị cướp mất. Y sẽ đi qua ngôi làng mang theo nước độc không được uống dù chỉ một giọt và dần hết thân tâm chỉ cho công án. Y sẽ dẫm nát hang tối tình cảm; y sẽ xuyên thủng tổ ấm ý niệm; y sẽ trút sạch lý lẽ và chấm dứt ngôn từ; y sẽ cho tâm chết đi và quét sạch ý thức. Rồi bỗng chốc tên ngu dại mê mờ quái dị này, chẳng phải thánh chẳng phải phàm, chẳng là Phật chẳng là ma, sẽ vượt thoát, và như thế đáp đền được ân đức sâu nặng của chư Phật chư tổ.

Thủ thuật này gọi là “móng vuốt tông môn” và là “bùa phép siêu nhiên giành sống từ chết.”

Như tôi đã nói phần trước, nếu ông không thể tu thiên, khi đối diện với cái chết, hãy cố vãng sanh Tịnh độ. Người nào tu cả hai pháp

⁸⁷ Hai từ này diễn tả thủ thuật của thiên sư giáo hóa đệ tử.

⁸⁸ Trong Lâm Tế Lục, chỉ Đệ nhất nghĩa đế.

⁸⁹ Ba mươi trong năm mươi một quả vị Bồ-tát.

⁹⁰ Bốn quả vị Thanh văn.

⁹¹ Trong thiên người gỗ và gái đá chỉ cho điều không thật có, những ý niệm mà lý trí tỉnh thức không thể hiểu.

một lúc sẽ chẳng được cá cũng chẳng được chân gấu⁹², họ sẽ tạo nghiệp sanh tử, không bứng được cội gốc sanh tử, và không bao giờ hưởng được hạnh phúc khi tiếng “hét” bùng nổ.

Khi tôi nói rằng tham công án *Không* và niệm Phật ngang nhau, không có nghĩa là không có những dị biệt khi xét đến công đức và mức độ đạt Đạo sâu hoặc cạn. Nói chung, đối với bậc thượng phu muốn tìm giác ngộ và cắt đứt những lậu hoặc từ tình thức và ý niệm, và tháo gỡ bức màn vô minh che lấp con mắt trí tuệ, không có gì khác hơn là thấu qua công án *Không*.

Pháp Diễn Ngũ Tổ đã nói lên bài kệ:

Triệu Châu lộ đao kiếm (Lưỡi kiếm Triệu Châu rút khỏi vỏ

Hàn sương quang diệm diệm Lạnh như sương lấp lánh
sáng rỡ

Cánh nghi vấn như hà Phân thân tác số đoạn

Nếu có ai hỏi thế là sao? Thân liền bị đứt thành hai chỗ)

Đối với mọi mục tiêu và chủ đích, tu thiền cốt yếu giải quyết khỏi nghi. Vì thế nói: “Dưới đáy thăm đại nghi là đại ngộ. Nếu ông ngàn nghi thì ngàn ngộ.” Phật Quả Viên Ngộ nói: “Nếu ông không khỏi nghi tình trên công án, ông sẽ đau khổ vì căn bệnh trầm kha.” Nếu người nào tu thiền có khả năng đề khỏi nghi tình ngay trước mắt, trăm phần trăm, ngàn phần ngàn đạt ngộ không sai.

Khi một hành giả đối diện khỏi nghi, trước mặt y khắp mọi phương hướng chỉ một dải đất bao la trống rỗng, không còn sanh,

⁹² Theo sách *Mạnh Tử*: “Tôi thích cá và cũng thích chân gấu. Nếu không được cả hai, tôi sẽ bỏ cá để lấy chân gấu.”

không còn tử, như thể một cánh đồng băng giá khổng lồ trải dài mười ngàn dặm. Như thể ngồi trong một bình ngọc bích chung quanh hoàn toàn tinh khiết, y không còn cảm giác đang ngồi mà quên đứng, đang đứng mà quên ngồi. Trong tâm không một chút niệm tưởng hay cảm xúc, chỉ một chữ *Không*. Như thể y đứng trong cái hoàn toàn không.

Ngay vào giờ phút này, sanh tử và Niết-bàn giống như giấc mộng hôm qua, như bọt nước ngoài biển khắp tam thiên thế giới, như ngôi vị giác ngộ của hết thầy thánh hiền. Đây là giờ phút chứng ngộ vi diệu, chỗ một tiếng “hét” bùng nổ.

Kinh nghiệm này bất khả tư nghì, và không thể truyền trao. Chỉ những ai thực sự uống nước mới biết nóng lạnh. Mười phương thế giới tan chảy vào một điểm hiện tiền; ba thời quy về một niệm ngay đây. Dù ở cõi trời hay cõi người cũng không có niềm vui nào so sánh được.

Đạo lực này có thể đạt được chỉ trong vài ngày, nếu hành giả quyết chí công phu. Ông có thể hỏi làm sao phát khởi nghi tình đến chỗ đại nghi? Không cần trốn vào chỗ thanh vắng hoặc tránh các nơi huyên náo, mà đặt cái *Không* của Triệu Châu ngay chỗ dưới rốn. Hãy khởi nghi ý nghĩa chữ *Không*. Hãy buông bỏ những tình cảm và ý niệm, chỉ nhất tâm tham cứu, chắc chắn không ai mà không có được khởi nghi. Khi ông kết được thành nghi đoàn hoàn toàn tinh thuần và hợp nhất, ông có thể trải qua một cảm giác khó chịu và kỳ lạ. Tuy như thế, ông phải chấp nhận một sự kiện rằng khéo chứng nghiệm được một việc gọi là Đại Sự, là việc lớn giã nát cánh cửa chất chồng sanh tử trải qua vô lượng số kiếp, là thâm nhập nền tảng giác ngộ mà tất cả chư Phật mười phương thành tựu, tất nhiên đều phải kinh qua những khó khăn.

Ta biết có vô số thiền giả tham cứu công án *Không*, kết được nghi đoàn, chứng nghiệm một phen đại tử, và đạt được đại an lạc. Còn người niệm Phật và có được một chút lợi lạc, ta nghe nói chỉ có một hoặc hai. Vị trụ trì viện Eshin gọi đó là công đức của trí tuệ và sức mạnh của niềm tin. Nếu ông tham cứu công án *Không*, *Ba cân gai* hay công án nào khác để chứng đạt chân như ngay trong thân này, ông phải để ra từ hai hoặc ba tháng đến một năm hoặc hơn. Trong khi hiệu quả của niệm Phật hay tụng kinh phải mất bốn mươi năm nỗ lực tinh tấn. Vấn đề chỉ là ở chỗ khởi nghi tình được hay không. Cần hiểu rằng nghi tình này giống như đôi cánh đẩy ông tiến bước trên đường Đạo. Một ví dụ điển hình là Pháp Nhiên Thượng Nhân, một người giới đức, nhân hậu, chính trực, tinh cần, và dũng khí. Khi ngài đọc kinh trong bóng tối, nếu như ngài dùng ánh sáng của con mắt trí tuệ, ngài phải - từ sự lớn mạnh của khối nghi đã lập thành - giải quyết Đại Sự ngay tại chỗ ngài đang đứng, và tự quyết định việc tái sinh của chính mình. Thảm thương thay nếu nói rằng giếng sâu mà sợi dây quá ngắn không thể kéo nước được.

Mặt khác, những đại thiền sư như Dương Kỳ, Hoàng Long, Chân Tịnh, Hư Đường, Phật Giám và Diệu Hỷ (Đại Huệ) trong vô số ức hồng danh Phật và vô số ức chân ngôn có thể làm thành biết bao pháp tu, lại chọn chỉ một công án *Không* cho hàng môn đệ. Có phải đó là mấu chốt trong việc chỉ giáo? Cần lưu ý là công án *Không* để đề khởi nghi tình, trong khi niệm Phật lại khó khăn.

Lại nữa, trong thiền tông Trung Hoa, niệm Phật để được vãng sanh Tịnh Độ, vẫn chưa thấy xuất hiện khi các thiền viện chưa suy vi và khi sự chỉ dạy thiền chưa xuống dốc. Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ, sáu vị tổ Trung Hoa và hậu duệ là Nam Nhạc, Thanh Nguyên, Mã Tổ,

Bá Trọng, Hoàng Bá, Nam Tuyền, Trường Sa, Lâm Tế, Hưng Hóa, Nam Viện, Phong Huyet, Thủ Sơn, Phần Dương, Từ Minh, Hoàng Long, Chân Tịnh, Hối Đường, Hư Đường, Đại Huệ, tất cả chư thiền sư trong Ngũ gia Thất phái, tất cả thiền tăng đời Lương, Ch'en, Tùy, Đường, Tống và Nguyên, các ngài đều xiển dương pháp tu như thể “trèo dốc đứng”. Các ngài đều quan tâm đến việc không để cho thiền pháp rơi xuống bùn nhơ. Suốt ngày suốt đêm các ngài nghiêm túc giữ bánh xe thế nguyện luôn quay đều, không một chút lơ lửng. Các ngài chưa hề, dù là tình cờ, nói đến vãng sanh Tịnh Độ.

Nhưng buồn thay! Thời gian trôi qua. Thiền pháp suy đồi và những quan niệm thường tình xuất hiện; truyền thống xưa cũ biến mất và những thứ tầm thường lại hưng thịnh. Khoảng cuối đời Minh có Châu Hoàng (1535-1615) ở Vân Thê. Công phu tu hành của ông chưa đủ sức để xuyên thấu bí ẩn của thiền, mắt chưa sáng Đạo. Vì ông còn đang tu chưa xong nên không thể đạt Niết-bàn giải thoát. Ông nghĩ tới Bạch Liên Xã của Huệ Viễn, thôi không tu theo thiền pháp chân chánh “trèo dốc đứng” của chư tổ khai sơn thiền tông, và tự xưng mình là “Đại sư Liên Trì”. Ông bình chú tán dương lối tu niệm Phật, và phô bày một sự hiểu biết hết sức cạn cợt về thiền. Nguyên Thiên Đồng Giác (1578-1657) ở Cổ Sơn đã hợp tác với Châu Hoàng viết quyển Tịnh Độ Yếu Ngữ. Những lời dạy này lan truyền khắp Trung Hoa qua đến Nhật Bản, và lên đến mức vô phương cứu chữa. Nếu như Lâm Tế, Đức Sơn, Phần Dương, Từ Minh, Hoàng Long, Chân Tịnh, Hư Đường, và Đại Huệ có xuất hiện ngày nay, đưa tay cao, nghiêng răng, phun nhỏ lên bàn tay, và cố xua đuổi những lời dạy này cũng không thể được.

Nói ra điều này không có nghĩa là ta xem nhẹ giáo lý Tịnh độ hoặc coi thường pháp tu niệm Phật. Nhưng không tu thiền ngay giữa lòng thiền tông, bị che mắt không nhận thấy bản tánh nơi mình vì giải đãi khi nương theo tu học với một bậc thầy, lơ là với đại nguyện của mình, người như thế chỉ có làm yếu đi sức tu thiền của mình. Những người như thế làm uổng phí đời mình. Và khi cái chết kề cận, họ sợ hãi vòng sanh tử luân hồi sắp đến, họ bỗng quyết định muốn vãng sanh Tịnh Độ.

Từ đời Minh, nhóm người này rất đông. Tất cả họ là thiền sinh xoàng xĩnh, tu không hữu hiệu. Cách đây ba mươi năm một cổ đức đầm đìa nước mắt đã diễn tả sự thất vọng của mình: “Thiền tông suy đồi lắm thay! Sau ba trăm năm bây giờ mọi thiền viện làm mọi người chung quanh sùng sốt khi chuông mõ liên hồi, sáu thời lễ bái⁹³. Quả là một kỳ vọng đáng sợ! Đây là lời cuối của ta. Đừng hiểu chur Tổ như một tiếng hét, đừng hiểu công án như câu thần chú. Đừng cố nuốt trọn quả táo! Tại sao đó là một câu tốt đẹp? Tăng hỏi Triệu Châu: “Con chó có Phật tánh không?” Triệu Châu đáp: “Không”.

Trân trọng.

⁹³ Nghi thức Tịnh Độ.

Chương 2

Thư Pháp và Họa Phẩm

Mục Lục

Tập I: Ngọc Bảo dịch

Chương Một

Lời mở đầu

1-Sơ lược bối cảnh Thiên tông của Nhật Bản

2-Những ngày còn thơ

3-Xuất gia, thuở sơ thời

4- Chùa Thiên Tòng (Zenso-ji): thất vọng đầu tiên

5- Chùa Thụy Vân (Zuiun-ji): duyên trở lại đạo

6- Sơ ngộ - Thọ giáo với Chánh Thọ

7-Những ngày sau chứng ngộ

8- Nội quán

9- Hoàng Dương Chánh Pháp 83

Chương Hai

1. Tìm hiểu con người Bạch Ẩn 97

2. Quan niệm về Thiền và Tịnh

Chương Ba

1. Tóm lược bức thư Oretagama III nói về ý nghĩa kinh Diệu Pháp Liên Hoa..... 108

2. Thơ gửi tặng bệnh ở xa

Chương Bốn

Tập II: Thuần Bạch dịch

Chương Một

- 1.1 Liếm Nuốt Đàm Dãi Hồ Ly của Hư Đường 137
- 1.2. Độc Dược Để Lại của Bạc Tiên Đức
- 1.3. Công Khó Đền Ông Chư Phật Tổ
1. 4. Chánh Pháp Không Thể Truyền
- 1.5. Thư Gửi Cư Sĩ